

QUYỂN 2

TỶ KHEO THÍCH TUỆ HẢI



Lược giải Kinh Pháp Bảo Đàn

# Lược giải Kinh Pháp Bảo Đàn

QUYỂN 2

TỶ KHEO THÍCH TUỆ HẢI



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO  
PL 2553-2009



**TỶ KHEO THÍCH TUỆ HẢI**

- × Sinh năm 1968, tại Bến Tre
- × Xuất gia tu học tại Thiền viện Thường Chiếu 1986-1994
- × Ủy viên Ban Hoàng pháp GHPGVN tỉnh Đồng Nai
- × Trụ trì chùa Long Hương, xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai



**ĐÃ PHÁT HÀNH CÁC BẢNG GIẢNG**

- × Kinh Kim Cang
- × Kinh Pháp Bảo Đàn
- × Kinh Diệu Pháp Liên Hoa
- × Kinh Di Đà
- × Tứ Niệm xứ
- × Tứ Diệu đế
- × Tứ Vô lượng tâm
- × Phát Bồ đề tâm
- × Thập nguyện Phổ Hiền
- × Phương pháp dưỡng sinh, v.v...

Bìa 1: Ảnh kim thân của Đức lục Tổ Huệ Năng



TỈ KHEO THÍCH TUỆ HẢI

Lược giải  
**Kinh Pháp Bảo Đàn**  
**QUYỂN 2**



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO  
PL 2553-2009



## MỤC LỤC

Phẩm thứ sáu:		
	<b>SÁM HỐI</b>	<b>1</b>
Phẩm thứ bảy:		
	<b>CƠ DUYÊN</b>	<b>87</b>
Phẩm thứ tám:		
	<b>ĐÓN TIỆM</b>	<b>213</b>
Phẩm thứ chín:		
	<b>TUYÊN CHIẾU</b>	<b>307</b>
Phẩm thứ mười:		
	<b>PHÓ CHÚC</b>	<b>355</b>
	<b>KẾT LUẬN</b>	<b>459</b>



PHẨM THỨ SÁU  
**SÁM HỐI**

**VĂN KINH**

*Khi ấy Tổ thấy sĩ thứ bốn phương từ Quảng Châu, Thiều Châu đưa nhau đến trong núi nghe pháp, Tổ mới đăng tòa bảo chúng: Đến đây, các thiện tri thức, tánh này phải từ trong tự tánh mà khởi, trong tất cả thời, mỗi niệm tự tịnh tâm kia, tự tu, tự hành, thấy Pháp thân của mình, thấy tâm Phật của mình, tự độ, tự giới mới được, không nhờ đến đây. Đã từ xa đến, một hội ở đây đều cùng có duyên, nay có thể mỗi vị quỳ gối, trước tôi vì truyền cho tự tánh ngũ phần Pháp thân hương, kế đó là trao Vô tướng sám hối.*

*Chúng đều quỳ gối, Tổ bảo:*

*Một là Giới hương tức là trong tâm mình không có quấy, không có ác, không tật đố, không tham sân, không cướp hại, gọi là Giới hương.*

*Hai là Định hương tức là thấy các cảnh tướng thiện ác, tự tâm chẳng loạn, gọi là Định hương.*

*Ba là Huệ hương là tâm mình không ngại, thường dùng trí tuệ quán chiếu tự tánh, chẳng tạo các ác, tuy tu các hạnh lành mà tâm không chấp trước, kính bậc trên thương kẻ dưới, cứu giúp người cô bản, gọi là Huệ hương.*

*Bốn là Giải thoát hương, tức tự tâm mình không có chỗ phan duyên, chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, tự tại vô ngại, gọi là Giải thoát hương.*

*Năm là Giải thoát tri kiến hương, tự tâm đã không có chỗ phan duyên thiện ác, không thể trầm, không trệ tịch, tức phải học rộng nghe nhiều biết bản tâm mình, đạt được lý của chư Phật, hòa quang tiếp vật, không ngã nhân, thẳng đến Bồ đề, chân tánh không đổi, gọi là Giải thoát tri kiến hương.*

*Này thiện tri thức, hương này mỗi người tự huân ở trong, chớ hướng ra ngoài tìm. Nay tôi vì các ông trao Vô tướng sám hối để diệt tội trong ba đời, khiến được ba nghiệp thanh tịnh. Này thiện tri thức, mỗi người đồng thời nói theo lời tôi:*

*Đệ tử chúng con từ niệm trước, niệm hiện nay và niệm sau, mỗi niệm không bị ngu mê làm nhiễm; từ trước có những nghiệp ác, ngu mê, v.v... các tội, thấy đều sám hối. Nguyện một lúc tiêu diệt, hằng không khởi lại.*

*Đệ tử chúng con từ niệm trước, niệm hiện nay và niệm sau, mỗi niệm không bị kiêu cuồng làm nhiễm; từ trước có những nghiệp ác, kiêu cuồng, v.v... các tội, thấy đều sám hối. Nguyện một thời tiêu diệt, hằng không khởi lại.*

*Đệ tử chúng con từ niệm trước, niệm hiện nay và niệm sau, mỗi niệm không bị tật đố làm nhiễm; từ trước có những nghiệp ác, tật đố, v.v... các tội, thấy đều sám hối. Nguyện một lúc tiêu diệt, hằng không khởi lại.*

*Này thiện tri thức, về trước là Vô tướng sám hối. Thế nào gọi là sám? Thế nào gọi là hối? Sám là sám những lỗi*



về trước, từ trước có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuồng, tật đố, v.v... các tội, thấy đều sám hết, hằng không khởi lại, gọi đó là sám. Hối là hối những lỗi về sau, từ nay về sau có những nghiệp ác, ngu mê, kiêu cuồng, tật đố, v.v... các tội, nay đã giác ngộ, thấy đều hằng đoạn, lại không tạo lại, ấy gọi là hối, nên gọi là sám hối. Người phạm phu ngu mê chỉ biết sám lỗi trước, chẳng biết hối lỗi sau; do vì không hối, nên tội trước chẳng diệt, lỗi sau lại sanh. Tội trước đã chẳng diệt, lỗi sau lại sanh, sao gọi là sám hối được.

Này thiện tri thức, đã sám hối, vì thiện tri thức phát từ hồng thệ nguyện, mỗi người phải dụng tâm chánh lắng nghe:

Tự tâm chúng sanh vô biên thệ nguyện độ  
Tự tâm phiền não vô biên thệ nguyện đoạn  
Tự tánh pháp môn vô tận thệ nguyện học  
Tự tánh vô thượng Phật đạo thệ nguyện thành

Này thiện tri thức, cả thầy đầu chẳng nói: Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ, nói thế ấy, vả lại không phải là Huệ Năng độ. Này thiện tri thức, chúng sanh trong tâm, chỗ gọi tâm tà mê, tâm cuồng vọng, tâm bất thiện, tâm tật đố, tâm ác độc, những tâm như thế trọn là chúng sanh; mỗi người nên tự tánh tự độ, ấy gọi là chân độ. Sao gọi là tự tánh tự độ? Tức tự trong tâm những chúng sanh tà kiến, phiền não, ngu si, đem chánh kiến mà độ. Đã có chánh kiến bèn sử dụng trí Bát nhã đánh phá những chúng sanh ngu si mê vọng, mỗi mỗi tự độ, tà đến thì chánh độ, mê đến thì ngộ

*độ, ngu đến thì trí độ, ác đến thì thiện độ, độ như thế gọi là chân độ.*

*Lại phiền não vô biên thế nguyện đoạn, đem tự tánh Bát nhã trí trừ tâm tư tưởng hư vọng ấy vậy.*

*Lại pháp môn vô tận thế nguyện học, phải tự thấy tánh của mình, thường hành chánh pháp, ấy gọi là chân học.*

*Lại vô thượng Phật đạo thế nguyện thành, đã thường hay hạ tâm hành nơi chân chánh, lìa mê, lìa giác, thường sanh Bát nhã trừ chân trừ vọng, tức thấy được Phật tánh, liền ngay nơi lời nói, liền thành Phật đạo, thường nhớ tu hành, ấy là pháp nguyện lực.*

*Này thiện tri thức, nay phát tứ hoằng thế nguyện rồi, lại vì thiện tri thức mà trao vô tướng tam quy y giới. Này thiện tri thức,*

*Quy y Giác lương túc tôn  
Quy y Chánh ly dục tôn  
Quy y Tịnh chúng trung tôn*

*Từ ngày nay trở đi, xưng Giác làm Thầy, lại chẳng quy y tà ma ngoại đạo, dùng tự tánh Tam bảo thường tự chứng mình, khuyên thiện tri thức quy y tự tánh Tam bảo. Phật là Giác, Pháp là Chánh, Tăng là Tịnh vậy. Tự tâm quy y Giác, tà mê chẳng sanh, thiếu dục tri túc hay lìa tài sắc, gọi là lương túc tôn. Tự tâm quy y Chánh, niệm niệm không tà kiến, vì không tà kiến tức là không nhân ngã cống cao, tham ái, chấp trước, gọi là ly dục tôn. Tự tâm quy y Tịnh,*

tất cả cảnh giới trần lao ái dục, tự tánh đều không nhiễm trước, gọi là chúng trung tôn. Nếu tu hạnh này, ấy là tự quy y. Phạm phu không hiểu, từ sáng đến tối, thọ tam quy giới; nếu nói quy y Phật, Phật ở chỗ nào? Nếu chẳng thấy Phật thì nương vào chỗ nào mà quy, nói lại thành vọng

Này thiện tri thức, mỗi người tự quan sát, chớ làm dụng tâm, kinh văn rõ ràng nói tự quy y Phật, chẳng nói quy y với Phật khác, tự Phật mà chẳng quy thì không có chỗ nào mà y được. Nay đã tự ngộ, mỗi người phải quy y tự tâm Tam bảo, trong thì điều hòa tâm tánh, ngoài thì cung kính mọi người, ấy là tự quy y vậy.

Này thiện tri thức, đã quy y tự Tam bảo xong, mỗi người phải chí tâm, tôi vì nói một thể ba thân tự tánh Phật, khiến các ông thấy được ba thân rõ ràng tự ngộ tự tánh. Phải nói theo tôi:

Nơi tự sắc thân quy y Thanh tịnh Pháp thân Phật,  
Nơi tự sắc thân quy y Viên mãn Báo thân Phật,  
Nơi tự sắc thân quy y Thiên bá ức Hóa thân Phật.

Này thiện tri thức, sắc thân là nhà cửa không thể nói quy hướng, ba thân Phật ở trong tự tánh người đời thấy đều có; vì tự tâm mê không thấy tánh ở trong nên chạy ra ngoài tìm ba thân Như Lai, chẳng thấy ở trong thân có ba thân Phật. Các ông lắng nghe tôi nói khiến các ông ở trong tự thân thấy được tự tánh có ba thân Phật. Ba thân Phật này từ nơi tự tánh sanh, chẳng phải từ ngoài mà được.

*Sao gọi là Thanh tịnh Pháp thân Phật? Người đời bản tánh là thanh tịnh, muôn pháp từ nơi tánh mà sanh, suy nghĩ tất cả việc ác tức sanh hạnh ác, suy nghĩ tất cả việc lành tức sanh hạnh lành. Như thế, các pháp ở trong tự tánh như trời thường trong, mặt trời mặt trăng thường sáng; vì mây che phủ nên ở trên sáng, ở dưới tối, chợt gặp gió thổi mây tan, trên dưới đều sáng, vạn tượng đều hiện. Tánh của người đời thường phù du như là mây trên trời kia.*

*Này thiện tri thức, trí như mặt trời, huệ như mặt trăng, trí huệ thường sáng, do bên ngoài chấp cảnh nên bị mây nổi vọng niệm che phủ tự tánh không được sáng suốt. Nếu gặp thiện tri thức nghe được pháp chân chánh, tự trừ mê vọng, trong ngoài đều sáng suốt, nơi tự tánh muôn pháp đều hiện. Người thấy tánh cũng lại như thế, ấy gọi là Thanh tịnh Pháp thân Phật.*

*Này thiện tri thức, tự tâm quy y tự tánh là quy y chân Phật. Tự quy y là trừ bỏ trong tự tánh tâm bất thiện, tâm tật đố, tâm siểm khúc, tâm ngô ngữ, tâm cuồng vọng, tâm khinh người, tâm lán người, tâm tà kiến, tâm cống cao và hạnh bất thiện trong tất cả thời, thường tự thấy lỗi mình, chẳng nói tốt xấu của người khác, ấy là tự quy y. Thường tự hạ tâm, khắp hành cung kính tức là thấy tánh, thông đạt lại không bị ngăn trệ, ấy là tự quy y.*

*Sao gọi là Viên mãn Báo thân Phật. Thí như một ngọn đèn hay trừ ngàn năm tối, một trí huệ hay tiêu diệt muôn năm ngu. Chớ suy nghĩ về trước, đã qua không thể được. Thường phải*

*nghĩ về sau, mỗi niệm mỗi niệm tròn sáng, tự thấy bản tánh. Thiện ác tuy là khác mà bản tánh không có hai, tánh không hai đó gọi là tánh thật. Ở trong thật tánh không nhiễm thiện ác, đây gọi là Viên mãn Báo thân Phật. Tự tánh khởi một niệm ác thì diệt muôn kiếp nhân lành, tự tánh khởi một niệm thiện thì được hằng sa ác hết, thẳng đến Vô thượng Bồ đề, niệm niệm tự thấy chẳng mất bản niệm gọi là Báo thân.*

*Sao gọi là thiên bá ức Hóa thân Phật? Nếu chẳng nghĩ muôn pháp thì tánh vốn như không, một niệm suy nghĩ gọi là biến hóa. Suy nghĩ việc ác là hóa làm địa ngục, suy nghĩ việc thiện thì hóa làm thiên đường, độc hại thì hóa làm rồng rắn, từ bi thì hóa làm Bồ tát, trí huệ thì hóa làm thượng giới, ngu si thì hóa làm hạ giới. Tự tánh biến hóa rất là nhiều, người mê không hay tỉnh giác, mỗi niệm khởi ác thường đi trong con đường ác, xoay về một niệm thiện, trí huệ liền sanh, đây gọi là tự tánh Hóa thân Phật.*

*Này thiện tri thức, từ Pháp thân suy nghĩ tức là Hóa thân Phật, niệm niệm tự tánh tự kiến tức là Báo thân Phật, tự ngộ tự tu, tự tánh công đức, ấy là chân thật quy y. Da thịt là sắc thân, sắc thân đó là nhà cửa, không nói là quy y vậy. Chỉ ngộ tự tánh ba thân tức là biết được tự tánh Phật. Tôi có một bài tụng Vô Tướng, nếu người hay trì tụng, ngay nơi lời nói liền khiến cho ông, tội mê từ nhiều kiếp, một lúc liền tiêu diệt. Tụng rằng:*

*Người mê tu phước chẳng tu đạo,  
Chỉ nói tu phước liền là đạo,*

*Bồ thí cúng dường phước vô biên,  
Trong tâm ba ác xưa nay tạo.  
Nghĩ muốn tu phước để diệt tội,  
Đời sau được phước tội vẫn còn,  
Chỉ hướng trong tâm trừ tội duyên,  
Mỗi người tự tánh chân sám hối.  
Chợt gặp Đại thừa chân sám hối,  
Trừ tà hành chánh tức không tội,  
Học đạo thường nơi tự tánh quán,  
Tức cùng chư Phật đồng một loại.  
Tổ ta chỉ truyền pháp Đốn giáo,  
Khắp nguyện kiến tánh đồng một thể,  
Nếu muốn đời sau tìm Pháp thân,  
Lìa các pháp tướng trong tâm sạch.  
Nỗ lực tự thấy chớ lơ là,  
Một niệm chợt dứt một đời thôi,  
Nếu gặp Đại thừa được thấy tánh,  
Thành tâm cung kính chấp tay cầu.*

*Tổ nói: Đây thiện tri thức, phải tụng lấy, y đây tu hành, ngay nơi lời nói mà thấy tánh, tuy cách tôi ngàn dặm như thường ở bên cạnh tôi; nơi lời nói này mà chẳng ngộ tức là đối diện với tôi mà cách xa ngàn dặm, đâu cần từ xa đến đây. Trân trọng đi được an vui.*

*Cả chúng nghe pháp rồi không ai mà chẳng khai ngộ, đều hoan hỷ phụng hành.*

## GIẢI NGHĨA

Chúng ta đến đây để nghe pháp, nhưng lời pháp chỉ là duyên để giúp chúng ta tự ổn định tâm, tự thanh tịnh tâm, tự ngộ ra được tự tánh chân thật vốn có và sẵn đủ của chính mình. Do vậy, Đức lục Tổ nói không phải đến đây mới cầu được pháp; dù sống trong hoàn cảnh nào mà chúng ta biết tất cả mọi cái đều từ tự tánh lưu xuất, chúng ta biết tự tịnh tâm mình, biết tự tu, tự hành thì chúng ta cũng luôn an trú trong đạo tràng, luôn an trú ở chỗ thanh tịnh tuyệt đối của tự tánh chúng ta và sẽ từ từ thấy được Pháp thân của mình, thấy được tâm Phật của chính mình.

Tất cả mọi cái đều từ tự tánh lưu xuất cả, cho nên những giới pháp do chư Phật chế ra nhằm mục đích làm sáng tỏ tự tánh của chúng ta; không phải giới chỉ là quy luật hay nghi thức của tôn giáo.

Trước các cuộc lễ, chúng ta thường nghe quý thầy nguyện hương như sau:

*Giới hương, định hương, dũ huệ hương  
Giải thoát, giải thoát tri kiến hương  
Quang minh vân đài biến Pháp giới  
Cúng dường thập phương Tam bảo Thiên*

Ở đây, Đức lục Tổ lại phân tích và giảng giải ngũ phần Pháp thân hương. Theo Ngài, điều thứ nhất là giới hương.

## LƯỢC GIẢI KINH PHÁP BẢO ĐÀN

---

Nói về giới, thông thường Phật tử giữ năm giới, hoặc mười giới, hay Bồ tát giới gồm có mười giới trọng và 48 giới khinh. Nếu là người xuất gia, có 10 giới Sa di, Tỳ kheo Tăng thọ 250 giới, Tỳ kheo Ni thọ 348 giới. Nhưng Đức lục Tổ không giải thích những giới pháp nói trên.

Tổ bảo: Một là Giới hương tức là trong tâm mình không có quấy, không có ác, không tật đố, không tham sân, không cướp hại, gọi là Giới hương. Hai là Định hương tức là thấy các cảnh tướng thiện ác, tự tâm chẳng loạn, gọi là Định hương. Ba là Tuệ hương là tâm mình không ngại, thường dùng trí huệ quán chiếu tự tánh, chẳng tạo các ác, tuy tu các hạnh lành mà tâm không chấp trước, kính bậc trên thương kẻ dưới, cứu giúp người cô bản, gọi là Huệ hương. Bốn là Giải thoát hương, tức tự tâm mình không có chỗ phan duyên, chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, tự tại vô ngại, gọi là Giải thoát hương. Năm là Giải thoát tri kiến hương, tự tâm đã không có chỗ phan duyên thiện ác, không thể trầm, không trệ tịch, tức phải học rộng nghe nhiều biết bản tâm mình, đạt được lý của chư Phật, hòa quang tiếp vật, không ngã nhân, thẳng đến Bồ đề, chân tánh không đổi, gọi là Giải thoát tri kiến hương.

Theo Đức lục Tổ, người giữ giới là người trong tâm không có sai quấy, trong lòng không nghĩ tưởng dù một ý niệm nhỏ đến việc sai trái làm ảnh hưởng tới đạo đức của



mình. Thứ hai là việc ác không khởi nơi tâm. Thứ ba là không tật đố. Thứ tư là không tham sân. Thứ năm là không cướp hại. Làm như vậy là giữ giới rồi và giới đó mới thật sự là hương thơm chúng ta dâng cúng chư Phật. Đây là điều chúng ta phải thấy.

Khi thấp hương hướng về chư Phật để cúng dường, chúng ta nguyện đem hương lòng cúng dường mười phương chư Phật, như vậy trong tâm chúng ta hoàn toàn thanh tịnh. Giống như kinh Di Đà nói mỗi sáng các hành giả ở Cực Lạc đem hoa cúng dường mười phương chư Phật, rồi trở về bồn độ để kịp giờ cúng ngọc. Và trong kinh cũng có đoạn Đức Phật nói rằng trong tất cả các hương, không có hương nào bay ngược gió được, chỉ có hương giới đức ngược gió bay khắp muôn phương.

Do vậy, khi chúng ta tu tập tốt, giữ lòng mình không còn quấy ác, giữ lòng mình suốt cả ngày không tham sân si, là chúng ta đang dâng hương thơm giới đức cúng dường mười phương chư Phật. Như vậy, suốt cả ngày chúng ta đều cúng dường chư Phật bằng giới đức của chính mình. Tu như vậy lúc nào chúng ta cũng ở trước chư Phật để các Ngài chứng minh cho chúng ta.

*Hai là Định hương tức là thấy các cảnh tướng thiện ác, tự tâm chẳng loạn, gọi là Định hương.*

Ở đây Ngài nói cả thiện lẫn ác. Là người tu đối trước việc ác, việc xấu mà còn động tâm, tức thấy người làm việc ác, làm không đúng thì mình lên án, chê trách, hoặc là mình tìm cách tránh né, mình không thích, không ủng hộ họ. Chẳng những không được động tâm trước việc ác, Đức lục Tổ dạy chúng ta thấy thiện cũng không được động tâm, nhưng không phải Ngài dạy chúng ta không làm thiện.

Thiện ác đối với chúng ta đều phải phân minh, dù một thiện nhỏ, hay một ác nhỏ, chúng ta vẫn rõ ràng phân minh; đó là trí huệ Phật đạo của chúng ta. Nếu một người tu tốt, trong lòng vừa khởi một niệm, dù nó chưa thành hình, dù là niệm ác nhỏ, chỉ là sự móng khởi không vừa ý với huynh đệ của mình, chưa nói tới mình làm việc gì để hãm hại người khác, thì vừa có một niệm nhỏ đó, mình không cho tiếp tục.

Nhưng đối với việc thiện, nếu không tùy hỷ được, thì phước báo của mình không tăng thêm. Đối với người tu, phải tùy hỷ việc thiện của người khác. Ví dụ ta bạn không thể đi chùa nghe pháp, không thể học đạo được, nhưng thấy huynh đệ đi chùa, mình phải tùy hỷ; hoặc là huynh đệ chúng ta cúng dường Tam bảo mà mình không có tiền cúng dường, nhưng cũng tùy hỷ được với phước báo của bạn. Như vậy, mình cũng có một phần phước báo vì xả được tâm ganh tỵ, ích kỷ.

Tuy nhiên ở đây, Đức lục Tổ dạy chúng ta đối với tất cả cảnh giới thiện ác, chúng ta không động tâm, gọi là định hương. Phải hiểu rằng giới hương, định hương mà Ngài muốn nói sâu hơn ở trong công phu, tức nói về tự tâm, chứ Ngài không nói đến hành động bên ngoài. Đối với người cư sĩ giữa cuộc sống này thì thiện ác phải phân minh, nhưng chúng ta không chấp thiện, không chấp ác.

Đến đây xin nhắc lại câu chuyện Tây Du ký, sau khi Tề Thiên học đạo xong với Ngài Tu Bồ Đề, có tên là Tôn Ngộ Không, vì đã ngộ được lý Không. Sau đó, Tôn Ngộ Không đánh lễ sư phụ ra đi, sư phụ dặn rằng từ đây trở về sau, có ai hỏi người là đệ tử của ai thì cấm không cho người nói tên ta. Nếu nói tên ta, ta sẽ lấy hết những phép thuật của người. Vì Tu Bồ Đề ngộ lý Không đệ nhất rồi, mà đã là Không thì không tên, không danh, không tuổi, không tướng... Do vậy, lấy tên đâu mà nói.

Một người đã ngộ được lý Không thì không còn nặng về thiện, không còn nặng về ác; với trí tu tập, người đó không bao giờ tạo ác để có thể bị xuống địa ngục. Ngộ Thừa Ân diễn tả ý này bằng hình ảnh Tề Thiên xuống xe sổ ở địa ngục, vì người ngộ lý Không chắc chắn không bị rớt xuống đó nữa. Xe sổ địa ngục nghĩa là đóng bít ba con đường ác, người ngộ lý Không không bao giờ đi vào con đường ác và con đường thiện cũng không đi nữa, cho nên ông mới đập

phá thiên đường. Người đó không còn vì thiện, vì ác để hành sử, mà chỉ có một việc duy nhất là giác ngộ giải thoát mà thôi. Điều này cho thấy Ngộ Thừa Ân diễn tả rất khéo. Và khi đã có trí huệ ngộ được lý Không, không ai có thể tác hại họ, không có việc gì làm dao động họ được. Giữa trần gian này, với họ là Không, thiện là Không, ác là Không; nhưng họ không bao giờ làm ác. Đây là điều chúng ta phải hiểu.

Cuộc sống của người đạt đến đỉnh cao của lý Không rất yên ổn, rất thanh tịnh; ngoài việc phá thân ngũ uẩn, họ không có việc thứ hai để làm. Đây là chỗ mà Đức lục Tổ nói rằng định tức là Không, đối với cảnh thiện ác không động tâm.

Sau khi Tề Thiên thành Tôn Ngộ Không quậy phá Thiên đường, không ai can thiệp nổi, phải cầu cứu Đức Phật Tổ Như Lai. Đến đây cho thấy rõ ràng một người ngộ lý Không chưa thấu triệt được tự tánh. Chỉ có người thấu triệt được tự tánh mới có thể biết người ngộ lý Không đứng ở vị trí nào. Cho nên chỉ có Đức Phật Tổ Như Lai giải quyết được Tôn Ngộ Không. Đức Phật đưa bàn tay ra bắt Tôn Ngộ Không phải bay ra khỏi năm ngón tay lớn như năm ngọn núi Ngũ Hành sơn. Tôn Ngộ Không bay qua hết năm ngọn núi rồi mới tiểu một vũng nước ở đỉnh núi thứ năm và cột ở đó một cọng lông đuôi, rồi bay trở lại nói với Đức Phật Tổ Như Lai rằng ông đã bay tới đó và có làm dấu. Ngay lúc đó, Đức

Phật Tổ Như Lai không nói gì và úp bàn tay xuống. Ở điểm này chúng ta thấy Ngô Thừa Ân diễn tả rất tuyệt vời. Một người học hiểu tất cả những khôn ngoan của trần gian này, tức những tri thức thế gian thì theo Ngô Thừa Ân chỉ là bãi nước tiểu của Tề Thiên mà thôi. Và tất cả những công phu tu chứng, những sở đắc, sở chứng mình thấy mình tu được cũng chỉ tương đồng với cọng lông đuôi của Tề Thiên bỏ ở đó. Vì còn thấy có chỗ đến, dù chỗ đến ngút ngàn trên đỉnh Ngũ Hành sơn, nghĩa là tận cùng của thân ngũ uẩn này mà còn chỗ chứng đắc, ở trong định bao nhiêu triệu năm không cần biết, là vẫn có chỗ để có thể trụ được, thì tương đồng với bãi nước tiểu và cọng lông đuôi của Tề Thiên không hơn không kém. Do đó phải bị kẹt trong thân ngũ uẩn 500 năm nữa. Đức Phật Tổ Như Lai úp bàn tay xuống, bàn tay nắm ngón tượng trưng cho Ngũ Hành sơn, hay thân ngũ uẩn với sắc thọ tưởng hành thức. Một người ngộ lý Không cỡ Tề Thiên dù có bay qua được năm ngọn núi Ngũ Hành sơn vẫn không phá được thân ngũ uẩn này mà ra. Cho nên anh phải còn ở trong đó vài trăm năm, chứ không đơn giản. Và khi bị đè trong Ngũ Hành sơn rồi, Tôn Ngộ Không lúc lắc cái đầu ló ra khỏi ngọn núi thôi, mà cái thân còn kẹt nguyên đó và bị dán lên trên đỉnh Ngũ Hành sơn một lá bùa. Lá bùa rất mỏng manh, nhưng vì sao lại giữ được cả ngọn núi Ngũ Hành sơn. Nếu không dán lá bùa, Tề Thiên đã phá vỡ cả núi Ngũ Hành sơn này. Lá bùa dán trên Ngũ Hành sơn tức là chỗ chấp trước nhỏ nhiệm trên đỉnh ý thức của anh, chỗ chứng

đắc mình thấy mình đang đến đó, đang sờ đắc, chính chỗ đó trời buộc anh, làm cho anh phải kẹt lại trong thân ngũ uẩn nữa; đây là chỗ tuyệt vời. Cái nghĩ của Tề Thiên là không còn xuống địa ngục và không ở thiên đường nữa; nhưng chỗ này không khéo vẫn phải kẹt trong thân ngũ uẩn, chưa chắc thoát ra được.

Chúng ta thấy Ngô Thừa Ân có công phu tuyệt vời. Ông diễn tả tâm trạng một người tu quá tha thiết với đạo lý và đang ở trạng thái sắp chứng ngộ đạo lý qua hình ảnh con khỉ nằm kẹt trong núi suốt 500 năm mà chỉ ăn hòn sắt nóng và uống nước đồng sôi; vì một khi đạo lý chưa vỡ được thì họ không rảnh rang để hưởng ngũ dục trần gian. Lâu lâu con khỉ cũng có dịp thưởng thức trái cây ngon ngọt rớt gần miệng hang, điều này nhằm diễn tả trạng thái của hành giả những lúc quên công phu có thể có vài phút giây đắm trước ngũ dục trần gian. Thưởng thức trái cây ngon cũng nhắc nhở chúng ta lúc ăn mà bị vướng vào vị ngon dở của thức ăn là lúc đó chúng ta đã quên công phu.

Cho đến một ngày hành giả công phu quyết liệt, kích động tới chiều sâu của vô thức là Tàng thức, thì trí huệ phát sanh, thấy được vướng mắc trên đỉnh Ngũ Hành sơn. Ý này được Ngô Thừa Ân diễn tả bằng hình ảnh Tam Tạng bắt đầu xuất hiện để gỡ lá bùa trên đó. Nói cách khác, khi thấy được vướng mắc của mình và phá bỏ được chấp trước đó rồi, là

đã lật được Ngũ Hành sơn, tức hành giả vượt qua được thân ngũ uẩn, từ đó về sau mới đủ con mắt thấy chơn ngụy, thấy tà chánh. Vì thế, trên con đường đi thỉnh kinh, chỉ có một mình Tề Thiên mới thấy được yêu ma; những người khác không đủ sức để thấy. Một người ngộ tánh rồi thì thiện ác rất phân minh; trong khi người khác không hiểu nổi cảnh tượng hiện ra trước mắt, thấy y như là Phật nhưng đó là ma giả Phật. Nhưng với người ngộ tánh, họ thấy phía sau lưng có ma nhập ở trong đó, cho nên yêu tinh hiện hình Phật hay bất cứ hình gì, chỉ có Tề Thiên phát hiện ra được mà thôi. Điều này nhằm nói rằng một người đã phá vỡ được thân ngũ uẩn, họ đủ đôi mắt sáng để có thể nhận định được tà chánh, đúng sai giữa trần gian này. Vì vậy, từ đó về sau Tôn Ngộ Không được đổi tên là Tôn hành giả. Một người tu ngộ tánh mới được gọi là hành giả theo đạo Phật.

Định tâm mà Đức lục Tổ nói ở đây là đối với thiện và ác, chúng ta không động lòng. Rõ ràng công phu chúng ta giỏi lắm mới không vương bên thiện, không vương bên ác và không còn động tâm nữa. Nếu một hành giả công phu quyết liệt đúng nghĩa của Thiền tông, thì trong nhà Thiền còn thêm một câu nữa là “Phùng Phật sát Phật, phùng ma sát ma”, nghĩa là gặp Phật thì giết Phật, gặp ma giết ma. Ý này nhằm nhắc nhở chúng ta trong lúc đang công phu thường xảy ra rất nhiều cảnh giới trong tâm thức; dù cảnh giới đó là cảnh giới Phật, chúng ta cũng không được chấp.

Nếu chúng ta chấp giữ bất kỳ cảnh giới nào trong lúc đang công phu đều bị lạc đường tà.

Đức lục Tổ dạy việc thiện ác xảy ra nơi lòng, chúng ta không được vướng. Nếu lòng còn vướng nơi thiện, chúng ta còn chấp giữ thiện; còn vướng nơi ác, chúng ta sẽ làm ác. Nhưng nếu chúng ta bỏ ác để làm thiện thì chỉ tăng trưởng nghiệp thiện mà thôi, chứ việc giác ngộ giải thoát thì còn xa. Cho nên định hương mà Đức lục Tổ muốn dạy đòi hỏi chúng ta phải có lực định để không chấp mắc ở hai đầu. Người tu Thiền là người không vướng kẹt ở hai đầu. Ở đây nói không chấp việc thiện không phải là không làm những điều tốt giữa trần gian này. Nhưng ý lục Tổ Huệ Năng muốn nói rằng không vướng ở hai bên là định đối với nhà Thiền.

*Thứ ba là Huệ hương, là tâm mình không ngại, thường dùng trí huệ quán chiếu tự tánh, chẳng tạo các ác, tuy tu các hạnh lành mà tâm không chấp trước, kính bậc trên thương kẻ dưới, cứu giúp người cô bản, gọi là Huệ hương.*

Khi đạt được định của đạo Phật, người đó không chết ở trong định, mà huệ của họ phải hoàn toàn không vướng vào những việc tà ác và trong cuộc sống này phải kính bậc trên, nhường kẻ dưới; nghĩa là họ sống rất hài hòa giữa trần gian, không có việc nhỏ nào trên cuộc đời này mà họ không làm. Ý này gọi chúng ta nhớ lại lời dạy của Tổ



Quy Sơn rằng: Thật tế lý địa bất thọ nhất trần. Vạn hạnh môn trung bất xả nhất pháp. Nghĩa là chỗ chân thật kia nếu chúng ta tu tập thì một mảy trần cũng không dính được. Giống như câu nói của Đức lục Tổ Huệ Năng là bản lai vô nhất vật, tức là từ xưa tới nay, không có một vật nào có thể dính được trong bản tánh đó. Nhưng cái cửa vạn hạnh giữa cuộc sống này thì “Bất xả nhất pháp”, nghĩa là dù một việc thiện nhỏ chúng ta cũng phải làm. Đối với tự tánh, lý tánh tuyệt đối, chúng ta không hề vướng cái gì; nhưng đối với việc cư xử ở trần gian này, dù chỉ là một ý niệm nhỏ để khởi nghĩ thương người khác, chúng ta cũng phải làm.

Đây là điều mà đạo Phật, nhất là đạo Thiền và những người tu Thiền tốt, chúng ta thấy họ chất mót từng chút phước báo. Mặc dù đối với tự tánh, họ không vướng cái gì; nhưng trong cuộc sống giữa thế gian gần như không có việc nhỏ nhiệm nào làm lợi lạc cho người khác mà họ bỏ qua. Còn người tu Thiền mà đụng cái gì cũng bác bỏ thì biết rằng người đó cũng hiểu Phật pháp nhưng chưa mở mắt hoàn toàn. Khi một người mở mắt rồi, họ biết đường đi lối về của mình, biết mình phải làm gì và không làm gì giữa cuộc sống này. Người có trí huệ theo đạo Phật là như vậy. Cho nên ở đây nói rằng kính người trên, nhường kẻ dưới, giúp người cô bản, v.v...

Những việc làm này là từ thiện, nhưng tại sao lại đặt là huệ hương? Đây là cách nói khéo trong đạo Phật. Vì

thực tế cho thấy nhiều khi chúng ta giúp người mà mình không đủ trí huệ. Có những việc làm từ thiện chúng ta dần thân vào, nhưng chúng ta không đủ trí huệ để mình định được việc làm của mình đến đâu và mang lại điều gì cho người ta. Nhiều Phật tử đã từng làm từ thiện và tâm sự rằng có đôi lúc họ suy nghĩ lại thấy rõ ràng họ bị thất bại chỗ này, bị gạt chỗ nọ, bị đủ thứ... Có những người trông thấy rất tội nghiệp, nhưng họ chỉ giả vờ bị khổ để lợi dụng tấm lòng từ thiện của mình, chứ họ không thật sự là người khổ.

Vì vậy, người tu hành có trí huệ dù làm một việc nhỏ như giúp người cơ bản, cũng đã thấu suốt vấn đề và nếu đáng giúp thì dứt khoát họ giúp cho đến thành công, nghĩa là hỗ trợ cho người ta vượt qua được khốn khó và còn gọi mở Phật pháp cho người đó. Thực tế chúng ta thấy rõ việc làm của những bậc chân tu có huệ phải nói rất chuẩn xác, không hề có sự sơ xuất theo cái nhìn của trần gian.

*Thứ tư là giải thoát hương, tức tự tâm mình không có chỗ phan duyên, chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, tự tại vô ngại, gọi là giải thoát hương.*

Ở giai đoạn trước, thấy thiện ác, chúng ta không bị động tâm; bây giờ tới việc khởi nghĩ thiện và khởi nghĩ ác cũng không được quyền khởi nữa.

Thật sự một lần nơi tâm hoàn toàn không còn ý niệm thiện ác, là người đó hoàn toàn giải thoát giữa trần gian này. Điều này chúng ta tin nổi hay không? Tu theo đạo Phật, việc không làm ác là đương nhiên rồi, nhưng việc không làm thiện thì chúng ta bắt đầu ngờ ngợ, cho đến không nghĩ thiện nữa thì quả là một điều quá sức đối với mình. Nhưng sự thật người nào còn nặng hai bên, tức đối duyên xúc cảnh mà tâm còn phân biệt phải trái là còn thiện còn ác trong lòng rất nhiều, thì chưa thấy được các pháp là như như, chắc chắn chưa giải thoát được. Cho nên ở đây nói rằng muốn dâng lên chư Phật là phải đến chỗ này Phật mới nhận được, chứ dâng hương bình thường Phật không nhận được.

Đối với tất cả cảnh giới mà tâm chúng ta còn động, tức là cảnh hiện ra trước mắt, chúng ta còn khởi bất kỳ một động niệm nhỏ nhiệm nào là chúng ta còn vướng cảnh và từ động niệm đó làm cho tâm chúng ta sẽ xao động. Như vậy, đối duyên bên ngoài, tâm chúng ta động và ngồi yên một chỗ tâm chúng ta vẫn tiếp tục động, làm sao giải thoát được. Còn nói thiện ác, còn phải phân biệt hơn thua phải quấy thì còn cách xa giải thoát. Dù chúng ta phân biệt thật tinh tế cái thiện như thế này, như thế kia, chúng ta vẫn kẹt trên danh tướng, kẹt trên hình bóng mà chúng ta đã tiếp xúc, chứ không thể giải thoát được.

Hành giả tu Thiền làm sao ở nơi thấy như vậy mà thôi, không thêm không bớt; nếu xoay lưng mà cái đó còn,

chắc chắn chúng ta còn vướng mắc; ở nơi nghe vừa dứt tiếng là tiếng đó phải xong. Bằng cái rõ ràng mà chúng ta hay biết âm thanh đã nghe; đừng nghe bằng cái nghe khác, thì cái nghe của ta luôn tự tại, luôn giải thoát. Còn nghe bằng tâm thức, nghe bằng sự nhận định, bằng so sánh, bằng sự khẳng định đúng sai hay dở, cái nghe đó vẫn còn bị vướng mắc.

Cho nên Đức lục Tổ dạy rằng tâm của chúng ta không có chỗ để phan duyên, tức là không còn chỗ nào để chúng ta có thể nghĩ đến nữa. Giả sử ngồi một mình, có khi nào chúng ta không nghĩ đến chuyện gì hay không. Chắc chắn là nghĩ đủ thứ, không nghĩ chuyện hôm qua thì cũng nghĩ chuyện hôm nay, không nghĩ người này nói đúng thì cũng nghĩ người nọ nói sai. Đừng bao giờ nói chúng ta không phan duyên, không nghĩ tưởng bên ngoài.

Chỉ khi nào tâm hoàn toàn rỗng lặng, đi đứng nằm ngồi, tâm không nghĩ tưởng việc gì cả, tức tâm không còn chỗ thiện chỗ ác, không còn chỗ để phan duyên nữa; như vậy là Giải thoát hương.

*Năm là Giải thoát tri kiến hương, tự tâm đã không có chỗ phan duyên thiện ác, không thể trầm không trệ tịch, tức phải học rộng nghe nhiều biết bản tâm mình, đạt được lý của chư Phật, hòa quang tiếp vật, không ngã nhân,*

*thăng đến Bồ đề, chân tánh không đổi, gọi là Giải thoát tri kiến hương.*

Nghĩa là khi tâm chúng ta không phan duyên, không nghĩ thiện, không nghĩ ác, không có một ý niệm nhỏ nhất nào xảy ra nơi tâm, chúng ta được giải thoát. Nhưng ở đây nói đến giải thoát tri kiến tức là cái thấy biết trên đạo lý giải thoát, về ý này, Đức Tổ Bá Trượng nói rằng một người thật sự tu hành không vướng mắc nơi thanh sắc, nơi cảnh duyên; đó là bước đầu tiên. Bước thứ hai, dù đã được giải thoát rồi, nhưng phải bỏ luôn cái không vướng mắc đó. Bước thứ ba, phải không luôn tri giải không vướng mắc đó, tức là hiểu biết về chỗ không vướng mắc của chính mình, người đó mới tự tại hoàn toàn. Chỗ này gọi là giải thoát tri kiến hương tức là tri kiến ở chân trời giác ngộ giải thoát cũng phải không còn, mới có thể hòa nhập vào bể tánh của chính mình và đạt được lý mâu của chư Phật.

Điểm này tương đồng với pháp Xả trong Thất giác chi; nếu chúng ta đạt được thành quả nào đó mà không xả thì chúng ta phải dừng lại ngang đó, không đi sâu hơn nữa được.

Vì vậy, bất kỳ hành giả tu Thiền nào trong công phu còn có chỗ để có thể dừng lại được, thì biết rằng chỗ đó chưa đúng. Cần đề ý điều này; chúng ta kiểm tra tất cả mọi việc

giữa trần gian này thấy rõ ràng mình không còn vương gì hết, tự nghĩ mình nhận được đạo lý giải thoát rồi, nhưng tất cả những cái đó đều không phải. Chúng ta phải một lần giải thoát luôn sự thấy biết Phật pháp, gọi là giải thoát tri kiến. Cho nên ngày xưa có vị hành giả hỏi Thiên sư vì sao 500 đệ tử của Đức ngũ Tổ không được nhận y bát, mà chỉ có Ngài lục Tổ nhận được y bát. Vị Thiên sư trả lời rằng vì các người kia có đạo lý, còn Ngài Huệ Năng không có đạo lý; nói cách khác, những vị kia có hiểu biết Phật pháp, có công phu tu hành, có đủ thứ chuyện này nọ, riêng Ngài Huệ Năng không có cái gì hết. Do đó, Ngài không cưu mang đạo lý, không vướng mắc trên tri kiến, không vướng mắc trên trên Thiên định, không vướng mắc trên giải thoát, nên Ngài được nhận y bát. Nếu còn có đạo lý, có giác ngộ giải thoát, coi chừng là chỗ vướng mới của chúng ta.

Được giải thoát hương là đối với cảnh giới, chúng ta không bị vướng, trong lòng không có sự phan duyên về thiện ác nữa, thế mà tới giải thoát tri kiến cũng Không luôn, rồi lại bắt đầu không trầm, không trệ tịch, tức là không trụ trong cái Không đó và bắt đầu linh động giữa cuộc sống này. Phải học rộng nghe nhiều để thấu tột bản tâm của chúng ta, để hiểu rõ lý màu của chư Phật và hòa quang tiếp vật.

Về ý này, trong mười bức tranh chấn trâu, bức tranh sau cùng là ông bụng phê ở trần, một tay cầm bầu rượu,

một tay cầm con cá. Đây là chỗ chúng ta cần thấy. Ban đầu, người tu phải bội trần hiệp giác, nghĩa là từ giã những vướng mắc trần cảnh để quay về chỗ giác ngộ giải thoát. Chúng ta tinh tấn tu hành cho đến giai đoạn vượt thoát hết tất cả những vướng mắc ở ngoại duyên và ở nơi tâm chúng ta rồi, thì lực dụng đó đủ để chúng ta hòa quang tiếp vật hay hòa quang đồng trần, nghĩa là chúng ta trở lại trần gian để tiếp độ chúng sanh.

Như vậy, người có trí huệ theo Phật đạo là người đi vào nhân gian để cứu độ chúng sanh; không phải đạt được giác ngộ giải thoát rồi ngồi một mình. Đây là tinh thần tích cực của Phật giáo và tinh thần Thiên tông không dạy người tu trải qua một thời gian đạt được giác ngộ giải thoát, mà lại tìm đường để tịch luân.

Nếu sau khi tu một giai đoạn, mình cần tìm chỗ nào thật yên để tu thêm nữa, cứ tu hoài như vậy thì thứ nhất là vị đó tu chưa xong, chúng ta nên thương họ mà giúp đỡ. Và thứ hai, nếu vị đó thấy rằng vừa tu xong cần nhập diệt luôn, tức không quay lại giúp trần gian này là thấy biết của họ chưa trọn vẹn.

Một người đã thấy biết trọn vẹn thì từng ý niệm nhỏ xảy ra nơi họ đều hướng đến việc khai mở lầm mê của người khác. Trong lòng họ không còn vướng mắc nơi thiện ác nữa, mà việc của họ là muốn cứu giúp trần gian, dù cực

khổ đến đâu họ vẫn phải làm cho nhiều người, làm cho tất cả chúng sanh được giải thoát giác ngộ, họ mới yên lòng.

Nếu chúng ta không quay lại trần gian để giúp đời thì biết rằng chúng ta bị kẹt chỗ không tịch, gọi là trầm không trệ tịch. Mặc dù chỗ đó rất an lạc, chỗ đó không còn thiện, không còn ác, an vui vô cùng, nhưng trụ vương vào đó, là chúng ta chưa đi tận cùng con đường của Phật đạo và công hạnh tu hành của chúng ta sẽ không trọn đủ.

Hòa thượng Minh Thiên là một hành giả tu Thiền ở cuối thế kỷ 20. Ngài ngộ Thiền rất sâu và trước khi viên tịch, Ngài viết tác phẩm Vô Niệm Viên Thông Yếu Quyết. Mở đầu tác phẩm này là câu chuyện một con quạ do gia đình nọ nuôi trong lồng. Một hôm con quạ không chịu ăn, chủ nhà mới cầm cái lồng xuống thuyền rồi chèo ra giữa biển khơi mệnh mông và mở cửa lồng cho con quạ bay ra. Sau khi con quạ tung cánh bay giữa trời không đó, nó quay trở lại chui vào lồng, rĩa cánh rĩa lông và ăn uống thoải mái.

Câu chuyện này muốn nói một người sau khi được giác ngộ giải thoát, họ trở lại thân ngũ uẩn này, vẫn giữ nề nếp của khuôn sáo đạo đức giữa cuộc đời, họ vẫn khép mình trong giới luật của đạo Phật, tức là họ gìn giữ nguyên tất cả những cái vốn có sẵn đủ từ xưa cho tới bây giờ. Họ vẫn trân trọng những điều mà thế gian thấy quan trọng, nhưng



họ thoát mái; ý này được diễn tả bằng hình ảnh con quạ sau một lần chao lượn giữa trời không rồi, tức đạt được giác ngộ giải thoát rồi, thì trở lại cuộc sống con người, họ hoàn toàn tự tại, tự do trong việc cứu độ chúng sanh. Đó là tinh thần Bồ tát đạo của Phật giáo. Không phải ngộ đạo rồi nhập diệt luôn ở cõi nào đó.

Đạo lý của đạo Phật rất năng động, rất tích cực. Nếu chúng ta học đúng, hành đúng và đạt đến điểm cùng tột của đạo lý, tự động chúng ta liền khởi lên tình thương bao la với tất cả chúng sanh muôn loài. Đây là điều rất lạ, một lần chúng ta đến được chỗ này mới thể hiện thật sự đạo lý từ bi của đạo Phật. Không phải chúng ta ngồi quán tưởng được đạo lý từ bi. Ví dụ ngồi Thiền nghĩ rằng mình thương người thân, thương người không thân, xa hơn nữa, thương người mình giận, thương người mình thù và thương tất cả chúng sanh muôn loài. Ngồi nghĩ thương như vậy để chúng ta rải lòng từ bi rộng khắp nơi, đó không phải là lòng từ bi thật.

Từ bi mà Đức Phật muốn nói là một phen chúng ta không còn vướng vào ngã chấp nữa, lúc đó tất cả chúng sanh, tất cả trần gian này là một phần thân của chúng ta. Khi tâm chúng ta hòa nhập khắp Pháp giới thì sự đau khổ nhỏ nhiệm của một chúng sanh cũng là sự đau khổ của mình. Lúc đó chúng ta thông cảm một cách tuyệt đối với tất cả những

hoàn cảnh, với tất cả những sự việc xảy ra giữa cuộc sống này và bằng hiểu biết, thông cảm tuyệt đối đó, mình khởi tình thương cứu người thoát khỏi trần gian đau khổ. Đó mới được gọi là từ bi, không phải do chúng ta khởi niệm, không phải do chúng ta quán nữa, mà lúc đó chúng ta không còn riêng là mình. Chúng sanh không phải là một đối tượng của mình nữa, mà tất cả chúng sanh đều là phần thân của mình, tất cả chúng sanh đều là mình. Cho nên sự đau khổ của chúng sanh là đau khổ của chính mình. Vì vậy, mình thông cảm và chia sẻ một cách tuyệt đối với tất cả mọi người, mọi loài, mới gọi là đạo từ bi của đạo Phật.

Sau khi đã được giải thoát tri kiến, vượt qua trầm không trệ tịch, mặc dù nơi lòng không còn chuyện thiện ác nữa, mặc dù cứu giúp người, nhưng việc đó không phải là việc làm thiện của các vị ngộ đạo. Vì quá thương, quá thông cảm với cảnh sống lầm mê đau khổ của tất cả chúng sanh mà các vị cứu giúp, các vị giảng pháp, các vị làm việc này việc kia, khác hơn người chưa ngộ đạo giúp người khác. Người chưa ngộ đạo giúp người thì có thể đó là việc thiện. Còn người đã ngộ đạo rồi, đã giác ngộ giải thoát rồi, thì đó là công hạnh của vị Bồ tát. Công hạnh đó vượt qua thiện và ác bình thường của thế nhân; vì công hạnh đó dẫn tới đạo lý Vô thượng Chánh đẳng chánh giác. Trong khi việc thiện chỉ có thể tìm về cõi giới này cõi giới kia trong các tầng Trời mà thôi.

Người ngộ đạo làm một việc giống như chúng ta, nhưng họ không còn bị kẹt trong thiện ác nữa, vì việc của họ đã vượt qua tầm thiện ác bình thường theo tri thức trần gian. Họ đã thành tựu giác ngộ giải thoát và hòa nhập vào cuộc sống này chỉ nhằm giúp cho mọi người được giác ngộ giải thoát, tức họ có được giải thoát tri kiến hương.

*Này thiện tri thức, hương này mỗi người tự huân ở trong, chớ hướng ra ngoài tìm. Nay tôi vì các ông trao Vô tướng sám hối để diệt tội trong ba đời, khiến được ba nghiệp thanh tịnh. Này thiện tri thức, mỗi người đồng thời nói theo lời tôi:*

*Đệ tử chúng con từ niệm trước, niệm hiện nay và niệm sau, mỗi niệm không bị ngu mê làm nhiễm; từ trước có những nghiệp ác, ngu mê, v.v... các tội, thấy đều sám hối. Nguyên một lúc tiêu diệt, hằng không khởi lại.*

*Đệ tử chúng con từ niệm trước, niệm hiện nay và niệm sau, mỗi niệm không bị kiêu cuồng làm nhiễm; từ trước có những nghiệp ác, kiêu cuồng, v.v... các tội, thấy đều sám hối. Nguyên một thời tiêu diệt, hằng không khởi lại.*

*Đệ tử chúng con từ niệm trước, niệm hiện nay và niệm sau, mỗi niệm không bị tật đố làm nhiễm; từ trước có những nghiệp ác, tật đố, v.v... các tội, thấy đều sám hối. Nguyên một lúc tiêu diệt, hằng không khởi lại.*

*Này thiện tri thức, về trước là Vô tướng sám hối. Thế nào gọi là sám? Thế nào gọi là hối? Sám là sám những lỗi về trước, từ trước có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuồng,*

*tật đó, v.v... các tội, thấy đều sám hết, hằng không khởi lại, gọi đó là sám. Hối là hối những lỗi về sau, từ nay về sau có những nghiệp ác, ngu mê, kiêu cuồng, tật đó, v.v... các tội, nay đã giác ngộ, thấy đều hằng đoạn, lại không tạo lại, ấy gọi là hối, nên gọi là sám hối. Người phạm phu ngu mê chỉ biết sám lỗi trước, chẳng biết hối lỗi sau; do vì không hối, nên tội trước chẳng diệt, lỗi sau lại sanh. Tội trước đã chẳng diệt, lỗi sau lại sanh, sao gọi là sám hối được.*

Cách sám hối của Đức lục Tổ thật là tuyệt vời, nếu không áp dụng chung cho tất cả pháp môn tu thì cũng nên áp dụng trong nghi thức Thiên môn. Theo cách sám hối của Ngài, chúng ta quỳ trước bàn thờ Phật, nói rằng từ niệm trước là niệm quá khứ, từ đây trở về trước, mình có khởi nghĩ bao nhiêu ý niệm u mê, ý niệm ác, ý niệm sai trái; rồi trong cuộc sống hiện tiền này và đang trong thời điểm này chúng ta có niệm sai trái; đồng thời niệm sau này nữa, dù chúng ta chưa khởi ý niệm ác, thì ngang đây cũng xin sám hối luôn. Như vậy là sám hối trong tâm niệm của chúng ta, thì mỗi niệm có bao nhiêu nghiệp ác do ngu mê, kiêu cuồng, tật đó, v.v..., tất cả những khởi nghĩ xấu ác, những lời nói xấu ác, những hành động xấu ác, những việc làm xấu ác chúng ta đã tạo để thành tội lỗi, đều nguyện sám hối tất cả các tội đó, không chừa sót tội nào cả. Và xin chư Phật chứng minh cho chúng ta, nguyện tiêu diệt hết tất cả những nghiệp thức đó và

nguyện không bao giờ khởi lại nữa, vĩnh viễn không bao giờ bị ngu mê dẫn chúng ta đi vào con đường ác.

Cách sám hối này rất thiết thực; vì tội khởi từ nơi tâm mà không đem tâm ra để sám, chỉ sám bên ngoài sẽ khó hết được. Cho nên, ở đây Đức lục Tổ cứ nhắm thẳng nơi tâm của mình, thì ai cũng có khởi nghĩ quá khứ, khởi nghĩ hiện tại và khởi nghĩ tương lai do ngu mê tác động, tạo thành tội ác thì nguyện xin sám hối. Thật hay vô cùng, vì vừa dứt trừ được nghiệp quá khứ, ngăn chặn được nghiệp hiện tại và cũng ngăn chặn cả nghiệp chướng của mình sẽ khởi ở tương lai nữa. Sám hối như vậy rất hiệu quả, vượt cả ba thời quá khứ, hiện tại và tương lai.

Thứ nhất là ngu mê để tạo ác. Thứ hai là từ những kiêu cuồng, tức là những loạn động, hư vọng chợt khởi nơi tâm chúng ta từ quá khứ, hiện tại và vị lai tạo thành tội, nguyện sẽ một lúc tiêu diệt, hằng không khởi lại nữa. Như vậy, nếu chúng ta sám hối được hai điều này, trong tâm chúng ta không còn ngu mê và hư vọng. Thứ ba là tật đố của chúng ta để tạo thành tội lỗi từ xưa tới bây giờ, nguyện xin sám hối để lòng chúng ta không bao giờ còn nghĩ tới hơn thua, ganh tỵ, so sánh với bất kỳ người nào nữa. Và nguyện cho những tội này nhưt thời tiêu diệt. Như vậy tất cả những xấu ác của chúng ta bị tiêu diệt, không còn quay trở lại nữa.

Cách sám hối này hay tuyệt vời, chúng ta nên học và ứng dụng bài sám hối này cho chính bản thân mình. Làm sao từng tâm niệm nhỏ của chúng ta, những khởi nghĩ về quá khứ, những chấp mắc hiện tại và những định hướng tương lai vướng vào tà mê, vướng vào tật đố, vướng vào san tham, chúng ta nguyện một lần đem ra sám hối hết. Hoan hỷ vô cùng.

Ở đây Ngài dạy Vô tướng sám hối, tức là sám hối không phải nơi hình tướng nữa, mà trở thành vô tướng. Cách sám hối này không lễ trước Phật, không lễ trước Tổ, mà tự nơi tâm chúng ta sám hối. Đây cũng là một phương cách thiết thực. Người nào nơi tâm đã một lần sám hối vì nghiệp ác do si mê, nơi tâm đã một lần sám hối nghiệp hư vọng, nơi tâm đã một lần sám hối nghiệp tật đố rồi, tâm người đó luôn luôn giữ sự thanh tịnh. Đây là chỗ siêu tuyệt.

Nếu trong tâm chúng ta không khởi niệm quấy ác, không khởi niệm tà mê, không khởi niệm kiêu cuồng, không khởi niệm tật đố, thì tâm chúng ta luôn luôn rỗng lặng; nghĩa là chúng ta đã gìn giữ được tâm mình ở ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai, không móng khởi ba nghiệp ác, rõ ràng chúng ta đã giữ tâm thanh tịnh. Như vậy, Vô tướng sám hối là giữ được tâm chúng ta không bị vướng ngoại duyên, không bao giờ móng khởi tà ác nữa, thì tâm hoàn toàn thanh tịnh. Đó là cách sám hối Đức lục Tổ Huệ Năng muốn dạy chúng ta.

Người nào thành tựu được pháp sám hối này tất nhiên không cần đến nghi thức, không phải đến thời khóa nữa, mà lúc nào cũng giữ được tâm rỗng lặng và thanh tịnh đó thì lúc nào chúng ta cũng luôn sám hối nghiệp chướng của chính mình. Cho nên ở đây Tổ mới dạy rằng “Sám” là sám trừ lỗi trước, “Hối” là hối cải lỗi sau. Nghĩa là một lần chúng ta sám hối rồi thì nghiệp chướng cũ đã được tiêu trừ và không khởi trở lại nữa.

Nếu nghiệp chúng ta khởi trở lại, chúng ta còn khởi nghiệp tật đố, còn khởi si mê, cuồng vọng, là chưa thành tựu pháp sám hối, vì tội cũ chưa hết. Đức lục Tổ đã khẳng định rằng một lần sám, tất cả những tội tiêu diệt, mà tiêu diệt tất cả những nghiệp chướng cũ thì không được quyền tạo tội trở lại nữa, mới gọi là sám hối đúng nghĩa theo Phật pháp.

Vì vậy, một lần sám hối là nghiệp tội từ ngàn muôn kiếp về trước một phen tự động sạch, nghiệp chướng bỏn lai không liên. Điều này không đơn giản chút nào. Chúng ta quan sát từ bên ngoài đến bên trong chiều sâu của pháp sám hối này, thấy rằng người một phen phải đạt được Định của Thiên, tức là luôn giữ được tâm không còn móng khởi bất kỳ một ý niệm nhỏ nhiệm nào, đạt được giải thoát hương, giải thoát tri kiến hương như đã triển khai ở phần trên, mới đạt được Vô tướng sám hối.

Nếu không đạt được Thiền định thật sự như vậy, dù chúng ta có khởi tâm tha thiết, có lạy Phật, chúng ta vẫn còn bị khởi lại nghiệp tập, tức tội chướng không tiêu diệt. Đó là cốt lỗi chúng ta phải nhận ra. Cho nên, luôn giữ tâm thanh tịnh tuyệt đối trong từng giờ từng phút từng giây là đang đạt được Vô tướng sám hối và chỉ với pháp sám hối này mới tiêu diệt được tận gốc tất cả những nghiệp tập của chúng ta.

*Này thiện tri thức, đã sám hối, vì thiện tri thức phát từ hoằng thệ nguyện, mỗi người phải dụng tâm chánh lắng nghe:*

*Tự tâm chúng sanh vô biên thệ nguyện độ*

*Tự tâm phiền não vô biên thệ nguyện đoạn*

*Tự tánh pháp môn vô tận thệ nguyện học*

*Tự tánh vô thượng Phật đạo thệ nguyện thành*

*Này thiện tri thức, cả thầy đầu chưởng nói: Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ, nói thế ấy, và lại không phải là Huệ Năng độ. Này thiện tri thức, chúng sanh trong tâm, chỗ gọi tâm tà mê, tâm cuồng vọng, tâm bất thiện, tâm tật đố, tâm ác độc, những tâm như thế trọn là chúng sanh; mỗi người nên tự tánh tự độ, ấy gọi là chân độ. Sao gọi là tự tánh tự độ? Tức tự trong tâm những chúng sanh tà kiến, phiền não, ngu si, đem chánh kiến mà độ. Đã có chánh kiến bèn sử dụng trí Bát nhã đánh phá những chúng sanh ngu si mê vọng, mỗi mỗi tự độ, tà đến thì chánh độ, mê đến thì ngộ*



*độ, ngu đến thì trí độ, ác đến thì thiện độ, độ như thế gọi là chân độ.*

*Lại phiền não vô biên thế nguyện đoạn, đem tự tánh Bát nhã trí trừ tâm tư tưởng hư vọng ấy vậy.*

*Lại pháp môn vô tận thế nguyện học, phải tự thấy tánh của mình, thường hành chánh pháp, ấy gọi là chân học.*

*Lại vô thượng Phật đạo thế nguyện thành, đã thường hay hạ tâm hành nơi chân chánh, lìa mê, lìa giác, thường sanh Bát nhã trừ chân trừ vọng, tức thấy được Phật tánh, liền ngay nơi lời nói, liền thành Phật đạo, thường nhớ tu hành, ấy là pháp nguyện lực.*

Chúng ta thường đọc tứ hoằng thế nguyện là chúng sanh vô biên thế nguyện độ. Nhưng ở đây Đức lục Tổ dạy rằng *tự tâm chúng sanh vô biên thế nguyện độ.*

Thế nào là chúng sanh? Những móng khởi nơi tâm chúng ta do tập khí, do duyên cảnh trần mà sanh khởi ý niệm thì đó là chúng sanh. Ví dụ chúng ta nhìn thấy cảnh nào, trong lòng chúng ta khởi nghĩ về cảnh đó, rồi nó trở thành chủng tử nghiệp thức của chúng ta, khi gặp duyên khế ứng như vậy, chủng tử đó liền khởi thành hiện hành để phân biệt đúng sai hay dở trên duyên trần đó. Như vậy, tất cả những khởi nghĩ khi chúng ta chạm duyên, những khởi nghĩ khi chúng ta ngồi yên trời dậy, những khởi nghĩ mang hình tướng, mang âm thanh trong trí não chúng ta, đó là chúng sanh.

Ở đây, Đức lục Tổ dạy chúng ta độ những loài chúng sanh này, không phải độ chúng sanh bên ngoài nữa. Và quả đúng như vậy, thật sự người nào độ tận được tất cả chúng sanh này thì người đó mới yên thân. Người nào ngồi lại mà còn nghĩ chuyện quá khứ, nghĩ chuyện hiện tại, nghĩ chuyện tương lai, những cái tham lam, tật đố, độc ác, kiêu cuồng, hư vọng, v.v..., những chúng sanh đó còn sanh sôi, còn nảy nở thì còn khuấy động họ rất nhiều.

Điều lục Tổ dạy như vậy cho thấy lúc nào Ngài cũng dạy chúng ta quay trở lại tự tâm của chính mình để chúng ta độ tận mình trước. Rõ ràng đối với người hiểu biết Phật pháp, phải đi vào đạo Phật bằng việc quay lại chính mình cái đã. Và khi quay lại với chính mình, mình đã giác ngộ giải thoát hoàn toàn ở tự tâm rồi, tức là tất cả những chúng sanh tham sân si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, những phiền não của chúng ta vốn có từ xưa đến nay do huân tập, chúng ta phải độ tận những chúng sanh vô biên đó. Những việc buồn thương giận ghét, những việc nhớ nhung, những việc phiền hận, v.v... tất cả những điều đó nguyện sẽ độ, không còn sót một chút nào. Chúng ta phải luôn có đủ chánh kiến để thấy được tất cả những ác tâm, những phiền muộn xảy ra nơi lòng mình, chúng ta phải độ tận, phải đoạn diệt, không cho nó tiếp tục móng khởi, không còn một ý niệm nào móng khởi nơi tâm nữa. Như vậy là chúng ta *đoạn*

*được phiền não vô tận của chính mình; độ được chúng sanh vô biên trong tâm mình.*

Sau đó, *tự tánh pháp môn vô tận, chúng ta phải thể nghiệm học. Tại sao gọi là tự tánh pháp môn vô biên?* Đối với cái học ở trần gian này thì không có gì vô biên cả, nó có thứ bậc và khung sáo nhất định. Nhưng đối với tự tánh thì rõ ràng là vô tận. Chúng ta muốn học, muốn hiểu, muốn nhận được tự tánh, trải qua một đời, hai đời, ba đời cho đến một trăm đời sau, chưa chắc chúng ta hiểu hết tự tánh, vì tự tánh vô biên, vô lượng.

Tất cả những gì xảy ra giữa trần gian này đều phát xuất từ tự tánh, cho nên chúng ta học những cái này cũng như đang học về tự tánh của chính mình. Học đến mức độ chúng ta hòa nhập hẳn đến chỗ mênh mông của Bát nhã, chúng ta hiểu hết tam giới này, hiểu hết khắp mười phương Pháp giới, không còn gì mà chúng ta không thấu tận, thì chừng đó chúng ta mới học được hết tự tánh vô biên.

Vì vậy, chúng ta thể nghiệm học tự tánh vô tận, để đầy đủ trí huệ thấu hiểu mười phương thế giới, không còn có một chút xíu gì chúng ta bị lầm lẫn nữa. Phải nghiệm học tới như vậy, không phải học đến có bằng cấp cao tột của trần gian này, vì cái học đó cũng còn có giới hạn trong tâm thức. Khi nào phá vỡ được khôn lanh của ý thức, chúng ta

vượt tầm cái khuôn của ý thức, trí huệ chúng ta mới minh mông thông suốt khắp Pháp giới, chúng ta mới thấu tận cái chân cái ngụy trong khắp mười phương Pháp giới, thì mới thành tựu thế nguyện học tự tánh vô biên.

Sau cùng là *Phật đạo vô thượng thế nguyện thành*. Muốn chứng quả Phật đạo, phải thành tựu vô lượng vô biên công đức, vô lượng vô biên công hạnh, phải trải qua nhiều đời nhiều kiếp, không phải đơn giản chỉ một đời, hai đời mà chúng ta đạt được. Cho nên phải phát nguyện, dù chúng ta vượt khó bao nhiêu, dù trải qua thời gian dài bao lâu, việc đó không quan trọng. Quan trọng là chúng ta có đủ nguyện lực để đi đến hay không, hay là nghe nói Phật đạo xa xôi, vô biên minh mông, chúng ta không dám tiến bước.

Tứ hoàng thế nguyện nói lên ý chí, nguyện lực của hành giả nối tiếp bước chân Phật. Một người thiếu nguyện này, không thể thành Phật được. Phật đạo phải nói là vô biên; chúng ta thấy rõ điều này trong kinh điển Đại thừa, nhất là trong kinh Pháp Hoa, phẩm Thọ ký. Ngay cả Ngài Xá Lợi Phất là bậc đại trí huệ trong hàng thập đại đệ tử của Đức Phật, Đức Phật cho biết ông còn phải trải qua vô lượng vô biên bất khả tư nghĩ kiếp về sau, mới thành Phật tên là Hoa Quang Như Lai. Nghĩa là không còn chuyện năm tháng nữa, mà trải qua vô lượng vô biên kiếp, tức con số không thể tính đếm, không thể nghĩ bàn nữa, rồi

phải phụng thờ hằng hà sa số chư Phật, v.v.. và thành tựu trọn vẹn công hạnh của Bồ tát mới thành tựu quả vị Phật. Vậy mà Ngài Xá Lợi Phất nghe được sự thọ ký như vậy, mừng rỡ vô cùng.

Còn đối với chúng ta, nếu nói 20 tỷ năm nữa mới thành Phật, chưa chắc mình đã mừng, mặc dù con số 20 tỷ năm không là bao so với thời gian mà Ngài Xá Lợi Phất phải trải thân hành đạo để thành Phật. Vì chúng ta thường nghĩ rằng mình tu để mau thành Phật, vì cõi đời này khổ quá rồi. Lạy Phật làm sao cho con nhận được pháp để con tu thành Phật ngay trong đời này mới chịu. Còn phải đợi vài trăm năm, vài triệu năm, chắc chắn chúng ta không chịu nổi.

Thời gian vô lượng vô biên kiếp mới thành Phật cho chúng ta nhận thức rằng những nguyện bình thường của chúng ta chưa đủ. Cho nên Đức lục Tổ nói đối với đạo lý vô thượng dài xa vô lượng vô biên không thể tính lường được, chúng ta cần phải trải qua để thành tựu Phật quả; chúng ta phải dũng mãnh phát nguyện này đến khi thành Phật thì mới hoàn tất. Và điều đặc biệt nữa, sau khi phát nguyện Phật đạo vô thượng thế nguyện thành, thì hạ tâm mình xuống, nghĩa là mình hòa đồng với tất cả chúng sanh, không phải thành Phật là được quyền cho rằng mình số một, mình đi trên mây, không thèm đi dưới đất nữa!

## LƯỢC GIẢI KINH PHÁP BẢO ĐÀN

---

Vì thế, ở đây chúng ta thấy điều rất hay là Đức lục Tổ dạy rằng mặc dù chúng ta có đủ lực phát đại nguyện ở cõi này, nhưng chúng ta phải hạ tâm mình xuống để tu hành chân chánh, để lìa mê và thường sanh Bát nhã trí để trừ vọng cái đã, rồi chúng ta hòa nhập vào tự tánh, thấy tất cả cảnh giới chúng ta đều nhận ra Phật đạo. Ý này được Đức lục Tổ diễn tả là ngay nơi lời nói liền thành Phật đạo.

Như vậy, việc thành Phật đối với chúng ta phải trải qua công hạnh muôn ngàn ức kiếp rồi, nhưng tại sao ở đây lục Tổ lại nói liền thành Phật đạo. Thử nghĩ nếu tính về ức kiếp sanh diệt trong tâm thức thì một đời này chúng ta đã trải qua từ nhỏ đến lớn không biết bao nhiêu lần sanh diệt trong tâm mình.

Đối với thời gian thì dài xa vô tận, nhưng nói đến việc hiện tại, ngay nơi thấy nghe này là Phật đã hiện tiền rồi; cho nên cũng tạm gọi là chúng ta được thành Phật ngay nơi đó. Nói cách khác, ngay nơi thấy là Bồ đề, là giác ngộ, ngay nơi nghe là Bồ đề, là giác ngộ, thì thường hay nhận được Phật tánh của mình trong đi đứng nằm ngồi. Phật tánh chúng ta luôn hiển lộ, không bao giờ bị mê trong chúng sanh; lúc đó cũng tạm cho là chúng ta thành Phật. Tuy chưa thành tựu đầy đủ công hạnh như chư Phật, nhưng đã bước vào cửa ngõ của chư Phật rồi.

Thật đúng như vậy, đối với người ngộ tánh, cái thấy của họ không còn bị vương, không còn bị lầm mê, mà họ rõ

ràng tất cả mọi điều, tất cả thấy nghe, xúc chạm của họ đều là tánh, tất cả mọi pháp đều hiện rõ như như với họ. Ví dụ ngay nơi cái nghe này, nếu chúng ta nghiệm kỹ, thấy rõ này giờ chúng ta nghe từng lời không sót; nếu chúng ta trụ lại một lời trước thì lời sau chúng ta không thể nghe rõ được. Điều đó có nghĩa là tự tánh chúng ta đang hiển lộ như vậy để chúng ta tiếp xúc với cảnh duyên.

Bằng cái như như mà chúng ta đang nghe tất cả, bằng cái như như mà chúng ta đang thấy tất cả. Do chúng ta đang như vậy, cho nên chúng ta mới đang nghe như vậy, mới đang thấy như vậy và cái như vậy đó luôn luôn như vậy từ xưa tới bây giờ, chỉ tại chúng ta không nhận ra mà thôi. Nếu chúng ta nhận ra chỗ này thì coi như chúng ta đã giác ngộ; cho nên chúng ta nghe bằng sự giác ngộ giải thoát, nghe bằng cái nghe của chư Phật, chứ không phải bằng cái nghe khác. Chỉ vì trong lúc nghe, chúng ta ưa dừng lại ở một khúc nào đó để phân biệt so sánh, chúng ta nghe để thấy cái này hay cái kia dở thì cái nghe đó khác rồi.

Cái nghe không làm lẫn, cái nghe không bỏ sót một chữ nghĩa nào, cái nghe không mất một âm thanh nào này giờ, rõ ràng cái nghe đó là như như bất động. Bao nhiêu âm thanh xảy ra, cái nghe đó vẫn rõ ràng như vậy, không bao giờ thay đổi. Bao nhiêu tiếng ồn cũng lọt vào trong cái nghe đó nhưng mình không hề bị ồn theo, bao nhiêu tiếng

ồn đó bị mất nhưng mình không hề mất theo, mà mình vẫn rõ ràng nhiên nhiên như vậy từ nãy giờ. Cái như vậy đó không lúc nào vắng bóng và ai cũng có cái như vậy để luôn luôn tiếp xúc với cảnh duyên. Tất cả mọi sự việc, mọi thời, chúng ta luôn luôn như thế, từ sự nghe thấy cho đến sự tiếp nhận nơi cuộc sống chúng ta, nói chung tất cả các pháp đang hiện ra trong cái như vậy của chính mình.

Đối với Phật đạo vô thượng thế nguyện thành, chúng ta chưa có đủ công hạnh, nhưng chúng ta phải thành cái như như liền. Vì như như là vốn có của mình, luôn hiển lộ nơi mình; có điều là chúng ta đủ sức thừa đương, đủ sức tiếp nhận như như này đang hiện tiền với mình hay không mà thôi. Đây là chỗ quan trọng.

Cho nên chúng ta phải thành Phật ngay tại chỗ này, nghe bằng Phật nghe, thấy bằng Phật thấy, nghĩa là thấy biết hiện tiền không thông qua bất kỳ một thứ lớp nào, cái nghe hiện tiền không qua bất kỳ một công phu nào cả, không cần thêm một dụng lực nào. Đang nghe giảng ở đây nhưng tiếng động ngoài kia vẫn bị chúng ta nghe mà mình đâu cần để ý, đâu cần tốn công phu nào. Điều này chúng ta nhận ra thì coi như tạm thời chúng ta nhận được tri kiến Phật, tức thấy biết giác ngộ giải thoát hoàn toàn. Hành giả tu Thiền nhận ra được như vậy mới được gọi là chân tu theo Phật. Còn nếu chúng ta học đạo bỏ qua điều này, không nhận ra một cách rõ ràng



để khi tiếp duyên đối cảnh, chúng ta ứng phó bằng cái như như tự tánh, thì chúng ta sẽ ứng phó bằng tâm chúng sanh, chắc chắn phiền muộn luôn xảy ra với mình.

Mong rằng quý vị làm sao “Hay ra” được cái như như hiện tiền. Chúng tôi dùng từ “Hay ra”, vì cái này đã vốn có, đã sẵn đủ nơi mình rồi, nó luôn hiện hữu nơi tất cả chúng sanh, nhưng chỉ vì quý vị chưa hay ra thôi. Chỉ “Hay ra”, chứ đừng thêm bớt gì nữa, “Hay ra” là đủ. Mong tất cả quý vị sớm hay ra điều này để rồi chúng ta có cuộc sống tự do, giải thoát hoàn toàn đúng như Phật Tổ chỉ dạy.

*Này thiện tri thức, nay phát tứ hồng thệ nguyện rồi, lại vì thiện tri thức mà trao vô tướng tam quy y giới. Này thiện tri thức,*

*Quy y Giác lưỡng túc tôn*

*Quy y Chánh ly dục tôn*

*Quy y Tịnh chủng trung tôn*

*Từ ngày nay trở đi, xưng Giác làm Thầy, lại chẳng quy y tà ma ngoại đạo, dùng tự tánh Tam bảo thường tự chứng minh, khuyên thiện tri thức quy y tự tánh Tam bảo. Phật là Giác, Pháp là Chánh, Tăng là Tịnh vậy. Tự tâm quy y Giác, tà mê chẳng sanh, thiếu dục tri túc hay là tài sắc, gọi là lưỡng túc tôn. Tự tâm quy y Chánh, niệm niệm không tà kiến, vì không tà kiến tức là không nhân ngã cống cao,*

*tham ái, chấp trước, gọi là ly dục tôn. Tự tâm quy y Tịnh, tất cả cảnh giới trần lao ái dục, tự tánh đều không nhiễm trước, gọi là chúng trung tôn. Nếu tu hạnh này, ấy là tự quy y. Phạm phu không hiểu, từ sáng đến tối, thọ tam quy giới; nếu nói quy y Phật, Phật ở chỗ nào? Nếu chẳng thấy Phật thì nương vào chỗ nào mà quy, nói lại thành vọng*

Đến phần này, Đức lục Tổ dạy chúng ta quy y tự tánh. Khi học Phật pháp căn bản, chúng ta biết rằng trong pháp quy y có sự quy y và lý quy y. Trong sự quy y, chúng ta đối trước Tam bảo Phật, Pháp, Tăng bên ngoài mà làm lễ quy y. Nhưng ở đây, Đức lục Tổ dạy chúng ta phân chuyên môn, ngoài lễ quy y theo hình thức, cần phải hiểu thêm về quy y tự tánh, nghĩa là phải hiểu thêm phần bên trong là tự tâm, tự tánh chúng ta đã vốn có Phật, vốn có Pháp và vốn có Tăng.

Đức lục Tổ nói rằng Đức Phật mà chúng ta quy y là Giác lương túc tôn. Như mọi người thường nói lương túc tôn nghĩa là có phước đức và trí huệ đầy đủ; đó là Đức Phật của chúng ta. Nhưng ở đây, quy y Giác cũng được gọi là lương túc tôn và Ngài giải thích cho chúng ta biết rằng người quy y Giác thì thứ nhất là phải thiếu dục tri túc, thứ hai là tà mê chẳng sanh và hay lia tài sắc.

Theo giáo lý căn bản của Phật pháp, thiếu dục là ít muốn, tri túc là biết đủ; người tu đối với ngũ dục là tài, sắc, danh,

thực (ăn), thùý (ngủ) không tham muốn và luôn biết đủ. Người biết đủ thì lấy tay làm gói, ăn cơm hẩm vẫn thấy đủ; người không biết đủ thì lên cõi Trời hưởng đủ phước lạc mà vẫn thấy thiếu. Nói chung, ba việc ăn, mặc, ở, dù có đầy đủ hay thiếu thốn, nhưng trong lòng chúng ta vẫn không có sự mong cầu. Ví dụ gia đình mình không khá giả, mình chỉ có chiếc áo bình thường, trông thấy huynh đệ mặc áo đẹp, nhưng trong lòng mình không so sánh, không mong cầu có cái áo như bạn. Nghĩa là mình biết rõ phước báo mình ngang tầm này thì hưởng bao nhiêu đó, mặc dù mình vẫn phấn đấu tu tập làm việc phước thiện nhưng trong lòng không có sự tham cầu, so đo, mong muốn hơn kém với bạn bè, với người chung quanh; như vậy là chúng ta tạm biết đủ. Rồi đến tiền tài, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ, cũng phải biết đủ mới giữ được tâm chúng ta bình lặng. Khi vào đời nếu có thua sút người, nhưng trong lòng mình không phiền muộn, tâm không bị xáo trộn.

Và tri túc ở chiều sâu chuyên môn, lại có ý nghĩa khác nữa. Nếu đối với mọi vật, mọi việc mà lòng chúng ta vẫn còn một chút tham cầu, dù bất kỳ đó là cái gì, thì ta không phải là người tri túc. Đây là điều chúng ta phải hiểu trong nội tâm. Bây giờ, nếu đối duyên xúc cảnh, chúng ta có một chút niệm móng khởi để vướng mắc, tức là trong lòng chúng ta vẫn còn thấy thiếu và ngược lại, trong lòng ta còn thấy thiếu thì luôn luôn thấy cảnh bên ngoài muốn lao theo. Điều này chúng ta kiểm tra kỹ sẽ thấy rõ.

Do vậy, nếu công phu tốt, tự nơi thâm tâm chúng ta luôn luôn đầy đủ và khi tiếp duyên xúc cảnh, gần như chúng ta không còn có mong muốn gì thêm. Ví dụ nếu là người tri túc thật sự đang ngồi nghe thì từng lời, từng tiếng nói vốn đủ với chúng ta, không dư thừa, không mong muốn sẽ thêm hay sẽ bớt cái đó khi âm thanh xuyên qua tai mình. Đây là điều rất đặc biệt đối với đạo Thiên, tri túc là tròn đủ trong tự tâm của chính mình. Khi đối duyên xúc cảnh, người đó luôn giữ tâm trọn vẹn, đầy đủ để mà tiếp duyên, tự động không còn một sự thiếu thốn nào để mong cầu, để dính mắc với bên ngoài.

Công phu biết tri túc trở về với chính mình, không phải là tri túc đối với tiền của nữa, mà tri túc đối với tự tâm của chúng ta, thì lúc nào chúng ta cũng vốn có tự tánh thanh tịnh trọn vẹn, không hề thiếu thốn bất kỳ một điều gì. Nếu một phen nhận ra được tự tánh của chúng ta rồi, tự cuộc sống chúng ta đã tròn đủ, trong lòng không hề còn một chút ý niệm nào muốn mình sẽ khác hơn cái gì trong hiện tại, không muốn một chút nữa mình sẽ là thế này, không muốn ngày mai mình sẽ là thế kia, không còn bất cứ một sự mong mỏi nào trong tự tâm mình nữa, thì ngang đó gọi là người tu tập biết đủ đối với danh vọng, tình cảm, tiền tài... , hay đối với tất cả mọi cái giữa trần gian này.

Và người biết đủ rồi, dứt khoát không còn một ý niệm nhỏ tham cầu, dù đó là tham cầu gì. Khi người ta giao tiếp với mình

như thế nào, mình tiếp nhận như vậy, không thêm bớt gì; người ta thương hay ghét mình, người ta hơn thua với mình bất kỳ điều gì, chúng ta nhận biết đúng như vậy và sau khi tiếp xúc coi như xong, mọi cái đều đủ, vì không đủ thì nó không qua và không đủ thì nó không đến. Đây là điều chúng ta phải biết.

Những gì chúng ta tiếp xúc được đều do đủ duyên, nếu không đủ duyên, chúng ta không thể tiếp xúc với nó; không hề thiếu cái gì khi chúng ta đang nghe, không hề thiếu cái gì khi chúng ta đang thấy. Và khi đã nghe, đã thấy tức là chúng ta đã tròn đủ rồi; chúng ta đừng muốn thêm gì nữa để trở thành bị dư thừa vô ích. Do đó, trong tất cả những cái tiếp xúc với chúng ta gần như nó đầy đủ và đang trọn vẹn, nếu có tham cầu là đã hiểu sai sự thật.

Và đặc biệt là đã biết đủ rồi, thì trong tâm tràn ngập từ bi, có thể đem tình thương của mình chan hòa cho người khác, có thể đem đạo lý của mình ban phát cho mọi người; chứ không còn cái thu vào. Nơi mắt thấy một điều gì đó, chúng ta cũng không thu vào; tai nghe điều gì đó, chúng ta cũng không thu vào, nơi lục căn chúng ta không bị thu vào nữa, thì đó là người tri túc đúng nghĩa theo Đức lục Tổ dạy. Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý của chúng ta xúc chạm với duyên trần mà còn thu vào là biết chúng ta chưa tri túc đúng theo đạo Thiền. Do vậy, tự trong thâm tâm chúng ta phải tròn đủ và phải vững vàng với cái đó, thì khi đối

duyên xúc cảnh, chúng ta không bao giờ bị vương, chúng ta sẽ không phải nhọc nhằn tu để loại ra.

Điều thứ hai, Đức lục Tổ dạy rằng quy y Giác lưỡng túc tôn nghĩa là lia tài sắc. Vì lưỡng túc tôn là đã có đủ phước đức và trí huệ thì không thể nhiễm sắc, nhiễm tài. Chỉ những người không có trí mới bị tài sắc dụ dỗ, tác động, mới bị nhiễm. Và nếu chúng ta còn dính mắc tiền bạc, chúng tỏ phước báo chúng ta còn kém cõi. Khi nào trong tâm chúng ta không tham cầu tiền bạc nữa, mặc dù mình không có tiền, coi như phước mình đầy đủ. Đối với sắc, chúng ta không bị nhiễm, coi như chúng ta có trí; vì dính nhiễm sắc sẽ đi vào con đường dục và đi vào chỗ si mê tăm tối là người không có trí.

Người lia được tài sắc, theo Đức lục Tổ, đó là lưỡng túc tôn. Điều này khó nhận ra, nhưng rất tuyệt vời. Vì khi nói đến lưỡng túc tôn là phải nói đến công hạnh tu hành nhiều đời nhiều kiếp cho đến khi thành Phật mới đạt được. Nhưng ở đây Đức lục Tổ nói rất đơn giản rằng chỉ lia tài sắc thôi, đã được gọi là lưỡng túc tôn, thành ra cái giác ban đầu. Nghĩa là quy y Đức Phật tức quay lại cái giác của chính mình, cái đó không hề thiếu thốn bất kỳ một cái gì. Nếu nhận ra và hiểu như vậy là người biết tri túc và trong tâm họ không vương mắc tài sắc thì họ đã đầy đủ phước và trí. Đó là Giác thứ nhất chúng ta phải quay về.

Thứ hai, tự tâm chúng ta quy y Chánh thì đối duyên xúc cảnh, chúng ta không hề có cái thấy lệch lạc, mà phải thấy bằng cái giác ban đầu của chúng ta đã tròn đủ, không hề khởi ý niệm phân biệt phải quấy hơn thua để rồi chấp trước và đắm nhiễm trong đó, là niệm niệm không tà kiến, gọi là ly dục tôn.

Trong lòng chúng ta không giờ phút nào mà không lìa tham tâm, vướng mắc, không hề có một sự mong cầu thêm, khi chúng ta ngồi một mình, những cái tham trước có ra, tự động nó cũng sẽ lìa, như vậy là đã quy y Chánh. Trái lại, trong lòng chúng ta còn có sự mong muốn điều này điều kia, chúng ta không chịu lìa là chúng ta chưa quy y Chánh được. Một người tâm chân chánh thì không hề còn một chút ý niệm dục nhiễm. Ví dụ đắm luyến về hình sắc của người khác phái thì tà mê bắt đầu phát sanh liền. Và thứ hai là tâm tham ái sẽ dẫn chúng ta làm nhiều điều không phù hợp với đạo lý, tức xa rời chánh pháp.

Theo đạo Thiên, bắt đầu quy y Giác rồi quy y Chánh, tức là người dụng tâm rất tinh tế và điều thứ ba theo Đức lục Tổ, tự tâm quy y Tịnh, tất cả cảnh giới trần lao ái dục, tự tánh đều không nhiễm trước, gọi là chúng trung tôn. Nghĩa là đối với những cảnh giới bên ngoài và sự ái dục trong tâm, tự tánh chúng ta vốn không nhiễm trước. Đây là điều khẳng định lại cái giác ban đầu.

Chính cái giác ban đầu tròn đủ khiến cho cái chánh của chúng ta không bị thiên lệch, không bị tà kiến dính nhiễm. Và bản tánh chúng ta vốn tự thanh tịnh, cho nên những chuyện trần lao bên ngoài, những ái dục không làm cách nào dính nhiễm tự tánh được. Ví dụ chúng ta đã từng nghe vô số sự việc từ thuở nhỏ đến nay, có những điều buồn thương giận ghét, những điều mình thích nghe hay không thích nghe, tất cả những cái đó nếu bị nó dính thật sự thì chắc chắn giờ đây chúng ta không nghe được thêm nữa. Nhưng chúng ta vẫn liên tục nghe được và có bao nhiêu âm thanh chúng ta vẫn nghe một cách rõ ràng, chúng tỏ cái nghe của chúng ta chưa từng bị dính nhiễm với trần lao bên ngoài. Và ở bên trong chúng ta, nếu có ái dục phát sinh, chúng ta cũng rõ ràng thấy biết ái dục đó khởi và lúc ái dục không còn phát sinh, chúng ta vẫn rõ ràng ái dục đó không còn nơi tự tâm mình nữa.

Như vậy, cái hay biết rõ ràng đó không từng bị ái dục làm nhiễm và đối với tất cả trần lao bên ngoài, chúng ta cũng không hề bị nhiễm; chúng ta vẫn luôn rõ ràng như bây giờ. Dù trước kia chúng ta bị cái gì, hay dù một phút chốc trước chúng ta đã là cái gì, thì giờ này chúng ta vẫn rõ ràng, vẫn thanh tịnh, vẫn trong sáng, vẫn thường hằng rõ biết mọi duyên. Cái thường hằng rõ biết mọi duyên này vốn thực thanh tịnh và không có cái gì có thể làm cho nó bị nhiễm và mãi mãi về sau, cái rõ ràng đang hay biết như thế



này của quý vị vẫn là như vậy; đó chính là chúng trung tôn mà Ngài lục Tổ dạy chúng ta.

Nếu tu hạnh như vậy, gọi là tự quy y Giác, Chánh và Tịnh. Mặc dù nói ba, nhưng cũng đều nói lên tự tánh chân thật vốn có, sẵn đủ của tất cả mọi người, giúp cho chúng ta không bị thiên lệch với cảnh giới bên ngoài và luôn giữ cho tự tánh không hề bị nhiễm, gọi là thanh tịnh. Vì vậy, Đức lục Tổ sau khi ngộ, Ngài nói rằng nào ngờ tự tánh của ta xưa nay vốn tự đầy đủ, nào ngờ tự tánh ta xưa nay hay sanh muôn pháp, nào ngờ tự tánh ta xưa nay vốn tự thanh tịnh, v.v...

Chánh, Giác, Tịnh là ba điều chúng ta phải quay về theo Đức lục Tổ dạy. Bất kỳ một hành giả tu theo đạo Phật ở cấp độ chuyên môn này, cần phải nhận ra rõ ràng nơi tự tánh chúng ta đầy đủ không hề thiếu thốn bất kỳ cái gì; nơi tự tánh chúng ta là chính trực, không hề sai lệch, không hề vướng vấp bất cứ tà mê vọng nghiệp nào và nơi tự tánh chúng ta vốn từ xưa tới bây giờ vốn tự thanh tịnh, không có cái gì có thể làm nhiễm trước được. Người quy y Phật phải hiểu ở nơi mình vốn sẵn có Giác, Chánh và Tịnh của chính mình.

Đức lục Tổ khẳng định rằng *phàm phu không hiểu, từ sáng đến tối, thọ tam quy giới; nếu nói quy y Phật, Phật ở chỗ nào? Nếu chẳng thấy Phật thì nương vào chỗ nào mà quy, nói lại thành vọng.*

Nếu chúng ta quy y mà không biết tự tánh Tam bảo, không thấy được Đức Phật của chính mình, mà chỉ hướng ra Đức Phật bên ngoài để chúng ta quy thôi và cho đó là đủ rồi, thì đó chỉ là sự vọng cầu và chúng ta đã thiếu mất phần bên trong của chính mình. Học điều này của Đức lục Tổ, một số người tu Thiên hiểu lầm, cho rằng không cần quy y Tam bảo nữa.

Một người chỉ biết quay về tự tánh mà không biết tôn kính Đức Phật, không biết quy y Đức Phật, người đó vẫn còn thấy biết lệch lạc. Đừng nghĩ rằng tất cả mọi cái đều từ tự tánh sanh rồi cái gì mình cũng quay về tánh, không cần Đức Phật bên ngoài đã tịch diệt mấy ngàn năm. Thật sự nếu không có Đức Phật ra đời, thì không có giáo lý cho chúng ta tu học, cho chúng ta quay về. Người có trí huệ, thọ nhận được bất kỳ điều gì giữa cuộc sống này, họ luôn luôn tri ân và có biết ơn, đền ơn thì mới hiểu lời Đức Phật dạy. Còn người hiểu lời Phật dạy, hiểu được tự tánh, tự tâm của mình, tu tập cho mình không vướng mắc, tu rất tốt, rất thanh tịnh, v.v... mà thiếu niềm tôn kính Đức Phật, thì phải xét lại hiểu biết còn nông cạn của mình.

Chúng ta cần khẳng định rằng trong thời điểm hiện tại, không có đạo lý nào vượt hơn đạo lý của Đức Phật Thích Ca, trừ khi chánh pháp của Đức Phật Thích Ca hoại, đến khi Đức Phật Di Lặc ra đời, lúc đó sẽ tính sau. Trước khi

Đức Phật Di Lặc ra đời, người nào cho rằng mình tu tập hơn giáo lý của Đức Phật Thích Ca, nên biết đó không phải là người đi theo con đường của Đức Phật, hay nói rõ hơn, đó là tà ma ngoại đạo. Do đó, bất kỳ người tu có chứng đắc như thế nào cũng phải hết lòng tôn kính Đức Phật là vị giáo chủ đầu tiên khai sáng nguồn đạo lý cho cõi Ta bà này; đó là Đức Phật Bổn sư Thích Ca Mâu Ni của chúng ta, là bậc Thầy chính thức dạy cho tam giới này. Đừng hiểu rằng tự tánh mình là đủ, mà không còn một chút lòng tôn kính Đức Phật. Bám vào Pháp Bảo Đàn mà hiểu sai lầm rằng Đức Phật không còn quan trọng giữa đời này, khiến một số người tu Thiền về sau đã gánh lấy những hậu quả nghiêm trọng, có người bị khùng điên.

Một người đã thấy rõ tự tánh, tức hiểu biết đạo lý đúng đắn là người mang tứ trọng ơn rất lớn, không hề có sự sơ suất nào. Trong tứ trọng ơn, ơn thứ nhất là ơn Phật; không tri ơn, không kính ngưỡng Đức Phật thì biết rằng người đó tu không đàng hoàng. Đừng nghĩ mình có đầy đủ kiến giải Thiền, mình biện bát thao thao bất tuyệt, rồi xem thường Đức Phật, cho rằng Đức Phật chết rồi, có gì đâu mà phải quy y, chỉ quy y tự tánh mình là đủ. Tuy cần phải có kiến giải về quy y tự tánh, nhưng một người hiểu đúng về tự tánh, sẽ hiểu đúng tất cả những việc của trần gian này, hiểu những thứ bậc như thế nào, hiểu những người ơn giữa tam giới này, hiểu bậc đại Đạo sư của tam giới này chính là Đức

Phật, không có Đức Phật khai nguồn mở lối thì tất cả chúng sanh trong tam giới không có đạo lý hiện tại để tu tập. Do đó, xin nhắc nhở những người tu Thiền vui lòng nhìn lại, đừng bao giờ nghĩ mình có tự tánh là đủ hết, rồi đẩy Đức Phật Thích Ca sang một bên, không lễ Phật vì cho rằng Phật có gì đâu để lễ. Như vậy rất là nguy hiểm cho cuộc đời tu hành của mình, hậu quả rất khó lường.

Đức lục Tổ khẳng định tự tánh để giúp chúng ta nhận ra được tự tánh, chứ không phải ý Tổ muốn bác bỏ Đức Phật Thích Ca để mình không quy y Phật. Đức lục Tổ không hề có ý này, chúng ta nên hiểu ý của Tổ sư luôn luôn mong muốn cho chúng ta nhận ra được tự tánh. Không có vị Tổ sư nào ra đời mà không nhắc nhở chúng ta việc ngộ tánh cả, cho nên tất cả những lời dạy của các Ngài đều dồn hết vào việc đó để chúng ta không bị vướng mắc cảnh duyên này nọ, chỉ quay về tự tánh mà thôi. Thật sự trong tâm của Đức lục Tổ Huệ Năng rất kính trọng Phật; đừng hiểu phớt bề mặt của ngôn ngữ văn tự mà hiểu sai ý lục Tổ rồi suy luận rằng Ngài bảo đừng quy y với Phật bên ngoài, chỉ quy y tự tánh mà thôi để rồi cuộc đời tu hành của mình không biết đi về đâu.

*Này thiện tri thức, mỗi người tự quan sát, chớ làm dụng tâm, kinh văn rõ ràng nói tự quy y Phật, chẳng nói quy y với Phật khác, tự Phật mà chẳng quy thì không có chỗ nào mà y được. Nay đã tự ngộ, mỗi người phải quy y tự tâm*

*Tam bảo, trong thì điều hòa tâm tánh, ngoài thì cung kính mọi người, ấy là tự quy y vậy.*

Một lần nữa Ngài khẳng định rằng bên ngoài quy y Phật rồi, chúng ta phải nhận rõ thêm một Đức Phật vốn có sẵn đủ nơi tâm chúng ta, là tự tánh vốn giác. Chúng ta phải trú nơi Giác đó, an ở nơi Chánh và Tịnh đó để chúng ta sống. Do chúng ta quy y Tam bảo, học hiểu được giáo lý và nhận ra được Giác, Chánh và Tịnh vốn có sẵn đủ của mình để sống không bị dính nhiễm với bên ngoài. Như vậy khi lý và sự được dung thông thì người đó có trí huệ theo Phật đạo.

*Này thiện tri thức, đã quy y tự Tam bảo xong, mỗi người phải chí tâm, tôi vì nói một thể ba thân tự tánh Phật, khiến các ông thấy được ba thân rõ ràng tự ngộ tự tánh. Phải nói theo tôi:*

*Nơi tự sắc thân quy y Thanh tịnh Pháp thân Phật,  
Nơi tự sắc thân quy y Viên mãn Báo thân Phật,  
Nơi tự sắc thân quy y Thiên bá ức Hóa thân Phật.*

*Này thiện tri thức, sắc thân là nhà cửa không thể nói quy hướng, ba thân Phật ở trong tự tánh người đời thấy đều có; vì tự tâm mê không thấy tánh ở trong nên chạy ra ngoài tìm ba thân Như Lai, chẳng thấy ở trong thân có ba thân Phật. Các ông lắng nghe tôi nói khiến các ông ở trong tự thân*

thấy được tự tánh có ba thân Phật. Ba thân Phật này từ nơi tự tánh sanh, chẳng phải từ ngoài mà được.

Sao gọi là Thanh tịnh Pháp thân Phật? Người đời bản tánh là thanh tịnh, muôn pháp từ nơi tánh mà sanh, suy nghĩ tất cả việc ác tức sanh hạnh ác, suy nghĩ tất cả việc lành tức sanh hạnh lành. Như thế, các pháp ở trong tự tánh như trời thường trong, mặt trời mặt trăng thường sáng; vì mây che phủ nên ở trên sáng, ở dưới tối, chợt gặp gió thổi mây tan, trên dưới đều sáng, vạn tượng đều hiện. Tánh của người đời thường phù du như là mây trên trời kia.

Này thiện tri thức, trí như mặt trời, huệ như mặt trăng, trí huệ thường sáng, do bên ngoài chấp cảnh nên bị mây nổi vọng niệm che phủ tự tánh không được sáng suốt. Nếu gặp thiện tri thức nghe được pháp chân chánh, tự trừ mê vọng, trong ngoài đều sáng suốt, nơi tự tánh muôn pháp đều hiện. Người thấy tánh cũng lại như thế, ấy gọi là Thanh tịnh Pháp thân Phật.

Đến phần kết này, Đức lục Tổ dạy chúng ta thêm ba thân của tự tánh là Thanh tịnh Pháp thân, Viên mãn Báo thân và thiên bá ức Hóa thân. Ngài giải thích Thanh tịnh Pháp thân là lúc sáng suốt ví như mặt trời luôn tỏa sáng; nhưng có lúc chúng ta không thấy mặt trời, mới lầm tưởng mặt trời bị mây che lấp. Thật sự phía trên mây mặt trời vẫn luôn sáng, nên mây tan thì mặt trời rọi sáng tất cả vạn vật.

Nhưng nói điều này, một số người hiểu lầm rằng trong lúc chúng ta còn vọng tình thì tự tánh bị che khuất. Thật sự tự tánh chưa hề có một lần bị che khuất; phải khẳng định rằng nếu tự tánh một lần bị che khuất thì không còn là tự tánh nữa. Tự tánh chúng ta từ xưa đến nay vốn tự thanh tịnh, vốn tự sáng suốt, chưa lần nào bị lầm mê cả. Có điều chúng ta không nhận ra được cái sáng suốt này, bởi chúng ta mãi lao theo vọng tình mà thôi. Dù người ta đang khóc, đang khổ đau vô cùng, thì tự tánh vẫn rõ ràng như thế. Sự rõ ràng về đau khổ vẫn luôn rõ ràng, chưa từng bị mê. Chưa có một lần tự tánh bị khuất lấp, dù người đó đang làm ác hoặc đang làm thiện, tự tánh vẫn là tự tánh; không phải vì làm ác mà tự tánh bị ô nhiễm, không phải vì làm thiện mà tự tánh bị che lấp, không phải vì buồn thương giận ghét xảy ra mà tự tánh bị mê mờ.

Không hề có hai chữ “Mê mờ” trên tự tánh. Mê mờ là sự nhận lầm của chúng ta về vọng tình đang xảy ra, chúng ta đắm mê nơi vọng tình đó; cho nên chúng ta không phát tán được nguồn sáng, không nhận được, không sử dụng được tự tánh mà thôi, chứ tự tánh luôn luôn hiển lộ, dù chúng ta làm gì. Nhiều người đã hiểu lầm ý của Đức lục Tổ khi Ngài nói rằng mây vọng tình xảy ra làm che mờ tự tánh.

Chúng tôi xin nói lại là tự tánh không hề bị bất kỳ một vọng tình nào che cả. Tất cả vọng tình đều xảy ra trong chân trời của tự tánh thì đúng hơn, không có cái vọng nào

có thể che được tự tánh; vì vọng tình được sanh ra trong tự tánh. Và vọng tình chợt khởi, chợt mất; nhưng chưa có lúc nào chúng ta không biết vọng cả, chưa có lúc nào cái buồn hoặc cái vui xảy ra mà chúng ta không biết, chưa có lúc nào trên cơ thể chúng ta, trong tâm hồn chúng ta xảy ra một điều gì mà chúng ta không biết. Chúng ta luôn rõ biết như thế, chưa có một lần nào chúng ta mê; thậm chí chúng ta ngủ nằm mơ cũng biết ta đang mơ nữa mà. Như vậy, lúc chúng ta thức, làm gì có tự tánh bị khuất lấp và bị mê mờ.

Sở dĩ dùng từ mê lầm là vì tâm chúng ta chưa được tỏ sáng, chưa đủ sức để nhận ra sự hiển lộ của tự tánh trong từng giờ, từng phút, từng giây giữa cuộc sống này. Chúng ta lầm tưởng rằng tất cả những gì mình thấy, mình biết, mình hiểu là quan trọng. Do đó, chúng ta chấp nhận những cái lao ra bên ngoài, chúng ta thấy là lao ra, chúng ta nghe là lao ra, chúng ta hiểu cái gì bên ngoài liền cho đó là quan trọng để rồi mình lãng quên tự tánh. Và cứ như vậy, chúng ta không chịu thôi dứt những cái lao ra bên ngoài. Chúng ta đắm mê những cái đó, thì coi như chúng ta bị mê mờ, tưởng như mê mờ che chắn chúng ta; nhưng sự thật nó không đủ sức che tự tánh đâu. Nếu nhận thức rõ điều này, chúng ta thấy rằng dù mình mê lầm cỡ nào, tự tánh vẫn là như vậy từ ngàn xưa cho tới ngàn sau không có một lần bị cái gì che cả.



Nhiều người học Phật thường lý luận rằng lúc chúng ta còn si mê, chưa giác ngộ tự tánh, vì vọng tình, vì vô minh nhiều đời che lấp tự tánh của mình. Lý luận này rất kỳ lạ. Nếu vô minh che được tự tánh thì tự tánh không còn là tự tánh nữa.

Tự tánh đã vốn tự thanh tịnh, tự tánh vốn hay sanh muôn pháp, tự tánh vốn tự đầy đủ, tự tánh không từng sanh diệt, tự tánh chưa từng mê mờ, tự tánh chưa hề bị cái gì che được. Tự tánh mà còn cái gì che được thì không còn là tự tánh nữa, tự tánh mà có lúc sáng, lúc tối thì không còn là tự tánh nữa. Tự tánh từ ngàn xưa cho tới bây giờ chưa từng có sự thay đổi nào trong sự trong lặng sáng suốt đó. Vì vậy mà vọng tình làm sao đủ sức để che. Chỉ có điều chúng ta mê lao theo vọng tình, không chịu buông vọng tình ra mà thôi; chứ đừng nghĩ rằng vọng tình che tự tánh và đừng bao giờ nghĩ rằng trong lúc chúng ta si mê là tự tánh chúng ta bị ẩn khuất, đừng nghĩ rằng trong lúc chúng ta khởi ý niệm là chúng ta che tự tánh.

Do vậy, trong lúc chúng ta còn là một chúng sanh si mê mà nghe nói tự tánh luôn hiển lộ, chúng ta không dám nhận mình có tự tánh vì nghĩ rằng mình còn vọng tình đầy đặc, vọng tình còn đang che phủ tự tánh mình, tự tánh mình còn mê lắm, tự tánh mình còn bị khuất, còn bị cái gì đó, v.v..., nên bây giờ phải dẹp trừ hết những vọng tình này, dẹp trừ tham sân si, dẹp trừ buồn thương giận ghét, mới chấp nhận là mình có tự tánh.

Nếu tự tánh bị một vọng tình che, nó không có chút giá trị nào cả và chúng ta đừng mất công tu để ngộ tánh làm gì; vì tự tánh không đủ sáng suốt để soi rọi vọng tình mà!

Khi một người nhận ra được tự tánh, thì thật sự một phen tất cả những vọng nghiệp tuôn đổ giống như lá mùa thu vậy và thấy ra được sự thật bất sanh bất diệt cũng như cái đang sanh diệt. Bắt đầu từ đó về sau, họ trân trọng, quý mến và an trú trong bất sanh bất diệt, không còn lao theo những cái sanh diệt nữa. Nhờ vậy mà tất cả những vọng nghiệp từ ngàn xưa cho đến ngày nay, một phen tự động không còn vướng mắc; chứ không phải dụng công từng niệm từng niệm như trước kia.

Tuy nhiên, trong lúc chúng ta chưa ngộ tánh thì chén sành, chén kiêu còn đụng nhau, tức là vọng này thì thiện, vọng kia thì ác, cái này cần lấy, cái kia cần bỏ, v.v...; tất cả những so đo lấy bỏ trong lúc chúng ta dụng công chỉ là hơn thua trong vọng thức mà thôi. Một phen ngộ tánh rồi, tất cả những thiện ác đó liền trở thành Không và sau đó người này vẫn được quyền khởi niệm, vẫn sử dụng ý niệm bằng bất cứ hình thức nào, nhưng không bị vướng mắc như trước kia. Người ngộ tánh vẫn còn nguyên tham sân si; nghe nói điều này, nhiều người cảm thấy khó chịu, nhưng thật sự một người ngộ tánh không hề phá vỡ bất kỳ cái gì giữa tam giới này.

Người ngộ tánh thấy rõ và biết rõ tham sân si nơi mình, thấy biết tất cả những vọng tình của mình, thấy biết những lầm lẫn của mình từ ngàn xưa tới bây giờ, nhưng không từ chối và diệt bỏ gì cả; vì tự tánh vốn tự bất sanh bất diệt rồi và những cái khác tự sanh tự diệt lấy, không cần nhúng tay vô can thiệp thì nó cũng tự mất. Người thấy tánh thấy rất rõ điều này, bao nhiêu vọng tình xảy ra, bao nhiêu ý niệm buồn thương giận ghét có mặt trong giai đoạn mình chưa tu thì mình phải cãi nhau, phải hơn thua với nhau rất dữ tợn, nhưng bây giờ những điều đó đã kết thúc rồi. Nếu không có tự tánh hiện diện lúc đó, tất cả những vui buồn giận ghét ấy sẽ tồn tại và nếu những buồn thương giận ghét này đủ sức che tự tánh thì nó đã che luôn tới bây giờ khiến cho mình phải nhớ đến nó, còn chuyện khác mình không có cách nào nhớ được. Nhưng rõ ràng chuyện khác mình vẫn thấy, còn chuyện buồn thương giận ghét đã tự hiện ra với thân phận của nó và nó cũng tự lặn mất với thân phận của chính nó mà không cần bất kỳ sự dụng công nào. Chỉ vì chúng ta không hiểu điều này nên thấy dụng công là quan trọng.

Trước kia, chúng tôi cũng đã nói tu Thiền là không dụng công, một số người nghe nói như vậy có thắc mắc. Thử nhìn kỹ xem vọng niệm xảy ra có đợi mình dụng công nó mới lặn hay không. Chúng ta chưa kịp dụng công là nó đã lặn mất rồi thì dụng công để làm gì, rất là dư. Nói đến đây, tôi nhớ đến mẫu chuyện của Ngài Tuệ Trung Thượng sĩ mà tôi tâm đắc.

Có một người hỏi Ngài thế nào là tu. Ngài trả lời rằng vua hạ gong xe, xuống đánh nhái bầu. Nghĩa là một người dụng công tu Thiền giống như ông vua điên đang ở trên kiệu hoa rất đẹp được người ta khiêng một cách kính trọng, lại tuột xuống bùn như để đánh nhau với con nhái bầu, thì còn gì là thể thống của ông vua nữa. Một câu trả lời về công phu tu tập của Thiền rất khôi hài, nhưng rất tuyệt vời.

Tự tánh của chúng ta vốn bất sanh bất diệt, tại sao không sống bằng tự tánh đó mà lại hơn thua với vọng tình. Rõ ràng là sai lầm. Cho nên người nào nghĩ rằng vọng niệm xảy ra che mờ tự tánh, họ còn phải hơn thua với vọng niệm để dẹp hết vọng niệm. Hiểu như vậy là đánh giá thấp tự tánh của mình. Nếu phải dẹp vọng tình, tự tánh mới sáng, thì dẹp hôm nay, ngày mai nó sẽ che lại sao, như vậy tự tánh không còn có giá trị gì nữa. Thật sự từ nghìn xưa cho đến nghìn sau, tự tánh luôn luôn trong lặng, sáng suốt, không có gì có thể ngăn cản, che mờ và làm dính nhiễm tự tánh được; ở bất cứ nơi nào, tự tánh vẫn là tự tánh.

*Này thiện tri thức, tự tâm quy y tự tánh là quy y chân Phật. Tự quy y là trừ bỏ trong tự tánh tâm bất thiện, tâm tật đố, tâm siểm khúc, tâm ngô ngã, tâm cuồng vọng, tâm khinh người, tâm lán người, tâm tà kiến, tâm cống cao và hạnh bất thiện trong tất cả thời, thường tự thấy lỗi mình, chẳng nói tốt xấu của người khác, ấy là tự quy y. Thường*

*tự hạ tâm, khắp hành cung kính tức là thấy tánh, thông đạt lại không bị ngăn trệ, ấy là tự quy y.*

Phần này giải thích thêm về Thanh tịnh Pháp thân ở phần trên, mặc dù nhận ra được Thanh tịnh Pháp thân, nhưng tâm tật đố, siểm khúc, ngô ngã, cống cao, khinh người, tâm lán người, tà kiến, v.v..., tất cả tâm đó đều không cho tiếp tục nảy sinh trong nội tâm mình nữa, phải dẹp trừ. Dùng từ “Dẹp trừ” thì quen công phu, chúng ta nghe thích lắm. Phải dẹp tâm này, phải trừ tâm kia, phải khử tâm nọ, thì trong giai đoạn công phu, mình nghĩ đây là điều đúng và chính Ngài lục Tổ cũng dạy chúng ta trừ tâm này, trừ tâm nọ.

Bây giờ mà nói không cần dụng công có vẻ như chúng ta đã phạm sai lầm. Nhưng nếu thật sự ngộ tánh, giống như ông vua và con nhái bầu trong câu chuyện vừa kể. Giá trị của ông vua và con nhái bầu cách nhau rất xa, một người dân thường còn không dễ thấy được mặt vua, huống chi là con nhái bầu ở dưới bùn sinh, không phải đi trên đường lộ nữa. Vậy mà ông vua phải xuống kiệu để hơn thua với con nhái. Cũng giống như vậy, tự tánh của chúng ta vốn tự thanh tịnh, trong lặng và tràn đầy sáng suốt. Bây giờ lại hơn thua với vọng tình thì rõ ràng có chuyện trực trặc thần kinh, giống như ông vua kia vậy.

Người ngộ tánh rồi, phần tiếp theo được Đức lục Tổ dạy phải hạ tâm mình xuống, khắp hành cung kính, tức là người

thông đạt thì bên trong nhận biết rõ tự tánh của mình, bên ngoài thấy rõ tất cả chúng sanh vốn có tự tánh thanh tịnh, cho nên mình không có ý niệm khinh thường, không có ý niệm cống cao ngã mạn, không bao giờ lấn lướt, không bao giờ hơn người. Nhận ra được tự tánh là người có đủ trí huệ để thấy sự bình đẳng giữa chúng ta với tất cả chúng sanh; tất cả muôn loài đều có tự tánh bất sanh bất diệt này. Do đó, chúng ta phải tôn trọng người khác; đó là cái tự động phát sinh do trí huệ mình thấy biết được, thì những tâm lấn lướt hơn người, tà mê vọng kiến, ngộ ngã, v.v... tự rụi mất, không phải dụng công dẹp trừ.

Nếu người nào nhận tánh mà những tâm xấu này không mất, biết rằng chưa phải là người nhận tánh. Không phải nhận tánh rồi mới lo trừ những tâm xấu này. Đây là điều chúng ta phải hiểu thêm. Có những cách nói riêng trong Thiền, nhất là Thiền tông khác với những công phu tu Thiền khác. Những công phu tu Thiền khác thì rõ ràng phải dụng công để trừ tâm tham, tâm sân, tâm siểm khúc, tâm cuồng vọng, tâm khinh người, v.v.... Tất cả những ý niệm đó chúng ta phải trừ khử hết mới chứng đạo được. Nhưng riêng với người ngộ tánh, tất cả những điều này không cần trừ, vì nó vốn là vọng mà, nên nó chợt có rồi chợt mất, nó không thể tự tồn tại được. Minh ra tay với nó làm chi cho uổng công sức.

Một người ngộ tánh phải thấy biết tất cả những động niệm nơi tâm là vọng, một phen thấy như vậy là đủ rồi, không cần

thêm cái gì nữa. Còn chúng ta chưa thấy nó một phen là vọng thì chúng ta phải hơn thua với nó. Giống như tôi thường ví dụ một người chưa nhận được thỏi vàng trong đồng rác, phải bươi móc đồng rác đó; trong khi người đã nhận được thỏi vàng rồi, họ thoải mái ra đi, đồng rác tự tiêu rụi.

Người ngộ tánh dùng trí huệ sáng suốt mà thấy biết mọi việc, cho nên đối với họ, những vọng tình, vọng tưởng tự tiêu rụi; không cần nghĩ phải giải quyết những vọng niệm đó. Vì khi tánh hiện, hành giả đủ sức thấy bề sâu của vọng niệm, không phải đợi nó khởi niệm thế này thế kia mới thấy đâu; chưa hình thành một vọng gì là tự tánh đã thấy biết rồi và thấy tận chiều sâu. Còn chúng ta chưa nhận rõ tánh thì vọng hiện ra thành tham, thành sân, thành thế này thế kia, chúng ta mới thấy. Nhưng một phen đã thấy tận nguồn của sanh tử tức người đó ngộ tánh, họ sẽ thấy từ nguồn cội phát sanh ra vọng niệm khi nó chưa hiện thành tham, chưa hiện thành sân đâu, nó hết sức tinh tế bên trong mà họ đã thấy rõ rồi và thấy rõ như vậy thôi. Khi nó chưa thành vọng niệm thì gần như không còn công phu nào nữa hết. Tôi rất tâm đắc câu nói của Ngài Tuệ Trung Thượng sĩ thể hiện ý này. Ngài nói rằng khi mê thì tạo nào thừa nào nhật; khi ngộ thì bất từng ly từng mảy. Nghĩa là khi còn mê lắm thì tạo đủ thứ nghiệp, nghiệp ác lớn, nghiệp ác nhỏ, nghiệp tham, nghiệp sân này nọ kia; nhưng người ngộ rồi thì tự động bất từng ly từng mảy, chứ không phải trừ khử, không phải dụng công

nữa, tự động nó phải bật dù là một mảy may động niệm nhỏ nhít ở nơi tự tánh. Ví dụ cho dễ hiểu, khi ra biển lớn hoặc sông lớn, có sóng gió nhiều, nếu chúng ta ném một hòn đá xuống thì thấy gợn sóng rất nhỏ so với làn sóng lớn. Nhưng đến hồ nhỏ, mặt nước đang yên tịnh, chỉ cần một viên sỏi bé xíu rớt xuống vẫn gợn sóng mạnh.

Cho nên, nhận được tánh là nhận được chỗ thanh tịnh rỗng lặng, dù một mảy may nhỏ hiện ra vẫn rõ ràng hay biết. Đây là trí huệ của người thấy tánh; không phải thấy tánh rồi không biết gì trong tự tâm. Một người tự tánh đã hiển lộ với chính mình, gần như tất cả mọi việc rõ ràng và sâu hơn, tinh tế hơn đối với họ, không phải chỉ thấy điều thô phù bên ngoài. Bình thường mình chỉ thấy ý niệm; nhưng người ngộ tánh thấy sâu hơn ý niệm, không phải chỉ thấy tới “Tuởng”, mà còn thấy tới “Hành” và thấu luôn tới “Thức”.

“Thức” là cái tri mà chưa có động niệm đã vướng mắc trần cảnh rồi, cho tới “Hành” là đã động niệm để tạo thành ý chí, khiến chúng ta muốn suy nghĩ chuyện này chuyện kia, nhưng nó chỉ là cái máy động bên trong. Đối với Thức và Hành này, người ngộ tánh đã thấy biết rồi, quả là đáng nể. Người ngộ tánh mà không thấy tới những việc như vậy là không thật sự thấy tánh, không phải là con mắt của tự tánh.



Có nhiều người lý luận về điểm này rằng, khi chưa ngộ là do vọng tình che lấp, nên chúng ta không thấy tự tánh sâu bên trong. Mới nghe thì thấy đúng, nhưng không phải như vậy. Do vọng tình thô quá, chúng ta không thấy được tinh tế bên trong nên cho rằng tự tánh bị vọng tình che lấp. Thật sự tự tánh lúc đó vẫn thấy bên trong, nhưng vì cái vọng này thô quá và chúng ta lo lao theo cái thô mà quên đi cái tinh tế bên trong thôi; chứ không phải lúc đó tự tánh không thấy cái máy động sanh khởi trong tâm. Cái máy động chỉ là gợn lăn tăn rất nhỏ nhiệm chưa thành hình gì cả. Nếu người tu mà chỉ thấy vọng khởi là vọng tham, vọng sân, vọng si, vọng mình buồn người này, mình ghét người kia, mình thương người nọ để mình trừ khử thì nó thô quá và tu như vậy phải nói là không tới đâu, không được gì cả.

Khi ngộ tánh rồi, tất cả những lỗi lầm chưa thành hình, tất cả những động niệm chưa thành hình, tự tánh đã tự tiêu hóa hết. Ví dụ vui vui như con chuột ở trong bóng tối, khi nó bò ra ngoài, nó tự bị nhuốm sáng bởi ánh sáng mặt trời, chứ không phải ánh sáng soi rọi để làm cho con chuột sáng nữa. Như vậy, đối với người ngộ tánh, tất cả những ý niệm hiện ra đều bị nhuốm sáng bởi tự tánh, chứ không còn soi rọi để trừ khử từng vọng niệm, phải hơn thua với vọng này, vọng nọ, phải soi rọi vọng kia, v.v...

Thật sự không còn một sự chú tâm nữa mà tất cả những vọng tình tự hóa tán bởi ánh sáng tự tánh; cái nào hiện ra thì cái đó tự rõ với chính mình và cái đó tự tiêu mà không hề phải làm gì cả. Do đó, người nào còn có thái độ không chấp nhận việc không dụng công, phải biết rằng họ chưa rõ tự tánh.

Đối với người đã hay ra tự tánh, một ngàn năm dụng công vẫn là thừa so với phút giây ngộ tánh. Giống như Ngài Lâm Tế sau khi bị ăn đòn ba gậy xong, tới Ngài Đại Nguru. Ngài Đại Nguru hỏi ông từ đâu tới. Ngài Lâm Tế trả lời rằng tôi từ đạo tràng Hoàng Bá tới. Ngài Đại Nguru hỏi vì sao tới đây. Ngài Lâm Tế đáp vì hỏi Phật pháp ba lần bị ăn gậy, tôi không biết lỗi chỗ nào. Ngài Đại Nguru mới nói rằng lão Hoàng Bá thương người tới tận xương tủy mà người không hay, ở đó còn tìm lỗi hay không lỗi. Ngay khi đó, Ngài Lâm Tế ngộ và thốt lên rằng đạo lý Hoàng Bá không có nhiều. Ngài Đại Nguru lại nói con quỷ đá dưới sàn, mới hỏi này người tìm lỗi, không lỗi, bây giờ nói đạo lý không nhiều là ý gì, Ngài Lâm Tế đấm Ngài Đại Nguru. Đại Nguru bảo chuyện này của Hoàng Bá, không can hệ tới ta, mi về đó mà tính. Ngài Lâm Tế trở về gặp Ngài Hoàng Bá. Ngài Hoàng Bá nói người ở trong hạ, rồi phá hạ ra đi, bây giờ quay trở lại như vậy thì người tu cái gì. Ngài Lâm Tế mới nói con trở về trả ơn Hòa thượng. Ngài Hoàng Bá bảo có chuyện gì kể cho ta nghe. Ngài Lâm Tế thuật lại

việc gặp gỡ Ngài Đại Nguru như vậy đó. Ngài Hoàng Bá liền nói ông Đại Nguru không biết phải quấy, để mai một ta sẽ tính. Ngài Lâm Tế nói không cần đợi mai một, mà là ngay bây giờ. Lâm Tế liền đấm Ngài Hoàng Bá một cái.

Nói chuyện Thiền là phải nói ngay hiện tại, không chờ mai một. Không phải Ngài Hoàng Bá không biết, nhưng đã nói ngộ thì phải chứng tỏ sở ngộ ngay hiện tại. Câu nói của Ngài Hoàng Bá “Để mai một sẽ tính” thường bị người ta hiểu lầm, cứ nghĩ rằng Hoàng Bá nói chơi là phải đợi hai ba ngày nữa đến gặp Đại Nguru mắng cho một trận. Nhưng câu nói của Ngài Hoàng Bá là câu giăng bẫy, nhằm rà soát lại cái thấy của Lâm Tế xem đã ngộ thật hay chưa. Ngài Lâm Tế kiến giải ngay lập tức, không chờ ngày mai. Một người ngộ đạo nếu còn hẹn nay hẹn mai, còn hẹn một chút nữa để làm việc gì chứng tỏ họ không ngộ đạo. Một người ngộ tánh vượt thoát cả thời gian và không gian, tất cả mọi cái đều phải hiện tiền. Ngài Lâm Tế mới chứng tỏ sở ngộ của mình liền bằng một cái đấm vào Hoàng Bá, nghĩa là đạo lý hiện tiền rõ ràng, khi đối diện với đương cơ, không có trước sau, không có thời gian, không gian và ngay tại đây và bây giờ phải thể hiện liền.

Cũng như lúc gặp Ngài Đại Nguru, Lâm Tế đã nói đạo lý của Hoàng Bá không nhiều, để chứng tỏ rằng một người đã ngộ tánh rồi, tất cả những việc từ trước đến nay họ từng làm

điều này điều nọ vốn là thừa. Nhưng người chưa ngộ thì buộc phải làm công quả; ngộ rồi mới được quyền nói câu này.

Đối với người một phen ngộ tánh, tất cả những động dụng để thành tựu điều này việc nọ ở giữa tam giới đều thừa; vì đạo lý chỉ là một cái gì trong chớp mắt đương cơ rõ ràng hiện tiền, không dư không thiếu, không trước không sau, không có thời gian không gian. Với người đã thấy tự tánh, dù cho ngồi ghế vua Chuyển luân Thánh vương, hay vua trời, nói chung dù ở bất kỳ địa vị nào, cũng là chuyện con nít giỡn chơi ngoài đồng mà thôi, không có gì quan trọng.

Ngài Lâm Tế đã trình kiến giải một cách chớp nhoáng bằng một cú đấm như sao xẹt và được Ngài Hoàng Bá chấp nhận liền. Nhưng Ngài Hoàng Bá còn giả bộ la lên rằng gã khùng điên nào vào đây để hơn thua với ta. Lúc đó, một vị Thượng tọa lãnh đạo chúng liền xông đến ôm Ngài Lâm Tế, định kéo ra thì bị Ngài Hoàng Bá nện cho ba gậy, giựt mình, không biết lý do vì sao bị ăn đòn. Thầy trò người ta đã hiểu nhau, truyền thông với nhau bằng những cú đấm, bằng những câu nói có vẻ hơi khó nghe, nhưng vị này làm tài lanh nhào vô can, ăn ba gậy là đúng rồi!

Người biết được sự thật thì tất cả những vọng tình, vọng tưởng, những tham tâm, những hơn thua, kiêu

cuồng, tật đổ, v.v... đều tự rụi . Nếu còn những ý niệm sanh sôi nảy nở trong lòng, nên phải dè dặt, phải làm thế này thế kia thì biết rằng người đó chưa ngộ tánh. Vì người ngộ tánh đã phá vỡ tất cả những khuôn thước, nhưng họ không hề một lần bị sai trái. Mặc dù họ không tuân theo sự đặt định nào trước khi làm, gần như không suy nghĩ trước một giây, không chuẩn bị trước, nhưng chưa bao giờ bị lỗi nhịp thì đó mới là người ngộ tánh. Chưa ngộ tánh thì còn phải tu thế này thế nọ. Cho nên, một vị Thiền sư nói rằng “Đại đạo thiên nhiên tối kỳ trang hoàng”. Về tự tánh, nếu mình muốn làm thêm một cái gì cho đẹp, cho thanh tịnh hơn nữa là điều cấm kỵ, không được quyền thọc tay vào đó nữa thì đó là người hiểu biết được tự tánh.

*Sao gọi là Viên mãn Báo thân Phật. Thí như một ngọn đèn hay trờ ngàn năm tối, một trí huệ hay tiêu diệt muôn năm ngu. Chớ suy nghĩ về trước, đã qua không thể được. Thường phải nghĩ về sau, mỗi niệm mỗi niệm tròn sáng, tự thấy bản tánh. Thiện ác tuy là khác mà bản tánh không có hai, tánh không hai đó gọi là tánh thật. Ở trong thật tánh không nhiễm thiện ác, đây gọi là Viên mãn Báo thân Phật. Tự tánh khởi một niệm ác thì diệt muôn kiếp nhân lành, tự tánh khởi một niệm thiện thì được hằng sa ác hết, thẳng đến Vô thượng Bồ đề, niệm niệm tự thấy chẳng mất bản niệm gọi là Báo thân.*

Đến đây, Đức lục Tổ bắt đầu giải thích Báo thân Phật. Pháp thân vốn thanh tịnh, còn Báo thân tức tự tánh thì viên mãn, tròn đầy, không hề thiếu vắng gì cả. Cho nên từ tự tánh này mà sanh niệm thiện thì chúng sanh đi về cõi thiện, từ tự tánh này sanh niệm ác thì chúng sanh đi về cõi ác. Nói cách khác, từ nơi tự tánh đã đầy đủ thiên đường và địa ngục trong đó.

Một người nhận tánh rồi, không đi lầm vào con đường ác cũng không đi vào con đường thiện. Trong tự tánh đã tròn đầy, vốn đủ tất cả, không thiếu sót gì, gọi là Viên mãn Báo thân, cái gì có trong tam giới này cũng đều có trong Báo thân Phật. Đây là điều chúng ta phải biết.

Ý này được kinh Pháp Hoa diễn tả rằng Đức Phật phóng quang chiếu khắp mười muôn ức cõi nước ở phương Đông, trên thấu đến trời Hữu đảnh, dưới thấu đến địa ngục A tỳ. Đó là cái thấy biết không vướng kẹt hai bên, đối với cõi cực thiện là trời Sắc Cứu cánh và đối với cõi cực ác là địa ngục A tỳ vẫn thấy không sót, thấy chúng sanh trong địa ngục làm gì, thấy chư Thiên ở cõi trời Sắc Cứu cánh làm gì. Cũng có nghĩa là tất cả ý niệm thiện, tất cả ý niệm ác, tất cả ý niệm sáng suốt và tất cả ý niệm đen tối nhất trong cõi lòng chúng ta, một phen chúng ta thấy thấu suốt, tức cái thấy không vướng mắc hai bên, thì mới thấu tận được cái thiện và cái ác.

Hào quang giữa chặng mây tiêu biểu cho trí huệ không vướng vào hai bên, thấu biết được tất cả thiện ác vốn có trong tự tâm của tất cả chúng sanh và trong thiện ác đó có chư Phật, chư Bồ tát, chư Thanh văn, có tất cả mọi sinh hoạt của muôn loài. Một phen có trí huệ sáng suốt không vướng mắc hai bên sẽ thấy rõ những điều này. Do vậy, người ngộ tánh hành Bồ tát hạnh đủ sức đi vào tất cả cõi giới để làm mọi việc, nhưng không hề lia tự tánh. Cho nên Viên mãn Báo thân Phật tròn đầy khắp Pháp giới, tức tự tánh viên mãn tròn đầy, không có chỗ nào trong tam giới, trong mười phương Pháp giới mà thiếu vắng một chút tự tánh. Nếu thiếu vắng một chút tự tánh thì không còn là tự tánh nữa. Cái sáng suốt, cái tròn đầy, cái vốn có và cái sẵn đủ của tự tánh chúng ta, trong kinh Di Đà gọi là vô lượng thọ, vô lượng quang, tức là ánh sáng khắp mười phương Pháp giới không có chỗ nào khuất mắt cả.

*Sao gọi là thiên bá ức Hóa thân Phật? Nếu chẳng nghĩ muôn pháp thì tánh vốn như không, một niệm suy nghĩ gọi là biến hóa. Suy nghĩ việc ác là hóa làm địa ngục, suy nghĩ việc thiện thì hóa làm thiên đường, độc hại thì hóa làm rồng rắn, từ bi thì hóa làm Bồ tát, trí huệ thì hóa làm thượng giới, ngu si thì hóa làm hạ giới. Tự tánh biến hóa rất là nhiều, người mê không hay tỉnh giác, mỗi niệm khởi ác thường đi trong con đường ác, xoay về một niệm thiện, trí huệ liền sanh, đây gọi là tự tánh Hóa thân Phật.*

*Này thiện tri thức, từ Pháp thân suy nghĩ tức là Hóa thân Phật, niệm niệm tự tánh tự kiến tức là Báo thân Phật, tự ngộ tự tu, tự tánh công đức, ấy là chân thật quy y. Da thịt là sắc thân, sắc thân đó là nhà cửa, không nói là quy y vậy. Chỉ ngộ tự tánh ba thân tức là biết được tự tánh Phật. Tôi có một bài tụng Vô Tướng, nếu người hay trì tụng, ngay nơi lời nói liền khiến cho ông, tội mê từ nhiều kiếp, một lúc liền tiêu diệt.*

Nói đến Hóa thân, chúng ta cũng có thân này. Ví dụ chúng ta ngồi đây, khởi niệm từ bi thương mọi người, thì ngay giờ phút này, chúng ta đang hóa thành Bồ tát. Nhưng nếu có người chọc phá làm cho mình nổi sân lên thì mình liền xuống địa ngục; rồi một lúc nữa, mình nghĩ đến điều bõn sẻn, keo kiệt là bắt đầu đi vào cõi ngạ quỷ; ít lâu sau, mình khởi niệm ác nữa thì trở lại địa ngục; khởi ý niệm dục vọng tà mê là mình đi vào con đường súc sanh; khởi niệm sân si đi vào con đường a tu la, v.v... Như vậy, trong một phút giây, chúng ta biến hóa vô cùng, có lúc chúng ta lên làm Bồ tát, có khi chúng ta thành Phật nữa, có khi xuống Thanh văn, thậm chí xuống địa ngục hay đạo qua ngạ quỷ, đạo đi tất cả các cõi trong tam giới này. Điều này cho thấy tự tánh chúng ta có đầy đủ tất cả cõi đó, khi khởi niệm nào, chúng ta liền biến hóa thành niệm đó liền. Ví dụ khởi sân hận, mặt chúng ta sẽ hung dữ, nóng đỏ lên..., những ý nghĩ đen tối trong lòng bộc



phát như buồn giận, bực tức ai, cảnh giới địa ngục ngay khi đó liền mở ra để mình bước vào và tự nhận lấy vô số khổ đau dày vò hành hạ mình. Cửa địa ngục mở rồi, tức buồn thương giận ghét, sân si, đủ thứ phiền não mà mình gỡ không nổi, phải nói là cửa địa ngục khó phá để thoát ra. Đến khi nghe được giáo pháp khiến mình thức tỉnh thì mới vọt ra khỏi địa ngục.

Chúng ta có thể tự kiểm tra Hóa thân của mình đi đâu và cái vốn liếng của Hóa thân mình thuộc chiều hướng nào nhiều để biết rằng sau này những Hóa thân đó gom lại mà tạo thành sức lực lôi mình đi đến chỗ tương ứng. Nếu Hóa thân của chúng ta là nghiệp thiện nhiều thì biết chắc chắn rằng hiện tại chúng ta vẫn đang ở cõi Trời và khi bỏ thân mạng này, bao nhiêu Hóa thân đó gom lại để hình thành cõi Trời cho chúng ta an trú. Nếu hiện tại tâm từ bi của chúng ta lớn, tức chúng ta đang ở địa vị Bồ tát; nhưng hiện tại nếu tâm chúng ta keo kiệt, sân si, buồn hận, rõ ràng những tâm này đang dẫn chúng ta đi xuống rồi và sau khi chết, chúng ta phải theo Hóa thân này mà xuống những cõi thấp kém.

Như vậy, trong một giây thôi, chúng ta có không biết bao nhiêu ý niệm tạo thành không biết bao nhiêu Hóa thân của mình, gọi là thiên bá ức Hóa thân. Tùy theo Hóa thân nào mà tạo thành nghiệp lực đó. Do đó, một người chưa thật sự ngộ tánh phải vun tu, đừng bao giờ cho ác nghiệp

xảy ra nơi mình; nếu lỗi ác nghiệp xảy ra, chúng ta phải thấy biết một cách rõ ràng để đừng tiếp tục vun phân bồi nước cho nó lớn lên.

Nếu thật sự tu tập, sẽ thấy rõ điều này. Ví dụ mình vô tình có một chuyện phiền muộn nhỏ với người bạn thân, nhưng nếu không khéo tu, sẽ biến chuyện phiền muộn đó trở thành lớn. Bạn mình có công việc đi xa, cả vài tuần không gặp mình. Mình bắt đầu nghĩ xấu, tưởng tượng đủ thứ chuyện, nghi ngờ họ có ý không tốt nên không thèm gặp mình như trước kia. Đến lúc gặp lại nhau, mình trút liền nổi tức giận với người bạn, không cho họ phân bua giải thích gì nữa. Rõ ràng là để cho một ý niệm ác phát sanh và lại tiếp tục vun phân bồi nước để niệm ác đó thành sâu nặng hơn. Người biết tu thì ngang đó dứt được, khổ não nơi lòng sẽ không phát sinh nữa. Cho nên, khi Hóa thân này xảy ra, nếu khéo tu sẽ biết chuyển hóa thiên bá ức Hóa thân này mà không có phút giây nào nơi lòng chúng ta không có. Đây là điều chúng ta phải biết.

Nếu một người biết được Pháp thân, Báo thân của mình, nghĩa là nhận ra được tự tánh thì tất cả những Hóa thân đều được nhuốm sáng bởi ánh sáng của Pháp thân. Điều này rất đặc biệt. Ví như chúng ta đã nói con chuột từ trong tối đi ra ngoài bị nhuốm sáng bởi ánh sáng mặt trời, mặc dù nó vẫn là con chuột đó nhưng bây giờ nó đã được nhuốm

sáng, không bị tối đen của con chuột trong hang nữa. Cho nên ở trong tự tánh đều được tự tánh hóa giải và rõ ràng từ ngàn xưa tới bây giờ nó luôn như vậy. Chỉ có điều chúng ta nhận ra được điều này hay không mà thôi. Nếu không nhận ra được, chúng ta bị lầm trong vọng niệm để rồi khổ đau, chứ không phải tự tánh không hóa giải.

Có nhiều người đặt câu hỏi rằng nếu tự tánh luôn hiển lộ, tại sao tự tánh vẫn để cho mình phải bị đau khổ. Tại chúng ta chấp chuyện này để chúng ta hơn thua với nó, chúng ta khổ đau với nó; chứ không phải tự tánh không giải quyết. Thật sự tự tánh đã tự hóa tán hết những chuyện từ xưa tới nay; nếu tất cả những phiền hận cũ không bị hóa tán, không bị tiêu trừ thì bây giờ nó còn đầy ắp trong lòng mình, mình không thể nào cười vui được đâu. Những việc xảy ra mà bị dính lại thì giờ này chúng ta không thể làm gì được đâu. Đến đây Ngài có bài tụng rằng:

*Người mê tu phước chẳng tu đạo,  
Chỉ nói tu phước liền là đạo,  
Bồ thí cúng dường phước vô biên,  
Trong tâm ba ác xưa nay tạo.*

Bốn câu kệ đầu tiên nhìn theo chiều hướng khác, thấy Đức lục Tổ quả trách người mê không hiểu biết đạo lý, lo làm những điều thiện, điều lành mà không biết quay về tự tánh. Tuy nhiên, Tổ cũng khẳng định với chúng ta rằng

có bố thí, cúng dường thì được phước vô lượng vô biên, nhưng trong tâm ba ác xưa nay vẫn còn tiếp tục tạo chứ không dừng. Do chúng ta làm phước mà cũng làm họa, cho nên đời này rõ ràng thấy quả báo. Có những người rất giàu nhưng bị hoạn nạn hoặc bị bệnh liên miên, có người rất giàu nhưng thân hình xấu xí, nói chung, những người giàu nhưng không bao giờ có cuộc sống sung sướng; vì đời trước họ tạo phước và tạo tội song song. Hoặc có người tu sống giữa đời này làm nhiều việc tốt hoàn toàn, mà chuyện xấu vẫn tới với họ không ít là vì vừa làm phước vừa tạo tội.

Muốn hưởng phước trọn vẹn, vừa làm phước vừa phải biết tu, tức là đừng bao giờ tạo ác. Đức lục Tổ quả những người làm phước mà trong tâm ba ác xưa nay vẫn tiếp tục tạo, không dừng. Nghĩa là khi mình bố thí, cúng dường, làm phước, nhưng sau đó, người được mình bố thí, cúng dường làm gì không vừa ý mình thì mình bực tức. Ý niệm bực tức khởi trong tâm là mình bắt đầu tạo ác.

Câu chuyện sau đây cho thấy tội phước song song như thế nào. Có một ông nông dân nọ sữa soạn ăn cơm thì gặp một vị Bích Chi Phật đến khát thực, ông phát tâm cúng dường phần cơm ngon của ông cho vị này. Nhưng sau khi cúng dường xong, ông đói bụng không có gì ăn, liền khởi niệm bực tức rằng ông sư đó không làm gì mà được ăn bát

cơm ngon của mình, đáng lẽ để cho ông đói hay chỉ đáng cho ăn bát cháo hẩm mà thôi. Nhờ phước cúng dường cho vị Bích Chi Phật mà bảy đời ông được sanh lên Trời, bảy đời sanh ở nhân gian làm tỹ phú, nhưng phải trả quả báo là mặc dù rất giàu có nhưng không được ăn cơm ngon mà luôn luôn ăn cháo hẩm.

Người bố thí cúng dường mà không biết tu, sau đó họ vẫn có phước, nhưng cũng song song gánh họa. Chúng ta học Phật pháp đúng thì vừa tu vừa làm phước gọi là phước trí nhị nghiêm; đừng bao giờ thiên lệch bất kỳ một điều gì.

*Nghĩ muốn tu phước để diệt tội,  
Đời sau được phước tội vẫn còn,  
Chỉ hướng trong tâm trừ tội duyên,  
Mỗi người tự tánh chân sám hối.*

Đức lục Tổ dạy rằng một người muốn tu phước để diệt tội, thật sự phước có đó, nhưng mà tội vẫn còn nguyên, không bao giờ hết. Mặc dù bên ngoài chúng ta làm phước, nhưng bên trong phải sám hối, phải tu để trừ tội cũ. Không thể dùng phước của mình để chuộc được tội lỗi. Nhân quả đâu đó rõ ràng, tạo phước thì hưởng phước, tạo tội vẫn phải chịu tội. Vì vậy mà Đức lục Tổ khẳng định với chúng ta rằng phước thì được nhưng mà tội vẫn còn nguyên không hề bị sút mất. Cho nên phải tự sám hối nơi tâm, phải tu tập để giải trừ tội căn của mình, chứ đừng y lại phước báo.

*Chợt gặp Đại thừa chân sám hối,  
Trừ tà hành chánh tức không tội,  
Học đạo thường nơi tự tánh quán,  
Tức cùng chư Phật đồng một loại.*

Nếu người gặp Đại thừa pháp thì phải sử dụng chơn sám hối. Phần trước Ngài đã dạy chúng ta sám hối bằng cách trừ tà tâm của mình, chỉ cần không tiếp tục làm việc tà tức là đã chánh rồi, thì khi đó chúng ta không còn tội nữa. Chúng ta học đạo, ở tự tánh mà quán và sáng suốt thấy rõ tự tánh của mình thì chúng ta cùng với chư Phật ở một chỗ.

*Tổ ta chỉ truyền pháp Đốn giáo,  
Khấp nguyện kiến tánh đồng một thể,  
Nếu muốn đời sau tìm Pháp thân,  
Lìa các pháp tướng trong tâm sạch.*

Ngài khẳng định rằng Ngài chỉ truyền pháp Đốn giáo, đối với chúng sanh, Ngài chỉ thẳng một điều là kiến tánh để thoát khỏi lầm mê trong sanh tử này, không nói gì khác nữa. Và Ngài nguyện cho khắp tất cả chúng sanh đều phải ngộ tánh để sống với thể tánh thanh tịnh sáng suốt của chính mình. Nếu muốn đời sau tìm Pháp thân, ngay bây giờ các hình tướng hiện ra trong tâm phải sạch. Thật sự khi chúng ta ngồi yên, trong lòng mình không có gì khác ngoài hình tướng và âm thanh. Đối với những hình tướng mà chúng ta tưởng tượng trong đầu và những âm thanh vang

lên trong lòng, nếu chưa ngộ tánh, chúng ta phải làm cho sạch hai thứ này; được như vậy mới có khả năng ngộ được Pháp thân.

*Nỗ lực tự thấy chớ lơ là,  
Một niệm chột dứt một đời thôi,*

Nếu chúng ta nỗ lực tu tập, mới có thể nhận ra được tự tánh. Nhưng ở đây Ngài nói *một niệm chột dứt một đời thôi*, nhằm nói lên một là chết, hai là các vị trụ định mới bắt được ý niệm. Lúc đó thân bất động và hơi thở gần như tắt, ý niệm mới không sanh. Còn nếu động hơi thở là bắt đầu rung động não thì ý niệm phát sanh liền. Điều này về mặt khoa học chúng ta phải hiểu, hơi thở động là máu sẽ bắt đầu chạy, tim bắt đầu gõ nhịp sẽ khiến cho não rung động và phát sinh ý niệm, trừ hơi thở gần như dừng nhưng không phải là dừng, vì lúc đó hơi thở tinh tế đến mức độ phải dùng máy móc mới đo được, không dùng mắt thường thấy được. Thân người đó bất động hoàn toàn vì đang trụ định, nhìn dưới cặp mắt người đời thấy họ giống như một thân cây khô và khi muốn động lại thì bắt đầu động hơi thở, từ hơi thở nhẹ cho đến mạnh, rồi tâm động từ từ mới xuất định. Và cái định đó rõ ràng không phải là định của tự tánh.

Trong kinh Di Đà nói rằng “Cùng chư Thánh chúng hiện tại kỳ tiền”, tức muốn diện kiến chư Thánh chúng ở Cực Lạc, phải tràn ngập ý niệm giác ngộ giải thoát. Ý này trong

kinh Pháp Hoa, phẩm Tùng Địa Dũng Xuất diễn tả bằng hình ảnh bốn vị đại Bồ tát bắt đầu xuất hiện nơi mảnh đất tâm của chúng ta. Nghĩa là người nhận được tri kiến Phật thì tất cả những ý niệm giác ngộ giải thoát tức khắc dâng trào, tất cả những gì sanh nơi lòng của họ đều là ý niệm giác ngộ giải thoát, không còn điều gì khác nữa, chứ không phải là bật hết tất cả vọng tình.

Vì vậy, người ngộ tánh nhận ra cái bất sanh bất diệt nhưng ý niệm của họ vẫn còn nguyên. Nói điều này có thể một số người không chấp nhận, nhưng thật sự là như vậy. Ngộ tánh thì ngộ tánh, tất cả mọi cái vẫn còn nguyên, vì nếu có một cái gì mất đi, chắc chắn không phải là ngộ tánh. Cho nên người đang trụ định để bật dứt vọng niệm chưa hẳn là người đó ngộ tánh và người ngộ tánh chưa hẳn là họ được định.

Cái định của tự tánh gọi là đại định chưa hề một lần dao động, chưa hề bị ô nhiễm. Nhận được tự tánh là luôn sống trong đại định, chứ không phải nhập trong tiểu định, không phải an trú trong tiểu định.

*Nếu gặp Đại thừa được thấy tánh,  
Thành tâm cung kính chấp tay cầu.*

Nếu chúng ta gặp được pháp Đại thừa để nhận ra được tự tánh, chúng ta nên cần cầu; vì việc này ba đời mười



phương chư Phật đều phải trải qua. Nghĩa là muốn thành Phật, phải ngộ ra được Phật tánh, ngộ được Pháp thân, ngộ Chánh, Giác, Tịnh của chính mình. Ngoài con đường này, không còn con đường khác.

Vì thế, nếu gặp người dạy tu tập mà không chấp nhận tự tánh, không nhận nơi mình có Phật tánh, có chân tâm bất sanh bất diệt để quay về tu tập thành tựu đạo nghiệp thì biết rằng họ đã lệch đường, chúng ta không nên tin theo, vì không có con đường khác để có thể thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi. Căn cứ trên kinh điển từ hệ thống kinh Nguyên thủy cho đến kinh điển Đại thừa và các bản luận của chư Tổ thì chỉ có một con đường duy nhất như trong kinh Pháp Hoa nói là nhận ra được tri kiến Phật và kinh Lăng Nghiêm nói là nhận ra bản giác và thủy giác của chính mình.

*Tổ nói: Đây thiện tri thức, phải tụng lấy, y đây tu hành, ngay nơi lời nói mà thấy tánh, tuy cách tôi ngàn dặm như thường ở bên cạnh tôi; nơi lời nói này mà chẳng ngộ tức là đối diện với tôi mà cách xa ngàn dặm, đâu cần từ xa đến đây. Trân trọng đi được an vui. Cả chúng nghe pháp rồi không ai mà chẳng khai ngộ, đều hoan hỷ phụng hành.*

Kết thúc phẩm này, Đức lục Tổ dạy chúng ta phải ngộ tự tánh là gần gũi được mười phương ba đời tất cả chư Phật và cũng gần gũi được Ngài. Nếu không ngộ tự tánh, dù có

học với Ngài cũng phải cách xa Ngài. Cho nên, muốn thân cận chư Phật, không phải chúng ta thường xuyên ở chùa, mà phải ngộ được tự tánh của chính mình thì từng hơi thở, từng cử động của chúng ta đều đồng đẳng với cảnh giới của chư Phật; như vậy không phút giây nào mà chúng ta không được an lạc, không được hạnh phúc cả. Ý này đọc kinh Pháp Hoa, trong phẩm Pháp sư, chúng ta thấy chư Phật ở chung với mình, nếu chúng ta biết được điều này thì cả ngày lẫn đêm chúng ta ở trong cảnh giới chư Phật, luôn gần gũi chư Phật mười phương, trí huệ luôn sáng suốt, thân tâm thường tự tại. ❀





PHẨM THỨ BẢY  
CƠ DUYÊN

VĂN KINH

*Tổ từ được pháp ở Huỳnh Mai về đến Thiệu Châu, thôn Tào Hầu, mọi người đều không biết. Có một Nho sĩ là Lưu Chí Lược kính trọng Ngài lắm. Chí Lược có người cô làm Ni tên là Vô Tận Tạng thường tụng kinh Đại Niết Bàn. Tổ nghe qua liền biết được diệu nghĩa, mới vì cô Ni giải nói. Ni cảm quyến kinh hỏi chữ. Tổ bảo: Chữ thì không biết, nghĩa tức mời hỏi.*

Cô Ni nói: Chữ còn không biết, sao có thể hiểu nghĩa?

Tổ bảo: Diệu lý của chư Phật chẳng có quan hệ đến văn tự.

*Cô Ni kinh lạ mới bảo khắp hàng kỳ đức trong thôn rằng: Đây là hàng tu sĩ có đạo, nên thỉnh cúng dường. Khi ấy có cháu bốn đời của Ngụy Võ Hầu tên là Tào Thúc Lương và dân cư trong làng đua nhau đến chiêm lễ Tổ. Khi ấy chùa cổ Bảo Lâm, từ cuối đời Tùy bị binh lửa làm tàn phế, mới y nơi nền cũ dựng lại ngôi chùa, mời Tổ trụ trì ở đó, không bao lâu thành một ngôi chùa rất trang nghiêm.*

*Tổ ở đó hơn chín tháng lại bị bọn ác đui theo, Tổ bèn trốn đến trước núi, bị họ phóng hỏa đốt cỏ cây. Tổ ẩn thân*

vào trong kẹt đá được khỏi, trên đá ngày nay dấu Tổ ngồi kiết già và vết nếp y của Tổ vẫn còn; nhân đó gọi là hòn đá tị nạn. Tổ nhớ ngữ Tổ dạy đến Hoài và Hội dừng ản, Ngài mới ản ở hai áp ấy.

❁ **TĂNG PHÁP HẢI**, người quê ở Khúc Giang, Thiều Châu, ban đầu đến tham vấn Tổ, hỏi rằng: Túc tâm tức Phật, cúi xin Ngài chỉ dạy.

Tổ bảo: Niệm trước chẳng sanh tức tâm, niệm sau chẳng diệt tức Phật; thành tất cả tướng tức tâm, lìa tất cả tướng tức Phật. Nếu tôi nói cho đủ, cùng kiếp cũng không hết. Hãy lắng nghe tôi nói kệ:

Túc tâm là huệ,  
Tức Phật là định,  
Định huệ bình đẳng,  
Trong ý thanh tịnh.  
Ngộ pháp môn này,  
Do ông tập tánh,  
Dụng vốn không sanh,  
Song tu là chánh.

Ngài Pháp Hải ngay lời đó liền đại ngộ, làm bài kệ tán thán:

Túc tâm nguyên là Phật,  
Chẳng ngộ mà tự khinh,  
Con biết nhân định huệ,  
Đồng tu lìa các vật.

✿ **TẶNG PHÁP ĐẠT**, người ở Hồng Châu, xuất gia lúc bảy tuổi, thường tụng kinh Pháp Hoa, đến lễ Tổ mà đầu không sát đất. Tổ mới quở: Lễ mà đầu không sát đất, chi bằng đừng lễ; trong tâm ông ắt có một vật, vậy ông chưa chấp sự nghiệp gì?

Pháp Đạt thưa: Tôi tụng kinh Pháp Hoa đã đến ba ngàn bộ.

Tổ bảo: Nếu ông tụng đến muôn bộ, được ý kinh mà chẳng cho là hơn, ắt cùng với ta sánh vai; nay ông mang sự nghiệp này, trọn không biết lỗi, nghe ta nói kệ:

Lễ cốt chặt cò mạn,  
Sao đầu không sát đất?  
Có ngã tội liền sanh,  
Quên công phước vô tí.  
Tổ lại hỏi: Ông tên gì?

Pháp Đạt thưa: Tên Pháp Đạt.

Tổ bảo: Ông tên Pháp Đạt mà đâu từng đạt pháp. Lại nói bài kệ:

Nay ông tên Pháp Đạt,  
Chuyên tụng chưa từng thôi,  
Tụng rỗng chỉ theo tiếng,  
Sáng tâm theo Bồ tát.  
Nay ông vì có duyên,  
Nay tôi vì ông nói,  
Chỉ tin Phật không lời,  
Hoa sen từ miệng phát.

Ngài Pháp Đạt nghe kệ hỏi hận, tạ lỗi thưa: Từ nay về sau con sẽ khiêm cung đối với tất cả. Đệ tử tụng kinh Pháp Hoa mà chưa hiểu được nghĩa kinh, tâm thường có nghi, Hòa thượng là bậc trí huệ rộng lớn, cúi mong lược nói nghĩa lý trong kinh.

Tổ bảo: Pháp Đạt, pháp tức rất thâm đạt mà tâm ông chẳng đạt, kinh vốn là không nghi mà tâm ông khởi nghi. Ông tụng kinh này, lấy cái gì làm tông?

Pháp Đạt thưa: Học nhân căn tánh ám độn, từ trước đến nay chỉ y văn mà tụng niệm, đâu có biết tông thú.

Tổ bảo: Tôi không biết chữ, ông thử lấy kinh tụng một biến, tôi sẽ vì ông giải nói.

Pháp Đạt liền to tiếng tụng kinh, đến phẩm Thí dụ, Tổ bảo: Dừng! Kinh này nguyên lai lấy nhân duyên ra đời làm tông, dù nói nhiều thứ thí dụ cũng không vượt qua chỗ này. Sao là nhân duyên? Kinh nói chư Phật Thế Tôn chỉ có một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời, một đại sự đó là tri kiến Phật. Người đời do mê bên ngoài nên chấp tướng, mê bên trong nên chấp không. Nếu hay nơi tướng mà lìa tướng, nơi không mà lìa không thì trong ngoài chẳng mê; nếu ngộ được một pháp này, một niệm tâm khai, ấy là khai tri kiến Phật. Phật tức là giác, phân làm bốn môn: Khai giác tri kiến, Thị giác tri kiến, Ngộ giác tri kiến, Nhập giác tri kiến. Nếu nghe khai thị liền hay ngộ nhập tức là giác tri kiến, chân tánh xưa nay mà được xuất hiện. Ông dè dặt chớ hiểu lầm ý kinh, nghe trong kinh nói



*khai thị ngộ nhập rồi tự cho là tri kiến của Phật, chúng ta thì vô phần. Nếu khởi cái hiểu này tức là chệch kinh, hủy báng Phật vậy. Phật kia đã là Phật rồi, đã đầy đủ tri kiến, cần gì phải khai nữa. Nay ông phải tin Phật tri kiến đó chỉ là tự tâm của ông, lại không có Phật nào khác; vì tất cả chúng sanh tự che phủ cái quang minh, tham ái trần cảnh, ngoài thì duyên (với ngoại cảnh), trong tâm thì lăng xăng, cam chịu lồi cuốn, liền nhọc Đức Thế Tôn kia từ trong tam muội mà dậy, dùng bao nhiêu phương tiện nói đến đấng miêng, khuyến bảo khiến các ông buông dứt chớ hướng ra ngoài tìm cầu thì cùng Phật không hai, nên nói khai Phật tri kiến. Tôi cũng khuyến tất cả người nên thường khai tri kiến Phật ở trong tâm của mình. Người đời do tâm tà, ngu mê tạo tội, miêng thì lành tâm thì ác, tham sân tật đố, siểm nịnh, ngã mạn, xâm phạm người hại vật, tự khai tri kiến chúng sanh. Nếu hay chánh tâm, thường sanh trí huệ, quán chiếu tâm mình, dùng ác làm lành, ấy là tự khai tri kiến Phật. Ông phải mỗi niệm khai tri kiến Phật, chớ khai tri kiến chúng sanh, khai tri kiến Phật tức là xuất thế, khai tri kiến chúng sanh tức là thế gian. Nếu ông chỉ nhọc nhằn chấp việc tụng niệm làm công khóa thì nào khác con trâu ly mền cái đuôi của nó!”*

*Pháp Đạt thưa: Nếu vậy thì chỉ được hiểu nghĩa, chẳng cần phải tụng kinh chăng?*

*Tổ bảo: “Kinh có lỗi gì?Đâu có chướng ngại ông tụng, chỉ về mê ngộ là tại người, tổn giảm hay lợi ích là do mình,*

*miệng tụng tâm hành tức là chuyển được kinh, còn miệng tụng mà tâm không hành tức là bị kinh chuyển. Hãy nghe ta nói kệ đây:*

*Tâm mê Pháp Hoa chuyển,  
Tâm ngộ chuyển Pháp Hoa,  
Tụng lâu không rõ nghĩa,  
Cùng nghĩa trở thành thù.  
Không niệm niệm là chánh,  
Có niệm niệm là tà,  
Có không đều chẳng chấp,  
Hàng ngôi xe Bạch ngưu*

*Pháp Đạt nghe kệ rồi bất giác rơi lệ đầm đề, ngay lời nói liền đại ngộ và thưa với Tổ: Pháp Đạt từ xưa tới nay chưa từng chuyển Pháp Hoa mà bị Pháp Hoa chuyển. Lại thưa: Kinh nói các vị đại Thanh văn cho đến Bồ tát đều đem hết khả năng suy nghĩ cùng chung nghĩ lường cũng không thể nào đo được trí của Phật. Ngày nay khiến kẻ phàm phu chỉ ngộ được tự tâm liền gọi là tri kiến Phật, tự chẳng phải là hàng thượng căn nên chưa khỏi nghi báng. Nên kinh nói ba xe: xe dê, xe nai, xe trâu cùng với xe trâu trắng khác nhau như thế nào. Cúi xin Hòa thượng rủ lòng từ khai thị cho.*

*Tổ bảo: “Ý kinh rõ ràng, ông tự mê trái. Các hạng người Tam thừa không thể đo lường được trí huệ Phật, đó là lỗi tại*

chỗ đo lường. Dù ông đem tất cả sự suy nghĩ mà suy xét lại càng thêm xa vời. Phật vốn vì phàm phu mà nói, chẳng phải vì Phật mà nói, lý này nếu chẳng tin chắc thì sẽ như những vị Thanh văn trong hội Pháp Hoa thối tịch vậy. Đâu chẳng biết đã ngồi trên xe Bạch ngưu lại tìm ba xe ngoài cửa; huống là kinh văn rõ ràng nhằm ông mà nói, chỉ một thừa, không có thừa nào khác; hoặc là hai hoặc là ba cho đến vô số phương tiện, bao nhiêu nhân duyên thí dụ, ngôn từ nói về pháp ấy đều vì một Phật thừa. Ông sao chẳng tỉnh, ba xe là giả, là việc thuở xưa, một xe là thật, là việc hiện nay, chỉ dạy ông dẹp giả trở về thật; sau khi trở về thật, thật cũng không tên. Nên biết có những của báu trọn thuộc về ông, do ông thọ dụng, lại không khởi tưởng của cha, cũng không khởi tưởng của con, cũng không khởi tưởng dùng, ấy gọi là trì kinh Pháp Hoa, từ kiếp này đến kiếp khác, tay không rời quyển kinh, từ sáng đến tối không lúc nào chẳng tụng kinh.

Pháp Đạt nhờ chỉ dạy, vui mừng nhảy nhót, liền nói kệ khen rằng:

Kinh tụng ba ngàn bộ,  
Tào Khê một câu quên,  
Chưa rõ ý xuất thế,  
Đâu hết cuồng nhiều đời.  
Dê, nai, trâu quyền lập,  
Trước, giữa, sau khéo bày,  
Ai biết trong Nhà lửa,  
Nguyên là vị vua pháp.

*Tổ bảo: Ông từ nay về sau ông mới đáng gọi là Tăng tụng kinh*

*Pháp Đạt từ đây lãnh hội huyền chỉ, cũng không ngừng tụng kinh.*

❖ **TĂNG TRÍ THÔNG**, người quê ở An Phong thuộc Thọ Châu, ban đầu xem kinh Lăng Già đến hơn một ngàn lần, nhưng không hiểu được Tam thân, Tứ trí, đến lễ Tổ cầu giải nghĩa này. *Tổ bảo: Ba thân là Thanh tịnh Pháp thân, đó là tánh của ông, Viên mãn Báo thân là trí của ông, thiên bá ức Hóa thân là hạnh của ông vậy. Nếu lìa bản tánh riêng nói ba thân, tức gọi có thân mà không trí, nếu ngộ được ba thân không có tự tánh tức là rõ bốn Trí Bồ đề. Hãy lắng nghe tôi nói kệ:*

*Tự tánh đủ ba thân,  
Phát minh thành tứ trí,  
Chẳng lìa duyên thấy nghe,  
Siêu nhiên lên quả Phật.  
Nay tôi vì ông nói,  
Tin chắc không mê,  
Chớ học người tìm cầu,  
Trọn ngày nói Bồ đề.*

*Ngài Trí Thông lại thưa: Về nghĩa Tứ trí, có thể nghe được chăng?*

*Tổ bảo: Đã hiểu ba thân liền rõ Tứ trí, sao lại hỏi ư? Nếu lìa ba thân riêng nói Tứ trí, đây gọi là có trí mà không thân, tức đây có trí lại thành vô trí. Ngài nói kệ:*

Đại viên cảnh trí tánh thanh tịnh,  
Bình đẳng tánh trí tâm không bệnh,  
Diệu quan sát trí thấy không công,  
Thành sở tác trí thành đồng Viên cảnh.  
Ngũ bát lục thất quả nhân chuyển,  
Chỉ dùng danh ngôn không thật tánh,  
Nếu ngay chỗ chuyển không dấy niệm,  
Ngay nơi ồn náo hằng đại định.

(Như trên nói chuyển Thức thành Trí, trong kinh nói: Chuyển năm Thức trước làm thành Sở tác trí, chuyển Thức thành Thức thứ sáu làm Diệu quan sát trí, chuyển Thức thứ bảy làm Bình đẳng tánh trí, chuyển Thức thứ tám làm Đại viên cảnh trí. Tuy Thức thứ sáu, Thức thứ bảy là ở trong nhân chuyển, còn năm Thức trước và Thức thứ tám là trên quả chuyển, chỉ chuyển tên mà không chuyển thể).

Trí Thông liền đốn ngộ được tánh trí, nên trình kệ rằng:

Ba thân nguyên thể ta,  
Tứ trí vốn tâm sáng,  
Thân trí dung không ngại,  
Ứng vật mặc tùy hình.  
Khởi tu đều vọng động,  
Giữ trụ trái chân tinh,  
Diệu chỉ nhân Thầy rõ,  
Trọn quên tên nhiễm ô.

❁ **TĂNG TRÍ THƯỜNG**, người ở Quý Khê, Tín Châu, thuở nhỏ xuất gia, chí cầu thấy tánh, một hôm đến tham lễ, *Tổ hỏi: Ông từ đâu đến, muốn cầu việc gì?*

*Sư thưa: Học nhân gần đây đến núi Bạch Phong ở Hồng Châu, lễ Hòa thượng Đại Thông nhờ chỉ nghĩa kiến tánh thành Phật, nhưng chưa giải quyết được hồ nghi, từ xa đến đây lễ Hòa thượng, mong Hòa thượng từ bi chỉ dạy.*

*Tổ bảo: Kia có ngôn cú gì, ông thử nhắc lại xem.*

*Trí Thường thưa: Trí Thường đến nơi kia, trải qua ba tháng chưa được chỉ dạy, vì lòng tha thiết vì pháp nên một hôm riêng vào trượng thất thưa hỏi: Thế nào là bản tâm, bản tánh của con?*

*Ngài Đại Thông nói rằng: Ông thấy hư không chăng?*

*Trí Thường đáp: Thấy!*

*Hòa thượng Đại Thông hỏi: Ông thấy hư không có tướng mạo chăng?*

*Trí Thường đáp: Hư không vô hình mà có tướng mạo gì.*

*Ngài Đại Thông bảo: Bản tánh của ông ví như hư không, trọn không một vật có thể thấy, ấy gọi là chánh kiến, không một vật có thể biết, ấy gọi là chân tri, không có xanh vàng, dài ngắn, chỉ thấy bản nguyên thanh tịnh, giác thể tròn sáng tức gọi là thấy tánh thành Phật, cũng gọi là Như Lai tri kiến.*

*Học nhân tuy nghe lời này vẫn chưa giải quyết xong (điều nghi), cúi xin Hòa thượng chỉ dạy.*

*Tổ bảo: Lời Thầy kia nói vẫn còn kiến tri nên khiến ông chưa rõ, nay tôi chỉ ông một bài kệ:*

Chẳng thấy một pháp còn thấy không,  
Giống như mây nổi che mặt nhật,  
Chẳng biết một pháp giữ biết không,  
Lại như hư không sanh điện chớp.  
Tri kiến này bỗng nhiên dấy lên,  
Làm nhận đâu từng hiểu phương tiện,  
Ông phải một niệm tự biết lỗi,  
Tự kỷ linh quang thường hiển hiện.

Trí Thường nghe bài kệ rồi tâm ý hoá nhiên, bèn nói  
kệ rằng:

Vô có khởi tri kiến,  
Chấp tướng cầu Bồ đề,  
Tình còn một niệm ngộ,  
Đâu vượt mê ngàn xưa.  
Tự tánh giác nguyên thể,  
Tùy chiếu luống đổi dời,  
Chẳng vào thất Tổ sư,  
Mờ mịt chạy hai đầu.

Trí Thường một hôm hỏi Tổ: Phật nói pháp ba thừa,  
lại nói Tối thượng thừa, đệ tử chưa hiểu, cúi mong Ngài vì  
chỉ dạy.

Tổ bảo: Ông xem nơi bản tâm mình, chớ có chấp pháp  
tướng bên ngoài. Pháp không có bốn thừa, tâm người tự có  
những sai biệt. Thấy nghe tụng đọc là Tiểu thừa, ngộ pháp  
hiểu nghĩa là Trung thừa, y pháp tu hành là Đại thừa, muôn

pháp trọn thông, muôn pháp đầy đủ, tất cả không nhiễm, là các pháp tướng, một cũng không được, gọi là Tối thượng thừa. Thừa là nghĩa hành, không phải ở miệng tranh, ông phải tự tu chớ có hỏi tôi, trong tất cả thời, tự tánh tự như.

*Trí Thường liền lễ tạ và hầu Tổ đến trọn đời.*

❁ **TẶNG CHÍ ĐẠO**, người quê ở Nam Hải, Quảng Châu đến thưa hỏi, thưa rằng: Học nhân từ xuất gia, xem kinh Niết Bàn hơn mười năm chưa rõ được đại ý, cúi mong Hòa thượng thương xót chỉ dạy.

*Tổ bảo: Chỗ nào ông chưa rõ?*

*Thưa rằng: Chư hạnh vô thường, là pháp sanh diệt, sanh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui, nơi đây con nghi ngờ.*

*Tổ hỏi: Ông nghi như thế nào?*

*Thưa rằng: Tất cả chúng sanh đều có hai thân gọi là sắc thân và Pháp thân. Sắc thân vô thường có sanh có diệt, Pháp thân có thường không tri không giác. Kinh nói: Sanh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui, chẳng biết thân nào tịch diệt, thân nào thọ vui? Nếu là sắc thân, khi sắc thân tịch diệt, bốn đại phân tán, toàn là khổ, khổ không thể nói vui; nếu Pháp thân tịch diệt tức đồng cỏ cây gạch đá, ai sẽ thọ vui? Lại pháp tánh là thể của sanh diệt, năm uẩn là dụng của sanh diệt, một thể năm dụng, sanh diệt là thường, sanh thì từ thể khởi dụng, diệt thì từ dụng nhiếp về thể, nếu cho lại sanh tức là loài hữu tình không đoạn không diệt. Nếu chẳng cho lại sanh tức là hằng trở về tịch diệt thì lại đồng*



với vật vô tình, như thế ắt tất cả pháp bị sự ngăn cấm của Niết Bàn, còn chẳng được sanh, có gì là vui?

Tổ quở: Ông là Thích tử tại sao lại tập theo ngoại đạo về đoạn kiến và thường kiến mà luận nghị về pháp Tối thượng thừa. Cứ theo lời ông nói, tức là ngoài sắc thân riêng có Pháp thân, lìa sanh diệt để cầu tịch diệt, lại suy luận Niết Bàn thường lạc nói có thân thọ dụng, đây là chấp lẫn về sanh tử, đắm mê cái vui thế gian. Nay ông nên biết, Phật vì tất cả người mê nhận thân năm uẩn hòa hợp làm thể tướng của mình, phân biệt tất cả pháp cho là tướng ngoại trần, ưa sanh, ghét chết, niệm niệm đổi dời, không biết là mộng huyễn hư giả, luống chịu luân hồi, lấy thường lạc Niết Bàn đổi thành tướng khổ, trọn ngày tìm cầu. Phật vì thương những người này, mới chỉ dạy Niết Bàn chân lạc, trong sát na không có tướng sanh, trong sát na không có tướng diệt, lại không có sanh diệt có thể diệt, ấy là tịch diệt hiện tiền. Chính ngay khi hiện tiền cũng không có cái lượng hiện tiền mới gọi là thường lạc. Vui này không có người thọ, cũng không có người chẳng thọ, há có tên một thể năm dụng, huống là lại nói Niết Bàn ngăn cấm các pháp khiến hằng chẳng sanh. Đây là ông chê Phật hủy pháp. Hãy nghe ta nói kệ:

Đại Niết Bàn vô thượng,  
Tròn sáng thường lặng soi,  
Phàm ngu gọi là chết,  
Ngoại đạo chấp là đoạn.  
Những người cầu Nhị thừa,  
Cho đó là vô tác,

*Trọn thuộc chỗ tình chấp,  
Gốc sáu mươi hai chấp.  
Dối lập tên hư giả,  
Sao đạt nghĩa chân thật,  
Chỉ có người vượt qua,  
Thông suốt không thủ xả.  
Do biết pháp năm uẩn,  
Và ngã ở trong uẩn,  
Ngoài hiện các sắc lượng,  
Mỗi mỗi tướng âm thanh.  
Bình đẳng như mộng huyễn,  
Không khởi chấp phạm Thánh,  
Không khởi hiểu Niết Bàn,  
Hai bên, ba mé dứt.  
Thường hiện dụng các căn,  
Mà chẳng khởi tướng dụng,  
Phân biệt tất cả pháp,  
Không khởi tướng phân biệt.  
Kiếp hỏa đốt biển cả,  
Gió thổi núi chạm nhau,  
Chân thường tịch diệt vui,  
Tướng Niết Bàn như thế.  
Nay tôi gắng gượng nói,  
Khiến ông bỏ tà kiến,  
Ông chớ theo lời hiểu,  
Nhận ông biết ít phân*

Chí Đạo nghe đại ngộ, vui mừng nhảy nhót, làm lễ rồi lui.

❖ **THIÊN SƯ HÀNH TU** sanh tại An Thành, Kiết Châu, họ Lưu, nghe pháp tịch Tào Khê giáo hóa thanh hành, Ngài thẳng đến tham lễ, bèn hỏi: Phải làm việc gì mà không rơi vào giai cấp?

Tổ hỏi: Ông từng làm việc gì đến?

Ngài thưa: Thánh đế cũng không làm.

Tổ bảo: “Rơi vào giai cấp nào?”

Ngài thưa: Thánh đế còn chẳng làm thì có giai cấp nào.

Tổ thâm nhận đó, khiến Ngài Hành Tư thủ chúng. Một hôm Tổ bảo Ngài Hành Tư: Ông nên phân hóa một nơi, không khiến cho đoạn dứt.

Ngài Hành Tư đã được pháp bèn trở về Kiết Châu trên núi Thanh Nguyên hoằng pháp, nổi tiếng giáo hóa. Sau Ngài tịch, thụy là Hoằng Tế Thiên sư.

❖ **THIÊN SƯ HOÀI NHƯỢNG** quê ở Kim Châu, con nhà họ Đỗ, ban đầu đến yết kiến quốc sư An ở Tung Sơn. Quốc sư An mới khuyến khích sư đến Tào Khê tham vấn. Khi Ngài đến lễ bái Tổ, Tổ hỏi: Ở đâu lại?

Ngài thưa: Ở Tung Sơn.

Tổ bảo: Dem được vật gì lại?

Ngài thưa: Nói giống một vật tức chẳng trúng.

*Tổ bảo: Lại có tu chứng chăng?*

*Ngài thưa: Tu chứng tức chẳng không, nhiệm ô tức chẳng được.*

*Tổ bảo: “Chỉ cái chẳng nhiệm ô này là chỗ chur Phật hộ niệm; ông đã như thế, ta cũng như thế. Tây Thiên Tổ Bát Nhã Đa La sám rằng: Dưới chân ông có một con ngựa tơ đạp chết người trong thiên hạ, ứng ở nơi tâm ông, không cần phải nói ra.*

*Ngài Hoài Nhượng hoá nhiên khế hội, liền hầu hạ Tổ mười lăm năm, mỗi ngày càng thêm được sự huyền áo. Sau Ngài đến núi Nam Nhạc xiển dương Thiên tông. Khi tịch, Ngài được sắc ban hiệu Đại Huệ Thiên sư.*

❁ **THIÊN SƯ HUYỀN GIÁC** ở Vĩnh Gia, họ Đới, quê ở Ôn Châu, thuở nhỏ tập kinh luận, chuyên về pháp môn chỉ quán của tông Thiên Thai, nhân xem kinh Duy Ma Cật phát minh được tâm địa; chợt gặp được đệ tử của Tổ là Huyền Sách thăm hỏi cùng bàn chuyện sôi nổi mà mỗi lời nói ra đều thâm hợp với chur Tổ. Huyền Sách hỏi: Nhân giả được pháp nơi Thầy nào?

*Huyền Giác đáp: Tôi nghe kinh luận Phương đẳng, mỗi vị đều có Thầy truyền thừa, sau nơi kinh Duy Ma Cật ngộ được Phật tâm mà chưa có người chứng minh.*

*Huyền Sách bảo: Từ Đức Phật Oai Âm Vương về trước tức được, từ Phật Oai Âm Vương về sau, không Thầy mà tự ngộ trọn là thiên nhiên ngoại đạo.*

Huyền Giác nói: Xin nhân giả vì tôi chứng minh.

Huyền Sách bảo: Lời tôi nhẹ, ở Tào Khê có lục Tổ đại sư, bốn phương nhóm họp về đều là những người thọ pháp. Nếu ông chịu đi thì cùng tôi đồng đi.

Huyền Giác bèn đồng với Huyền Sách đến tham vấn. Khi đến, Huyền Giác nhiễu Tổ ba vòng, chống tích trượng mà đứng. Tổ bảo: Phạm là sa môn phải đủ ba ngàn oai nghi, tám muôn tế hạnh, Đại đức từ phương nào đến, sanh đại ngã mạn?

Huyền Giác thưa: Sanh tử là việc lớn, vô thường mau chóng.

Tổ bảo: Sao chẳng thể nhận cái vô sanh, liễu không mau ư?

Huyền Giác thưa: Thế tức là vô sanh, liễu vốn không có mau.

Tổ bảo: Như thế, như thế.

Huyền Giác mới đầy đủ oai nghi lễ bái, trong chốc lát liền cáo từ. Tổ bảo: Trở về chóng vậy.

Huyền Giác thưa: Vốn tự không động, há có mau ư?

Tổ bảo: Ai biết chẳng động?

Huyền Giác thưa: Nhân giả tự sanh phân biệt.

Tổ bảo: Ông rất được cái ý vô sanh.

Huyền Giác thưa: Vô sanh há có ý sao?

Tổ bảo: Nếu không ý thì ai biết phân biệt?

Huyền Giác thưa: Phân biệt cũng không phải ý.

Tổ bảo: Lành thay! Hãy dừng lại một đêm.

Thời nhân gọi là Nhất tức giác. Sau Ngài có trước tác bộ Chứng Đạo Ca thịnh hành ở đời Thụy là Vô Tướng Đại sư, người đương thời xưng là Chân Giác.

❁ **THIÊN GIẢ TRÍ HOÀNG** ban đầu tham học nơi ngũ Tổ, tự cho đã được chánh thọ, mới cất am ngồi Thiền mãi trải qua hai mươi năm. Đệ tử của Tổ là Huyền Sách du phương đến Hà Sóc nghe danh Ngài Trí Hoàng, liền đến am hỏi: Ông ở đây làm gì?

Trí Hoàng nói: Nhập định.

Huyền Sách nói: Ông nói nhập định là có tâm nhập hay không tâm nhập? Nếu không tâm nhập thì tất cả vô tình cỏ cây ngói đá nên được định; nếu có tâm nhập thì tất cả loài hữu tình hàm thức cũng nên được định.

Trí Hoàng bảo: Tôi chính khi nhập định chẳng thấy có cái có tâm và không tâm.

Huyền Sách nói: Chẳng thấy có tâm và không tâm tức là thường định, sao lại nói có xuất nhập; nếu có xuất nhập là không phải đại định.

Hoàng không trả lời được. Giây lâu mới hỏi: Thầy kế thừa ai?

Huyền Sách nói: Thầy tôi là lục Tổ ở Tào Khê.

Trí Hoàng hỏi: Lục Tổ lấy gì làm Thiền định?

Huyền Sách đáp: Thầy tôi nói: Diệu trạm viên tịch, thể dụng như như, năm ấm vốn không, sáu trần chẳng phải có, chẳng ra chẳng vào, chẳng định chẳng loạn, tánh Thiền không trụ, lìa trụ Thiền tịch, tánh Thiền không sanh, lìa sanh Thiền tướng, tâm như hư không cũng không có cái lượng của hư không.

Trí Hoàng nghe lời nói ấy bèn đi thẳng đến yết kiến lục Tổ.

*Lục Tổ hỏi: Nhân giả từ đâu đến?*

*Trí Hoàng liền thuật lại đầy đủ duyên trước.*

*Lục Tổ bảo: Thật như lời đã nói. Ông chỉ tâm như hư không mà chẳng có kiến chấp không, ứng dụng không ngăn ngại, động và tịnh đều không tâm, tình phàm thánh đều quên, năng sở đều dứt, tánh tướng như như, không có lúc nào mà chẳng định.*

*Trí Hoàng ngay nơi đây liền đại ngộ, hai mươi năm đã được tâm, trọn không ảnh hưởng. Đêm ấy ở Hà Bắc, dân chúng nghe trong hư không có tiếng nói: Thiên sư Hoàng ngày nay được đạo. Trí Hoàng sau đó lễ từ trở về Hà Bắc khai hóa bốn chúng.*

*\* Có vị Tăng hỏi Tổ: Ý chỉ Huỳnh Mai người nào được?*

*Tổ đáp: Người hiểu Phật pháp được!*

*Tăng thưa: Hòa thượng lại được chẳng?*

*Tổ bảo: Ta chẳng hiểu Phật pháp.*

*Một hôm Tổ muốn giặt lá y đã được truyền trao, nhưng không có suối tốt để giặt, nhân Ngài đến sau chùa khoảng năm dặm, thấy trên núi cây cối um tùm, khí tốt xoay quanh, Ngài liền cầm cây tích trượng sâu xuống đất, nước liền phun lên theo tay Ngài, chứa lại thành cái ao. Ngài liền quỳ gối giặt y trên đá. Chợt có một vị Tăng đến lễ bái thưa rằng: Phương Biện là người Tây Thục, vừa rời ở nước Nam Thiên Trúc, thấy Ngài Đạt Ma đại sư dạy Phương Biện phải chông đến nước Đường là nơi tôi truyền Chánh pháp nhân tạng và y Tăng Già lê của Tổ Ca Diếp, thấy*

truyền đến đời thứ sáu nơi Thiệu Châu ở Tào Khê, ông nên đến đó chiêm lễ. Phương Biện từ xa đến, cúi mong được thấy y bát đã được truyền.

Tổ bèn đưa ra cho ông xem, liền hỏi: Thượng nhân làm nghề gì?

Phương Biện đáp: Chuyên nghề đắp tượng.

Tổ nghiêm sắc mặt lại bảo: Ông thử đắp xem.

Phương Biện mờ mịt không biết. Qua mấy ngày, ông đắp được tượng của Tổ cao bảy tấc rất đẹp đẽ.

Tổ cười bảo: Ông chỉ giỏi tánh đắp mà chẳng giỏi tánh Phật. Tổ đưa tay xoa đầu Phương Biện nói: Ông hằng vì người trời làm phước điền. Tổ liền lấy y đèn công, Phương Biện lấy y chia làm ba phần: một phần đắp vào tượng, một phần thì ông lưu lại, còn một phần thì gói chôn xuống đất, thề rằng: Sau này người nào đào được y này là tôi tái sanh để trụ trì nơi đây dựng lập lại chùa chiền.

(Đến đời Tống niên hiệu Gia Hựu, năm thứ tám, có vị Tăng tên là Duy Tiên, khi sửa chùa đào đất, được y như mới, còn tượng của Phương Biện đắp thì để ở chùa Cao Tuyên, cúng kính cầu nguyện đều được như ý)

Có vị Tăng đọc bài kệ của Thiên sư Ngọa Luân rằng:

Ngọa Luân có tài năng,  
Hay đoạn trăm tư tưởng,  
Đối cảnh tâm chẳng khởi,  
Bồ đề ngày ngày lớn.



*Tổ nghe qua liền nói: Bài kệ này chưa rõ được tâm địa, nếu y đây mà tu, ấy là thêm trói buộc. Nhân đó, Tổ nói một bài kệ:*

*Huệ Năng không có tài,  
Chẳng đoạn trăm tư tưởng,  
Đối cảnh tâm thường khởi,  
Bồ đề làm gì lớn.*

## GIẢI NGHĨA

Nói về cuộc đời của Đức lục Tổ Huệ Năng, trong giai đoạn đầu Ngài đi tìm đạo và sau khi nhận được đạo lý của Tổ Huỳnh Mai, Ngài rời Đức ngũ Tổ đi tìm nơi ẩn tu. Trên đường đi, Ngài gặp một vị Ni. Ni cô này tụng kinh mà không hiểu nghĩa mới nhờ Tổ giải nghĩa kinh. Ni cô đưa quyển kinh để hỏi chữ, Tổ bảo không biết chữ, nhưng nghĩa thì cứ hỏi, Ngài sẽ trả lời. Ni cô nói chữ mà không biết thì làm sao hiểu được nghĩa kinh. Có lẽ do câu nói này mà người ta cho rằng Đức lục Tổ hoàn toàn không biết chữ. Đức lục Tổ liền đáp lại rằng diệu lý của chư Phật chẳng có liên quan đến văn tự, tức là chỗ sâu màu của tự tánh kia không dính dáng gì tới văn tự chữ nghĩa cả.

Học Phật pháp, chúng ta thấy có những người nhận đạo lý mà không thông qua văn tự chữ nghĩa, như Đức lục Tổ Huệ Năng lúc còn là cư sĩ đốn củi nghe người ta đọc câu kinh “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” trong kinh Kim Cang

thì Ngài ngộ. Nhờ văn tự kinh điển, Ngài nhận ra đạo lý; nhưng chính cốt tủy của đạo lý đó lại nằm ngoài văn tự chữ nghĩa, cho nên Ngài nói diệu lý của chư Phật không liên quan tới chữ nghĩa. Vì từ chân lý, người ta mới nói ra ngôn ngữ, viết ra chữ nghĩa thì ngôn ngữ chữ nghĩa đó chuyển tải được một phần nào đạo lý, chứ ngôn ngữ văn tự không phải là đạo lý. Ví dụ một người hiểu Phật pháp giảng nói cho thính chúng nghe hoặc viết sách cho mọi người đọc. Lời nói và chữ nghĩa từ tâm của họ xuất phát, cũng bằng đạo lý đã thâm nhập; nhưng tất cả những lời nói và văn tự đó không diễn tả được trọn vẹn chân lý, giỏi lắm họ chỉ diễn tả được 60% của chân lý mà thôi. Do đó, đôi khi chúng ta nghe giảng pháp qua băng từ hay đọc sách vở, người nhạy bén thì nhận thoát hơn ngôn từ chữ nghĩa; không phải chỉ hiểu giới hạn trong chữ nghĩa ngôn từ.

Ở đây cũng vậy, lý vi diệu bên trong kinh điển, tức chân lý không nằm trong văn tự chữ nghĩa. Nhiều người học đạo bị nặng về ngôn từ chữ nghĩa, nghĩ rằng ông thầy này có trình độ, có bằng cấp, có trải qua trường lớp, họ mới chịu nghe. Còn vị nào giảng pháp mà không có học vị, không tốt nghiệp trường lớp thì họ đánh giá thấp và cho rằng không có đạo lý gì để học được ở người đó.

Thực tế chúng ta thấy những vị tu hành đạt đạo thời Đức Phật tại thế, hoặc các vị Tổ sư không có bằng cấp và

Đức lục Tổ Huệ Năng cũng vậy, lại còn không biết đọc chữ nữa. Điều này nói lên rằng cốt tủy của Phật pháp thật sự không thông qua bất kỳ một khuôn sáo nào; khuôn sáo hình thức chỉ chuyển tải được một phần nào đạo lý qua ngôn ngữ chữ nghĩa, bằng những lý luận khéo léo.

Chúng ta còn nhớ Ngài Đức Sơn sau khi ngộ đạo, Ngài nói rằng tất cả những lý luận hay của Phật pháp trong các kinh điển, trong những bộ luận giống như một giọt nước bỏ vào hồ lớn mà thôi. Nghĩa là những lý luận khôn lanh giữa đời này, tất cả những kiến thức giữa trần gian này mà Ngài đã từng học qua, Ngài đã từng lý giải những bộ kinh, chỉ thể hiện được một phần nhỏ của diệu lý giống như một giọt nước nhỏ vô trong hồ lớn thôi. Nó không đủ nói lên tất cả những gì của hồ nước, nhưng một giọt nước đó vẫn mang được tánh ướt của nước trong hồ. Ngôn ngữ chữ nghĩa biểu hiện bên ngoài, còn đạo lý thật không nằm trong đó.

Chúng ta học Phật pháp đôi lúc cũng nhận ra được lý kinh rồi tự mãn rằng mình thông hiểu điều này điều nọ. Hiểu kinh có nhiều dạng. Có người hiểu nghĩa theo kiểu chữ đầu nghĩa đó, họ phân tích từng chữ từng câu chi ly mà không hề biết ẩn ý của câu kinh. Có người nghe ngôn ngữ nhưng nắm bắt được ý hàm chứa trong lời nói. Có người chỉ nghe sơ qua, đọc phớt qua mà hiểu lý sâu tiềm ẩn trong ngôn từ chữ nghĩa. Cũng có người đọc kinh, hiểu kinh và

giảng được kinh, nhưng không thấy được chân lý, vì chỉ học hiểu trên văn tự ngôn ngữ mà thôi, v.v...

Khi nhận ra chân lý, dù là chữ nghĩa hay không phải chữ nghĩa, người đó vẫn nhận ra. Ví dụ quý vị đang nghe giảng, thông qua nhĩ căn và âm thanh ngôn ngữ để quý vị nghe và tiếp nhận được nghĩa lý của kinh. Nhưng cũng có người không cần thông qua âm thanh ngôn ngữ, mà qua mắt thấy họ nhận ra được đạo lý, hoặc một cái đau nào đó xảy ra nơi thân như trường hợp của Ngài Vân Môn sau khi bị cánh cửa sập lại làm dập nát chân, lúc đó Ngài nhận ra đạo lý.

Một người đến lúc căn duyên về Phật pháp chín muồi thì không cần phải đọc kinh để ngộ, không phải ngồi Thiền để họ nhận ra chân lý, mà ở bất kỳ hình thức nào giữa cuộc sống này, họ cũng có thể tiếp nhận được đạo lý sâu mầu. Hiểu như vậy, người học Phật không nặng về chữ nghĩa; không phải chúng ta từ bỏ chữ nghĩa, nhưng thông qua ngôn ngữ chữ nghĩa để thấy được yếu lý ở bên trong chữ nghĩa. Chúng ta đừng cố chấp theo cách hiểu chữ đâu nghĩa đó; vì hiểu trên văn tự ngôn ngữ dù cho hiểu đúng vẫn chỉ là cái nghĩa nông cạn. Ngôn ngữ văn tự giúp cho người nghiên cứu, người học Phật thấy được chiều sâu của Phật pháp, nắm được yếu lý để ứng dụng trong cuộc sống của mình một cách tốt đẹp, không phải chỉ dừng lại ở chỗ hiểu biết mà thôi. Cho nên đọc kinh

điền, có người hiểu lý Không, nhưng chạm việc họ vẫn chấp Có; trong khi người nhận ra lý Không, họ thể hiện lý Không trong cuộc sống. Hai người này khác nhau, một người hướng ra bên ngoài để hiểu lời nói của Phật Tổ, hiểu trên bề mặt ngôn ngữ văn tự và một người nhận lời nói của Phật, thông qua ngôn ngữ chữ nghĩa mà hiểu sâu về lý mẫu bên trong, họ nhận ra được sự thật của chính mình, đó là người thông đạt hoàn toàn.

Đức lục Tổ dạy rằng diệu lý của chư Phật không dính dáng gì tới văn tự; không phải Ngài bác bỏ văn tự mà Ngài muốn gọi nhắc chúng ta thông qua chữ nghĩa nên quay lại nhận ra cái chân thật của chính mình, mới có thể hiểu được, thực hành được lời của chư Phật dạy. Và Ni cô nghe câu nói này, biết Ngài là người thông suốt đạo lý, cho nên mời nhiều người đến để cúng dường và xây chùa thỉnh Ngài ở đó. Đây cũng là thời kỳ Đức lục Tổ đi lánh nạn, tới đây Ngài dừng lại mấy tháng, nhưng cuối cùng cũng bị người ác vây đuổi theo để chiếm lấy y bát. Đức lục Tổ ẩn thân trong núi, sử liệu không ghi rõ núi đó thuộc tỉnh nào của Trung Quốc. Những người đuổi theo chặt cây đốt núi, Ngài ngồi kiết già ở đó quán y lại, nhờ lá y bảo vệ nên cháy cả hòn núi đó thì người ta nghĩ rằng Ngài đã chết, nhưng sau khi lửa tắt, Ngài hoàn toàn bình an vô sự, bước ra. Sử ghi rằng Đức lục Tổ vẫn lưu lại dấu tích nơi đó, vì trên phiến đá mà Ngài ngồi còn hằn dấu y của Ngài, gọi là viên đá tỵ nạn.

### 1 - TẶNG PHÁP HẢI

Sau khi Đức lục Tổ Huệ Năng đã tự do giáo hóa, trong số những người đến tham vấn, người đầu tiên được ghi trong kinh Pháp Bảo Đàn là Ngài Pháp Hải. Ngài thưa với Tổ rằng: *Tức tâm tức Phật, cúi xin Ngài chỉ dạy.*

Đức lục Tổ trả lời rằng: *Niệm trước chẳng sanh tức tâm, niệm sau chẳng diệt tức Phật.* Nhiều người hiểu lầm câu này rằng niệm trước là ý niệm trước, rồi tới ý niệm sau. Không phải như vậy, không phải là ý niệm trước, mà là trước khi có ý niệm. Nếu cho rằng có một niệm trước thì ý niệm đương nhiên có sanh diệt, mà tại sao lại lý luận rằng niệm trước không sanh là tâm?

Theo tôi, chúng ta có thể hiểu câu này như sau thì hợp lý, “Trước niệm không sanh tức tâm và sau niệm không diệt tức Phật”, nghĩa là trước khi có ý niệm này, cái đó vẫn không sanh và sau khi ý niệm này tắt mất thì cái đó cũng không diệt. Cái đó là cái không sanh không diệt của “niệm” và “không niệm”, tức là trước khi có ý niệm thì nó vẫn là như vậy và sau khi ý niệm khởi lên, ý niệm diệt xuống thì cái đó vẫn là như vậy, cho nên ý niệm thì có sanh có diệt. Ví dụ như này giờ tôi nói, nhưng trước khi có lời nói của tôi, cái nghe của quý vị không phải do lời nói của tôi mà sanh ra, trước khi có lời nói của tôi, cái nghe của quý vị vẫn là cái nghe. Và

sau khi lời nói hiện ra, rồi lời nói mất đi, cái nghe của quý vị vẫn đang nghe. Cái nghe đó không bị sanh diệt vì lời nói.

Tất cả những ý niệm được sanh diệt vì đã khởi ở trong tâm chúng ta, dù khởi nhiều hay khởi ít, thì “cái đó” vẫn nguyên là như vậy, không do ý niệm mà nó bị động, không do ý niệm mà nó trở thành sanh diệt. “Cái đó” tức là TÂM, “cái đó” tức là PHẬT của chính mình. Còn “Cái giao động sanh diệt” không phải là tâm, cũng không phải là Phật của mình. Ở đây bản dịch ghi rằng từ niệm trước chẳng sanh tức là tâm, khiến chúng ta hơi khó hiểu. Chúng tôi xin nhắc lại để hiểu đúng rằng trước ý niệm thì cái đó không từng sanh diệt và sau ý niệm thì cái đó cũng chưa từng sanh diệt. Chính cái không từng bị sanh diệt bởi niệm tưởng mới là tâm, mới là Phật của chính mình.

Đức lục Tổ nói rằng: *Thành tất cả tướng tức là tâm, là tất cả tướng tức là Phật.* Thành tất cả tướng là gì? Ví dụ chúng ta nhìn thấy tất cả những người ở đây, cái thấy đó bình thường, nhưng bắt đầu thấy có người nam, người nữ, người đẹp, người xấu, người dễ thương, dễ ghét, v.v..., bắt đầu thấy đây là bông hoa, đây là chân đèn, đây là cái bàn gọi là hình thành tất cả tướng; tức là ý niệm mình hình thành cái mình thấy, hình thành cái mình biết, hình thành cái mình nghe, hình thành cái mà lục căn mình tiếp xúc, hình thành

cái mình ưa thích hay ghét bỏ... Và tất cả tướng phân biệt cùng với những tình cảm vui buồn giận ghét kèm theo hình tướng đó đều do chính tâm của mình đặt để ra. Vì vậy kinh Hoa Nghiêm nói rằng tất cả các pháp đều do tâm sanh ra.

Nếu chúng ta không sanh tâm gì với tất cả những vật nơi đây thì nó trở thành Không với mình; nhưng chúng ta nhìn để bắt đầu phân biệt thì chúng ta trở thành nó liền, gọi là thành tất cả tướng. Do vậy, tâm chúng ta khởi nghĩ phân biệt, liền hình thành tất cả những tướng trạng của tất cả các pháp vốn có giữa trần gian này. Chúng ta thấy biết, nhận định, hiểu điều này điều nọ, tức là các tướng hình thành từ tâm phân biệt của chúng sanh trong sanh tử. Đến chùa, đi ngang qua cổng tam quan, nếu không khởi nghĩ hình thành cái gì trong đầu, cái cổng chỉ là cái cổng; nhưng trong đầu chúng ta dấy lên ý niệm đây là cổng chùa là đã bắt đầu tướng đó hình thành với mình. Chúng ta hình thành tất cả các tướng để phân biệt tướng này khác với tướng kia, hoặc là chúng ta phân biệt theo hướng buồn thương giận ghét của tâm thể nhân thì đó là hình thành tất cả tướng theo chiều hướng vướng mắc của trần gian này ở tầng tâm thức của chúng sanh.

Nhưng nếu chúng ta thấy tất cả mọi người, thấy tất cả những cảnh duyên trước mắt, mỗi mỗi thứ đều hiện bày tướng trạng của nó trước mắt mình. Tuy nhiên, chúng ta



không hề vướng mắc với tất cả tướng trạng đang hình thành đó, thì tâm đó chính là tâm Phật. Hoặc khi chúng ta nghe, tất cả những âm thanh đều được chúng ta nhận biết rõ ràng không lầm lẫn, nói mau, nói chậm, âm thanh lớn nhỏ, lúc đó là lúc đang hình thành tất cả tướng nhưng cũng đang lìa tất cả tướng, vì không có âm thanh nào dính được với mình. Sự đang rõ biết tất cả mọi cái và không bị vướng tất cả mọi cái, đó chính là TÂM PHẬT.

Ngài Pháp Hải hỏi thế nào tức tâm là Phật. Ngay nơi tâm rõ ràng mọi cái và không vướng mắc, tâm đó là Phật. Còn ngay nơi tâm hình thành mà bị vướng trở lại, tâm đó không phải là Phật. Ví dụ chúng ta cho rằng bông hoa này đẹp để rồi chúng ta khởi niệm ưa thích, muốn chấp giữ nó là hình thành tướng của chúng sanh để chúng ta bị vướng lại. Nhưng khi thành hình cái tướng đó rồi, chúng ta không bị vướng trong tướng đó gọi là lìa tất cả tướng và tâm đó là tâm Phật.

Một người Thiền định sâu không phải họ không biết gì việc trần gian. Nếu Thiền định sâu mà mở mắt ra không biết gì hết, thì không phải là Thiền của Phật, của Tổ dạy. Ở đây, Đức lục Tổ muốn nói rằng tâm của chúng ta khi hiển bày thì tất cả những việc trước mắt bên tai đều hiện rõ ràng, không lầm lẫn bất kỳ một cái gì; nhưng không hề có một chỗ nào để vướng lại; đó gọi là tức tâm tức Phật.

Cho nên *tức tâm tức Phật* là người luôn rõ biết, luôn rõ ràng trong từng giờ từng phút từng giây giữa cuộc sống này mà không hề có một sự dính nhiễm nào mới là tâm mà chư Phật và Tổ Huệ Năng chỉ dạy cho Tăng Pháp Hải.

Và tiếp theo, Đức lục Tổ dạy rằng:

*Tức tâm là huệ,  
Tức Phật là định,  
Định huệ bình đẳng,  
Trong ý thanh tịnh.*

Ví dụ chúng ta ngồi đây không có tiếng động, mình nghe không có tiếng động và có người gọi tên mình, mình cũng nghe rõ và quay đầu lại để nhìn; cái nghe trước và cái nghe sau đều rõ biết và chưa hề bị động niệm thì đó là định tức cái rỗng lặng và cái rõ biết là huệ; chứ không phải huệ do chúng ta nhập định lâu ngày phát ra để chúng ta hiểu điều này điều kia.

Nếu nhận ra được chỗ rỗng lặng mà luôn rõ biết mọi cái là định huệ đồng đẳng và sống đúng với định huệ đồng đẳng này, trí huệ chúng ta sẽ khai thông tất cả mọi thứ. Đừng nghĩ rằng chúng ta sẽ bật hết tất cả những vọng niệm để rồi ngày đó trí huệ phát sanh. Và định huệ chưa bao giờ lìa nhau, chưa bao giờ có cái nào trước cái nào sau. Nếu có định trước huệ sau theo diễn dịch của một số người thì đó là định huệ không phải của Tổ sư Thiên.

Ngài muốn nói với chúng ta định huệ đồng đẳng nghĩa là định huệ chưa hề có một lần trước sau nào. Quý vị đang rỗng lặng như vậy, nghe âm thanh quý vị liền rõ biết thì cái rõ biết đó chính là huệ và cái rỗng lặng thanh tịnh đó chính là định. Cho nên lúc nào chúng ta cũng luôn có định huệ, luôn ở trong định huệ đó; chỉ có điều là chúng ta chưa nhận ra được định huệ này mà thôi.

Như phần trên đã nói, chúng ta biết tâm của mình hình thành tất cả tướng, khi chúng ta thấy thì thấy biết rõ ràng những gì trước mắt, cái rõ biết mọi thứ khi lục căn chúng ta tiếp xúc thì đó là huệ, Tổ mới nói rằng tức tâm tức huệ.

Và Tổ nói rằng Phật tức là định. Trong khi quý vị tập trung để nghe giảng nhưng tiếng động bên ngoài vẫn rõ liền. Cái rõ biết đó không phải do định lâu ngày mà nghe được. Cái rõ ràng đó là huệ vốn có trong tự tâm của tất cả chúng ta và cái yên lặng không động niệm, không do chú ý, không do công phu mà được gọi là định. Không lúc nào ở nơi chúng ta không có cái yên lặng và rõ biết này.

Do vậy Tổ dạy rằng khi nhận được định huệ bình đẳng này, ý chúng ta thường thanh tịnh. Nếu chúng ta chấp nhận cái này là cái chân thật vốn có sẵn đủ của chính mình, tự động tất cả những ý tứ lăng xăng lộn xộn từ xưa đến nay tự

thanh tịnh liền, chúng ta không cần phải thêm bớt gì nữa. Còn ngày nào chưa nhận ra được điều này, chúng ta vẫn còn bị không thanh tịnh nơi tâm, nơi ý của chúng ta.

*Ngộ pháp môn này,  
Do ông tập tánh,  
Dụng vốn không sanh,  
Song tu là chánh.*

Nghĩa là Đức lục Tổ dạy rằng ngộ được cái rõ ràng thanh tịnh hiện tiền của chúng ta từng giờ từng phút từng giây giữa cuộc sống này là nhờ chính mình tu tập mà được và chúng ta luôn sống hằng hữu với cái rõ ràng thanh tịnh; như vậy chúng ta tu hành chân chánh.

Sau khi nghe Đức lục Tổ chỉ dạy, Ngài Pháp Hải tỏ ngộ và nói lên bài kệ sau:

*Tức tâm nguyên là Phật,  
Chẳng ngộ mà tự khinh,  
Con biết nhân định huệ,  
Đồng tu lìa các vật.*

Mỗi khi các vị đệ tử được chư Tổ khai thị và ngộ đạo, liền có bài kệ gọi là trình kiến giải. Rõ ràng Ngài Pháp Hải nhận ra được cái chỗ đang rõ biết chiếu soi mà hằng lặng lẽ chính là Phật; từ trước đến nay, Ngài chẳng ngộ mà tự bỏ qua, xem thường nó. Nay nhờ Đức lục Tổ dạy mới nhận ra “Tức tâm là Phật”, chính tâm mình nguyên là Phật từ

ngàn xưa cho đến bây giờ, chứ không phải do cái gì mà thành. Không phải do chúng ta công phu, tu hành nhiều năm tháng, không phải do chúng ta tọa Thiền nhập định mà nhận được ông Phật của chính mình. Và khi Ngài nhận ra sự thật đó, liền rõ được cái nhân của định huệ chưa hề sai biệt nhau và luôn đồng đẳng hiện hữu, nên Ngài nói rằng *đồng tu định huệ, thì không bị vướng mắc tất cả vật giữa trần gian này.*

## 2 - TĂNG PHÁP ĐẠT

Ngài Pháp Đạt là một vị Tăng đã tụng đến 3000 bộ kinh Pháp Hoa chứng tỏ cũng đã công phu rất nhiều. Nhưng khi đến đánh lễ Đức lục Tổ, đầu không sát đất, Ngài biết đây là người ngạo mạn. Ngài mới dạy rằng lạy người là cốt chặt cái cờ ngã mạn của mình mà đầu không sát đất, như vậy một người có cái ngã thì tội liền sanh. Và Ngài nói: *“Quên công phước vô tỷ”*, nghĩa là người làm được điều gì tốt đẹp cho Phật pháp mà không kể công thì được phước rất lớn. Vì vậy, chúng ta tọa Thiền, tụng kinh, làm phước mà chúng ta chấp điều đó là nhất, phước chúng ta sẽ không lớn và còn sanh tâm ngạo mạn, xem thường người khác không tu tốt bằng mình thì tội lớn thêm nữa. Cho nên Tổ mới quở trách ông.

Sau đó, Tổ hỏi Ngài Pháp Đạt rằng trong tâm ông chứa cái gì mà ông lạy tôi đầu ông không sát đất. Không phải Tổ không biết, nhưng hỏi để xem ông này có thật thà hay

không. Ông mới bắt đầu khoe sự nghiệp của ông là đã tụng tụng 3000 bộ kinh Pháp Hoa. Tổ mới nói tụng kinh mà không hiểu nghĩa kinh, lại lấy đó làm công thì tội lỗi còn sanh thêm nhiều hơn.

Tổ lại hỏi ông tên gì, vị kia đáp tên là Pháp Đạt. Tổ lại trách rằng tên Pháp Đạt mà đâu từng đạt pháp; vì pháp đạt nghĩa là đạt được giáo pháp sâu mầu. Tổ mới nói tiếp chưa từng đạt pháp mà tụng kinh Pháp Hoa cả ngày đêm không lúc nào dừng, nhưng chỉ tụng suông bằng âm thanh ngôn ngữ bên ngoài mà thôi. Nghe Tổ dạy như vậy, ông cảm thấy hối hận. Tổ biết vị này có duyên với Ngài, Ngài hỏi tiếp rằng ông tụng kinh có biết ý thú của kinh là gì hay không. Ngài Pháp Đạt thưa rằng con không biết, nhờ Tổ chỉ dạy. Đức lục Tổ nói ta không biết chữ, muốn hỏi ý kinh thì ông đọc ta nghe sẽ nói ý cho ông. Lúc đó, Ngài Pháp Đạt mới đọc tới phẩm Thí dụ thứ ba trong kinh Pháp Hoa, Tổ bảo dừng lại, chỉ cần nghe ba phẩm là đủ.

Ở đây một lần nữa chúng ta thấy Đức lục Tổ khẳng định Ngài không biết chữ. Nghe qua ba phẩm, Ngài dạy rằng Đức Phật nói vì một đại sự nhân duyên mà Phật ra đời là khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến. Dù bao nhiêu phương tiện của chư Phật mười phương cũng đều nhằm chỉ bày cho chúng sanh nhận được Phật tri kiến của chính họ.

Cho nên người nào nhận ra được cái thấy biết tương đồng với Phật, tức là họ đã nhận được Phật tri kiến. Nghĩa là như phần trước chúng ta đã nói cái thấy rõ ràng mà không bị vướng trong đó là cái thấy của Phật, tâm mình ngay khi đó là Phật.

Nếu người nào đang trụ vững trong Phật tri kiến lúc đi đứng nằm ngồi là đang trì kinh Pháp Hoa. Nếu chỉ đọc trên văn tự chữ nghĩa, không sống được như vậy, là chưa từng trì kinh Pháp Hoa lần nào. Ý này ở đây được Đức lục Tổ dạy rằng phải thấy biết bằng cái thấy biết của Phật. Thấy biết tương đồng với thấy biết của Phật mới gọi là tri kiến Phật, tức cái thấy biết chưa từng dính nhiễm.

Tri kiến Phật từ xưa đến nay vốn hiện hữu nơi tất cả chúng ta. Nếu người nào nhận ra được tri kiến Phật và tu định huệ một lúc như Ngài Pháp Hải vừa nói, trí huệ sẽ luôn hiển lộ và Thiền định luôn tỏ bày; không lúc nào mà không có định, không lúc nào mà không có trí huệ giữa cuộc sống này, đó là người trì kinh Pháp Hoa. Nếu không, tâm chúng ta lằng xằng tìm cầu điều này điều nọ để tu Thiền định thì không đúng theo tinh thần Phật dạy trong kinh Pháp Hoa.

Ngoài ra, nếu không trụ vững trong tri kiến Phật, chúng ta sẽ khai tri kiến chúng sanh, nghĩa là thấy biết để rồi

buồn thương giận ghét, để chấp trước, vướng mắc. Nếu là tri kiến Phật thì thấy biết không vướng mắc và luôn sống không vướng mắc là ngộ nhập tri kiến Phật. Đức lục Tổ cũng khẳng định rằng tri kiến Phật là cái mà tất cả mọi người vốn có, chứ không phải Đức Phật muốn nói cái thấy biết của riêng Ngài.

Ngài Pháp Đạt hỏi Tổ nếu con hiểu nghĩa kinh thì không cần tụng kinh nữa hay sao. Tổ dạy rằng kinh không có chương ngại gì với ông, người mê tụng kinh không hiểu nghĩa, nhưng người ngộ tụng kinh hiểu nghĩa thì đó cũng là điều tốt.

Nhiều người chấp trước đoạn này, cho rằng hiểu kinh là đủ rồi, còn việc tụng niệm là của người ngu mê. Sự thật không phải như vậy. Đức lục Tổ đã nói rằng kinh điển không có lỗi, cho nên không có chương ngại gì việc tụng niệm, không có chương ngại gì với công phu tu tập của mình, mà có lỗi hay không là do chúng ta mê hay tỉnh. Nếu chúng ta hiểu nghĩa kinh và tụng kinh để nhắc nhở Thức, để ôn lại thấy biết của mình, chắc chắn là điều tốt. Nhưng chúng ta tụng kinh mà không hiểu nghĩa rồi lại chấp trước trong đó thì mới có lỗi. Vì vậy, Ngài nói rằng khi mê thì Pháp Hoa chuyển, khi ngộ thì chuyển Pháp Hoa.

*Tụng lâu không rõ nghĩa,  
Cùng nghĩa trở thành thù.*



Thực tế cho thấy có những chùa, những đạo tràng tụng kinh Pháp Hoa để cầu tiền bạc, cầu may mắn cho việc xây dựng một công trình nào đó. Trong khi Đức Phật dạy chúng ta đi thẳng, nhưng mình đi ngược lại nghĩa lý kinh, trở thành đối nghịch. Vì nghĩa lý kinh Pháp Hoa muốn chỉ tri kiến Phật của chúng ta, trong kinh chưa có chỗ nào nói rằng tụng kinh may mắn cả. Người tụng kinh để được cái này cái kia, nhất là để xây dựng chùa hay để thỉnh mời được thầy trụ trì về chùa; cho nên sau khi xây dựng được chùa, hoặc được toại nguyện điều mong muốn, họ làm lễ hoàn kinh. Tụng kinh Pháp Hoa với chủ đích như vậy quả là trái với nghĩa lý kinh, mà lục Tổ quả là trở thành thù.

*Không niệm niệm là chánh,  
Có niệm niệm là tà,  
Có không đều chẳng chấp,  
Hàng ngồi xe Bạch ngưu*

Nghĩa là khi tu tập, vô niệm mới là chánh, có niệm là tà. Thường khi trong đầu chúng ta móng khởi một ý niệm, sanh một chút vọng động, tức là nghiệp sanh tử bắt đầu khởi, vì chúng ta bắt đầu khởi tà tâm. Ví dụ chúng ta đang nghe như thế này bằng cái rỗng lặng, cái thanh tịnh sáng suốt của chúng ta, đó là chánh. Nhưng đang nghe như thế, chúng ta lại chấp giữ một điều gì, tức là có ý niệm sanh ra để chúng ta chấp giữ điều này điều nọ, chính cái đó là tà.

Và cả hai: cái vô niệm và cái có niệm, chúng ta đều không chấp giữ, thì chúng ta thường ngồi xe Bạch ngưu, tức là xe Đại thừa theo kinh Pháp Hoa. Còn nếu chúng ta tu tập để dừng được vọng niệm của mình và chúng ta chấp giữ chỗ yên lặng đó, như vậy chúng ta chưa đạt được xe Bạch ngưu theo kinh Pháp Hoa.

*Pháp Đạt nghe kệ rồi bất giác rơi lệ đầm đề, ngay lời nói liền đại ngộ và thưa với Tổ: Pháp Đạt từ xưa tới nay chưa từng chuyển Pháp Hoa mà bị Pháp Hoa chuyển. Lại thưa: Kinh nói các vị đại Thanh văn cho đến Bồ tát đều đem hết khả năng suy nghĩ cùng chung nghĩ lường cũng không thể nào đo được trí của Phật.*

Trong phẩm Phương tiện của kinh Pháp Hoa, Đức Phật nói kinh này chỉ có Phật với Phật mới có thể hiểu được. Đức Phật ví dụ những người có trí huệ như Ngài Xá Lợi Phất nhiều như lúa mè tre lau tập hợp để cùng suy lường về trí của Đức Phật cũng không thể suy lường được. Và các vị đại Bồ tát cùng chung suy lường trí của Phật cũng không thể biết được nữa.

Vừa nghe qua điều này, Ngài Pháp Đạt lại hiểu liền; như vậy khiến cho Ngài nghi ngờ rằng chẳng lẽ Ngài còn hơn các vị đại Bồ tát, hơn các vị A la hán thời Đức Phật tại thế hay sao. Đức lục Tổ mới giải thích rằng sở dĩ các vị này

không biết được tri kiến Phật là vì còn suy xét, suy nghĩ, đo lường. Nếu một phen không suy lường thì tri kiến Phật tự rõ bày, tự hiển lộ. Bởi tri kiến Phật không thể dùng cái đầu chúng ta để suy nghĩ được, không thể dùng bất kỳ một công phu nào để biết được tri kiến Phật; vì suy lường là đã rời xa chân thật này. Ví dụ cái nghe rõ biết chân thật này luôn hiển lộ như vậy thì chúng ta cứ rõ mà nghe không sót tiếng nào; nhưng ngang đây, chúng ta bắt đầu suy lường thì những tiếng tới chúng ta nghe không rõ nữa, chúng ta bị vướng vào chỗ đang suy lường đó. Ngoài ra, đang lúc nghe, lục căn chúng ta tiếp xúc với lục trần mà chúng ta không tiếp nhận sự thật một cách rõ ràng đang hiển lộ với mình, lại muốn đem cái này, đem cái kia can dự vào trong hiện tiền này; do đó chúng ta bị cách ly sự thật. Sự thật là sự thật không cần chúng ta suy lường.

Chúng ta thử buông cái khôn lanh của mình ra, thử không chuẩn bị để thấy, không chuẩn bị để nghe, để rồi cái nghe đó tự lộ nghe, cái thấy tự lộ rõ biết, không cần chuẩn bị bằng tất cả lực dụng của thân tâm này. Nếu chúng ta còn dùng thân tâm để biết mọi cái, chúng ta vẫn còn luẩn quẩn với thấy nghe hay biết trong thân căn ngũ uẩn này.

Một phen chúng ta chấp nhận thôi dứt tất cả những thói quen từ ngàn xưa tới bây giờ, quen sử dụng tâm thức để phân biệt mọi cái, quen sử dụng thân căn để tiếp nhận

pháp trần, dẹp hết tất cả những suy lường, những tính toán, những sự chuẩn bị để biết, để hiểu, thì tất cả mọi cái đều lộ ra với chính mình (thật ra cái lộ lộ đó không còn mình trong đó) và từ đó về sau, chúng ta sẽ hiểu thông được tất cả những điều Phật Tổ muốn dạy. Nếu chúng ta còn khôn lanh theo kiểu thế gian, chúng ta đến đạo lý bằng cái này, bằng cái kia vốn có của chính mình thì như vậy, một là chúng ta đem cái khôn của mình để so sánh với đạo lý, hai là đem tâm thức của mình để phân biệt đạo lý, chứ không chịu chấm dứt tâm thức này để tiếp nhận đạo lý. Và đó là sự sai lầm và con đường sai lầm này là con đường sai lầm chung của tất cả chúng sanh.

Cho nên ở đây không phải thượng căn, hạ căn gì cả, việc đó không cần đặt ra; ở đây không cần người có trình độ hoặc là không có trình độ, học đạo lâu hay học đạo mau, việc đó hoàn toàn không cần thiết đối với chỗ này, vì chỗ này là chỗ đang hiển bày của tất cả chúng sanh vốn có từ ngàn xưa cho tới bây giờ.

Chỉ cần một điều là chúng ta không tiếp tục đi theo con đường của chúng sanh nữa, tức là đừng bao giờ suy lường khi thấy nghe hay biết, vậy là đủ, thấy chỉ là thấy mà thôi, chứ đừng thấy mà biết thấy, đừng đi mà biết đi, đừng đứng mà biết đứng theo kiểu dùng tâm thức can dự vào. Đừng có thêm bớt gì nữa, như vậy là xong. Ai được một lần như

vậy thì mãi mãi sẽ là như vậy, không bao giờ còn phiền lụy khổ đau nữa. Nhưng tại mình không chịu khi mình đang là như vậy, thấy cái gì yên lặng không có cảm giác, cảm thọ gì hết, mình mới bắt đầu tìm cảm giác cảm thọ bằng cách buồn thương giận ghét thì xảy ra chuyện rồi, nó rút xuống tầng sâu của tâm thức rồi. Hoặc chúng ta nghe hết kinh điển Phật dạy, như vậy mà nghe thì đâu có vấn đề gì xảy ra, đằng này chúng ta muốn nghe manh mún, muốn nghe nhỏ nhiệm, muốn nghe phân biệt từng đoạn, từng ly, từng tý nào đó; chúng ta muốn hiểu phần này phần kia, chứ không muốn một lần mà hiểu hết kinh điển. Còn tiếp tục suy lường, chúng ta sẽ giống như 500 vị A la hán thời tịch khi Đức Phật sắp nói kinh Pháp Hoa.

Đức lục Tổ cũng khẳng định với chúng ta rằng dù có nói như thế nào thì chỉ nói chuyện Đại thừa, tức chỉ có một Phật thừa, không có thừa thứ hai và xe dê, xe hưu, chỉ là phương tiện. Tổ nói chúng ta đang cỡi xe Đại thừa mà đi tìm thừa khác. Thiên sư diễn tả ý này bằng câu mang đầu đi tìm đầu, nghĩa là ngồi Thiền để tìm lại cái đang hay biết rõ ràng của chúng ta. Chúng ta tìm cái đó được hay không; hay là cái đó bắt chúng ta đi ngồi Thiền. Chúng ta không chịu nhận ra con người đang sai sử chúng ta đi ngồi Thiền, con người sai khiến chúng ta đi tụng kinh, con người bắt chúng ta đi tới đi lui, đứng ngồi, lên xuống. Chính con người đó, hay chính chiếc xe Bạch ngưu đang chở chúng

ta từng giờ từng phút giây mà mình không chịu. Đức lục Tổ nói rằng chúng ta đang cỡi xe Bạch ngưu mà lại đi tìm tam thừa, tức là chúng ta đang ở trong cảnh giới Đại thừa là cảnh giới thanh tịnh sáng suốt, hằng hữu của chính mình mà tự hủy bỏ cảnh giới này để muốn chứng đắc cảnh giới khác. Đó là điều sai lầm lớn của chính mình và cuối cùng, dù chúng ta có chứng đắc cái gì chẳng nữa, cũng phải rũ bỏ để quay về nhận được Phật tri kiến. Thôi thì bây giờ chúng ta nhận ngay cái đó cho khỏe!

Cần nhắc lại rằng chúng ta nên chấm dứt sự tìm cầu một phen, ví như tâm niệm của người đang ngồi nghe giảng pháp, ai cũng muốn hiểu, muốn nhận ra cái gì đó, muốn mình thông một chút đạo lý, v.v... Tất cả những ham muốn đó mình nên thôi dứt; nghe là nghe, đừng muốn gì cả, nghĩa là chúng ta luôn trụ trong xe Bạch ngưu để đạo chơi, thì bao nhiêu âm thanh chúng ta vẫn nghe, dù ngồi đây chúng ta không hiểu, chúng ta vẫn rõ ràng, cái rõ ràng đó không hề tắt mất với mình. Nhưng mình không chịu chấp nhận ngang chỗ không có cảm giác, không cảm thọ; mình muốn có một chút cảm giác cảm thọ, muốn có một chút tri kiến gì đó. Chính cái muốn đó làm ngăn trở mình, chính cái suy lường, cái tìm cầu đó mà tất cả chúng sanh bị nhọc nhằn trong sanh tử. Không ai chịu dừng lại cả, không ai chịu nghỉ ngơi mà cứ than thở mệt mỏi lắm rồi. Có nhiều Phật tử than rằng con bây giờ tuổi cũng già, sức

con cũng yếu rồi, Thầy chỉ cho con cái pháp gì con tu lệ lệ. Có pháp tu thì rất là chậm, không có pháp tu mới mau được. Thôi đừng có tu thì chúng ta tới nơi, còn muốn tu thì bắt đầu chúng ta muốn rời khỏi ngôi nhà yên ổn của chính mình. Chúng ta khởi bất cứ cái muốn nào, dù cái muốn thành Phật, thì chính cái muốn đó bắt đầu lôi chúng ta đi để thực hiện ước muốn đó, để rồi lăn lóc tiếp nữa trong vòng sanh tử này.

Tu hành cũng vậy, từ xưa tới nay mình lắm đường lạc lối quá nhiều, bây giờ phải giải quyết từng vọng niệm, từng phiền não, từng nghiệp tập cho hết mình mới chịu nhận rằng mình có tự tánh chân thật. Máy thứ đó còn thì mình không chịu nhận. Dù nhận hay không nhận thì sự thật cũng hiển lộ. Vậy mà mình đại dốt, cứ muốn trừ khử hết những cái kia rồi mới nhận tánh thì cũng chùng ấy thôi; trong khi ngang đây mình nhận tự tánh sẽ được cái kỳ diệu hơn nữa là không cần giải quyết nghiệp tập từng cái.

Nhận được tri kiến Phật, chúng ta không phải nhọc nhằn giải quyết từng ý niệm như hồi trước nữa, mà một phen ý niệm đều tuôn đổ. Cho nên ở phần trên, Ngài Pháp Hải nói rằng đồng tu thì không dính các vật, nghĩa là một phen tiếp nhận được định huệ thì tự động tất cả trần gian này không còn vướng mắc với mình nữa, không sướng hơn sao?

Cho nên chỗ này chư Tổ sư rất thông minh, muốn cho tất cả những hành giả bước vào đạo Thiền là nhận được tánh. Nhận được tánh thì tự mọi người biết phải về nhà bằng cách nào, muốn rong chơi ngoài đường cũng được, chùng nào về thì về; nhưng rõ ràng đường đi rồi thì không bao giờ còn lầm đường lạc lối nữa.

Ở giai đoạn chúng ta chưa nhận được tri kiến Phật, chắc chắn chúng ta bị làm mê; cho nên ở đây dù nói như thế nào thì cũng nhằm chỉ Phật thừa. Nghĩa là trong kinh Pháp Hoa, điều chính yếu là Đức Phật muốn chỉ chúng ta nhận được Phật thừa, tức nhận Phật tri kiến. Chư Phật mười phương chưa hề muốn cho chúng sanh tu và nhận cái gì ngoài Phật tri kiến của chính mình. Đó là điểm chính trong kinh Pháp Hoa mà Đức lục Tổ muốn dạy Ngài Pháp Đạt. Và qua sự khai thị của Tổ, Ngài Pháp Đạt đã nhận ra được đạo lý và trình kệ. Ngài thừa nhận rằng đã từng tụng kinh Pháp Hoa đến ba ngàn bộ, nhưng đến Tào Khê một phen quên hết, không còn nhớ gì. Nếu chưa rõ ý xuất thế, thì không hết cái cuồng loạn nhiều đời:

*Kinh tụng ba ngàn bộ,  
Tào Khê một câu quên,  
Chưa rõ ý xuất thế,  
Đâu hết cuồng nhiều đời.  
Đê, nai, trâu quyền lập,  
Trước, giữa, sau khéo bày,*



*Ai biết trong Nhà lửa,  
Nguyên là vị vua pháp.*

Ở đây một lần nữa khẳng định rằng một lần chúng ta nhận được chỗ xuất thế này, tức là nhận Phật tri kiến, cái cuồng loạn nhiều đời nhiều kiếp một phen sẽ vong bật; chứ đừng nghĩ rằng chúng ta phải trừ khử, phải dẹp cái cuồng loạn của chính mình để mình nhận ra Phật tri kiến, làm như vậy là đi ngược đường.

Muốn đi thuận đường Phật pháp, chúng ta chỉ cần nhận ra ý chính rằng nơi chúng ta có cái bất sanh bất diệt để tự động cái thấy biết đúng như thật đó làm việc. Nói cách khác, chúng ta giao cho Phật làm việc, ta đừng nhúng tay vô nữa. Phật làm việc tuyệt vời hơn mình nhiều. Cho nên khi nhận ra được cái thấy biết hằng hữu không sanh diệt là buông thân mạng liền đi; khi chưa nhận ra được cũng thử một lần buông thân mạng xem sao, bảo đảm quý vị không mất gì đâu, đừng sợ, chẳng những không mất gì mà chúng ta còn quá dư thừa nữa.

Khi chúng ta buông bỏ hết tất cả những cái giữa trần gian này, ngay cả thân mạng của chính mình, tất cả Pháp giới này sẽ là mình, chứ mình không đơn giản chỉ có mấy công đất, mấy nhà lầu, vài chiếc xe hơi, mà mình sẽ có tất cả. Lúc chúng ta chưa buông bỏ được, chúng ta chỉ co

cụm trong một cái gói nhỏ thôi, trong chỗ chấp trước, khu biệt riêng của tâm thức mình thôi, vốn liếng mình chỉ có bấy nhiêu thôi. Một phen buông hết mọi cái thì thấy biết trong sáng rõ ràng ấy sẽ hòa nhập khắp Pháp giới, lúc đó chúng ta có đầy đủ những gì mình muốn (nhưng thật ra cũng chẳng muốn gì).

Nghe bài kệ của Ngài Pháp Đạt, Đức lục Tổ xác nhận ông đã ngộ đạo.

### **3 - TĂNG TRÍ THÔNG**

Ngài Trí Thông tụng kinh Lăng Già tới một ngàn lần mà không hiểu ba thân tứ trí là gì. Về ba thân, ở phần trước, Đức lục Tổ đã dạy, đó là Thanh tịnh Pháp thân, Viên mãn Báo thân và thiên bá ức Hóa thân, hay đó là thể, trí và dụng của người thành tựu quả vị Phật.

Thanh tịnh Pháp thân là cái mà lần đầu sau khi ngộ, Đức lục Tổ Huệ Năng đã thốt lên rằng nào ngờ tự tánh chúng ta vốn tự thanh tịnh, vốn tự đầy đủ, trùm khắp Pháp giới. Và cái thanh tịnh vốn có sẵn đủ không bị khiếm khuyết gọi là Viên mãn Báo thân. Với Pháp thân thanh tịnh sáng suốt tròn đầy và Báo thân viên mãn như vậy, Đức Phật đã thành tựu mọi việc tạo thành thiên bá ức Hóa thân, tức là muôn ngàn hạnh lành, muốn làm việc Phật sự chỗ nào, Ngài chỉ khởi nghĩ là thành, muốn giảng

bản kinh nào thì tự tánh lưu xuất ra bài pháp đó, thậm chí muốn giáo hóa cõi khác thì Ngài phóng thần lực về cõi đó để thuyết pháp.

Khi đã thành tựu quả vị Phật, có khả năng phân thân ra trăm ngàn muôn ức thân, chứ không phải là một, hai thân bình thường. Chúng ta thấy Ngài Châu Lợi Bàn Đặc vừa thành tựu quả vị A la hán thôi mà đã phân thân được thành 1.000 người quét vườn xoài liền. Như vậy, khả năng phân thân của Đức Phật còn lớn gấp hàng tỷ lần so với Ngài Bàn Đặc.

Tất cả chúng sanh đều có đủ ba thân này, chỉ có điều là chúng ta chưa nhận ra để sử dụng được. Từ chỗ thanh tịnh Pháp thân tròn đầy, trong lặng, sáng suốt mà có Báo thân viên mãn và từ Báo thân là phước báo trí huệ trùm khắp tam thiên đại thiên thế giới này mà có Hóa thân. Thanh tịnh Pháp thân, viên mãn Báo thân và thiên bá ức Hóa thân cũng chính là Phật tri kiến mà chúng ta vốn có; tuy ba tên nhưng chỉ là một mà thôi. Sau khi giảng dạy như vậy, Đức lục Tổ lại nói kệ rằng:

*Tự tánh đủ ba thân,  
Phát minh thành tứ trí,  
Chẳng là duyên thấy nghe,  
Siêu nhiên lên quả Phật.*

Nghĩa là dù ba thân, dù tứ trí, nhưng đó chỉ là sự hiển lộ nơi thấy nghe của chúng ta. Nếu ngay nơi cái thấy nghe

của chúng ta mà nhận ra được, tự động chúng ta siêu nhiên đến quả Phật liền. Còn nếu chúng ta nhận cái thấy nghe của chúng sanh và tìm Phật tánh ở đâu đâu, tìm tri kiến Phật ở đâu đâu, tìm tam thân ở đâu đâu, thì chúng ta vẫn luôn luôn là chúng sanh.

Cho nên ở đây Đức lục Tổ khẳng định rằng chúng ta chẳng lìa nơi thấy nghe này mà đầy đủ ba thân. Chúng ta thấy cảnh vật, nghe âm thanh, nghe tiếng gió, nghe tiếng ồn bên đây, tiếng ồn bên kia, tiếng ồn đằng sau, nghe đồng một lúc. Chúng ta phân thân nghe khắp, chỗ đó hết sức là thanh tịnh, nhưng chúng ta nghe không sót chỗ nào, gọi là viên mãn và muốn biết chỗ nào là biết rõ ràng chỗ đó, là thiên bá ức hóa thân của chúng ta. Nghiêng qua đây để chúng ta biết người này đang cắm hoa, nghiêng qua bên kia là chúng ta biết xe chạy, nghiêng bên nọ là chúng ta biết cái quạt đang quay, v.v..., thì đồng một lúc chúng ta có cái thanh tịnh và cái rõ biết trùm khắp gọi là viên mãn Báo thân. Và muốn rõ biết cái gì chúng ta thành hình cái đó để rõ biết, cùng một lúc chúng ta đủ sức phân thân, gọi là thiên bá ức hóa thân.

Lúc này chúng ta chưa chứng quả Phật mà đã được như vậy, chứ chứng quả Phật thì cái rõ biết thanh tịnh còn lớn lao vô cùng, lúc đó thân tuy ở đây mà muốn nghe điều gì ở nước Mỹ cũng nghe thông suốt, thậm chí các quả địa cầu khác chúng ta cũng biết rõ. Khi nào chúng ta vượt qua

được thân ngũ uẩn này một lần, phá đi cái khung sáo của tâm thức, mình mới được tự do, tự tại, thấy biết trùm khắp được. Còn bây giờ cái thấy, cái nghe của chúng ta chỉ hữu hạn; vì chúng ta còn thân, còn tâm thức thì khung sáo luôn khu biệt chúng ta trong cái thấy nhìn giới hạn giữa cuộc sống này. Ngài lục Tổ khẳng định rằng:

*Nay tôi vì ông nói,  
Tin chắc không mê,  
Chớ học người tìm cầu,  
Trọn ngày nói Bồ đề.*

Nghĩa là khi có duyên với Ngài, phải tin chắc chỗ này là chỗ giác ngộ giải thoát hoàn toàn. Ông phải chắc chắn nắm giữ điều này để làm lòng tin mà tu tập, đừng bao giờ đi tìm cầu bên ngoài nữa; đừng trọn ngày nói Bồ đề mà tâm chẳng rõ được Bồ đề là gì.

Ngài Trí Thông lại hỏi tiếp về tứ trí. Đức lục Tổ dạy rằng một người rõ ba thân thì phải biết được tứ trí của mình, Ngài bắt đầu nói kệ. Ngài không biết chữ mà đến phẩm này, chúng ta thấy phần đối đáp, đối cơ của Đức lục Tổ thật là siêu việt, Ngài không dùng ngôn ngữ bình thường mà lại nói kệ, nói thơ. Ngài nói kệ rằng:

*Đại viên cảnh trí tánh thanh tịnh,  
Bình đẳng tánh trí tâm không bệnh,  
Diệu quan sát trí thấy không công,*

*Thành sở tác trí thành đồng Viên cảnh.  
Ngũ bát lục thất quả nhân chuyển,  
Chỉ dùng danh ngôn không thật tánh,  
Nếu ngay chỗ chuyển không dấy niệm,  
Ngay nơi ôn náo hằng đại định.*

Nghĩa là Đức lục Tổ diễn tả ba thân chuyển thành tứ trí. Trước nhất là năm Thức gồm có nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức được chuyển thành Thành Sở tác trí ví như thành quách của chúng ta, là trí tiếp nhận tất cả những cảnh duyên bên ngoài.

Năm Thức này khi chưa ngộ đạo thì mỗi lúc thấy nghe hay biết, chúng ta luôn phân biệt để bị vướng mắc. Ngô Thừa Ân diễn tả nhân vật Trư Bát Giới đại diện cho năm Thức này hoạt động một cách mãnh liệt. Theo Duy Thức, chúng ta tu tập năm Thức tốt đẹp thì nó chuyển thành Thành Sở tác trí là trí đầu tiên trong bốn trí. Trí này hay biết mọi cái mà vẫn gìn giữ chúng ta thanh tịnh hoàn toàn, không bị vướng mắc.

Thức thứ sáu là Ý thức được chuyển thành Diệu quan sát trí, tức cái thanh tịnh vi diệu của chính mình. Trong kinh xếp Thức này vào hàng “Công vi thủ tội vi khô” nghĩa là Ý thức hay tâm thức của chúng ta xét về công thì nó đứng đầu và nói về tội, nó cũng hạng nhất. Nhân

vật Tề Thiên đại diện cho con khi Ý thức, hay còn gọi là tâm viên ý mã. Nó hiểu biết, nhận định, lập công cán; nói chung, trong suốt lộ trình thầy trò Tam Tạng đi thỉnh kinh, Tề Thiên là người có công đứng đầu mà làm tội cũng không vừa!

Chúng ta cũng vậy, nếu tâm thức biết phân định điều thiện để làm sẽ được phước báo vô cùng; trái lại, nếu tâm thức chúng ta hiểu sai lầm sẽ dẫn chúng ta đi vào con đường ác, vô số tội lỗi cũng do Ý thức này mà ra. Cho nên ý thức có công đứng đầu mà tội cũng là hắn. Do vậy mà trên đường đi chỉ có một mình con khi Tề Thiên có đủ trí để phân định thiện ác mà thôi. Tam Tạng không biết gì, bị làm hoài, bị ma gạt mãi. Sa Tăng cũng vậy. Còn Trư Bát giới luôn bị dính chỗ này, bị bẫy chỗ kia, bị đủ thứ chuyện; nói cách khác, sống theo sự sai sử của năm thức đầu thì chúng ta thấy là dính, chúng ta nghe là dính, chúng ta nghĩ là dính, chúng ta nếm là dính, chúng ta xúc chạm là dính, chưa bao giờ có một lần chúng ta không dính giữa trần gian này, phải vậy hay không?

Theo Duy Thức học, Thức thứ bảy là tiềm năng chấp ngã và nếu so với ngũ uẩn thì Thức thứ bảy tương đồng với Hành uẩn của chúng ta. Thức thứ bảy là Mạt na thức, chỗ khác gọi là Ý căn, không phải là Ý thức; Ý thức thì khác, còn cái căn bên ngoài tức là căn trần lại khác nữa. “Căn”

của Ý căn có nghĩa là căn bản, là cội gốc, là chỗ chấp ngã sâu tận bên trong của chúng ta, chỗ dựng lập lên ngã chấp của chính mình trong mọi thời mọi lúc giữa cuộc sống này. Mạt na thức hoạt động rất khùng khiếp, khiến chúng ta trở tay không kịp. Ví dụ chúng ta vừa nghe là Mạt na thức đã làm cho ta khởi lên phân biệt mình và người liền, hoặc phân biệt mình và âm thanh liền; vừa thấy cảnh tượng là Mạt na thức đã làm cho ta khởi lên phân biệt mình và cảnh liền, v.v... Mạt na thức liên tục moi móc trong tiềm thức ra cho chúng ta nhận định cái này là cái gì, người này như thế nào một cách mau lẹ đến mức độ máy móc điện tử không thể tính kịp với nó nữa.

Như vậy, khi mắt chúng ta thấy một sự việc để chúng ta phân biệt và khi chúng ta phân biệt rồi thì nó thuộc về hai phía, một là phía tình cảm thương, hai là tình cảm ghét, tức là sanh ra cảm thọ trong đó rồi. Vì thế, nó sẽ huân thành chủng tử đó trong nghiệp thức của chúng ta và khi gặp lại người đó thì mắt chúng ta vừa thấy là ý thức chúng ta phân biệt và Mạt na thức bắt đầu moi trong kho tiềm thức đã huân tập ra để cho chúng ta nhận xét rằng người này là ông A, hôm trước đã cười tươi với mình, có thiện cảm với mình, bây giờ phải nói chuyện đàng hoàng theo kiểu tình cảm đó. Mạt na thức làm một cái rẹt là xong việc moi móc của hấn và mình lại bắt đầu nói chuyện tiếp với người này, hỏi thăm anh ta có khỏe không, lúc này làm ăn ra sao,



v.v... Tất cả mọi cái đều được nhại lại theo cái kiểu của “Tuồng ảm” trong ngũ ảm của chúng ta.

Nói về Mạt na thức trong bát Thức tâm vương thì trong chớp mắt, khi vừa thấy, vừa nghe, vừa hay biết cảnh duyên bên ngoài, cái thấy nghe đầu tiên này chưa có lỗi làm gì hết. Nhưng có vấn đề xảy ra là vì Mạt na thức sẽ lồi trong ký ức ra cái Ý thức phân biệt về người này người kia, về mọi thứ, về yêu thương ghét bỏ, v.v...

Và Mạt na thức này nhảy bén vô cùng, anh ta cũng đan xen với Ý thức, lại vừa tự tung tự tác cùng một lượt. Quý vị chưa kịp làm gì, vừa chớp mắt một cái là có ngay sự phân biệt A, B, C liền, rồi phải như thế này, thế nọ ... Chỉ trong một sát na, Mạt na thức moi móc hết tất cả chủng tử nghiệp thức lên và chủng tử nghiệp thức khởi thành hiện hành để chúng ta tiếp tục giao tiếp với cảnh mới. Ví dụ đang ngồi đây bình thường, chợt nghe một bản nhạc du dương nào đó, Mạt na thức liền móc ra trong ký ức bản nhạc này của Trịnh Công Sơn, rồi mình tiếp tục ca theo để mình ưa thích thêm bản nhạc đó. Như vậy, tất cả mọi cái chạm tai, chạm mắt chúng ta, Mạt na thức bên trong moi móc ký ức chúng ta ra liền và khởi thành hiện hành để chúng ta tiếp tục giao tiếp thế này thế nọ, tạo buồn thương giận ghét với nhau, để rồi tiếp tục huân tập thành chủng tử mới nữa và khi chạm duyên nó sẽ khởi hiện hành nữa. Cả cuộc sống chúng ta

luôn là như vậy liên tục trong từng sát na. Từ nghìn xưa cho đến ngày nay, chúng ta và tất cả chúng sanh chưa có một lần dừng được chuyện này. Chúng ta bị cuốn trong vòng sanh tử ngàn đời ngàn kiếp, sanh tử tiếp nối mãi mãi là vậy, không có chỗ để chúng ta dừng. Khủng khiếp như thế đó, trách sao chúng ta phải lặn hụp mãi trong sanh tử.

Nếu Thức thứ bảy này một phen nhận được Phật tri kiến, tức là chúng ta chuyển được tam thân thành tứ trí, thì Mạt na thức chuyển đổi thành Bình đẳng tánh trí, tức là cái thấy biết không phân biệt, thấy biết là chỉ thấy biết, không moi trong ký ức ra để nhận định ông A thương mình hay ghét mình để mình tiếp tục thương ghét ông ta; không còn làm việc đó nữa. Cái thấy của mình lúc đó bình đẳng hoàn toàn, nhưng rõ biết không lầm lẫn mà không phải phân biệt so sánh từng cái.

Khi ngộ đạo rồi, thấy nghe hay biết đều thanh tịnh và cái thanh tịnh đó gìn giữ ta luôn ở trong chánh pháp là năm thức đã được chuyển đổi thành Thành Sở tác trí. Và Thức thứ sáu biến thành Diệu quan sát trí, Thức thứ bảy chuyển thành Bình đẳng tánh trí. Và Thức thứ tám là A lại da thức sẽ chuyển thành Đại viên cảnh trí là thấy biết trùm khắp, tương đồng với bốn tánh thanh tịnh của mình. Trong lúc chúng ta mê, A lại da thức này dung chứa tất cả những nghiệp thức sanh tử trong ngàn đời ngàn kiếp của chúng ta.

Nhưng khi chúng ta ngộ, A lại da thức liền chuyển thành Bạch tịnh thức là Thức thanh tịnh hoàn toàn, trở thành trí viên dung trùm khắp Pháp giới, không có cái gì mà Đại viên cảnh trí không biết, không hiểu, không có cái gì nó mê lầm cả, không có chỗ nào mà mình không hay biết, biến thành Thanh tịnh Pháp thân.

Và chỗ này Đức lục Tổ đang nói đến việc chuyển đổi nhân quả:

*Ngũ bát lục thất quả nhân chuyển,  
Chỉ dùng danh ngôn không thật tánh,  
Nếu ngay chỗ chuyển không dấy niệm,  
Ngay nơi ồn náo hằng đại định.*

Nghĩa là chúng ta dụng công tu tập, chuyển Ý thức thứ sáu là chính, tức chuyển cái hay biết phân biệt đúng sai, hay dở thành Diệu quan sát trí. Và khi thành tựu sự chuyển đổi Thức thứ sáu thì năm Thức trước là nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức và thân thức cùng với Thức thứ tám là A lại da thức cũng được đổi theo. Như vậy, chúng ta chuyển nhân là chuyển Thức thứ sáu là Ý thức và thức thứ bảy Mạt na thức, thì Thức thứ tám từ ô nhiễm trở thành thanh tịnh và năm Thức đầu cũng chuyển theo, gọi là chuyển quả. Trải qua quá trình tu tập như vậy, “Thức” đã chuyển đổi thành “Trí” theo lý luận của Duy Thức học.

Con đường của Thiền tông có điều kỳ đặc rằng tất cả những nghiệp thức ngàn đời ngàn kiếp mê lầm của chúng ta, một phen nhận được tánh là chuyển từ mê lầm này trở thành giác ngộ, là Thanh tịnh Pháp thân của chính mình. Và nhận được Thanh tịnh Pháp thân thì A lại da thức chất chứa đầy đủ nghiệp thức liền trở thành Bạch tịnh thức gọi là Đại viên cảnh trí.

Thật ra con đường Thiền tông là con đường chuyển tận gốc, tức phải chuyển từ chiều sâu tâm thức của chúng ta. Từ Đại viên cảnh trí đó, tất cả những chủng tử nghiệp thức được nhuốm sáng bởi ánh sáng trí huệ, không đi vào con đường mê lầm nữa thì mới cắt hết vọng nghiệp sanh tử ngàn đời của chúng sanh. Nếu không đi bằng con đường này mà phải moi ra từng phiến não để diệt trừ, chúng ta phải trải qua không biết bao nhiêu kiếp nữa.

Các vị Thiền sư thấu hiểu điều này, khi đến với chúng ta, các Ngài luôn muốn cho chúng ta nhận ra được Phật tri kiến, nhận ra Thanh tịnh Pháp thân của chính mình để chuyển ‘Thức’ thành ‘Trí’. Nói cách khác, người ngộ đạo rồi có thể biến cát thành vàng, tất cả những cái dụng trước kia chúng ta đã học trong trần gian này theo con đường dính mắc thì bây giờ tất cả những cái đó trở thành cái dụng để cứu độ người. Những chủng tử nghiệp thức bên trong tự động biến chuyển, trong khi bên ngoài chúng ta vẫn là con

người bình thường; một phen giác ngộ thì tất cả mọi cái đều xoay chiều đổi hướng theo trí giác ngộ.

Đến đây, Ngài Trí Thông liền ngộ được tánh trí của mình và trình bài kệ rằng:

*Ba thân nguyên thể ta,  
Tứ trí vốn tâm sáng,  
Thân trí dung không ngại,  
Ứng vật mặc tùy hình.  
Khởi tu đều vọng động,  
Giữ trụ trái chân tinh,  
Diệu chỉ nhân Thầy rõ,  
Trọn quên tên nhiễm ô.*

Ngài khẳng định ba thân là thanh tịnh Pháp thân, viên mãn Báo thân và thiên bá ức Hóa thân được chuyển thành tứ trí. Khi chuyển thành tứ trí, nó là cái vốn sáng của chính chúng ta, mà thân và trí này nếu một phen dung thông không ngại, thì “Ứng vật mặc tùy hình”. Nghĩa là khi đi đứng nằm ngồi giữa cuộc sống này, chúng ta không sử dụng Ý thức, Mạt na thức và năm Thức trước nữa, tự động mọi việc xảy đến, chúng ta rõ biết, chứ không cần dụng lực nào.

Một phen người ngộ đạo lý, họ không hề chuẩn bị một bước đi trước giữa cuộc sống này, một sát na trước họ không hề chuẩn bị, một sát na sau họ không hề vướng mắc.

“Ứng vật mặc tùy hình” là điểm đặc biệt của Thiền sư, đọc một bản kinh nhận thấy rõ chiều sâu cạn và theo đó giảng nói cho pháp hội. Họ không chuẩn bị gì cả, chỉ để cho tâm rỗng rang và đến pháp hội nào thì nói pháp tương ứng với thính chúng nơi đó.

Tuệ Trung Thượng sĩ là một vị ngộ Thiền rất sâu, Ngài có lối sống thể hiện rõ nét yếu nghĩa này qua bài kệ sau: *“Sâu thì vén áo, cạn thì nhón gót, dùng thì phô ra, bỏ thì ẩn tàng”*. Nghĩa là khi bước chân qua suối, nếu suối cạn, chỉ nhón gót bước qua, xắn áo chỉ cho cực công. Suối sâu chút nữa thì xắn áo lên cho khỏi ướt. “Dùng thì phô ra” là khi xúc chạm duyên cảnh, người cần sức lực của mình, hoặc xã hội cần mình đáp ứng điều gì, mình sẵn sàng sử dụng tất cả năng lực để giúp đỡ. Và nếu họ không cần, tất cả mọi việc đều xong rồi, ta sẵn sàng rút lui, hoàn toàn không ai biết mình cả.

Đây là lối sống của một Thiền sư rất siêu xuất, luôn khế ứng từng giờ từng phút từng giây giữa cuộc sống này, nói lên trí huệ siêu tuyệt của người ngộ đạo khi ứng đối với tất cả những duyên cảnh bên ngoài; mặc tình cái hình thù hiện ra như thế nào, họ tiếp xúc một cách rõ ràng như thế đó, không trước không sau và họ giải quyết thích ứng mọi việc xong là trong tích tắc không còn lưu dấu ấn trong tâm thức nữa.

Ngài Trí Thông ngộ rất sâu, mới nói được câu “Ứng vật mặc tùy hình. Khởi tu là vọng động”. Câu này đụng chạm tất cả mọi cái. Nếu chúng ta có chút khởi tu là những người muốn vọng động chơi, chứ không chịu bình yên hiện có ở đây. Chúng ta đừng muốn gì cả, chắc chắn rất bình yên. Chúng ta bắt đầu muốn, kể cả muốn tu, là tự mình khai cái động lên vậy.

#### **4 - TẶNG TRÍ THƯỜNG**

Trong cuộc đời hoằng hóa độ sanh của Đức lục Tổ, có rất nhiều người đến tham học với Ngài, nhưng những vị đã ngộ đạo mới được trích dẫn trong Phẩm Cơ Duyên này. Đến đây, Ngài Trí Thường là người thứ tư đối đáp với Đức lục Tổ.

Chúng ta thấy những người xưa đi học đạo đều có mong muốn duy nhất là ngộ được bản tâm, thấy được bản tánh của mình. Ngài Trí Thường cũng mang tâm niệm đó vào chùa, nhưng gặp vị Thầy không sáng, không khai mở được tâm của Ngài. Do vậy mà Ngài Trí Thường vẫn không phá được nghi ngờ của mình. Người không phá được nghi ngờ của mình là chưa ngộ được bản tâm và khi chưa ngộ được bản tâm, không lúc nào mà không nghi, vì chưa có cách sống đúng với chân lý. Như vậy là luôn bấp bênh giữa cuộc đời này, mặc dù chúng ta sống hiểu biết, có tri kiến, có đầy đủ cơm ăn áo mặc, nhà cao cửa rộng, v.v... Khi tự

tánh chúng ta vẫn còn mù mờ thì đối với nhà Thiền xem như người đó chưa có đất để an trú, chưa có chỗ để dung thân. Tất cả những người tu Phật đều ý thức điều này, một phen mình chưa rõ được tự tánh, cái đó trở thành canh cánh trong lòng, không có phút giây nào người đó tạm lãng quên cả. Ở đạo tràng nào, gặp vị Thiền sư nào, cũng mong muốn một ngày phá vỡ được lầm mê của mình mà nhận ra được tự tánh; đó là tâm cầu đạo của người xưa.

Chúng ta học được một điều ở Ngài Trí Thường là khi học đạo chỉ mong muốn ngộ được tự tánh mà thôi; ngoài ra, không có tâm ý khác khi vào tu trong chùa. Ngài đến thưa hỏi Đức lục Tổ cũng nói rằng ngày xưa con xuất gia tu học với tâm nguyện muốn vỡ được tự tánh của chính mình; nhưng đi học một giai đoạn dài vẫn còn hồ nghi, nên đến đây lễ Hòa thượng, mong Ngài từ bi chỉ dạy để khai ngộ cho con, tức là phá được nghi lầm nhiều đời nhiều kiếp của ông.

Tổ mới bắt đầu hỏi ông trong quá trình học đạo, ở đạo tràng trước, được cái gì. Ngài Trí Thường thưa rằng lúc trước học đạo với Ngài Đại Thông, Ngài dạy rằng *tánh vốn như hư không, trọn không có một vật để thấy; đó gọi là chánh kiến, không có một vật có thể biết gọi là chân tri, không có xanh vàng dài ngắn, chỉ thấy bản nguyên thanh tịnh, giác thể tròn sáng tức gọi là thấy tánh thành Phật, cũng gọi là tri kiến Như Lai.*



Thông thường chúng ta học đạo, nếu nghiên cứu về Thiên cũng như các kinh điển Đại thừa, đều có khái niệm rằng tự tánh của chúng ta rỗng lặng giống như hư không. Khi chưa thật sự nhận ra được tự tánh thì mình chỉ hiểu lời dạy của Phật Tổ rằng tự tánh rỗng lặng như hư không, đó là cái hiểu đơn giản trên văn tự ngôn ngữ mà thôi, chưa nhận biết được chính xác tự tánh là gì và càng không thấy nội tác dụng của tự tánh giữa vũ trụ này.

Ngài Đại Thông cũng vậy, vẫn còn vướng mắc với tri kiến, nếu chúng ta hiểu theo Ngài Đại Thông rằng cái tánh của chúng ta rỗng lặng mênh mêng, trong đó không có gì hết, không có một vật để thấy mà cho đó là chánh kiến, rồi chúng ta cũng không biết đó là cái gì, mới gọi là chân tri. Nghe dạy như thế rõ ràng làm chúng ta không có đường để vào; nghĩa là sau khi chúng ta như thế này rồi, chúng ta chẳng biết làm sao để tu tập tiếp. Vì không thấy cái gì trong đó mà gọi là chánh kiến, có nghĩa là chánh kiến là cái không có gì, cái không biết gì, cái không ra gì. Như vậy nếu hành giả nhận ngang đây rồi cũng chẳng biết làm gì để tu; chả trách Ngài Trí Thường cũng bị mù mờ.

Và điều thứ hai, trong đó không có cái gì để biết mà cho là chân tri, quả là sai lầm; vì nếu tự tánh chúng ta có phút giây nào không biết thì đó không phải là tự tánh.

Từ xưa đến nay, điều gì qua mắt chúng ta thấy, qua tai chúng ta nghe thì liền chấp nhận theo quan niệm thế gian. Bây giờ muốn khai mở tự tánh của chúng ta, phải phá vỡ cái thấy cái nghe thường tình của chúng sanh. Cho nên họ bắt đầu nói rằng tự tánh không có gì trong đó, bên trong thấy rỗng mênh mang và biết cái rỗng lặng của tánh gọi chân tri.

Thật ra tự tánh chúng ta không phải là không thấy, không phải là không biết; chúng ta nên hiểu lại như vậy. Và một người thật sự nhận được tự tánh, sẽ thấy rõ ràng tự tánh chúng ta là một sức sống mãnh liệt, không phải là cái rỗng lặng im lìm như hư không chúng ta thấy trước mắt. Người hiểu tự tánh là cái rỗng lặng không có gì là hiểu sai lầm về tự tánh.

Tự tánh chúng ta đang vận hành với một vận tốc khủng khiếp mà không có máy móc nào có thể tính toán được và sự vận hành của tự tánh nhanh đến mức độ có thể nói là bằng lũy thừa một tỷ của tốc độ ánh sáng (vận tốc của ánh sáng là 300 km/1giây). Quả đất đang quay, nhưng mình vẫn thấy đứng yên vì vận hành của quả đất quá lớn lao khiến chúng ta không cảm thấy được và nếu chưa hiểu biết khoa học thì vĩnh viễn con người không bao giờ chấp nhận quả đất đang quay. Cũng vậy, sự vận hành của tự tánh nhanh “siêu tốc” so với tốc độ ánh sáng nên không thể đo lường được và khiến cho người ta nghĩ

rằng tự tánh là cái gì chết lặng khô khan. Thật ra không phải như vậy. Tự tánh chúng ta không có phút giây nào đứng yên, gọi là bất, hay một sự cố định cứng ngắc. Từ xưa đến nay, người ta thường hiểu lầm điều này. Người học đạo mà hiểu lầm rằng định là một sự đứng yên cứng ngắc là họ phá vỡ Phật pháp, chứ không phải nhận được tự tánh.

Do vậy, nếu đi vào công phu tu tập, chúng ta cố gắng để định, để tâm đứng yên, là chúng ta cũng như nhiều người lầm tưởng như vậy là ngộ đạo. Ví dụ chúng ta nhìn thấy mọi cảnh vật nhưng không cho cái đầu khởi niệm, rồi tưởng rằng đó là thấy bằng tánh của mình, hoặc chúng ta nghe không có khởi niệm gọi đó là nghe bằng tánh. Đây là chỗ không ít người lầm khi học Thiền.

Một người đã nhập trong tự tánh thì chỉ trong một sát na nhỏ nhiệm, thấy được sự việc xảy ra hàng tỷ năm về trước, hàng tỷ năm về sau liền. Giống như một kỹ sư giỏi chế tạo chiếc xe hơi chẳng hạn, anh ta sẽ biết rõ ràng thời gian hoàn thành chiếc xe, sự vận hành của chiếc xe như thế nào, và tuổi thọ của máy móc xe kéo dài được bao nhiêu lâu sẽ trở thành đồ phế thải trong nghĩa địa xe hơi. Cũng vậy, một người nhập trong tự tánh dù chỉ trong một sát na tâm đã rớt vào sức vận hành của tự tánh và họ thấy rõ trong tự tánh vốn đầy đủ tất cả những gì có trong vũ trụ, nên họ thấy

rõ ràng vũ trụ này hình thành như thế nào, kéo dài sự vận hành bao nhiêu lâu thì đến giai đoạn hoại diệt. Sự nhận biết như vậy chắc chắn là điều mà cái đầu thường tình không thể nào suy luận nổi.

Cho nên người nào hiểu về tự tánh là một sự chết lặng, một sự đứng yên gọi là định của tự tánh, thì họ đang phạm sai lầm. Vì tự tánh trong từng phút giây đang tạo ra tất cả những cái của vũ trụ này, tất cả những hình tướng dù lớn nhỏ giữa vũ trụ mênh mông này đều từng phút giây cảm nhận được sức sống mãnh liệt của tự tánh ban phát và nuôi nấng cho vạn pháp lớn lên rồi hoại diệt và tái tạo trở lại.

Nếu hiểu được tự tánh như thế, mới nhận chân được tự tánh của chúng ta có một giá trị siêu tuyệt giữa cuộc đời này, chứ không phải chết lặng, không phải đứng yên. Vì vậy, còn có phút giây nào mà chúng ta cho rằng tự tánh của mình là cái gì đó không biết gọi là chân tri, không thấy gọi là chánh kiến, thì đó là điều rất cách xa với sự thật, không thể nào khai mở được trí huệ của người học đạo.

Ngoài ra, Ngài Đại Thông giải thích thêm rằng *vì tự tánh không có hình tướng, nên trong tự tánh không có xanh vàng đỏ trắng, không có dài ngắn, không có gì hết và người nào biết như vậy gọi là giác thể.*

Thật ra không phải như vậy. Ở trong tự tánh mà một phút giây người ta đã phá vỡ được cái riêng tư của chính mình để hòa nhập vào sự vận hành mênh mông khủng khiếp của tự tánh, người đó mới rớt vào chỗ gọi là toàn tri thật sự. Toàn tri không phải là hiểu biết hữu hạn, phút giây đó không phải chúng ta chỉ nghe trong khoảng âm thanh vừa đủ nghe, hoặc chúng ta chỉ thấy không quá đường chân trời, không xuyên qua tường vách. Phút giây mà người ngộ tánh thâm nhập vào toàn tri thì gần như khắp cả vũ trụ này họ biết không sót một chút gì. Còn có một chỗ nào bị ngăn bít, người đó chưa ngộ tánh.

Cho nên một phen người ngộ tánh hòa nhập vào vũ trụ mênh mông, rớt vào chỗ toàn tri, thì toàn tri đó dung chứa tất cả những cái vốn có trong vũ trụ này, dù là một hạt cát nhỏ. Vì vậy, theo kinh Hoa Nghiêm, đập vỡ một hạt cát để lấy được quyển kinh trong đó. Một hạt cát nhỏ tức là một sự riêng tư nhỏ nhiệm thăm sâu trong tâm thức chúng ta. Trên bước đường tu, có đôi lúc chúng ta quên cả thân mạng mình, không còn cái gì riêng tư mà dường như mình đã hòa tan trong vũ trụ bao la; nhưng đó chỉ là sự vong ngã hữu hạn, tạm thời trong một khoảnh khắc nào đó mà thôi, còn chấp trước của bản ngã chưa vỡ hẳn được. Vì vậy, tất cả những chỗ trụ, chỗ nhập của chúng ta cũng đều là riêng tư cả, chưa phá vỡ được để thoát ra khỏi. Khi nào chúng ta phá vỡ cái riêng tư cuối cùng, cái nhỏ nhiệm cuối cùng,

chúng ta mới có thể hòa nhập vào tự tánh, một sức sống mãnh liệt, để hình thành vũ trụ mênh mông này.

Tất cả những dải ngân hà, những dải thiên hà, những tinh cầu của vũ trụ mênh mông này đều do sự vận hành của tự tánh mà hình thành. Đây là điều cho thấy tự tánh của chúng ta không phải là cái chết lặng. Như vậy từ trước đến nay, chúng ta đã hiểu lầm lẫn về tự tánh và lấy hư không để ví dụ cho tự tánh. Trong khi sự thật người ngộ ra được tự tánh thì thấy rõ hư không này nằm gọn trong tự tánh giống như thấy trái cam ở trên lòng bàn tay chúng ta vậy.

Vì chúng ta chưa ngộ tánh nên không thấy nổi như vậy; nhưng một phen hòa nhập vào tự tánh mới nhận ra được điều này, mới biết chúng ta không phải chỉ hạn hẹp trong thân xác này, chúng ta cũng không phải là hiểu biết nhỏ nhiệm này, mà chúng ta là cái mênh mông khủng khiếp đang vận hành trong từng sát na nhỏ nhiệm để hình thành mọi cái.

Những gì có trong vũ trụ này dù chúng ta thấy nó nằm yên tại chỗ, nhưng thật ra nó cũng đang chịu sự chi phối của lực vận hành khủng khiếp để nó tiến hóa và tất cả những gì trong tâm hiểu biết của mình cũng như ngoài tâm hiểu biết của mình cũng đang vận hành để tiến hóa. Đây là điều chúng ta nên mừng. Những gì hiện hữu trong hành tinh

như quả đất, mặt trăng, tinh tú và tất cả mọi chúng sanh ở các cảnh giới, tất cả mọi người, dù là người tri độn như thế nào, tất cả không có cái nào đứng yên cả, vì tất cả đều đang dao động ở những tần số riêng biệt, tất cả đều đang chịu cái lực vận hành của tự tánh. Chưa bao giờ có vật chất nào trong vũ trụ này tách rời sự vận hành của tự tánh. Vì vậy, con người ở cõi này từ thân cho tới tâm của chúng ta cũng luôn vận hành. Đây là điều chúng ta cần biết thêm về vũ trụ, về tự tánh thật của tất cả chúng sanh.

Những gì chúng ta thấy bằng mắt thường là đứng yên, là vô tri, là vô tình; nhưng tất cả những cái đó đều có cái tri. Cái tri này không phải là “Thức” để hiểu biết, để phân biệt nhỏ nhiệm, mà cái tri đó đang hòa nhập trong toàn tri và toàn tri đang vận hành tất cả mọi thứ. Cho nên mọi cái trong vũ trụ đều mang tính toàn tri. Ví dụ một cành cây khô rớt xuống, cành cây đó không biết gì, nghĩa là nó không có Thức hiểu biết, phân biệt, nhưng nó vẫn có cái tri, cái tri đó mang tính toàn tri. Khi nào chúng ta hiểu được toàn tri như thế nào, chúng ta sẽ nhận ra cái tri của từng hạt cát nhỏ, của từng lá cây khô đang rơi trước mặt mình. Nhưng lúc nào chúng ta vẫn còn sử dụng tâm thức riêng thì không hiểu được điều này.

Một phen bước ra ngoài vùng tâm thức, chúng ta sẽ cảm nhận được toàn vũ trụ này là toàn tri. Đừng nghĩ rằng hư không này không biết gì, mà hư không này đang toàn tri.

Ví dụ chỉ riêng những người ở cảnh giới vô hình sống gần chúng ta thường được gọi là hồn ma, họ không còn thân hữu hình để sử dụng nữa, nhưng họ vẫn biết được mọi sinh hoạt của chúng ta, họ vẫn có cái tri chịu sự tác động vận hành của toàn tri.

Có thể nói càng nhẹ đi cái riêng tư chừng nào thì cái tri của chúng ta càng mênh mông ra chừng đó. Chúng ta nên ý thức điều này. Khi nào chúng ta còn nhỏ nhiệm, còn riêng tư, khi đó chúng ta tự thu hẹp mình lại. Người nào muốn mở lòng mình ra, người đó phải từ từ nát tan hết cái riêng tư, làm sao từng giờ từng phút từng giây chúng ta sống giữa cõi này mà cái toàn tri chúng ta hiển lộ, thì lúc đó chúng ta sống đúng. Và lúc chúng ta sống đúng với toàn tri thì toàn thân tâm không còn là riêng tư nữa; vì thân tâm này mang tính toàn tri đang vận hành, chứ không phải là cái thân mà mình đang suy nghĩ, đang khôn lanh, đang ăn uống ngủ nghỉ, sinh hoạt cả ngày đêm.

Chúng ta thấy sinh hoạt của con người là thật, nhưng cái thật này chẳng thể tồn tại nếu không có lực vận hành của tự tánh và cả vũ trụ mênh mông này không có mấy may cái gì có thể sống được nếu không nhờ hấp lực vận hành của tự tánh. Cho nên cả vũ trụ này là một sức sống mãnh liệt. Đừng nghĩ sai lầm rằng hư không này rỗng không, hư không này không biết gì và chỉ có tâm thức mình biết thôi.



Thật ra cả thế giới của chúng ta, cả nhân loại chỉ là một nhóm nhỏ trong tự tánh mênh mông kia, nếu đem so sánh với toàn tri của tự tánh thì cũng như một hạt cát trong đại dương. Toàn tri trùm khắp, thấu biết tất cả và nhạy bén đến mức độ nhanh gấp hàng tỷ tỷ lũy thừa của vận tốc ánh sáng.

Do vậy, người tu Thiên ngộ tánh, thâm nhập vào toàn tri, thì hiểu biết và năng lực của họ rất kỳ đặc mà chẳng có gì là huyền hoặc cả. Đó là năng lực toàn tri của tự tánh chúng ta đang vận hành để nuôi sống, đang chuyển đổi, đang tiến hóa, đang hình thành tất cả mọi cái trong vũ trụ này; cho nên tất cả mọi cái từng giờ từng phút giây đang được nuôi lớn, đang dựng dậy, đang được vận hành để tiến lên, chứ không có ai dừng lại cả, không có cái gì có thể dừng lại được. Ý này được diễn tả trong kinh Kim Cang là “Vô sở trụ”.

Năng lực toàn tri của tự tánh vận hành từ ngàn xưa, không biết từ bao giờ, đạo Phật dùng từ là “Vô thủy”, tức là xa xưa lắm rồi, đã có sức sống vận hành đó để tạo ra vũ trụ mênh mông có hằng hà sa số hành tinh và nó đã hình thành, đã nuôi lớn, đã bảo bọc, che chở tất cả những gì hiện hữu trong vũ trụ.

Vì vậy, khi chúng ta thật sự hiểu được tự tánh rồi, chúng ta không cần sử dụng cái đầu, hay đúng hơn là

buông bỏ tâm thức của mình, sẽ có điều kỳ diệu xảy ra. Nếu vẫn còn tin cái đầu của mình quyết định được mọi việc, mà không tin sức vận hành của tự tánh đang nuôi sống mình, là đang rớt vào sự sai lầm rất lớn. Phải thấy được lỗi lầm quá lớn của mình kể từ khi mình bước vào con đường riêng tư, tức là tự chấp ngã, tự thấy mình không phải là cái này, không phải là cái nọ, khi nhìn để thấy rằng mình có cái gì đó, khi nghe để thấy rằng mình có cái gì đó, khi hiểu để thấy mình hiểu cái gì đó; lúc đó chúng ta còn cái riêng mình và như vậy chúng ta còn tự tạo ra tai họa cho chính mình. Chúng ta phải buông bỏ được cái riêng tư để hòa nhập vào cái toàn tri tuyệt đối, thì mọi việc thành tự đơn giản. Còn hiểu hư không là chết lặng, không thấy cái gì trong đó gọi là chánh kiến, không biết cái gì trong đó gọi là chân tri, thì Đức lục Tổ Huệ Năng quở rằng đó là cái thấy lầm lẫn của Ngài Đại Thông.

Sau đó, Đức lục Tổ nói bài kệ rằng:

*Chẳng thấy một pháp còn thấy không,  
Giống như mây nổi che mặt nhật,  
Chẳng biết một pháp giữ biết không,  
Lại như hư không sanh điện chớp.  
Tri kiến này bỗng nhiên dấy lên,  
Lầm nhận đâu từng hiểu phương tiện,  
Ông phải một niệm tự biết lỗi,  
Tự kỷ linh quang thường hiển hiện.*

“*Chẳng thấy một pháp còn thấy không*” tức là thấy hư không này không có gì, nhưng mà vẫn còn vướng mắc với “Cái không có gì”. Người xưa nói: Thà chấp có như núi Tu Di, còn hơn chấp Không bằng hạt cải. Những người chấp Không thì khó phá hơn là người chấp có. Cho nên Đức lục Tổ nói rằng đã không thấy một pháp rồi, nhưng ông Đại Thông này vẫn còn mắc kẹt với cái thấy Không, nên không thể khai mở cho Ngài Trí Thường.

“*Giống như mây nổi che mặt trời*”, tức là thấy tất cả mọi thứ tan biến hết rồi, nhưng mà vẫn còn có cái không hình tướng xuất hiện trong đầu người này, như vậy giống như tầng mây nhỏ che mặt trời khiến ánh sáng không chiếu xuống được, nghĩa là không phát lộ được cái toàn tri.

“*Chẳng biết một pháp giữ biết không*” nghĩa là thấy không có cái biết gì hết, nhưng vẫn còn giữ lại cái biết Không; chưa phá vỡ được cái biết Không đó để bước ra.

“*Lại như hư không sanh điện chớp*”. Người thấy tất cả mọi cái đều Không, nhưng còn kẹt với cái thấy Không này, sẽ liền sanh kiến giải mới về Không một cách nhanh chóng giống như trong hư không trời mưa tự động sanh ra điện chớp vậy. Đã có ý niệm về Không thì đương nhiên cái có sẽ sanh tiếp, giống như chạy đầu này tránh né đầu kia, chúng ta không giải quyết được gì.

*Tri kiến này bỗng nhiên dấy lên,  
Làm nhận đâu từng hiểu phương tiện,  
Ông phải một niệm tự biết lỗi,  
Tự kỷ linh quang thường hiển hiện*

Nghĩa là học Phật pháp, thấy tất cả những hình tướng đều bị sanh diệt, mới dẹp bỏ hình tướng để trụ Không cho hết sanh diệt. Và sau đó, nếu trụ ở cái không có gì thì sẽ rớt vào vũng nước không có hình tướng rất khó thoát ra được; vì nó không có hình tướng. Không có hình tướng không phải là không thấy, không phải không biết bên ngoài nữa, mà trong tâm hồn gần như không có khởi niệm, vong bật tất cả những ý niệm để chúng ta nhập vào Không và nếu chúng ta trụ vào cái Không này, thì không biết bao nhiêu trăm ngàn kiếp chúng ta thoát ra được.

Giai đoạn trước thấy được cái lỗi chấp Có nên không chấp Có, giai đoạn tiếp theo phải phá luôn cái lỗi thấy Không và chấp Không, mới hy vọng rằng tự tánh linh quang của chúng ta tự động hiển hiện. Trên bước đường tu, chúng ta không chỉ phá tướng, phá bỏ vướng mắc hình tướng bên ngoài là việc bình thường dễ làm, mà cái không hình tướng cũng phải phá được, đừng bị vướng lỗi chấp Không mới mong thoát được.

Ngài Trí Thường nghe bài kệ này thì ngộ đạo, mới nói kệ rằng:

*Vô có khởi tri kiến,  
Chấp tướng cầu Bồ đề,  
Tình còn một niệm ngộ,  
Đâu vượt mê ngàn xưa.  
Tự tánh giác nguyên thể,  
Tùy chiếu luống đời,  
Chẳng vào thất Tổ sư,  
Mờ mịt chạy hai đầu.*

“*Vô có khởi tri kiến*”, nghĩa là Ngài Trí Thường nhận ra được lỗi lầm của ông là từ cái rỗng lặng toàn tri, không có duyên có gì mà lại khởi lên tri kiến để biết cái Không và chấp vào cái Không đó để rồi: *Chấp tướng cầu Bồ đề. Tình còn một niệm ngộ. Đâu vượt mê ngàn xưa.*

Câu này thật tuyệt vời! Chúng ta cũng thường phạm lỗi lầm như vậy, nhiều khi học đạo, trải qua một giai đoạn dài, có lúc chúng ta cũng nhận được lý này, lý kia, mình thấy cũng sâu giống như Ngài Đại Thông thấy chỗ rỗng lặng minh mông không có hình tướng, không có gì trong đó. Ngài Đại Thông hiểu cái Không như vậy và chấp vào cái Không đó và cho rằng đó là chỗ ngộ của Ngài.

Vì vậy, nếu tình còn một niệm ngộ thì không khác mê ngàn xưa. Mặc dù chúng ta đang ngộ chỗ đó, đang nhận chỗ đó là đạo lý, nhưng nếu không phá vỡ luôn chỗ nhận

đó, chúng ta sẽ trở lại sự mê lầm. Vì có mình để nhận đạo tức cái ngã còn nguyên, là còn ngã còn pháp, thì có khác gì chúng sanh ngàn xưa. Câu nói này của Ngài Trí Thường chứng tỏ ông nghe lời dạy của Đức lục Tổ liền tỏ ngộ một cách tuyệt đối, vượt qua được tri kiến không dính mắc.

Giờ phút nào chúng ta thấy rằng mình còn đang hiểu cái này, đang biết cái kia, các căn của mình còn tiếp xúc với các trần, mặc dù cái biết đó hết sức nhỏ nhiệm bên trong, không phải là cái khởi nghĩ ồn ào, tự biết rằng chúng ta vẫn còn vướng vào con đường mê từ ngàn xưa, đừng nói là tiếp xúc của Định. Nếu chúng ta không thấy Định quan trọng thì không bao giờ chúng ta trụ cả. Chỗ nào chúng ta trụ, dù chỗ đó rộng lặng, thanh tịnh, hay nhiệm màu sáng suốt gì đó, dù trụ một hai năm hay một hai triệu năm chẳng nữa vẫn là chỗ chúng ta đang trụ, như vậy là chưa thoát được cái mê ngàn xưa. Phải thấy rằng người tu Thiên tông, một bước vượt ngoài tất cả những định loạn; chứ đừng nói tu Thiên là đi vào cái định Không. Định của tự tánh không phải là chết lặng, đứng yên; vì vậy lúc nào chúng ta chết lặng đứng yên thì lúc đó chúng ta còn tạo ra một con đường mới để quay trở lại sanh tử.

*Tự tánh giác nguyên thể,  
Tùy chiếu luống đời,*

Nghĩa là Ngài Trí Thường hay ra được tự tánh của chính mình là cái giác rỗng lặng mênh mông từ ngàn xưa cho đến nay, gọi là nguyên thể và thấy cả sự vận hành của tự tánh lưu xuất ra những diệu dụng, tùy duyên khế ứng trong mọi thời, mọi lúc, mọi nơi.

Tùy hoàn cảnh mà có ra khế ứng, là đã có được cuộc sống tự tại với mọi hoàn cảnh và nhận được điều kỳ diệu của tự tánh. Ví dụ gặp bất cứ người nào thì tự động có lời nói phù hợp với người đó, nghe âm thanh liền có sự rõ biết về âm thanh đó, hình sắc hiện ra thì rõ biết hình sắc ấy, có mùi vị liền rõ biết mùi vị, v.v... mà không phải chuẩn bị để nghe, để thấy, để ngửi; tức là không sử dụng thân căn ngũ uẩn này, nhưng có gì chạm đến vùng trời hay biết của chúng ta, chúng ta không hề làm lẫn bất cứ cái gì; đó là *tùy chiếu luống đời*, rất tuyệt vời. Rõ ràng Ngài Trí Thường đã ngộ rất sâu, rất hiếm có người mới ngộ mà hiểu được cả lý lẫn sự, hiểu được cả thể lẫn dụng. Bình thường người ta cũng nhận được tự tánh rỗng lặng mênh mông và họ phải trải qua một thời gian tu tập mới nhận biết thêm nữa.

*Chẳng vào thất Tổ sư,  
Mờ mịt chạy hai đầu.*

Nếu không gặp Đức lục Tổ Huệ Năng, chắc chắn chúng ta sẽ chạy theo đầu Có, tức bám chấp theo kiểu thế gian;

bám chấp đã rời thấy khổ, liền bỏ Có để chạy vô chỗ Không. Và trụ vô chỗ Không đã rời thấy không có gì thì chạy ra Có trở lại. Như vậy, chỉ lãng xăng chạy hết đầu này đến đầu kia thôi, không giải quyết được việc gì cho mình. Khi nào một phen vượt cả Có và Không, người đó mới biết được việc lớn lao mà Phật Tổ muốn chỉ.

*Trí Thường một hôm hỏi Tổ: Phật nói pháp ba thừa, lại nói Tối thượng thừa, đệ tử chưa hiểu, cúi mong Ngài vì chỉ dạy.*

*Tổ bảo: Ông xem nơi bản tâm mình, chớ có chấp pháp tướng bên ngoài. Pháp không có bốn thừa, tâm người tự có những sai biệt. Thấy nghe tụng đọc là Tiểu thừa, ngộ pháp hiểu nghĩa là Trung thừa, y pháp tu hành là Đại thừa, muôn pháp trọn thông, muôn pháp đầy đủ, tất cả không nhiễm, lia các pháp tướng, một cũng không được, gọi là Tối thượng thừa.*

Theo Đức lục Tổ, thấy nghe đọc tụng kinh sách là Tiểu thừa, ngộ pháp hiểu nghĩa là Trung thừa, y pháp tu hành mới là Đại thừa và tất cả các pháp trọn thông, không có gì ngăn ngại đối với chúng ta nữa, là Tối thượng thừa. Và đặc biệt là thông nhưng đang có cái toàn tri trọn đầy đủ, không bị khiếm khuyết, dù là một hạt bụi; chứ không phải chỉ biết giới hạn như tâm thức của chúng ta chỉ biết riêng biệt có mình, hay cùng lắm chỉ biết được đất nước mình hay thế giới mình, như vậy vẫn còn bị khiếm khuyết.



Sở dĩ chúng ta thấy thiếu chỗ này, thiếu chỗ kia, vì thấy theo Thức của chúng ta, chứ rõ ràng không có cái gì thiếu cả, không có cái gì không tròn trịa đủ từ ngàn xưa cho đến bây giờ. Khi chúng ta thông được điều này, sẽ nhận thấy rõ ràng mình không có cái gì để thiếu giữa trần gian này. Lúc nào chúng ta còn thiếu, chính là lúc đó Thức của chúng ta bắt đầu hoạt động, không phải Trí.

*Thừa là nghĩa hành, không phải ở miệng tranh, ông phải tự tu chớ có hỏi tôi, trong tất cả thời, tự tánh tự Như. Trí Thường liền lẽ tạ và hầu Tổ đến trọn đời.*

Cuối cùng Đức lục Tổ dạy rằng tự tánh chúng ta là tự Như. Đừng nghĩ rằng do ông nhập định, tọa Thiền, tu tập thế này thế kia, ông mới được Như. Nhiều người hiểu lầm từ “tự Như”, cho rằng tự tánh mình là như như bất động, là cái gì đứng lặng không hề thay đổi. Không phải như vậy, tự tánh vận hành hàng bao nhiêu tỷ tỷ thế kỷ rồi, nhưng nó vẫn nguyên là như vậy, cho nên gọi là như như; không phải Như là không đi đâu, không về đâu.

Tự Như của tự tánh không hề bị thay đổi với thời gian và không gian, mặc dù nó vận hành để tạo ra tất cả những cái có trong vũ trụ này, luôn từng giờ từng phút giây nó tạo ra, hình thành, nuôi lớn rồi hoại diệt, rồi nó tái lập trở lại,

v.v... Tất cả mọi cái đều được tự tánh tạo dựng như thế; nhưng tự tánh vẫn nguyên là nó thì mới là cái Như của tự tánh, không phải cái Như tự tánh là bất động. Thiết nghĩ nếu hiểu lầm như như là bất động, đạo Phật không còn giá trị gì lắm đâu.

### 5 - TĂNG CHÍ ĐẠO

Tăng Chí Đạo quê ở Quảng Châu đến thưa hỏi Đức lục Tổ trong kinh Niết Bàn nói rằng: "Chư hạnh vô thường là pháp sanh diệt, sanh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui. Nơi đây con nghi ngờ".

Lý vô thường thì ai cũng hiểu và sanh diệt diệt rồi thì chính cái chỗ tịch diệt đó là vui, tức có một tịch diệt riêng ngoài sanh diệt. Giống như ở phần trước đã trình bày về Ngài Đại Thông hiểu sai cái Không là không hình tướng, là chỗ tịch diệt. Hiểu như vậy là hiểu lầm ý Phật Tổ muốn nói, không phải tịch diệt, rỗng lặng, không có hình tướng kia là thường hằng, là chỗ vui của chúng ta đâu. Chư Phật muốn chỉ dạy chúng ta tất cả những hiện tiền nơi tướng sanh diệt đang hiện hữu cái tịch diệt rỗng lặng và chúng ta cần nhận ra cái tịch diệt rỗng lặng nơi sanh tử này.

Ví dụ chúng ta đang nói mà như như bất động, thì mới biết được tịch diệt là vui theo kinh Niết Bàn; không phải

đợi chúng ta nói rồi, không còn âm thanh nào nữa thì lúc đó mới tịch diệt. Làm sao nơi thấy nghe này vẫn là Như. Đang lúc chúng ta nghe thì như thế này mà nghe, chúng ta biết cái tịch diệt đang hiện tiền và chính cái tịch diệt đang hiện tiền đó làm cho chúng ta luôn luôn như vậy mà nghe. Nơi sanh diệt đó mà nhận ra được cái tịch diệt hiện tiền, cũng như nhận được tất cả những gì hiện ra vốn tự Như. Phải nhận được như vậy, mới thấy rằng sanh diệt này diệt rồi thì tịch diệt mới là vui.

Tịch diệt không phải là mất sự hiện hữu. Người nào đợi mất hiện hữu này mới nhận ra tịch diệt thì họ đã hiểu lầm ý của Phật Tổ muốn nói. Đây là lý luận đặc biệt của Thiền. Đang hiện hữu nó cũng có, đang tịch diệt nó cũng có; nhưng nó không phải là cái Có và cũng không phải là cái Không. Ví dụ cái nghe của chúng ta, có âm thanh thì nó nghe đã đành, nhưng không có âm thanh nó cũng nghe; chứ không phải không có âm thanh thì không nghe, có âm thanh mới nghe.

Người nào nhận ra được cái rỗng lặng đang hiện hữu của chính mình, mới thấy rằng tất cả những cái sanh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui, thì trong từng giờ từng phút giây họ đang ở cảnh giới Cực Lạc, cảnh giới Niết Bàn. Dùng từ “Diệt rồi”, người ta dễ nghĩ lầm là mất hết, lặng hết, tiêu hết mới hiện ra cái vui. Không phải như vậy.

Đức lục Tổ nói kệ:

*Đại Niết Bàn vô thượng,  
Tròn sáng thường lặng soi,  
Phàm ngu gọi là chết,  
Ngoại đạo chấp là đoạn.  
Những người cầu Nhị thừa,  
Cho đó là vô tác,  
Trộn thuộc chỗ tình chấp,  
Gốc sáu mươi hai chấp.  
Dối lập tên hư giả,  
Sao đạt nghĩa chân thật,  
Chỉ có người vượt qua,  
Thông suốt không thủ xả.  
Do biết pháp năm uẩn,  
Và ngã ở trong uẩn,  
Ngoài hiện các sắc lượng,  
Mỗi mỗi tướng âm thanh.  
Bình đẳng như mộng huyễn,  
Không khởi chấp phàm Thánh,  
Không khởi hiểu Niết Bàn,  
Hai bên, ba mé dứt.  
Thường hiện dụng các căn,  
Mà chẳng khởi tướng dụng,  
Phân biệt tất cả pháp,  
Không khởi tướng phân biệt.  
Kiếp hỏa đốt biển cả,*

*Gió thổi núi chạm nhau,  
Chân thường tịch diệt vui,  
Tướng Niết Bàn như thế.  
Nay tôi gắng gương nói,  
Khiến ông bỏ tà kiến,  
Ông chớ theo lời hiểu,  
Nhận ông biết ít phần*

*Chỉ Đạo nghe đại ngộ, vui mừng nhảy nhót, làm lễ  
rồi lui.*

Đến đây cho thấy cách chỉ dạy công phu rất đặc biệt của Đức lục Tổ. Ngài dạy rằng Niết Bàn, sanh tử đều là những tên được đối lập, tạm thời nói thôi; từ ngữ Niết Bàn không chuyển tải được sự thật. Vậy mà người ta lại cố chấp vào từ ngữ đó để rồi nghĩ rằng phải phá cái này, phải phá cái nọ mới đạt được Niết Bàn; tất cả những kiến chấp đó đều lầm lẫn. Người nhận Niết Bàn không phải nhận trên ngôn ngữ văn tự, chỉ có người vượt qua hai đầu Niết Bàn và sanh tử mới biết được sự thật này và họ biết rõ ngũ uẩn, biết rõ cái ngã ở trong ngũ uẩn. Làm sao tất cả những âm thanh đến với chúng ta, chúng ta thấy bình đẳng một lần không sai biệt và thấm sâu trong lòng chúng ta cũng không còn phạm Thánh.

Thông thường người tu học mà nói không phạm, không Thánh, ít ai chấp nhận được. Nhưng nếu hành giả đi sâu

vào Phật pháp, sẽ thấy rằng nếu không thoát được sự chấp trước phàm Thánh, không thoát được sự chấp trước đúng sai, thiện ác, thì không vỡ được đạo lý, vẫn còn ở hai đầu, tất nhiên còn trôi lăn trong sanh tử mà thôi. Cho nên phải dứt bật tất cả những chấp trước phàm Thánh, kể cả không còn hiểu về Niết Bàn, Tổ diễn tả là hai bên ba mé đều dứt, tức là bên phàm cũng dứt, bên Thánh cũng dứt; còn cái hai bên thì rõ ràng sự sai biệt trong Ý thức chúng ta còn hoạt động. Ngay cả ý niệm phân biệt về Niết Bàn cũng phải dứt bật, mặc dù chúng ta học để hiểu khái niệm Niết Bàn, nhưng đến lúc thật sự chúng ta đang tan biến vào chỗ thanh tịnh của Niết Bàn mà còn khẳng định Niết Bàn là như thế này, như thế kia, thì cũng giống như Ngài Trí Thường thấy được lỗi lầm của ông qua lời nói trình với Đức lục Tổ rằng “Tinh còn một niệm ngộ”.

Dứt bật tất cả những hiểu biết về Niết Bàn, đến giai đoạn mình rớt vào chỗ trống lạng thênh thang rồi, nhưng còn cho rằng đây là Niết Bàn, đây là đạo lý mình ngộ được, thì đó là “Sở tri ngu” của mình. “Sở tri ngu” không phải là hiểu biết chuyện trần gian. Vì mình có nhiều khái niệm về chỗ thanh tịnh, về Niết Bàn, về pháp này, pháp nọ, cho nên lúc đó mình bỗng khởi ra tri kiến chấp đạo lý đó là đúng; như vậy gọi là “Sở tri ngu”. Thay vì ngay khi Niết Bàn hiện tiền thì chỉ là Niết Bàn, không còn là cái gì nữa, cũng không còn là mình nơi đó nữa, không còn có con người và đạo lý,

lúc đó chỉ là Đạo hiện tiền; như vậy lúc đó mới vượt qua cái “Sở tri ngu” của chính mình.

Những vị Thiền sư dạy đạo, có khi dùng những câu hoạt ngữ giúp người ta ngộ liền; nhưng có lúc, các Ngài sử dụng “Tử ngữ” là những câu nói không được quyền giải thích; vì giải thích sẽ khiến họ lầm tưởng đã tới được đạo lý. Trên bước đường công phu tu tập, chúng ta ngồi Thiền, nhập định một thời gian, đạt đến sự hiểu biết một giáo pháp nào và thấy điều đó đúng rồi, mình liền có khái niệm cái mình thấy biết đang đúng với tất cả những lời Phật Tổ chỉ dạy, không sai chút nào; nhưng đó chính là mình đang bị vương với “Sở tri ngu”; chứ không phải hiểu biết trần gian là sở tri ngu.

Chính sự hiểu biết mình tự cho là chân thật mới là sở tri ngu của mình. Vì vậy, đến chỗ đó mình chấp, mà cái chấp đó rất là khó phá, vì tâm thức rất nhanh nhạy, đến chỗ đó là mình liền nhớ hàng loạt câu nói của chư Tổ, của chư Phật đã từng học, khiến mình bắt đầu so sánh trong một sát na, tự thấy mình đúng hoàn toàn, mình ngộ đạo rồi. Lúc đó chính mình bị ngộ độc còn nặng hơn nữa.

*Thường hiện dụng các căn,  
Mà chẳng khởi tướng dụng,  
Phân biệt tất cả pháp,  
Không khởi tướng phân biệt*

Đây là chỗ khác biệt giữa Thức và Trí. Cái biết của tự tánh mặc dù thông qua mắt để chúng ta thấy sắc, nhưng nó không phải là của tâm thức, không phải của ý tưởng. Ví dụ nếu chúng ta thấy cái này là bông, cái này là bàn, cái này là ly, v.v..., là chúng ta rớt vào Tướng, rớt vào Thức.

Có bao giờ một lần chúng ta thấy những đồ vật này trước khi nó được gán cho danh tự là bông, là bàn, là ly hay chưa, có nghĩa là chúng ta thấy vượt qua tầm danh tự của tất cả các pháp cái đã. Các pháp đang hiện đó, nhưng không mang cái Tướng chúng ta vào, không mang cái Thức phân biệt của chúng ta vào. Chúng ta thấy đây là cái ly, nếu ai nói là cái bình, chúng ta cãi lại liền, vì từ trước mình đã nghe nhiều người chấp nhận đây là cái ly và mình cũng chấp nhận nó là cái ly. Vì vậy, nhìn thấy cái ly, tự động sự hiểu biết phân biệt đó là cái ly hiện ra trong đầu mình liền.

Sự phân biệt để rõ ràng mọi cái, nhưng không phải là Tướng phân biệt cũng không thông qua tâm thức gọi là hiện dụng ở nơi các căn. Không bao giờ khởi Tướng dụng mà chúng ta hiện bày tất cả mọi cái dụng, không bao giờ khởi niệm phân biệt mà phân biệt mọi cái không lầm lẫn; đó là sự phân biệt của tánh. Còn do động niệm để biết chuyện này chuyện kia thì không phải là sự phân biệt của tánh. Chỗ này rất khó nhận ra, vì ý thức của chúng ta



hoạt động nhanh nhẹn vô cùng. Vừa nhìn thấy một vật là tự động trong thăm sâu tâm trí mình thấy rõ ràng cái này khác với cái kia, cái này màu xanh, màu vàng liền, tức là hình thành vật chất ngay tức thì; chứ nó không chịu thấy biết cái hiện hữu trước khi hình thành vật chất.

Nếu chúng ta hòa nhập vào tự tánh, thì khi xuất ra hiện dụng này, tức trước khi có cái manh nha hình thành vật chất, chúng ta dừng lại được và rõ hết mọi cái. Người ở trong định như vậy, thấy được cái manh nha móng khởi để hình thành vật chất giữa ngoại cảnh này, hình thành cái hay biết trong tâm mình mà không dùng Tướng để phân biệt, không dùng Thức để hay biết. Đây là ý mà Đức lục Tổ muốn chỉ Tăng Chí Đạo rằng:

*Kiếp hỏa đốt biển cả,  
Gió thổi núi chạm nhau,  
Chân thường tịch diệt vui,  
Tướng Niết Bàn như thế.*

Nghĩa là dù bất cứ chuyện gì xảy ra, thí dụ như người ta mắng chửi mình suốt ba tháng đi nữa, thậm chí chuyện khổ não trầm trọng đến mức độ ví như lửa đốt khô biển cả, hoặc gió thổi làm cho các núi non đụng nhau tan vỡ, trong lòng mình vẫn không hề gợn lẫn tẩn buồn phiền, mà vẫn an lạc rõ biết mọi việc, không khởi Tướng, không rót vô Thức; đó là chúng ta luôn an trú trong cái vui chơn thường của Niết

Bàn tịch diệt mà Phật Tổ muốn chỉ dạy chúng ta. Nếu còn rõ biết sự việc thông qua Tướng và Thức, chúng ta đã rớt vào hầm sanh tử để tiếp tục khổ đau.

*Nay tôi gắng gượng nói,  
Khiến ông bỏ tà kiến,  
Ông chớ theo lời hiểu,  
Nhận ông biết ít phần.*

Đức lục Tổ nói với Tăng Chí Đạo rằng mặc dù được như vậy, nhưng tất cả những gì Ngài chỉ dạy đều gắng gượng để nói ra mà thôi, chứ sự thật đó không thể diễn tả bằng ngôn ngữ trần gian này cho ông biết được. Do đó, nghe được điều này, ông phải khéo, một là phá vỡ tà kiến của mình, hai là không theo lời để hiểu, vì hiểu theo lời nói thì chúng ta chỉ biết được một ít phần. Sự hiểu biết thông qua ngôn ngữ còn nông cạn lắm, chúng ta sẽ rớt vào cái tầng của Tướng để hay biết sự việc, không phải là sự nhận biết của Tánh. Giữa cuộc sống này, chúng ta vẫn còn nghe để hiểu thì chúng ta chưa biết gì đâu. Thật ra rất khó nói công phu này.

Học Thiền tông có niềm vui kỳ diệu là được thì được liền, nếu không được, chúng ta còn nguyên, không bị hư hại gì hết. Nói cách khác, bước vào cảnh giới Thiền tông giống như bước vào cảnh giới vô trùng, chúng ta không bao giờ bị nhiễm gì cả, không có bệnh hoạn gì xảy ra, không

bao giờ bị dị ứng gì. Nhận thì ngay đó liền nhận, còn không nhận thì mọi cái liền xong.

Cho nên, không phải nghe được là hiểu được; nếu nghe để hiểu là bắt đầu đi vào cảnh giới nhiễm ô. Theo Đức lục Tổ, chúng ta hiểu trên ngôn ngữ, hiểu trên hình sắc, đó là hoạt động của tâm thức cả. Người tu Phật đến một lúc nào công phu cho tốt và có một lần chúng ta không hiểu trên mặt ngôn ngữ, mà phải nhận ra được cái không phải là ngôn ngữ. Ví dụ chúng ta nghe tất cả âm thanh không qua lỗ tai, chúng ta thấy tất cả hình sắc không qua đôi mắt và có khi chúng ta dùng lỗ tai để thấy được, biết được tất cả hình tướng thì lúc đó cho chúng ta biết được chút ít phần, gọi là lục căn hồ dụng hoàn toàn theo kinh Lăng Nghiêm; không phải lục căn hồ dụng là mắt vẫn còn thấy sắc, tai vẫn còn nghe âm thanh mà ngộ đạo.

Khi một người không dùng thân căn ngũ uẩn này mà biết được tất cả vạn vật trong vũ trụ mới ngộ thật sự. Còn trong thân căn này để biết bất kỳ một cái gì, dù đó là lời dạy của chư Phật, thì cũng chưa ngộ. Nếu nhập định để nghe được cái gì rất hay, hoặc để được năng lực dữ dội gì đó, là vẫn còn sử dụng thân căn này, chắc chắn cũng không phải là người ngộ tánh. Một người ngộ tánh và sử dụng được tánh, thân căn đối với họ chỉ là một công cụ phụ mà thôi.

Đối với chúng ta, còn thấy sự vật bằng mắt, còn nghe âm thanh bằng lỗ tai thì thân căn này vẫn có giá trị lớn lao.

Chuẩn mực thấp nhất của người bước vào tự tánh là lúc đó nhận biết toàn thể giới này mà không cần dùng đến thân căn. Chưa được như vậy, phải biết rằng chúng ta còn kẹt trong thân căn ngũ uẩn, còn bị khấn trong sáu căn này để mà hay biết là chúng ta chưa xong việc. Lục căn phải thật sự hỗ dụng đối với bất kỳ một hành giả tu tập nào, dù chúng ta có tài giỏi đến đâu, nhưng chưa một lần không dùng thân căn để hay biết mọi cái, thì vẫn còn là phàm phu mê muội.

Một lần phải phá vỡ thân căn này để trực nhận tự tánh không đơn giản. Cho nên Đức lục Tổ dạy rằng đừng có theo lời nói để mà hiểu vì như vậy là còn dùng thân căn, sẽ không biết được sự thật. Mặc dù chúng ta chưa nhận ra nỗi điều này, nhưng phải biết được chuẩn mực của người ngộ Thiền là trong phút chốc đó, nếu có người hỏi điều gì, họ sẽ có câu giải đáp không dùng mắt để thấy, không dùng tai để nghe, không dùng Thức để phân biệt nhận biết mà đáp án của họ hoàn toàn chính xác đúng với sự thật.

### **6 - THIỀN SƯ HÀNH TU**

Vị Thiền sư này trước khi đến Đức lục Tổ, đã hiểu biết đạo lý rất sâu; cho nên, ngay câu hỏi đầu tiên Ngài hỏi

rằng phải làm việc gì để không rơi vào giai cấp, vì giai cấp là sự ràng buộc tất cả mọi người; đây là câu hỏi của người sáng mắt.

Câu hỏi của Ngài Thanh Nguyên Hành Tư vừa rà Đức lục Tổ mà cũng rà lại vị trí của chính mình; thay vì nói với Tổ rằng con tu tới đó, con muốn được Thầy ấn chứng, nhưng Ngài lại không nói như vậy. Ngài muốn gài bẫy coi Đức lục Tổ có thấy được Ngài hay không, mới hỏi Tổ làm gì để chẳng rơi vào giai cấp, tức là chẳng rớt vào phàm và Thánh, chứ không nói giai cấp theo nghĩa bình thường.

Đức lục Tổ nhận thấy Ngài Hành Tư là người căn khí lớn nên Tổ đã không giải thích và cũng không dạy phải làm thế này thế nọ giống như người khác, mà Tổ hỏi ông đã từng làm việc gì. Ngài trả lời Thánh đế còn chẳng làm, tức là vua của bậc Thánh còn không thêm làm; nghĩa là từ xưa tới bây giờ, ông tu tập không phải để chứng quả này quả kia, hay để được cái này cái nọ. Ông tu tập để không còn bất kỳ một sự vướng mắc nào từ phàm phu cho đến Thánh hiền. Người thấy phàm và Thánh là Không, thấy sanh tử và Niết Bàn là Không, thì đã có cặp mắt siêu tam giới rồi. Cho nên, khi nói Thánh đế cũng không làm, khẳng định ông không rơi vào giai cấp.

Chính lúc đó, Đức lục Tổ hỏi lại rằng như vậy ông rơi vào giai cấp nào. Câu này không phải Tổ hỏi để coi ông rơi vào giai cấp nào, nhưng đây là một câu hỏi của người lớn nói với nhau, ngầm chấp nhận nhau, tức là ông đã không làm Thánh đế thì không còn rơi vào giai cấp nào nữa, biết như vậy rồi thì còn gì phải hỏi nữa. Với ông, một người chưa hề rơi vào bất kỳ giai cấp nào, kể từ ngày ông nhận được chân lý và một người đã thoát hết tất cả giai cấp mới có thể biết được mọi việc trong Tông môn.

Sau khi đáp được hai câu của Tổ hỏi, Ngài Thanh Nguyên Hành Tư được Đức lục Tổ chấp nhận và cho làm thủ chúng, tức là người có khả năng quản lý đại chúng thay Đức lục Tổ, giống như ngày nay làm Tri sự quản lý Tăng chúng tại Thiền viện vậy.

Một hôm, Đức lục Tổ bảo Ngài Hành Tư nên phân hóa một nơi, không khiến cho đoạn dứt. Như vậy rõ ràng trong đoạn sử này không ghi Ngài Thanh Nguyên Hành Tư học thêm điều gì của Đức lục Tổ. Vì Ngài Thanh Nguyên sau khi ngộ đạo, nhận thấy mình chưa đủ đức để làm Thầy thiên hạ, mới đi tìm Thầy giỏi để phò tá, giống như ở thế gian người có tài đi tìm minh quân để phò vậy. Tìm đến Đức lục Tổ để được phò tá thì phải thể hiện sự tu chứng, mới đặt câu hỏi vừa rồi Đức lục Tổ vừa muốn Ngài ấn chứng cho ông. Và sau khi trao đổi, ông chấp

nhận dưới trướng của Đức lục Tổ, làm công việc phò tá cho Tổ bằng cách phụ quản lý đại chúng với Tổ.

Sau khi Đức lục Tổ cho ông ở chung một thời gian, nhận thấy ông có đủ khả năng, mới bảo ông đi giáo hóa. Học Thiền sử Trung Hoa, sau đời lục Tổ, chúng ta thấy Ngài Thanh Nguyên Hành Tư rất giỏi. Ngài về Kiệt Châu, hoàng pháp giáo hóa nổi tiếng ở núi Thanh Nguyên, đại chúng quy tụ học đạo với Ngài rất đông, cho đến khi Ngài viên tịch, tên là Hoàng Tế Thiền sư.

## **7 – THIỀN SƯ HOÀI NHƯỢNG**

Chúng ta thấy đến thời thịnh của bất kỳ một vị Tổ nào, sẽ quy tụ những bậc căn cơ lớn và rõ ràng các Ngài không cần uốn nắn gì nhiều, chỉ đối đáp một hai câu là được các Ngài chấp nhận. Ngài Hoài Nhượng sau khi học với Thiền sư An, được Thiền sư An giới thiệu đến Đức lục Tổ để tham vấn và khi đến Đức lục Tổ, chưa kịp hỏi, Tổ đã hỏi ông trước.

Đức lục Tổ hỏi ông ở đâu đến. Ông thưa rằng ông ở Tung Sơn lại. Câu hỏi “Ông ở đâu đến” ngầm chứa nhiều ý, không phải hỏi quê ông ở đâu, mà muốn hỏi ông đi từ chỗ nào tới chỗ này, ông ở đâu ra, ông đứng vị trí nào để tới, v.v... Đây cũng là câu nói để rà nhau về sự chứng đắc. Một là ông phải trả lời cho được để thể

hiện ông thấy biết đạo lý như thế nào, hai là ông phải nói thật quê của mình. Chuyện đạo lý là đạo như thật, cho nên phải thể hiện chuyện như thật trước cái đã, rồi muốn nói chuyện gì sẽ nói sau. Vì thế, ông cũng thật thà trả lời rằng: “*Con ở Tung Sơn tới*”. *Tổ hỏi: “Đem được vật gì tới?”*”.

Các vị Thiền sư ngày xưa lạ lắm, gặp nhau là giảng luận bữa câu liền, chứ không phải như mình gặp nhau chào hỏi, làm quen, rồi hỏi lý lịch. Thiền sư gặp nhau là bắt đầu sử dụng đạo lý liền. Ông nói ở Tung Sơn tới, tức có một vị trí và có vị trí là có hình tướng; hay nói cách khác, trong tâm đã có một vật để tới đây. Đức lục Tổ muốn gài ông, mới hỏi tiếp rằng ở chỗ đó ông đem được cái gì tới đây. Nếu hiểu thông thường, chúng ta tưởng Tổ hỏi ông mang cái gì đến đây cúng dường.

Ông mới khẳng định rằng *in tuồng một vật thì không đúng rồi*. Nghĩa là mặc dù tôi ở Tung Sơn tới đây, nhưng nói Tung Sơn là muốn nói chỗ đạo lý thanh tịnh, chứ không phải Tung Sơn là chỗ ông đang ở đâu. Vị này cũng thuộc hàng căn cơ lớn. “*In tuồng một vật cũng không đúng*” tức ông muốn trả lời với Tổ nếu nói cái đó hoàn toàn là vật thì không đúng, vì nó không có hình tướng, không thể dùng trí năng của chúng ta mà nhận hiểu được, nó không thể là vật, không thể là hình, không thể là bất cứ cái gì được, không



thể dùng tên tuổi hoặc dùng ngôn ngữ diễn tả cái đó được. Trả lời thẳng với Tổ như vậy chứng tỏ ông này đã thấy chuyện, đã vượt qua được một vấn đề.

Đức lực Tổ mới hỏi tiếp câu thứ hai: *Lại có thể tu chứng chững?* Với người bình thường, mình tu để chứng được cái này, đạt được cái kia. Nhưng người sáng mắt như ông thì thấy chỗ này không có một vật, làm gì có chuyện tu chứng và nói tu chứng cũng không phải. Đây là lối nói chuyện của Thiền sư vượt qua tầm mức bình thường của tri thức, phải cũng không được, mà không phải cũng không được, vừa chẳng phải vừa chẳng không phải, tức là lia tứ cú. Có cũng không được, không cũng không được, chẳng phải có cũng không được, chẳng phải không cũng không được.

Còn theo trí thức gian bình thường của chúng ta, một là một, hai là hai, phân biệt rạch ròi, một là đúng, hai là sai, chứ không thể vừa đúng vừa sai, hoặc là không đúng không sai... theo cái lý của tứ cú. Đối với nhà Thiền, có một cái không phải đúng cũng không phải sai, mà vừa đúng vừa sai cũng không phải, và chẳng phải chẳng đúng cũng chẳng sai thì cũng không đúng nữa. Cái đó hoàn toàn vượt khỏi bốn trạng thái vừa nói.

Cho nên Ngài Hoài Nhượng nói rằng: *“Tu chứng tức chẳng không, nhiễm ô tức chẳng được”*. Đây là câu nói

để khẳng định khi nhận ra được tự tánh, sẽ thấy tự tánh chúng ta từ ngàn xưa cho tới ngàn sau vốn tự thanh tịnh, dù chúng ta đã bị sanh tử luân hồi ngàn đời rồi, dù chúng ta đang bị đau khổ thế này, dù chúng ta bị mê mờ chưa nhận ra, hoặc tất cả chúng sanh đang bị đọa đày ở địa ngục, bị đọa ở loài súc sanh. Tùy theo nghiệp thức của từng người cảm nhận sự đọa đày có khác nhau, nhưng những sự khổ đau đó không thể chạm đến tự tánh, không thể làm tự tánh bị nhiễm ô. Vì vậy mà Ngài Nam Nhạc trả lời Đức lục Tổ rằng tu chứng tức chẳng Không, nhiễm ô tức chẳng được. Nghĩa là Ngài khẳng định chỗ đó có thể tu chứng, tức có thể đạt đến được, có thể nhận ra được để sống và chỗ đó không thể nhiễm ô. Câu nói này thể hiện thấy biết của Ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng là đúng, là Ngài đã ngộ đạo.

Và Đức lục Tổ khẳng định chỗ không nhiễm ô là chỗ của mười phương chư Phật hộ niệm. Đây là điều tuyệt vời. Chúng ta tu Thiền có tinh thần tự lực rất cao, gần như chúng ta không cần bất kỳ sự hộ niệm nào của cõi vô hình. Nhưng chúng ta thấy rõ nếu một người ngộ tánh sẽ được chư Phật mười phương hộ trì và thật sự không phải chư Phật mười phương chỉ hộ trì cho người ngộ tánh, mà tất cả chúng sanh hầu như không giờ phút nào không được sự hộ trì của chư Phật mười phương. Điều này chúng ta phải biết và phải tin, lúc nào chư Phật và chư đại Bồ tát cũng gìn giữ bảo bọc tất cả chúng sanh và muốn nâng đỡ chúng ta cho

đến ngày chúng ta được giác ngộ giải thoát. Nhất là đối với những người thấy tánh thì các Ngài thương và gìn giữ như gìn giữ tròng con mắt của các Ngài vậy.

Người chưa ngộ tánh thì còn theo nghiệp tập, nhưng người đã ngộ tánh, họ đã biết điều này, họ vừa xứng đáng làm Thầy của trời người, vừa được chư Phật mười phương hộ trì. Và chư Phật mười phương đã nói nếu người nào biết được điều này, các Ngài luôn ủng hộ và gìn giữ họ cả ngày lẫn đêm, cho đến khi họ chứng thành đạo quả Vô thượng Bồ đề. Vì thế, chúng ta thấy đạo lực của người ngộ tánh không đơn giản. Chính Đức lục Tổ đã xác nhận sự gìn giữ, bảo bọc của chư Phật mười phương cho người ngộ tánh để họ tiến đến Vô thượng Bồ đề và điều đó “*Ông cũng như thế, ta cũng như thế*”; nghĩa là Đức lục Tổ khẳng định vị trí của Ngài cũng ngang chỗ nhận biết được là không nhiễm ô và cũng được chư Phật hộ niệm giống như Ngài Nam Nhạc vậy.

Và Đức lục Tổ nói lời sấm ký của Tổ Bát Nhã Đa La (là sư phụ của sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma) rằng dưới chân ông có một con ngựa tơ đạp chết người trong thiên hạ, ứng ở nơi tâm ông không cần phải nói ra. Sau này chúng ta thấy dưới Ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng có Ngài Mã Tổ. Trong dòng Thiền, Ngài Mã Tổ là người rất giỏi thuộc đời thứ hai sau Đức lục Tổ Huệ Năng. Nhiều người đã ngộ đạo nhờ sự giáo hóa của Ngài, cho nên nói rằng “Con ngựa tơ đạp chết người trong

thiên hạ ứng tại tâm ông” là ngầm ám chỉ Ngài Mã Tổ. Điều này cho thấy chỗ thấy biết của các vị Thiền sư thật là tuyệt vời, khi các Ngài đã ngộ tánh và sống bằng tánh, thì có đủ thần thông để có thể ẩn ký bất cứ điều gì sẽ xảy ra sau vài trăm năm hoặc sau cả ngàn năm là điều bình thường.

Sau khi Đức lục Tổ nói lời sấm ký này, Ngài Hoài Nhượng hoá nhiên đại ngộ, liền hầu Tổ 15 năm, ngày càng thâm nhập sự huyền áo. Sau này Ngài đến núi Nam Nhạc xiển dương Thiền tông; khi tịch, Ngài được sắc ban là Đại Tuệ Thiền sư. Chúng ta thấy một điều rất hay là đã ngộ đạo rồi mà còn ở bên cạnh Thầy suốt 15 năm và đến khi Thầy sai đi làm việc mới đi. Như vậy ở bên cạnh Thầy để tu rèn thêm, để thâm áo thêm, để sâu sắc thêm và tới mức độ đủ khả năng thì ra làm Thầy liền. Còn những vị hành đạo sớm, thường dễ vấp phải những điều khiếm khuyết khiến cho công phu không tiến nhanh được. Nếu có thời gian hàm dưỡng bên Thầy Tổ giống như Ngài Hoài Nhượng thật là tuyệt vời.

Đa số những người hiểu biết sau khi đã nhận đạo lý của Thầy Tổ mình rồi, thường cầu Thầy chỉ phương cách bảo nhiệm chỗ thấy biết của mình. Một là Thầy dạy ở bên cạnh Thầy, hai là Thầy dạy phải tu như thế nào đó, hoặc cần phải ở một chỗ nào và làm việc gì, thì người đệ tử nghe sự chỉ dạy này của Thầy mà tiếp tục con đường hành đạo của mình.

Ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng mặc dù đã ngộ với Đức lục Tổ và đã được Tổ ấn chứng như vậy, Ngài đã thật sự ngộ tánh, đủ khả năng đi giáo hóa, nhưng Ngài vẫn ẩn nhẫn trong đạo tràng của Đức lục Tổ suốt 15 năm, sau đó công việc giáo hóa của Ngài rất thành công. Và đúng như lời Tổ Bát Nhã Đa La huyền ký, có Ngài Mã Tổ là hàng cự phách trong việc xiển dương Thiền tông, giáo hóa được nhiều người ngộ đạo.

## **8 - THIỀN SƯ HUYỀN GIÁC**

Trên bước đường tu, có những người quyết tâm tu tập cũng tự ngộ được, như trường hợp của Ngài Huyền Giác do xem kinh Duy Ma Cật mà ngộ đạo. Những bậc căn cơ lớn có khi đủ duyên gặp Thầy và có người đã ngộ trước rồi mới gặp Thầy ấn chứng. Ngài Huyền Giác đã ngộ và trên đường đi, gặp được Ngài Huyền Sách là đệ tử của Đức lục Tổ Huệ Năng. Không biết Ngài Huyền Sách đi giáo hóa hay đi du phương.

Ngày xưa các vị ngộ đạo thường đi du phương, khi duyên giáo hóa chưa đến. Đi du phương nghĩa là đi khắp nơi tìm người đã nhận biết đạo lý để đưa về Thầy Tổ của mình; còn chưa biết thì cũng có thể giới thiệu khai thị rồi mới dắt về Thầy. Khi nói chuyện với Ngài Huyền Giác, biết ông này đã thông đạo lý, kiến thức về kinh điển rất uyên thâm vì đọc kinh luận mà

tự ngộ đạo; nhưng Ngài Huyền Sách nhận thấy việc ngộ đạo của ông cũng hơi lạ, mới hỏi ông được pháp nơi Thầy nào.

Ngài Huyền Giác đáp rằng trong kinh Phương Đẳng nói là phải có Thầy truyền trao, nhưng riêng Ngài không được ai truyền trao. Thật sự Ngài Huyền Giác đã ngộ đạo lý thì đủ khả năng để giáo hóa, nhưng không có người ấn chứng nên Ngài cũng cảm thấy ngần ngại.

Ngài Huyền Sách nói rằng từ thời Phật Oai Âm Vương về trước, không có Thầy truyền trao thì được, vì ở cõi này chưa có Phật ra đời, không có Thầy mà tự ngộ thì việc đó không sao. Nhưng từ khi cõi này đã có Phật, bắt buộc phải có Thầy ấn chứng. Ngài Huyền Giác đã hiểu được điều này, chứ không phải không biết; chỉ vì từ trước đến nay chưa gặp được người ấn chứng mà thôi. Nay gặp được Ngài Huyền Sách, nên ông nhờ Ngài ấn chứng cho ông là đủ rồi.

Ngài Huyền Sách mặc dù đã thông đạo lý, có thể ấn chứng cho ông, nhưng Ngài khiêm tốn nên nói rằng Thầy mình mới có đủ đức để ấn chứng cho vị này. Tuy nhiên, nếu Ngài Huyền Sách ấn chứng cho Huyền Giác thì con đường giáo hóa của Huyền Giác sau này không có giá trị bằng được một vị Thầy giỏi ấn chứng. Đây là chỗ chúng

ta nhận thấy Ngài Huyền Sách vì đạo lý, chứ không phải vì riêng cá nhân mình. Thực tế cho thấy những người còn ngã chấp mà có một người giỏi đến cầu làm Thầy thì rất vui mừng, nhận liền. Người quá giỏi như Ngài Huyền Giác cầu làm đệ tử mình, vì vinh dự riêng của mình mà nhận, chắc chắn không còn là đạo lý nữa.

Ngài Huyền Sách thấy xa việc giáo hóa chúng sanh sau này của Ngài Huyền Giác; vị này đã ngộ đạo, nếu được Đức lục Tổ ấn chứng thì giá trị ngộ đạo của Ngài Huyền Giác sẽ được khẳng định, giúp cho Ngài thuận đường giáo hóa sau này. Đây là điều chúng ta cần học hỏi. Khi có người đến thưa hỏi đạo lý, nếu là người khiêm nhường, họ sẽ giới thiệu đến những vị Thầy có tư cách hơn để cho người này đủ lòng tin và uy tín cũng được nâng cao hơn để bước đường học đạo, giáo hóa của người này được vững vàng hơn. Còn những người thấy người giỏi đến học đạo thì mừng rỡ nhận làm đệ tử liền, như vậy sẽ làm hạn chế sự sáng suốt và khả năng của người kia, chắc chắn con đường giáo hóa của họ cũng theo đó bị hẹp lại.

Ngài Huyền Sách thấy rõ điều này, mới dẫn Ngài Huyền Giác về Tào Khê. Mặc dù Ngài Huyền Giác đã ngộ đạo, nhưng không tự mãn, không còn ngã chấp, mà chỉ mong tìm Thầy, cho nên vội vàng dẹp bỏ mọi việc để đi tìm Đức lục Tổ Huệ Năng nhờ ấn ký. Khi đến Đức lục Tổ, Ngài

Huyền Giác không quỳ xuống đánh lễ mà cảm tích trượng đi ba vòng quanh Tổ rồi chống tích trượng, không nói câu nào. Đức lục Tổ muốn rà thử xem ông biết gì, mới nói rằng Sa môn phải đủ ba ngàn oai nghi, tám muôn tế hạnh, Đại đức từ phương nào đến mà sanh đại ngã mạn như vậy, học đạo như thế là không được.

Nếu là một người căn cơ thường tình nghe Tổ quở là hoảng hồn quỳ xuống xin sám hối. Nhưng Ngài Huyền Giác là người có căn cơ lớn, chỉ trả lời ngắn gọn rằng sanh tử là việc lớn, vô thường mau chóng. Nghĩa là ông ý thức rằng sanh tử là việc quá lớn, vô thường quá nhanh, trong thoáng chốc có thể mất mạng, trong thoáng chốc có thể mất hết tất cả cơ hội lớn. Ông tới đây vì việc lớn đó, vì việc nhanh đó, nên không rảnh để quỳ xuống sử dụng tất cả oai nghi với Tổ. Thật sự không phải là không đủ thì giờ để lễ lạy, nhưng câu trả lời đó để rà xét lại Đức lục Tổ, bắt đầu cân đo sự phụ mình; nghĩa là đối với việc sanh tử, Ngài xử lý làm sao, đối với việc vô thường, Ngài như thế nào, nói thông được thì mới quỳ lạy Ngài.

Đức lục Tổ bảo rằng: *Sao chẳng thể nhận cái vô sanh, liễu không mau w*, nghĩa là vô thường đã nhanh rồi thì tại sao ông không nhận cái vô sanh còn nhanh hơn vô thường nữa; vì cái vô sanh đó phủ trùm được vô thường, vô sanh đó vượt tầm sanh tử. Tuy sanh tử là việc lớn, nhưng vô



sinh còn lớn hơn sinh tử và “*Liễu vô sanh*”, tức nhận biết được cái vô sanh chỉ trong một sát na thôi, thì vô thường đối với ông không còn quan trọng nữa. Tại sao ngay đó không nhận đi.

Ngài Huyền Giác thưa rằng: *Thế tức là vô sanh, liễu vốn không có mau*. Qua câu này, thể hiện được sự thấy biết của ông. Người một phen ngộ tánh là đã vượt qua sinh tử, đã vượt thoát thời gian và không gian, cho nên không còn việc mau và chậm. Vì vậy mà Ngài Huyền Giác trả lời là thể vốn vô sanh. Tuy nhiên, cái vô sanh này nếu là người nhận sâu hơn nữa, thì chính ở nơi sinh tử đó mà nhận vô sanh, nên vô sanh này không còn là thể và dụng trong đó nữa như Ngài Huyền Giác nhận định.

Có thể sau này Ngài Huyền Giác sẽ thấy sâu hơn, nhưng bước đầu mà đối đáp được như thế cũng là siêu xuất rồi. Vì thế, ông khẳng định với Đức lục Tổ rằng ngay cái thể đó chính là vô sanh rồi, tức ngay sinh tử là vô sanh, ông đã nhận được rồi; ông cũng hiểu việc đó vượt thoát thời gian và không gian nên đối với ông, mau chậm không còn là vấn đề đặt ra.

*Tổ bảo: Như thế, như thế. Ngài mới đầy đủ oai nghi, lễ bái trong chốc lát, liền cáo từ lục Tổ. Tổ bảo: Trở về chóng vậy.*

Sau khi đã trình bày kiến giải, Đức lục Tổ đã chấp nhận bằng bốn chữ: “Nhu thế, như thế”, tức là không có gì bàn được nữa, điều ông nói đúng rồi. Ngài Huyền Giác được Đức lục Tổ chấp nhận, lúc đó mới lễ bái Đức lục Tổ theo đúng oai nghi. Chúng ta thấy sờ dĩ ông không lễ lạy, không cung kính từ buổi đầu là cũng có đạo lý của ông. Còn người bình thường đối trước một bậc có đức độ, phải tự động sụp xuống lạy liền.

Ngài Huyền Giác không phải không hiểu đức độ của Ngài lục Tổ, nhưng người chuyên học đạo Thiền đến với bất kỳ Thầy nào, họ cũng muốn rà xét ông Thầy mình thật đúng mức cái đã; nếu thật sự là Thầy, họ sẵn sàng giao thân mạng. Nếu người không đủ trí làm Thầy mình thì dù một phút, một giây cũng không được, cho nên họ thường ngang ngạnh như thế. Những người ngang ngạnh phải có cái gì trong đầu họ, chúng ta nên thấy như vậy.

Đến giờ phút thật sự nhận được sự ấn chứng của Đức lục Tổ, Ngài Huyền Giác bắt đầu quỳ xuống lễ lạy Đức lục Tổ, rồi liền từ giã ra về. Đức lục Tổ lâu lâu mới gặp được một đệ tử quá siêu như thế mà cho về sớm thì hơi uổng. Ngài mới nói rằng trở về chóng vậy. Chúng ta thấy Ngài nói một câu rất ngắn gọn. Không phải Ngài muốn tiếp giữ Huyền Giác, mà câu này cũng là một thước đo

nữa, là câu rà lần sau cùng; nếu trả lời vượt qua được cái bẫy này thì mới cho về. Điều này gọi chúng ta nhớ đến các nhà sư học võ ở Thiếu Lâm tự muốn rời khỏi chùa, xuống núi phải trải qua cuộc tỉ thí với thập bát La hán, với những người đồng nhân mà thắng được mới tự tại bước qua cổng Thiếu Lâm tự.

Ở đây, trước khi ông ra về, phải vượt qua cái ải này đã. Câu nói “*Trở về chóng vậy*” nhằm rà xét lại coi tất cả những gì ông nói hồi nãy là “Liễu không mau”, tức ông đã vượt qua thời gian và không gian rồi, thì bây giờ phải trả lời xem *liễu không mau* là như thế nào.

Ngài Huyền Giác không phải là người tầm thường, liền đáp rằng *Vốn tự không động, há có mau u*. Câu này ông vừa trả lời vị trí của mình vừa khẳng định với Đức lục Tổ Huệ Năng rằng không dễ nắm chân ông được. Những Thiền sư phải nói là trơn như con lươn, chụp đầu cũng không được, chụp đuôi hay nắm khúc giữa cũng trơn tuột. Nói cách khác, người thật sự ngộ đạo thì câu thứ nhất vượt qua, câu thứ hai vượt qua và câu thứ ba cũng phải trót lọt. Tất cả những câu hỏi của vị Thầy mới đầu hỏi đạo lý theo kiểu khư khư đạo lý, nhưng sau đó dùng câu tầm thường của thế gian mà cũng thể hiện đạo lý trong đó, tức là nói chuyện nhanh chậm, ngâm giãng cái bẫy thời gian và không gian với ông, nếu chưa thoát được cái bẫy này kể như chưa xong.

Vì Ngài Huyền Giác quá siêu, cho nên Đức lục Tổ đưa bầy này ra vẫn không nắm được ông. Vì ông đã thấy rõ ràng chỗ ông nhận ra được là như như bất động, cái bất sanh bất diệt từ ngàn xưa cho tới bây giờ, chỗ đó chưa hề lay động một chút nào; dù có đi đứng nằm ngồi, la hét thì cái đó vẫn là như vậy; cho nên chuyện nhanh hay chậm không có trong đó. Vì thế, Ngài Huyền Giác trả lời vốn tự không động, há có mau.

Đức lục Tổ lại tiếp tục hỏi: “*Ai biết chẳng động?*”. Đây là cho giảng bầy mới của Ngài. Bây giờ nếu có một người thấy chỗ không động, tức là còn hai, thì ông trả lời như thế nào, ai là người biết chỗ không động này.

Huyền Giác thưa: *Nhân giả tự sanh phân biệt.*

Câu này cho thấy Ngài Huyền Giác quá siêu, Ngài đáp rằng chỗ không động là không động, nó vốn không động từ ngàn xưa cho đến bây giờ. Nếu muốn tìm hiểu cái không động đó, muốn biết ai là người biết không động, là đã sanh tâm phân biệt.

Không phải Đức lục Tổ sanh tâm phân biệt, nhưng Ngài muốn rà soát lại coi cái thấy của Huyền Giác có triết chưa, ông nói biết chỗ không động đó, nhưng đã nhập được chỗ không động này hay chưa. Người đã nhận được chỗ không động và sống bằng cái không động sẽ có một

câu thoát ra được. Còn người không triệt ngộ mà nhận hiểu cái không động là họ đã rớt vào tàng ý thức mà thôi.

Ở đây Ngài Huyền Giác đã thoát ra được và lúc này ông không gọi là Tổ, là Thầy, mà gọi là nhân giả. Nhân giả tự sanh tâm phân biệt, còn nói chuyện động và không động, còn nói người biết không động thì đó là chuyện của phàm phu, không cần bàn đến. Đã biết được chỗ vượt thoát thời gian và không gian, đã biết tự tánh, đã biết được chỗ vốn tự không động này, thì còn cái gì để mà hỏi Ngài nữa. Hỏi mãi là bắt đầu sanh tâm phân biệt rồi đó!

Tổ bảo: *Ông rất được cái ý vô sanh.*

Lúc này Tổ đã công nhận rồi đó, nhưng nếu ông im lặng luôn thì coi chừng ông chết. Ngài Huyền Giác cũng rất lạnh lẽ, nhạy bén. Rõ ràng Thiền sư mà rà soát nhau là rà cho đến hết chỗ đứng luôn, đây là cú đấm sau cùng thử coi nếu ông lơ mơ là tan xác liền. Công nhận Thiền sư vui thật. Tới chỗ này, Đức lục Tổ khẳng định rằng ông được ý vô sanh, đã ngộ ý này rất sâu và Ngài chấp nhận ông ngộ đạo, được rồi, muốn đi đâu thì đi. Nếu là người tầm thường như chúng ta thì sẽ sụp xuống chân Đức lục Tổ lễ tạ để ra đi liền.

Nhưng Ngài Huyền Giác không bằng lòng như vậy, ông liền thưa: *Vô sanh há có ý sao?* Ông thật sự ngộ đạo, nên

phát hiện ra liền cái bẫy rập của Đức lục Tổ phải thoát một lần nữa. Vô sanh là vô sanh, người đã nhận được và sống trong đó tuyệt nhiên không còn ý hay không ý trong đó nữa, không còn động và tịnh trong đó nữa, Ngài đừng gạt tôi.

Tổ bảo: *Nếu không ý thì ai biết phân biệt?* Ngài lại gài cho tới nơi, bây giờ không có ý thì ông có biết ai ở đó phân biệt có ý và không ý, có vô sanh và không có vô sanh hay không. Từ xưa đến nay, chúng ta học đạo bình thường thì nghĩ rằng người phân biệt phải là ý.

Nhưng Ngài Huyền Giác thì khác, ông đã nhận được tới chỗ này rồi, cho nên thưa rằng: *Phân biệt cũng không phải ý.* Đến đây là chỗ tận cùng của người thấy tánh, gần như là đủ rồi. Người nào một phen nhận đạo lý đến chỗ tận cùng, thấy được cái hay biết rõ ràng của tự tánh chính mình thì rõ biết tất cả nhân duyên, nhưng không phải là sự phân biệt của tâm thức.

Đến chỗ này, Đức lục Tổ không còn gì để rà xét nữa, Ngài mới ngợi khen rằng lành thay, hãy dừng lại một đêm. Vì như vậy là quá nhiều rồi; đối với người khác như Ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng, hay Ngài Hành Tư thì Đức lục Tổ chỉ hỏi ba câu là đủ, nhưng đối với Ngài Huyền Giác thì bao nhiêu cái bẫy đưa ra, ông cũng thoát được.

Đêm hôm Huyền Giác ở lại với Tổ, hai vị này nói gì với nhau thì không thấy ghi trong sử; nhưng người đời sau khen tặng Ngài Huyền Giác là thời nhân nhất túc giác, nghĩa là một đêm giác ngộ. Thật sự không phải do đêm này mà được giác ngộ, nhưng ở lại một đêm để trao đổi thêm đạo lý với Đức lục Tổ mà thôi. Phải nói rằng những người có tâm huyết với Phật pháp và ở đây là Đức lục Tổ gặp được một người biết đạo lý như thế này thì vui mừng lắm.

Đó là sự thật, tâm tư của tất cả những người có đạo lý trải qua suốt cuộc đời giáo hóa của mình chỉ mong gặp được người có căn cơ lớn để giúp cho họ thoát được chuyện sanh tử luân hồi, nhận được tự tánh là hoàn thành hoài bão của mình. Một đời giáo hóa của mình chỉ cần một người là đủ; có khi một vị Thầy giỏi một đời chưa chắc giáo hóa được một người đệ tử giỏi. Đức lục Tổ là vị đại Bồ tát tái lai, chúng ta thấy toàn những người căn cơ lớn tới gặp Ngài.

Sau này, Ngài Huyền Giác đã trước tác một bài Chứng Đạo Ca rất thịnh hành ở đời và sau khi Ngài viên tịch, tên là Vô Tướng đại sư. Người đương thời tôn danh là Ngài Chân Giác.

## **9 - THIỀN GIẢ TRÍ HOÀNG**

Các vị tu ngày xưa thường đi du phương với hai mục đích, một là những người ngộ đạo đi tìm Thầy để khai thị

cho họ, hai là người chưa ngộ đạo thì đi tìm Thầy để cầu học. Và Ngài Huyền Sách trên bước đường du phương đã gặp Huyền Giác trước, nay mới tới gặp Trí Hoàng. Khi gặp Trí Hoàng, Ngài hỏi ông ở đây làm gì.

Trí Hoàng trả lời rằng ông đã nhập định 20 năm rồi. Rõ ràng từ xưa đến bây giờ không có đối thủ nào búng ông ra khỏi cái cốc đước, cho nên ông cũng tự hào công phu tu tập của mình.

Ngài Huyền Sách mới hỏi rằng *nhập định là có tâm nhập hay không có tâm nhập. Nếu không có tâm nhập thì tất cả loài vô tình cỏ cây ngói đá đều được định chăng; nếu có tâm nhập thì tất cả loài hữu tình cũng đều được định chăng.*

Ngài Trí Hoàng cũng khá, mới thoát ra được câu này và trả lời rằng nhập định là nhập định, chứ không có cái có tâm và không tâm gì hết. Nhưng vì ông chưa phải là bậc siêu xuất, nên chỉ vượt qua được cái bẫy thứ nhất, đến cái bẫy thứ hai thì bị rớt. Vì thế, khi Ngài Huyền Sách hỏi vặn lại rằng nếu thấy chẳng có tâm và không tâm, tức đã vượt thoát khỏi Có và Không là ở trong thường định, sao lại nói có xuất và nhập. Nếu có xuất nhập thì không phải đại định.

Người vượt thoát hai đầu phải nhận được thường đại định và đại định đó phủ trùm cả mười phương Pháp giới,



đã đại định thì lúc nào mà không định. Như vậy, nói chuyện xuất và nhập là rõ ràng ông còn ở hai đầu. Ông lý luận lúc ông nhập định, bật hết ý niệm rồi thì ông cho rằng không có tâm; nhưng vẫn còn có cái trụ trong định, còn có người trụ định, tức là còn tâm, như vậy thì không thể nói không còn tâm được. Ông phải biết vấn đề không tâm là đại định của chư Phật muốn chỉ, còn cái định mà ông muốn nhập và xuất không phải đại định của chư Phật.

Đến đây, Ngài Trí Hoàng không thể kiến giải gì thêm. Chúng ta thấy người có tâm cầu đạo thật sự khi chấp nhận “chịu thua” rồi, họ không xấu hổ, không ngượng ngùng, thấy người khác hơn mình thì liền khởi tâm học hỏi, không buồn phiền, không tự ái, cho nên họ tu mới tiến được. Chứ bình thường mình nói chuyện đạo lý với huynh đệ mà nói thua là bắt đầu để đó sẽ “trả thù” sau; đi về bắt đầu nghiên cứu kinh điển, ngồi Thiền, nặn đầu óc ra để hôm sau tìm gặp hơn thua nữa, đâu chịu nhịn, đâu có tâm cầu học như Ngài Trí Hoàng.

Ngài Trí Hoàng do tâm cầu đạo quá thiết tha và nghĩ rằng mình đã nhận đạo đúng. Vì vậy, Ngài tọa Thiền nhập định để tu, nhưng bây giờ có người hỏi đạo lý mà Ngài trả lời không được. Nếu người nhận đạo lý đúng, dù ai hỏi điều gì cũng biết thông suốt; còn giải đáp không được là tự biết mình chưa tới, còn kém cõi hơn người, thì chắc chắn

đạo lý còn có cái gì cao siêu hơn, cần phải học. Vì thế, Ngài khiêm tốn, hạ mình xuống, hỏi Thầy của Ngài Huyền Sách là ai và lấy gì làm Thiền định.

Ngài Huyền Sách mới nói đạo lý của Đức lục Tổ cho Trí Hoàng nghe. Thứ nhất Đức lục Tổ dạy “*Điều trạm viên tịch*” tức là chỗ chân thật viên tịch, hay tự tánh trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, nhưng tịch lặng, chưa hề có gì có thể làm nhiễm ô, làm nó lay động.

Và thứ hai là *thể và dụng đều như như*. Đây là điều chúng ta phải thấy, thông thường chúng ta chỉ nói Thể là như như bất động, bất sanh bất diệt, còn Dụng là sanh diệt. Hiểu như vậy là không thấy đạo lý. Dụng phát xuất từ chỗ vô sanh, thì chính cái dụng đó cũng là vô sanh. Người nào nhận được thể vô sanh của tự tánh, nhưng không thấy những lời nói, những âm thanh, những động dụng này là vô sanh, là chưa thấy tới nơi. Do vậy, Ngài Huyền Sách mới khẳng định rằng thể và dụng cũng là như như. Giống như phần đối đáp của Ngài Huyền Giác nói rằng thể là vô sanh, đó chỉ là cái thấy ban đầu, còn khi ngộ sâu thì dụng cũng là vô sanh, cũng là như như, mới đúng.

Vì vậy, Ngài Huyền Sách dẫn lại lời của Đức lục Tổ dạy rằng *thể và dụng đều như như, năm ấm tức là sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng vốn là Không, sáu trần thì*

*xưa nay chưa từng bao giờ có, chỉ tạm nói mà thôi, tánh Thiền thì không trụ, lìa trụ thì được Thiền, tánh Thiền thì không sanh, lìa sanh cũng Thiền, tâm như hư không, cũng không có cái lượng của hư không, tức là chỗ đó chưa hề có ngôn ngữ, dù ngôn ngữ đó là năm âm, dù ngôn ngữ đó là lục trần và chỗ đó không phải ra, không phải vào, không phải tới, không phải lui, tánh Thiền từ ngàn xưa tới giờ là vô trụ.*

Ở phần trước chúng ta đã nói người nào nhận được lý vô trụ, tức là tự tánh mình là cái vận hành bất biến từ ngàn xưa cho đến ngàn sau, nó vận hành chưa hề thay đổi, cho nên gọi nó là như như, gọi nó là bất biến; chứ không phải nó là cái đứng yên một chỗ. Chúng ta đừng bao giờ làm điều này.

Cho nên nhận tự tánh là cái vô trụ, nghĩa là sự vận hành với vận tốc cực lớn đã sống động từ không biết bao nhiêu lâu, đã vượt thoát thời gian và không gian cho tới giờ phút này nó luôn vận hành như vậy, chưa hề thay đổi một mảy may nào. Và rõ ràng tánh của Thiền là không trụ, cho nên lìa trụ là Thiền; tánh của Thiền là không sanh, cho nên lìa sanh là Thiền; tâm như hư không cũng không có cái lượng lớn nhỏ, không còn có thấy biết phân biệt giữa cái Không và cái Có, vượt thoát khỏi hai đầu của tâm thức. Đó là cái chỗ của Thầy tôi dạy.

Ngài Trí Hoàng nghe xong, biết rằng Đức lục Tổ có đạo lý thật, liền đi tìm học. Sau khi gặp Đức lục Tổ, đánh lễ xong, Tổ hỏi ông từ đâu tới. Ông thuật lại câu chuyện đã gặp Ngài Huyền Sách. Đức lục Tổ công nhận lời của Huyền Sách nói là đúng và Ngài dạy tiếp rằng ông chỉ tâm như hư không, nhưng đừng chấp trước cái rỗng lặng đó để mà nhập và xuất trong đó. Từ xưa đến nay, trải qua quá trình công phu tu tập, Ngài Trí Hoàng không còn bất cứ ý niệm nào xảy ra nơi tâm và nhận chỗ Không đó là chỗ sống chết của mình, cho nên phải trụ vào trong đó, phải định trong đó.

Vì vậy ở đây Đức lục Tổ nói rằng tâm rỗng lặng như hư không, nhưng ông phải phá vỡ kiến chấp Không đó và ông phải ứng dụng cái Không một cách không chướng ngại giữa cuộc sống này. Đối với tất cả cảnh duyên khi ông xúc chạm, mắt ông thấy, tai nghe, mũi ngửi, thân xúc chạm, lưỡi nếm vị, ý duyên cảnh trần, đối với tất cả cái động đó, ông không được sanh tâm, ở nơi động đó mà tâm ông không động và ở chỗ tịnh, ông cũng không có quyền chấp. Ông phải vượt thoát động và tịnh, mới có khả năng nhận đạo lý.

Trí Hoàng nghe Đức lục Tổ dạy như vậy, ông nhận ra được chỗ lầm lẫn của mình là trước kia ông bỏ chỗ động rồi, tức không trụ, không sanh tâm ở chỗ động. Điều đó ông đã hiểu; nhưng nay ông được Đức lục Tổ

khai thị mới hiểu ra rằng ngay cả cái tịnh cũng không sanh tâm nữa.

Và Đức lục Tổ còn dạy tiếp rằng *tình phạm Thánh đều quên, năng sở đều dứt, tánh tướng như hư không, có lúc nào mà chẳng định*. Khi đã vượt thoát khỏi động và tịnh rồi thì không còn có tình phạm và Thánh nữa. Đây là chỗ siêu xuất. Thông thường người ta bỏ động để được định, hoặc tiến hơn nữa, vượt thoát khỏi cái tịnh, không trụ định, nhưng tình phạm Thánh vẫn còn, tức vẫn còn rớt vào giai cấp. Cho nên ở đây Đức lục Tổ dạy rằng chỗ này không có phạm, không có Thánh nữa. Chớ đừng nghĩ đạo lý mà mình nhận là thánh thiện, là quý giá, mình phải chấp giữ chỗ này, mình phải an trụ chỗ này, vì như vậy là sở tri ngu tiếp tục. Đây là sở tri ngu của Thánh, tức là kiến chấp của Thánh trong chỗ đang định.

Chúng ta thường nói sở tri chướng của chúng ta là do chúng ta học hiểu nhiều làm chúng ta khó nhận được đạo lý. Nhưng chính cái hiểu về chỗ không lạng tịc diệt như như và khi tọa Thiền nhập định tới chỗ này, chúng ta chấp nhận chỗ đạo lý này, tức còn Thánh để mình chấp nhận, thì như vậy chỗ này là sở tri ngu, khó có người vượt qua được.

Chính Ngài Trí Hoàng đã kẹt nơi đây 20 năm rồi; cho nên Đức lục Tổ dạy rằng phải dứt luôn cả tình phạm và

Thánh, ở nơi ông không còn phàm và Thánh, không còn Niết Bàn và sanh tử, chỗ này Phật và chúng sanh hoàn toàn không có. Phải một phen vượt thoát như vậy, mới có khả năng nhận được đạo lý.

Đức lục Tổ cũng dạy rằng *năng sở đều dứt*, nghĩa là vượt qua cái biết và cái bị biết. Ví dụ chúng ta nghe mà vượt qua chỗ người đang nghe và âm thanh đang bị nghe, mới vượt thoát năng sở. Trí Hoàng nhận ra được chỗ này, vượt thoát khỏi năng sở rồi, tánh tướng đều như như. Đến đây Đức lục Tổ dạy thêm chỗ tận cùng rằng không những tự tánh như như, mà tất cả các tướng cũng là như như, tức là phải thấy được tất cả những hiện hữu giữa trần gian này vốn là như như. Một người nhận ra được cả tánh lẫn tướng là như như mới thấy trọn vẹn. Cho nên ở phần trước, chúng ta nói rằng người chỉ nhận tự tánh là như như, họ mới mở một con mắt thôi.

Như vậy, đến giờ phút này, Đức lục Tổ bắt đầu nói thêm rằng phàm và Thánh không có, tánh và tướng cũng không; tất cả những cái hai đầu đó không còn ở nơi tâm và không còn có mình để hay biết cái hai đầu đó nữa thì mới xong, không có lúc nào mà chẳng định.

Nếu người nhận được tánh như như mà trụ định là rớt vào khung trời của nhị thừa; số người vương mắc ở vùng

trời này không phải ít. Phải vượt qua tầm nhị thừa mới có thể tới quả vị Bồ tát; nhưng muốn tới Phật địa phải nhận luôn tánh tướng như như và đối với Thiên mới được chấp nhận. Còn người nào chỉ thấy tánh là như như thôi thì vẫn còn phải tu tiếp và phải nhọc nhằn nhập định, xuất định theo kiểu của Ngài Trí Hoàng; vì thấy tự tánh là như như, muốn trụ vào chỗ như như đó, không dám buông ra, mà ở đây đối với Thiên là động dụng vô ngại tự tại. Sở dĩ động dụng vô ngại tự tại vì họ thấy tất cả những động dụng đều là Như, tự tánh là Như rồi mà diệu dụng của tự tánh cũng là Như và hiện tướng này cũng là Như. Tất cả mọi cái đều như như thì đi đứng nằm ngồi, nói năng, động dụng đều là như như bất động; như vậy, nhập ở đâu và xuất ở đâu nữa. Cho nên một người nhận được cả tánh lẫn tướng như như thì phút giây nào đối với họ cũng là Như, la hét cũng là Như, nhảy múa cũng là Như, ngồi một chỗ cũng là Như. Vậy không còn chuyện nhập xuất thì lúc nào cũng ở trong định.

Đức lục Tổ Huệ Năng khẳng định rằng người nào nhận ra tánh tướng là Như, thì không có lúc nào là không định, đó mới là đại định mà Đức Phật muốn chỉ dạy chúng ta. Người học đạo chưa nhận tới chỗ này, chưa có triệt ngộ, chỉ hiểu biết một phần nào thôi. Ngài Trí Hoàng ngay nơi đây liền đại ngộ. Ngài đã trải qua 20 năm nhận được tâm bất động, thanh tịnh, sáng suốt của mình, đã từng trụ trong đó, đã từng xuất ra. 20 năm nhập định, nhưng tới giờ phút

này mới thấy ra rằng tâm và cảnh là Như rồi. Lúc tâm và cảnh như như thì không còn tâm, không còn cảnh, mới vượt thoát, mới nhận đạo lý sâu mâu này.

Và đêm đó, chư Thiên mới nói trên không trung, báo cho dân làng biết Ngài Trí Hoàng đã ngộ đạo. Việc tu hành của người xưa quả thật là kỳ diệu, ngộ đạo rồi thì long Thiên đã báo trước cho dân làng là Thiền sư Trí Hoàng ngày nay đã được đạo, tức là người nhận được tất cả các tướng là Như mới gọi là được đạo đúng nghĩa của Phật pháp. Còn nhập định dù trải qua một triệu năm, xuất ra mà không nhận được đạo lý này vẫn chưa phải là người đạt đạo.

Đây là điều chúng ta phải hiểu về cái thấy của nhà Thiền. Với cái thấy của nhà Thiền, ngã cũng là Như, pháp cũng là Như, tức đã vượt qua tầm của ngã không, pháp không theo lý luận bình thường, mới nhận tận cùng của đạo lý được.

Tiếp theo là một vị Tăng đã biết Ngài lục Tổ Huệ Năng được Đức ngũ Tổ truyền thừa, nhưng vẫn đến hỏi Ngài rằng *người nào được ý chỉ của Huỳnh Mai*.

*Đức lục Tổ nói người nào không hiểu Phật pháp thì được*, tức là người có sở chứng, sở đắc thì nhận được ý Phật pháp. Câu nói của Đức lục Tổ không phải là Ngài không được đạo, nhưng Ngài muốn khai thị ông này. Ông



nói đạo lý mà có ý chỉ, có cái chỗ để có thể nhận được, có chỗ đến, thì chưa hẳn là tột cùng đạo lý. Vì thế, Đức lục Tổ muốn nhắc nhở ông ý này, nên nói rằng đối với Ngài không còn có chỗ chứng, không còn có chỗ đắc, nên không hiểu đạo lý. Thật sự người không hiểu đạo lý mới đến đạo lý; còn người hiểu đạo lý là người chưa tới đâu, vì hiểu đạo lý là dùng cái đầu để mà hiểu, dùng tâm thức để mà hiểu thì người đó chẳng nhận được gì ở Huỳnh Mai.

Đức lục Tổ trả lời rằng Ngài chẳng hiểu Phật pháp, Ngài không được cái gì không có nghĩa là Ngài từ chối mình nhận được ý chỉ của Huỳnh Mai, mà Đức lục Tổ muốn khẳng định Ngài thể nhập đạo lý, chứ không phải là người hiểu đạo.

Một hôm, Tổ muốn giặt lá y đã được truyền trao, nhưng không có chỗ tốt để giặt. Ngài đến sau chùa khoảng năm dặm thấy trên núi cây cối um tùm, khí tốt xoay quanh. Ngài liền cầm cây tích trượng sâu xuống đất, nước liền phun lên theo tay Ngài, chứa lại thành cái ao. Ngài liền quỳ gối giặt y trên đá.

Chúng ta thấy những vị ngộ đạo như Đức lục Tổ thì trên thông thiên văn, dưới thông địa lý; cho nên muốn giặt y không cần đào giếng cực nhọc như chúng ta, huệ nhãn của Ngài đủ sức nhìn thấu trong lòng đất nơi nào có nước vọt

lên. Ở đây diễn tả theo cách thấy của địa lý là nơi có cây cối tốt tươi thì dưới đó có long mạch; nhưng thật sự Đức lục Tổ không cần phải xem nơi cây cối tốt tươi để tìm nước, vì Ngài hiểu đạo lý sâu thì sự thấy biết đã vượt tầm của vật lý, Ngài thấy đến chỗ mà chỉ cần ấn cây tích trượng xuống một chút là nước vọt lên. Có thể tạm dùng từ thần thông phép màu để chỉ cho khả năng thấu suốt của Đức lục Tổ, thấy trên trời có bao nhiêu cỗi, thấy sâu dưới lòng đất có những gì, tức thông thiên thông địa. Cho nên Ngài thấy được dưới đất có mạch nước ngầm có thể phun mạnh nước lên trên cho Ngài giặt y.

Lúc đó có một vị Tăng tên là Phương Biện là người Tây Thục ở nước Nam Thiên Trúc, tức Ấn Độ sang và lạ một điều là ông này đã gặp sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Từ sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến đời Đức lục Tổ Huệ Năng đã trải qua hàng trăm năm, vậy mà Phương Biện lại gặp Ngài Đạt Ma đại sư dạy ông phải đi nhanh về Tào Khê để chiêm bái được lá y đã truyền thừa từ thời Đức Phật cho tới bây giờ và cái bát của Phật; đó là hai tín vật từ thời Đức Phật tại thế. Đây là điều mà người có niềm tin sâu sắc về hành trạng của những vị Tổ sư đặc đạo cảm nhận được. Nếu không có đức tin và không cảm nhận, thì dễ rơi vào suy nghĩ theo phàm nhân cho là mê tín dị đoan.

Thật sự người đã ngộ tánh khi nhập định và sống trong định, họ vượt thoát cả thời gian và không gian; cho nên

những gì đã xảy ra cách xa cả tỷ năm họ có thể biết được giống như đang thấy bình hoa hay cái bàn trước mặt và tất cả ngôn ngữ của chư Phật mười phương, tất cả lời nói của chư Tổ cách đây hàng tỷ năm, người đó vẫn nghe giống như chúng ta đang nghe pháp ở đây vậy. Vì thế Đức lục Tổ mới có thể nhận được lời sấm ký của Tổ Bát Nhã Đa La cách Ngài năm, bảy đời.

Điều thứ hai là không cần nhập định, Đức lục Tổ Huệ Năng cũng gặp được Ngài Bồ Đề Đạt Ma, vì theo sử liệu như thế này thì tới thời lục Tổ Huệ Năng, Ngài Bồ Đề Đạt Ma vẫn còn. Do Ngài Bồ Đề Đạt Ma giới thiệu Ngài Phương Biện tới gặp Đức lục Tổ để đánh lễ, để chiêm bái được lá y mà Đức Phật truyền trao. Ngài Bồ Đề Đạt Ma nói lá y đã truyền tới đời thứ sáu của lục Tổ Huệ Năng đang giáo hóa ở Tào Khê. Ông phải tới đó gấp, thì từ Tây Thiên Trúc, ông đi bằng thần thông tới đây để lễ lá y và chiêm bái bình bát của Đức lục Tổ Huệ Năng.

Sau khi nghe Ngài Phương Biện kể như vậy, Đức lục Tổ không nghi ngờ gì, vì Tổ đã biết rõ việc này; không phải như mình thấy người từ đâu bỗng dung xuất hiện, nói chuyện thiên cơ địa lợi thì mình không tin. Từ trước Phương Biện không xuất hiện, đúng ngay lúc Đức lục Tổ cắm cây tích trượng xuống để thành một dòng suối thì ông xuất hiện và muốn xem lá y. Đây là lần đầu tiên Đức lục

Tổ mới đem lá y ra giặt và Ngài đã đưa cho ông xem lá y và xem bình bát được trao truyền.

Lúc đó, Đức lục Tổ hỏi ông làm nghề gì. Ông đáp là chuyên nghề đắp tượng. Không phải Tổ muốn ông đắp tượng, nhưng Tổ nghiêm mật bảo ông thử đắp tượng cho Ngài xem. Phương Biện không hiểu ý của Tổ muốn đắp tượng nào, nhưng cũng âm thầm lặng lẽ sau mấy ngày đắp một hình tượng lục Tổ giống y như Ngài vậy và đem trình cho Tổ.

Tổ thấy tượng đẹp, Ngài cười và bảo rằng ông giỏi tánh đắp mà chẳng giỏi tánh Phật; nghĩa là mục đích của Tổ muốn bảo Phương Biện đắp Phật thiệt, còn hình này là huyền giả thôi. Nhưng Phương Biện không biết, cho nên ông đắp hình giả của lục Tổ, chứ không đắp được hình Phật thiệt. Và Tổ lấy tay xoa đầu ông một cách thân thương mà bảo rằng ông phải vì trời người mà làm phước điền, nghĩa là ngang đây, Ngài lục Tổ giao y bát lại cho Ngài Phương Biện. Rõ ràng Ngài Phương Biện không phải là người bình thường; đã gặp lục Tổ Huệ Năng rồi không phải là người bình thường và từ Tây Trúc đi qua đây bằng thần thông chắc chắn cũng không phải là người bình thường.

Vì vậy, tới ngang đây, Đức lục Tổ không truyền y bát nữa, vì Ngài biết rằng người này đã được giao phó sứ mệnh

tới đây để nhận lại y bát. Đây là điều chúng ta phải thấy. Các vị tu hành đắc đạo rất là siêu tuyệt, chỉ cần thoáng thấy là họ biết ngay người đối diện làm việc gì liền. Vì vậy, sau khi trao đổi với Phương Biện, Đức lục Tổ muốn khai thị cho ông này nhận sâu thêm; nhưng ông này có trách nhiệm tới đây để nhận y bát là xong, ông không cần biết thêm đạo lý của Đức lục Tổ. Ngài giao y bát cho ông và bảo ông phải vì trời người mà làm phước điền, nghĩa là ông làm cái gì đúng với sứ mệnh của ông thì làm, Đức lục Tổ không biết tới nữa.

Đức lục Tổ liền lấy y đèn công, tức trả tiền công đắp tượng. Thật sự từ “Đền công” không đúng và có thể sau này có vị nào đã thêm vào từ này. Không thể nào do đắp hình tượng lục Tổ mà Ngài trả công bằng lá y, chẳng lẽ Đức lục Tổ không đủ trí huệ để thấy giá trị của lá y hay sao mà đem đánh đổi lấy tượng đất. Lá y đã được Tổ Tổ truyền trao, đến đời Đức lục Tổ là đời thứ 32 mà Ngài đã sống chết gìn giữ cả đời của mình. Lá y là tín vật của Đức Phật truyền xuống, cũng là minh chứng quý báu vô cùng của dòng Thiên Phật giáo, người tầm thường không đụng tới được, huống chi là đắp một tượng đất mà lại đem đổi lá y; chắc chắn điều này không có và tất nhiên không thể dùng từ “Đền công”. Theo tôi, nên bỏ từ “Đền công”. Rõ ràng Đức lục Tổ thấy được sứ mệnh của người này tới để nhận lá y, Ngài mới giao lá y.

Ngài Phương Biện nhận lá y và chia làm ba phần, một phần đắp vào tượng, một phần lưu lại và một phần gói chôn xuống đất và Ngài nguyện rằng sau này người nào đào được y này, Ngài sẽ tái sinh ở đó để làm trụ trì, xây dựng lại chùa chiền. Và quả đúng như lời phát nguyện, Phương Biện từ đời lục Tổ Huệ Năng thuộc thời nhà Đường trải qua nhiều đời, đến thời nhà Tống thì ông tái lai là một vị Tăng tên Duy Tiên đến Tào Khê sửa sang chùa và đào được lá y cũ mà ông đã chôn ở đó. Điều này cho thấy trong Phật pháp có những vị Tăng mang nặng tình thương đối với tất cả chúng sanh hoặc vì những Phật sự lớn lao trong đời này mà các Ngài chưa thực hiện trọn vẹn hoài bão. Vì thế các Ngài thường phát đại nguyện trở lại cõi Ta bà này để tiếp tục hoàn thành sứ mệnh của mình.

*Ngoài lá y đào được, bức tượng mà Ngài Phương Biện đắp được thờ ở chùa Cao Tuyền cúng kính cầu nguyện đều được như ý.*

Thiết nghĩ không cần có câu “Cúng kính cầu nguyện đều được như ý”, vì sẽ biến hình tượng của Đức lục Tổ trở thành linh thiêng để cầu khẩn hay sao. Mặc dù tượng của Đức lục Tổ đương nhiên có sự màu nhiệm, nhưng câu này không nên đề vào vì sẽ bóp méo giá trị của đạo lý nhà Thiền. Đạo lý nhà Thiền chủ đích cầu thành Phật, không cầu những việc khác; cho nên nói “cầu cái gì cũng như ý”

nghĩa là người ta cầu Ngài ban phát tiền tài, danh vọng, hạnh phúc, v.v... cũng được hay sao.

*Có vị Tăng đọc bài kệ của Thiền sư Ngọa Luân rằng:*

*Ngọa Luân có tài năng,  
Hay đoạn trăm tư tưởng,  
Đối cảnh tâm chẳng khởi,  
Bồ đề ngày ngày lớn.*

*Tổ nghe qua liền nói: Bài kệ này chưa rõ được tâm địa, nếu y đây mà tu, ấy là thêm trói buộc. Nhân đó, Tổ nói một bài kệ:*

*Huệ Năng không có tài,  
Chẳng đoạn trăm tư tưởng,  
Đối cảnh tâm thường khởi,  
Bồ đề làm gì lớn.*

Ngọa Luân là vị Tăng tu cùng thời với Đức lục Tổ. Ông có tài đoạn được trăm tư tưởng, tức trong một phút chốc đoạn dứt hết những tư tưởng khởi nghĩ trong đầu, có khả năng nhập định, xóa được những động niệm nơi tâm mình. Nếu xếp vào hạng công phu, ông này tu rất giỏi; đối cảnh mà tâm không khởi, không động niệm là tu quá tốt. Cho nên bài kệ của ông được nhiều người ca tụng. Nhưng câu cuối của bài kệ: “*Bồ đề ngày ngày lớn*”, nghĩa là tánh giác thanh tịnh đó mỗi ngày mỗi lớn. Câu này cho thấy ông chưa phải là “Người trong nhà” mặc dù công phu giỏi.

Đức lục Tổ vừa nghe một vị Tăng đọc bài kệ đó, Ngài biết rằng người này chưa rõ tâm địa, nếu y đây mà tu sẽ thêm sự trói buộc. Nhân đó Ngài nói rằng *Huệ Năng không có tài, chẳng đoạn tư tưởng, đối cảnh tâm thường khởi, Bồ đề làm gì lớn.*

Qua câu này của Tổ, nếu nói về công phu thì Đức lục Tổ không còn công phu gì nữa. Vì một là không đoạn tư tưởng trong tâm, bao nhiêu tư tưởng khởi lên thì cho khởi thoải mái, không đoạn, không dứt, không trừ gì hết. Chúng ta tu dám làm như vậy hay không?

Một người thấy đến sự thật thì động và tịnh như đã nói đều là như như; cho nên không cần đoạn. Rõ ràng đối với Đức lục Tổ, không bao giờ khởi tạp niệm là tham sân, buồn thương, giận ghét nữa, nhưng tánh tướng đã là Như, thể dụng đã là Như, thì cái nghĩ của Ngài là cái dụng của tự tánh, mà cái dụng của tự tánh vốn là Như thì không cần phải đoạn. Đây là điều khẳng định công phu của bậc Thầy Tổ, chứ không phải như chúng ta là người bình thường nữa.

Cho nên Đức lục Tổ nói rằng Ngài không có tài năng gì và cũng không cần đoạn tư tưởng khởi trong tâm; nhưng mà đối cảnh tâm thường khởi. Điều này thật tuyệt vời, khởi mà không có động. Ngài nói như vậy, chúng ta nghe có



chịu nổi hay không? Trong khi chúng ta cố ém, cố đè nén, không cho tâm khởi lên, nhưng chúng ta vẫn luôn luôn bị động. Khi chúng ta thấy cảnh, chúng ta sợ mình khởi niệm, chúng ta thủ đưng cho ý niệm khởi ra, tức là chúng ta đã bị dao động từ sâu thẳm bên trong, chúng ta đã động từ gốc, không phải chỉ động bên ngoài. ❀





PHẨM THỨ TÁM  
**ĐÓN TIỆM**

**VĂN KINH**

*Khi ấy Tổ ở chùa Bảo Lâm tại Tào Khê, còn Thần Tú đại sư ở chùa Ngọc Tuyền tại Kinh Nam. Bấy giờ hai tông thanh hóa, người đều gọi là Nam Năng, Bắc Tú; nên có hai tông Nam Bắc, chia ra đón tiệm mà người học không biết tông thú.*

*Tổ bảo chúng rằng: Pháp vốn một tông, người có Nam Bắc, pháp tức là một thứ, thấy có mau và chậm. Sao gọi là đón tiệm? Pháp không có đón tiệm, người có lợi căn độn căn, nên gọi là đón tiệm. Nhưng đồ đệ của Ngài Thần Tú thường chê Tổ sư Nam tông là không biết một chữ, có cái gì hay.*

*Thần Tú nói rằng: Kia (Tổ Huệ Năng) được trí vô sư, thâm ngộ được pháp thượng thừa, tôi không bằng vậy. Và lại, thầy tôi là ngũ Tổ, chính Ngài truyền y pháp, há lại suông ư? Tôi hận không thể đi xa để thân cận, luống thọ ân quốc vương, vậy những người các ông không nên kẹt ở đây, nên đến Tào Khê tham hỏi.*

*Một hôm Ngài sai đệ tử là Chí Thành rằng: Ông thông minh nhiều trí, nên vì tôi mà đến Tào Khê nghe*

*pháp, nếu nghe được điều gì, hết lòng ghi lấy, trở về nói cho tôi nghe.*

*Chí Thành vâng mệnh theo chúng đến Tào Khê tham thỉnh, không nói từ đâu đến. Khi ấy lục Tổ bảo chúng rằng: Ngày nay có người trộm pháp đang ẩn trong hội này. Chí Thành liền ra lễ bái và thưa đầy đủ việc của ông.*

*Tổ bảo: Ông từ Ngọc Tuyền lại nên là kẻ do thám.*

*Chí Thành đáp: Không phải.*

*Tổ hỏi: Sao được không phải.*

*Chí Thành thưa: Chưa nói là phải, đã thưa rồi là không phải.*

*Tổ bảo: Thầy ông dùng cái gì chỉ dạy chúng?*

*Chí Thành thưa: Thường chỉ dạy đại chúng trụ tâm quán tịnh, thường ngồi chẳng nằm.*

*Tổ bảo: Trụ tâm quán tịnh là bệnh chứ không phải Thiền, thường ngồi là câu chấp nơi thân, đối với lý có lợi ích gì. Hãy lắng nghe bài kệ của tôi đây:*

*Khi sống ngồi không nằm,*

*Khi chết nằm không ngồi,*

*Vốn là đầu xương thú,*

*Vì sao lập công khóa?*

*Chí Thành lại lễ bái thưa rằng: Đệ tử ở chỗ đại sư Thần Tú, học đạo chín năm mà không được khế ngộ. Ngày nay nghe Hòa thượng nói một bài kệ liền khế ngộ được bản*

tâm. Sanh tử là việc lớn, đệ tử xin Hòa thượng vì lòng đại bi chỉ dạy thêm.

Tổ bảo: Tôi nghe thầy ông dạy học nhân pháp giới định huệ, chưa biết thầy ông nói giới định huệ hành tướng như thế nào, ông vì tôi nói xem.

Chí Thành thưa: Đại sư Thần Tú nói: các điều ác chớ làm gọi là giới, các điều thiện vâng làm gọi là huệ, tự tịnh ý mình gọi là định. Ngài Thần Tú nói như thế, chưa biết Hòa thượng lấy pháp gì dạy người?

Tổ bảo: Nếu tôi nói có pháp cho người tức là nói dối ông, chỉ tùy phương mở trí, giả danh là tam muội. Như thầy ông nói giới định huệ thật là không thể nghĩ bàn, nhưng chỗ thấy giới định huệ của tôi lại khác.

Chí Thành thưa: Giới định huệ chỉ là một thứ, vì sao lại khác?

Tổ bảo: Thầy ông nói giới định huệ là tiếp người Đại thừa, còn tôi nói giới định huệ là tiếp người Tối thượng thừa, ngộ hiểu chẳng đồng, thấy có mau và chậm. Ông nghe tôi nói cùng với kia đồng hay chẳng? Tôi nói pháp chẳng lìa tự tánh, lìa thể nói pháp thì gọi là nói tướng, tự tánh thường mê, phải biết tất cả muôn pháp đều từ nơi tự tánh khởi dụng, ấy là pháp Chân giới, Chân định, Chân huệ. Hãy lắng nghe tôi nói kệ đây:

Đất tâm không lỗi tự tánh giới,  
Đất tâm không si tự tánh huệ,  
Đất tâm không loạn tự tánh định,

*Chẳng tăng chẳng giảm tự Kim cương,  
Thân đến thân đi vốn Tam muội.*

*Chí Thành nghe kệ rồi hỏi tạ, mới trình một bài kệ:  
Năm uẩn thân huyễn hóa,  
Huyễn làm sao cứu kính,  
Xoay lại tìm chân như,  
Pháp trở thành bất tịnh.*

*Tổ liền ấn khả đó, lại bảo Chí Thành rằng: Giới định huệ của Thầy ông là khuyên dạy người tiểu căn tiểu trí, còn giới định huệ của tôi là dạy người đại căn đại trí. Nếu ngộ được tự tánh cũng chẳng lập Bồ đề, Niết Bàn, cũng chẳng lập giải thoát tri kiến, không một pháp có thể được mới hay dựng lập muôn pháp. Nếu hiểu được ý này cũng gọi là thân Phật, cũng gọi là Bồ đề Niết Bàn, cũng gọi là giải thoát tri kiến. Người thấy tánh lập cũng được, không lập cũng được, đi lại tự do, không bị trệ ngại, ứng dụng tùy việc làm, nói năng tùy đáp, khắp hiện hóa thân, chẳng lìa tự tánh, liền được tự tại thân thông, du hý tam muội, ấy gọi là kiến tánh.*

*Chí Thành lại thưa: Thế nào là nghĩa chẳng lập?*

*Tổ bảo: Tự tánh không lỗi, không si, không loạn, niệm niệm Bát nhã quán chiếu, thường lìa pháp tướng, tự do tự tại, dọc ngang trọn được, có gì nên lập? Tự tánh tự ngộ, đốn ngộ đốn tu cũng không thứ lớp, cho nên chẳng lập tất cả pháp. Các pháp là lạng lẽ, có thứ lớp gì?*

*Chí Thành liền lễ bái, nguyện làm người hầu hạ, sớm chiều không lười mỏi. Chí Thành là người Thái Hòa Cát Châu.*

❀ **Tăng Chí Triệt** quê ở Giang Tây, họ Trương, tên Hành Xương, thuở nhỏ là một hiệp khách. Từ khi chia ra hai tông Nam Bắc, hai vị Tông chủ tuy quên bì ngã, nhưng đồ chúng tranh nhau khởi yêu ghét. Khi ấy đệ tử của Bắc tông tự lập Ngài Thần Tú làm Tổ thứ sáu mà kỳ (vì) lục Tổ được truyền y, mọi người đều nghe nên mới dạy Hành Xương đến ám sát lục Tổ. Tổ tâm thông dự biết việc ấy nên liền để mười lượng vàng ở dưới tòa. Khi ấy ban đêm Hành Xương vào trong thất toan muốn hại Tổ, Tổ đưa cổ cho chém, Hành Xương liền vung kiếm chặt ba lần đều không thương tổn. Tổ bảo: Kiếm chánh chẳng tà, kiếm tà chẳng chánh, chỉ nợ vàng của ông, không nợ mạng của ông. Hành Xương hoảng hốt té xỉu, giây lâu mới tỉnh, cầu xin sám hối, liền nguyện xuất gia. Tổ liền cho vàng, bảo: Ông hãy đi, e đồ chúng trở lại hại ông, một ngày khác ông có thể đổi hình dáng mà trở lại, tôi sẽ nhận ông. Hành Xương vâng lời dạy, giữa đêm trốn đi, sau theo Tăng xuất gia, thọ Cụ túc tinh cần tu hành. Một hôm ông nhớ lại lời Tổ, từ xa đến lễ ra mắt Tổ. Tổ bảo: Tôi nhớ ông đã lâu, sao ông đến muộn vậy?

Hành Xương thưa: Trước nhờ ơn Hòa thượng xá tội, ngày nay tuy xuất gia khổ hạnh, trọn khó đền đáp ân đức, đâu mong được truyền pháp độ sanh ư? Đệ tử thường xem

*kinh Niết Bàn, chưa hiểu được nghĩa thường và vô thường, cúi xin Hòa thượng từ bi lược vì giải nói.*

*Tổ bảo: Vô thường tức là Phật tánh, hữu thường tức là tâm phân biệt tất cả pháp thiện ác vậy.*

*Hành Xương thưa rằng: Hòa thượng nói pháp rất trái với văn kinh.*

*Tổ bảo: Ta được truyền tâm ấn của Phật, đâu dám trái với kinh Phật.*

*Hành Xương thưa: Kinh nói Phật tánh là thường, Hòa thượng lại nói là vô thường, các pháp thiện ác cho đến tâm Bồ đề đều là vô thường mà Hòa thượng lại nói là thường. Đây tức trái nhau khiến cho học nhân nghi ngờ.*

*Tổ bảo: Kinh Niết Bàn thuở xưa tôi có nghe Ni Vô Tận Tạng đọc một lần liền vì bà giảng nói, không có một chữ một nghĩa nào không hiệp với văn kinh, cho đến vì ông nói cũng trọn không có hai thuyết.*

*Hành Xương thưa: Học nhân thức lượng cạn tối, cúi mong Hòa thượng lượng thứ mà từ bi khai thị.*

*Tổ bảo: Ông biết chẳng nếu Phật tánh thường lại nói gì là các pháp thiện ác, cho đến cùng kiếp không có một người phát tâm Bồ đề, nên tôi nói là vô thường, mà chính là đạo Chân thường của Phật nói. Lại tất cả pháp nếu là vô thường, tức mỗi vật đều có tự tánh, dung thọ sanh tử mà tánh Chân thường có chỗ bất biến, nên tôi nói thường chính là Phật nói nghĩa chân vô thường. Phật xưa vì phàm phu ngoại đạo chấp tà thường, còn các hàng Nhị thừa*



thường mà chấp là vô thường, cộng thành tám thứ điên đảo, nên trong giáo lý liễu nghĩa kinh Niết Bàn phá thiên kiến kia mà hiển bày Chân thường, Chân ngã, Chân tịnh. Nay ông y theo lời nói mà trái với nghĩa, dùng đoạn diệt vô thường và xác định cái tử thường mà làm hiểu lời nói mâu nhiệm viên diệu tối hậu của Phật, dù có xem một ngàn biến kinh thì có lợi ích gì?

Hành Xương bỗng nhiên đại ngộ, liền nói kệ rằng:

Vì giữ tâm vô thường,  
Phật nói có tánh thường,  
Không biết được phương tiện,  
N như ao Xuân mò gạch.  
Nay tôi chẳng thi công,  
Mà Phật tánh hiện tiền,  
Không phải Thầy trao cho,  
Tôi cũng không sở đắc.

Tổ bảo: Nay ông mới triệt vậy, nên đặt tên ông là Chí Triệt. Chí Triệt lễ tạ mà lui.

Có một chú bé tên là Thân Hội ở Tương Dương, con nhà họ Cao, 13 tuổi từ chùa Ngọc Tuyền đến tham lễ.

Tổ hỏi: Tri thức từ xa nhọc nhằn đến lại đem được cái gốc đến chăng? Nếu có gốc thì nên biết được ông chủ, thử nói xem?

Thân Hội thưa: Lấy vô trụ làm gốc, thấy tức là chủ.

Tổ bảo: Ông Sa di này đâu nên nói như thế.

*Thần Hội liền hỏi: Hòa thượng tọa Thiền lại thấy hay chẳng thấy?*

*Tổ cầm gậy đánh ba gậy, hỏi: Tôi đánh ông đau hay chẳng đau?*

*Thần Hội đáp: Cũng đau cũng không đau.*

*Tổ bảo: Tôi thấy cũng chẳng thấy.*

*Thần Hội hỏi: Thế nào là cũng thấy cũng chẳng thấy?*

*Tổ bảo: Chỗ thấy của tôi thường thấy những lỗi làm nơi tâm mình, không thấy phải quấy tốt xấu của người khác, ấy do cũng thấy mà cũng chẳng thấy. Ông nói cũng đau cũng chẳng đau là thế nào? Nếu ông chẳng đau thì đồng như cây đá, nếu ông đau thì đồng với phàm phu, tức khởi sân hận, ông về trước thấy và chẳng thấy là hai bên, đau chẳng đau là sanh diệt, ông tự tánh lại chẳng thấy mà dám đùa với người.*

*Thần Hội liền lễ bái sám hối. Tổ lại nói: Tâm ông nếu mê chẳng thấy thì hỏi thiện tri thức để tìm đường, còn tâm ông nếu ngộ tức tự thấy tánh, y pháp tu hành, ông tự mê không thấy tâm mình, trở lại hỏi ta thấy cùng chẳng thấy. Ta thấy thì tự biết há thay cái mê cho ông, nếu ông tự thấy cũng chẳng thay được cái mê cho ta, sao chẳng tự biết tự thấy mà hỏi ta thấy cùng chẳng thấy. Thần Hội lại lễ hơn một trăm lạy, xin sám hối tội lỗi rồi siêng năng hầu hạ bên cạnh không rời.*

*Một hôm, Tổ bảo chúng: Tôi có một vật không đầu, không đuôi, không danh, không tự, không lưng, không mặt, các người lại biết chẳng?*

*Thần Hội bước ra nói rằng: Ấy là bản nguyên của chư Phật, là Phật tánh của Thần Hội.*

*Tổ bảo: Tôi đã nói với ông không danh không tự, ông liền gọi là bản nguyên, là Phật tánh; ông nhằm đi lấy cỏ tranh che đầu, cũng chỉ thành cái hạng tông đồ của tri giải.*

*Sau khi Tổ diệt độ, Ngài Thần Hội vào Kinh Lạc, hoằng truyền pháp Đốn giáo Tào Khê, viết quyển Hiển Tông Ký, tạ hành ở đời, gọi là Thiền sư Hà Trạch.*

*Tổ thấy các tông nạn vắn nhau, đều khởi tâm ác, phần nhiều nhóm ở dưới tòa của Tổ, Ngài thương xót mới bảo rằng: Người học đạo, tất cả niệm thiện niệm ác nên phải dẹp sạch, không tên có thể gọi, ấy gọi là tự tánh, tánh không hai ấy gọi là thật tánh, trên thật tánh dựng lập tất cả giáo môn, ngay lời nói liền phải tự thấy.*

*Các người nghe nói, thấy đều làm lễ, xin thờ Ngài làm Thầy.*

## GIẢI NGHĨA

Sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, đạo Phật phân chia thành hai hệ phái là Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. Thượng tọa bộ gồm những người lớn tuổi chủ trương bảo thủ, giữ y nguyên hình thức của Đức Phật, như chư Tăng mặc y vấn màu nâu chàm, đi khất thực, ăn ngọ và đọc kinh nguyên bản tiếng Pali. Vì vậy phái này còn có tên là Phật giáo Nguyên thủy hay Phật giáo Thêravada. Thượng tọa bộ phát triển về phía Nam của Ấn Độ và

được truyền bá sang các nước Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia... nên cũng có tên là Phật giáo Nam tông.

Hệ phái thứ hai là Đại chúng bộ được nhiều người theo và gồm những tu sĩ trẻ theo tinh thần cấp tiến, chủ trương không giữ nguyên gốc của Phật giáo về hình thức như Thượng tọa bộ, nhưng theo tinh thần phát triển; nghĩa là Phật giáo truyền bá đến nơi nào thì đạo Phật có cách sinh hoạt thích nghi với phong tục, văn hóa nơi đó để Phật giáo có thể bám rễ vào nếp sống địa phương; vì sinh hoạt khác lạ với phong tục văn hóa bản địa, chắc chắn Phật giáo không được chấp nhận, không thể tồn tại. Vì vậy, Đại chúng bộ còn được gọi là Phật giáo phát triển, hay Phật giáo Đại thừa. Và đúng như tên gọi là Phật giáo phát triển, hệ phái Đại chúng bộ đã phát triển rất mạnh về phía Bắc Ấn Độ, truyền sang các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam..., nên cũng có tên là Phật giáo Bắc tông.

Nếu chấp chặt vào cái nhìn thiên cận, những người tu theo hệ phái Nguyên thủy thường tự coi mình là cái gốc của Phật pháp và xem thường tu sĩ của Phật giáo Bắc tông, vì không phải là Phật giáo chính thống! Hoặc ngược lại, các vị tu sĩ Bắc tông hay Phật giáo Đại thừa thì cho rằng các vị tu theo Nguyên thủy là những hạt giống lép!

Với sự hiểu biết nông cạn và tinh thần cố chấp như vậy, sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, sự phân hóa của Phật giáo Ấn Độ còn trầm trọng hơn nữa, không phải chỉ có hai hệ phái Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền, mà phân chia tới 20 bộ phái. Đây là điều rất xót xa đối với những người con Phật có tâm huyết với tiền đồ của đạo pháp.

Thiết nghĩ thời Phật giáo Nguyên thủy có thể ví như gốc cây và thời Phật giáo phát triển theo tinh thần Đại thừa ví như cành lá và bắt đầu đơm hoa kết trái. Như vậy, cả hai đều xuất phát từ một cái gốc. Nếu không có gốc, cây không thể có cành lá; hoặc ngược lại, cây mà không có cành lá thì không có sức sống, chẳng thể đẹp được. Lịch sử Phật giáo các nước đã thể hiện một cách sâu sắc rằng nhờ sự phát triển lớn mạnh của Phật giáo Đại thừa, mới có những bộ luận siêu tuyệt của các vị Tổ sư cùng với những bộ kinh lớn tạo thành những trụ cột vững chắc đủ sức đương đầu, cho đến bẻ gãy những lý luận của các đạo giáo và các triết thuyết trải qua hàng ngàn năm ở khắp mọi nơi.

Thiết nghĩ trong thời kỳ Đức Phật tại thế, có nhiều vị chứng quả A la hán đầy đủ khả năng lý luận, hàng phục được ngoại đạo. Nhưng sau khi Đức Phật vắng bóng trên cuộc đời, ít có vị tu tập chứng quả. Lịch sử cho thấy sau thời Đức Phật nhập diệt khoảng 500 năm cho đến ngày

nay, rất ít có vị chân sư đạt đạo. Tuy nhiên, trong Phật giáo Đại thừa, nhất là trong Thiền tông, có nhiều vị đạt đạo.

Như vậy, nếu lý luận rằng hệ thống kinh điển Đại thừa không còn giữ được nguyên gốc, cũng phải thừa nhận rằng kinh điển Đại thừa đã thể hiện rõ nét tinh hoa của Phật giáo, vì những vị đạt đạo thấu hiểu được được tâm ý của Đức Phật, nên các Ngài đã triển khai giáo pháp ở chiều sâu và sử dụng vô số phương tiện ở nhiều khía cạnh khác nhau để có thể thích ứng với trình độ căn cơ của nhiều người theo từng thời đại khác nhau trên cuộc sống nhân gian này. Do vậy, Phật giáo Đại thừa đã tiếp cận và phát triển rất nhanh ở nhiều nước trên thế giới.

Tuy nhiên, chúng tôi khẳng định rằng nếu thấy đúng cốt tủy của pháp Phật muốn chỉ dạy, thì chưa hề có một mảy may sai biệt nào giữa kinh điển Nguyên thủy và kinh điển Đại thừa. Chỉ vì sự nhận lầm ý của Phật, Tổ mà có phân biệt tiểu và đại. Thật sự lời của Đức Phật dạy cách đây hơn 2500 năm và lời của chư Tổ nói, hay lời của Ngài lục Tổ Huệ Năng cũng vậy, chưa hề có một sự sai khác nào. Là người học đạo, chúng ta phải nhận thức rõ điều này.

Và đến Phật giáo Trung Hoa, trong bản kinh Pháp Bảo Đàn có đoạn nói Nam Năng, Bắc Tú. Nghĩa là sau thời Đức

ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, Ngài Huệ Năng được Đức ngũ Tổ truyền y bát, trở thành lục Tổ; còn Ngài Thần Tú lại không được.

Chúng ta thấy Ngài Huệ Năng và Thần Tú khác nhau rất xa. Trước khi cư sĩ họ Lư đến gặp Đức ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, Ngài Thần Tú đã có mặt trong chúng hội đạo tràng của Đức ngũ Tổ, lại còn vinh dự được làm Giáo thọ sư cho cả đại chúng của Đức ngũ Tổ. Điều này chứng tỏ Ngài Thần Tú rất uyên thâm Phật pháp, mới có khả năng thay Đức ngũ Tổ Hoằng Nhẫn dạy 500 Tăng chúng; nhưng đứng về phương diện chiều sâu của Thiền tông, Ngài Thần Tú không ngộ đạo, nên không được truyền y bát.

Ngoài ra, chúng ta thấy ngay khi Đức ngũ Tổ Hoằng Nhẫn bảo Tăng chúng trình kệ để Ngài truyền y bát, cả 500 Tăng chúng trong pháp hội của Ngài Hoằng Nhẫn không hề dám làm bài kệ; nghĩa là tất cả những vị này đều tin tưởng chắc chắn rằng Thầy của họ là Ngài Thần Tú đủ khả năng làm Tổ thứ sáu. Rõ ràng uy tín và đức độ của Ngài Thần Tú không phải nhỏ; đó là điều chúng ta cần nhận thấy.

Và sau khi Đức lục Tổ Huệ Năng nhận được y bát, Ngài Thần Tú vẫn tiếp tục làm Giáo thọ sư; cho tới khi Đức ngũ Tổ viên tịch, Ngài Thần Tú thay Đức ngũ Tổ lãnh đạo Tăng đoàn; đồng thời Ngài còn được vua mời làm Quốc sư. Đây

là điều chúng ta thấy không đơn giản, Ngài là người có trí, có đức, có tài năng thật sự đối với Tăng chúng mới có tư cách đại diện chư Tăng làm Thầy của vua. Như vậy dù thấy trí huệ của Ngài Thần Tú cũng không vừa.

Lại nữa, theo lịch sử ghi nhận, vào thời kỳ đó, Phật pháp rất thịnh, Phật pháp miền Nam có Ngài Huệ Năng lãnh đạo, Phật pháp miền Bắc phải nói tới Ngài Thần Tú đứng đầu. Sử liệu cho biết hàng đệ tử của Ngài Thần Tú ở thời điểm đó có đến hơn 30.000 người; trong khi ở miền Nam chỉ có 10.000 người theo Đức lục Tổ Huệ Năng.

Lúc bấy giờ có chuyện thị phi xảy ra, một người đệ tử của Ngài Thần Tú chê lục Tổ Huệ Năng là người dốt, không biết chữ. Thiết nghĩ tất cả đệ tử của Ngài Thần Tú đều mong muốn Ngài kế vị làm Tổ thứ sáu, để trong số họ chắc chắn có một người sẽ là Tổ thứ bảy trong tương lai. Do tâm tham vọng và ngã mạn như vậy mà họ luôn công kích, chê bai Đức lục Tổ Huệ Năng; còn thật sự trong thâm tâm Ngài Thần Tú hoàn toàn không có điều này.

Ngài mới nói rằng mặc dù Ngài Huệ Năng không có học, nhưng Ngài có trí vô sư, tức là trí không phải do Thầy dạy mà được; trí đó hơn bằng cấp, hơn học thức rất nhiều. Chính Ngài Thần Tú nhận định được điều này, cho nên



chúng ta thấy nếu Ngài Thần Tú không phải là vị Thầy có đức thì không thể nói câu này.

Ngài Thần Tú nói rằng “Kia”, tức là Ngài Huệ Năng đạt được vô sư trí và được Thầy ta truyền y bát, không phải Thầy ta nói suông. Thần Tú rất kính trọng Đức ngũ Tổ Hoàng Nhẫn, là đệ tử rất trung thành với Tổ; nhưng Ngài tiếc rằng mình không đạt được vô sư trí. Ngoài ra, vì làm Quốc sư, Ngài không thể rời kinh đô, đi xa được; cho nên Ngài khuyên đại chúng nếu muốn đạt đạo Vô thượng Bồ đề thì không nên ở đây lâu, phải đến lục Tổ Huệ Năng để học đạo; vì không đến đó học thì thật là oan uổng cho họ. Nghĩa là chính trong tâm của Ngài Thần Tú vẫn tôn trọng Ngài Huệ Năng.

Mặc dù trước thiên hạ, Ngài là người có tài, có đức và có trí huệ thật sự, không phải là người dở; nhưng Ngài vẫn nể trọng Ngài Huệ Năng. Điều này cho thấy rõ tư cách đạo đức của một vị Thầy giáo hóa ba vạn Tăng chúng. Vả lại, lúc đó tiếng nói của Ngài Thần Tú là vị Quốc sư đại diện cho Tăng đoàn của toàn nước Trung Hoa mà Ngài nói lời như thế, đủ thấy vô sư trí của Ngài Huệ Năng đạt được không phải là điều tầm thường và trí huệ ngài sáng đó lại được Đức ngũ Tổ là Thầy của Ngài công nhận. Ngài Huệ Năng đã có sở đắc sở chứng, chắc chắn có đạo lực đáng quý hơn Ngài Thần Tú. Vì vậy mà Ngài khuyến khích đại

chúng nên đến học với Huệ Năng để có thể đạt được đạo lý, còn tu học với Ngài chỉ thêm kiến thức mà thôi. Đó là ý tốt của Ngài Thần Tú.

Tuy nghĩ và nói như vậy, nhưng bản thân Ngài Thần Tú thật sự cũng muốn “Thăm dò” Ngài Huệ Năng, chứ không có ý gì khác. Ngài mới dạy Ngài Chí Thành đi đến Huệ Năng học đạo lý. Trong chúng mà chỉ chọn duy nhất Ngài Chí Thành, chắc có lẽ vị này cũng thông minh lắm. Ngài bảo Chí Thành đến đó, ráng học đàn hoàng, lục Tổ dạy bao nhiêu phải ghi nhận cho đủ, về trình lại cho Ngài nghe.

Ngài Chí Thành đã chịu ơn giáo hóa của Ngài Thần Tú, khi được Thầy chỉ dạy đi học đạo, ông liền vâng lời. Mặc dù biết Ngài Huệ Năng là người đạt đạo, đã được vô sư trí; nhưng đó chỉ là cái biết do nghe nói như vậy, chứ thật sự ông không biết được đạo lục của Ngài Huệ Năng như thế nào. Ngoài ra, bản thân của ông chưa tháo gỡ được khung sáo Thầy trò với Ngài Thần Tú. Do vậy, ông đi đến Ngài Huệ Năng vì sứ mệnh mà Thầy giao phó, không phải vì đạo lý, nên ông cũng chưa tôn trọng Đức lục Tổ. Có thể nói rằng sứ mệnh của ông là đi thăm dò xem thực lực của Đức lục Tổ Huệ Năng như thế nào.

Sau 15 năm ẩn mình, bây giờ Đức lục Tổ Huệ Năng bắt đầu việc giáo hóa và tiếng tăm của Ngài Huệ Năng theo

đó nổi lên ở phương Nam. Ngài Thần Tú thì nổi tiếng ở phương Bắc. Ngài Thần Tú đã làm Quốc sư, đương nhiên có trách nhiệm biết rõ sinh hoạt Phật giáo trong cả nước. Khi tiếng tăm của Ngài Huệ Năng lan truyền đến triều đình khiến vua chúa cũng có phần tôn trọng, nếu Ngài Thần Tú không biết rõ về Ngài Huệ Năng thì cũng kẹt cho ông, nên buộc ông phải cho người đi thăm dò để nắm được cái hay dở, đúng sai của Ngài Huệ Năng, phòng khi nhà vua hỏi tới, Ngài còn biết trả lời.

Khi Ngài Chí Thành tới lục Tổ Huệ Năng và nghĩ rằng ông Thầy này dốt, chắc không biết gì đâu; vì thế, ông ẩn mình trong đại chúng để không ai biết. Nhưng Đức lục Tổ Huệ Năng đã đạt đạo, Ngài dư biết có người lạ đến. Điều này cho thấy khả năng vô sư trí của Đức lục Tổ Huệ Năng không phải là điều mơ hồ.

Chúng ta nhớ ngày xưa Bà Tu Mật Đa là vị Tổ thứ bảy trong Thiên tông, khi ma Ba Tuần biến thành con trâu ẩn dưới pháp tòa của Ngài để lén làm việc gì đó. Ngài vẫn phát hiện và lôi nó ra được. Ở đây cũng vậy, Đức lục Tổ Huệ Năng bảo rằng trong pháp hội hiện có một người đang trộm pháp. Mặc dù có đến 10.000 người trong pháp hội, nhưng một người lạ chen vào có tà tâm tạp ý, không phải là tâm học đạo, Đức lục Tổ phát hiện liền, không giấu được. Điều này cho thấy rằng các vị đạt đạo trải qua giai đoạn

sống thuần trong tự tánh, lục căn của họ đã hoàn toàn thanh tịnh, họ có đủ thần thông, muốn thấy cái gì thì thấy, muốn biết điều gì là biết liền.

Cặp mắt huệ của Đức lục Tô Huệ Năng quá siêu tuyệt, khiến Chí Thành bắt đầu run sợ. Ông đành ra trước đại chúng thưa thật mọi điều mà Thầy bảo ông tới đây làm, ông chỉ vâng lời Thầy, thật sự trong thâm tâm ông không dám có ý nghĩ gì khác.

Đức lục Tô mới bảo Chí Thành rằng ông từ kinh đô tới đây, chắc chắn ông phải là người đi dò thám. Chí Thành đáp rằng ông hoàn toàn không phải là kẻ dò thám. Đức lục Tô hỏi tại sao không phải là dò thám. Thay vì nói lý do đến để xin được học đạo, nhưng ông không thể thưa với Đức lục Tô như vậy được; vì đã lên vô, bị Ngài phát hiện mà nói thể thì nguợng quá, nhưng cũng ráng cãi lý với lục Tô rằng lúc con chưa nói thì con là dò thám, bây giờ con đã ăn năn hối hận và trình bày sự thật trước đại chúng rồi, không còn là dò thám nữa, xin Ngài hiểu cho con.

Đương nhiên Đức lục Tô biết được tâm của Chí Thành. Đây là tình huống khó xử của ông; rõ ràng ông từ phương Bắc tới, đường đường là đệ tử của một Quốc sư nên đối với Tăng chúng ở các nơi trong nước, ông xem nhẹ; lại thêm

ông là đệ tử đặc biệt của Quốc sư nữa, thì đối với ông, lục Tổ có nổi tiếng cũng không quan trọng gì. Vì thế, tâm ông xem thường Đức lục Tổ; đến khi bị Ngài phát hiện, ông bắt đầu run sợ và thật sự kính nể lục Tổ, muốn học đạo với Ngài, chứ không có ý khác nữa.

Bấy giờ, Đức lục Tổ có ý muốn dung hòa, Ngài mới hỏi Thầy ông dạy điều gì. Ông thưa rằng Ngài Thần Tú chỉ dạy trụ tâm quán tịnh, thường ngồi chăng năm. Như vậy, mặc dù Ngài Thần Tú rất uyên bác, giỏi văn chương chữ nghĩa, nhưng Ngài vẫn quan trọng việc tu tập. Cho nên, Ngài dạy đại chúng tu hành, không dạy việc khác.

Ngài dạy trụ tâm quán thanh tịnh và thường ngồi ít năm. Điều này thể hiện rằng đạo tràng của Ngài tu học cũng rất nghiêm túc, không đơn giản. Việc ngồi ít hơn ngồi, nghĩa là suốt ngày chỉ ngồi trụ tâm lại, không cho loạn động và quán sự thanh tịnh của tự tánh. Rõ ràng Ngài Thần Tú sau nhiều năm học với Đức ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, việc đạt ngộ tự tánh được Ngài hiểu rõ hơn ai hết. Chúng ta dùng từ “Hiểu” thôi, Ngài hiểu được yếu chỉ của Phật pháp, chứ chưa “Nhận” được.

“Hiểu” và “Nhận được” là hai việc khác nhau ở tầng tâm thức. Một người hiểu về tự tánh nghĩ rằng phải tu mới đạt ngộ được. Người ngộ tánh thì không phải do công phu mà được. Hai người này thấy khác nhau nhiều.

Chúng ta thấy một điều dạy rất lạ của Thiên, những vị thật sự là Thiên sư không hề dạy chúng cách công phu, họ chỉ ra tự tánh để người ta ngộ tự tánh mà thôi. Đó là cách dạy của người ở trong tự tánh mà dạy. Còn người chưa ngộ tự tánh, chắc chắn dạy người ta phải cực khổ công phu; vì không thể nào không công phu mà ngộ được tánh. Vì thế, đối với Ngài Thần Tú, ngộ tánh là chỗ hết sức quan trọng của người tu, nên Ngài buộc tất cả người xuất gia cũng như hàng cư sĩ phải ngồi để trụ tâm lại không cho loạn động và từ định này mới sanh huệ, mới đạt được giải thoát giác ngộ, chứ không có con đường nào khác cả.

Nếu chúng ta nói không công phu mà được ngộ đạo, thì trong thời này chưa có mấy người ngộ tánh để hiểu được điều này; người ta sẽ run sợ và bỏ mình thôi, không ai theo hết. Đa số những người học Phật pháp, nhất là học kinh điển Đại thừa, đặc biệt là học Thiên tông, khi chưa ngộ đạo mà bảo họ bỏ công phu một ngày, họ không bao giờ dám như vậy. Họ nghĩ rằng nếu tu hành mà không Thiên định, không nhiếp tâm, chỉ buông lơi một chút là bị đọa liền.

Ngài Thần Tú hiểu được giá trị tu tập này và rõ ràng điều này dễ thích hợp với quần chúng là những người có căn cơ trung bình. Họ dễ dàng chấp nhận rằng khi học hiểu kinh điển Đại thừa là phải đạt được định và có định rồi mới nhận ra được tự tánh. Phải có thứ bậc đàng hoàng như vậy,

có đường lối, có công phu tuần tự như thế. Nhưng phải nói rằng đó chỉ là tiệm thứ; mặc dù lý luận này mang tầm vóc cao, thuộc về kinh điển Đại thừa, tức tu để đạt ngộ bản tâm, để thành Phật; nhưng đó mới chỉ là lý luận của Đại thừa mà thôi. Qua lý luận của Tối thượng thừa, chúng ta sẽ thấy khác hơn.

Khi nghe Chí Thành nói trụ tâm quán tịnh, Đức lục Tổ biết vị này chưa xong chuyện. Thông thường, hai người cùng học một Thầy, lâu ngày không gặp nhau, chỉ hỏi đệ tử rằng Thầy họ dạy gì là sẽ biết vị Thầy đó thuộc dạng nào. Ở đây, Đức lục Tổ nghe câu đối đáp của người đệ tử siêu xuất của Thần Tú thì Ngài biết rằng tâm chứng của Ngài Thần Tú còn giới hạn.

Đức lục Tổ Huệ Năng thấy rõ việc trụ tâm quán tịnh là bệnh, không phải Thiền và là câu chấp nơi thân, đối với đạo lý thì không có lợi ích gì. Theo Ngài, nếu chúng ta ngồi tập trung để tâm không loạn động rồi quán tịnh và động, để chúng ta bỏ động, về tịnh; như vậy là người không thấy được bản tâm.

Dùng từ “Không thấy bản tâm”, vì bản tâm chúng ta từ xưa đến nay vốn tự tịnh, tự định, không phải do công phu mà được. Điều này cũng được nhắc đến trong Tăng Chi bộ kinh thuộc hệ thống kinh điển Nguyên thủy. Đức Phật nói rằng

"Có cái không sanh, không tác thành, không hiện hữu, không làm ra". Tất cả chúng sanh đều có cái không sanh không diệt hằng hữu; cái không sanh không diệt đó không phải do tạo tác mà thành, không hiện hữu thành tướng và không thể làm ra được. Do có cái không sanh không diệt đó mà Đức Như Lai mới nói pháp thoát khỏi sanh già bệnh chết.

Ví dụ chúng ta đang bị nhốt trong nhà, đóng cửa bít bùng, nhưng ở bên ngoài là cả bầu trời bao la, chúng ta hy vọng mở cửa ra được để tung tăng thỏa thích trên mảnh đất tự do. Nói cách khác, có mảnh đất giải thoát hoàn toàn ở bên ngoài sự trói cột này. Do có cái đó mà Đức Phật mới nói thoát khỏi sanh già bệnh chết; nếu không có cái không sanh không diệt, Đức Phật nương vào đâu để mà nói cái thoát khỏi sanh già bệnh chết. Cho nên, nếu quán nó là tịnh, là động thì rõ ràng là bệnh, không phải là Thiền.

Từ Đức Phật cho đến chư vị Tổ sư đều nhận ra được cái không sanh không diệt là vốn có của chính mình. Hành giả chỉ nhận ra mà thôi, không phải do tu để đạt được cái đó và không thể huân quán cho nó thanh tịnh được. Ví dụ chúng ta gặp chuyện buồn, chuyện vui, còn nhớ người này, còn tưởng chuyện nọ, v.v... Tất cả những ý tưởng chúng ta có nơi lòng, chúng ta cho rằng mình không thanh tịnh, cố gắng trụ lại, không cho ý tưởng xảy ra và cố gắng hướng về chỗ thanh tịnh.



Dụng công để được thanh tịnh thì thanh tịnh đó còn nằm trong nhân quả, còn ở trong hoạt động của ý thức. Và còn nhân còn quả, chúng ta vẫn còn tiếp tục trong vòng luân quần, chưa thoát được. Giống như chúng ta nghĩ rằng chỗ loạn động này ồn ào khó chịu, chúng ta dụng công để dẹp cái ồn ào này cho hiện ra cái không ồn ào. Và khi hiện ra cái không ồn ào, chúng ta chấp giữ cái yên tịnh, không vọng niệm đó là chỗ mà chúng ta tu tập để có được. Làm như vậy, kinh Kim Cang gọi đó là chúng sanh không hình sắc hiện ra mà thôi và chúng sanh không hình sắc này cũng chẳng hơn gì chúng sanh có hình sắc. Như vậy động và tịnh là chuyện của hai đầu, cho nên ngồi trụ tâm quán tịnh đối với Đức lục Tổ là bệnh, không phải Thiền. Vì Thiền là nhận được bản thể thanh tịnh hoàn toàn, không phải do dụng công, không phải do huân quán mà được.

Và vì thế, Đức lục Tổ mới nói rằng khi sống thì cố gắng ngồi không nằm, mà chết rồi, thì phải nằm, ngồi không được; như vậy chỉ là hai đầu xương thúi thôi. Đối với Đức lục Tổ và những bậc đạt đạo, nằm ngồi là việc của hình tướng, chẳng có gì quan trọng. Đừng lấy chuyện ngồi nhiều làm công khóa, cho rằng mình tu là phải ngồi và đừng nghĩ rằng những người không biết ngồi Thiền là không biết tu. Việc quan trọng là có nhận được cái bất sanh bất diệt của chính mình hay không và bản tâm mình đạt tới đâu, lấy cái đó làm chính; đừng lấy thời khóa làm chính. Những người lấy cái ngồi làm quan trọng, lỡ có chương

duyên như bị đau chân thì không thể tu hay sao. Làm sao chúng ta tu được mọi thời, mọi lúc, tức là nhận hiểu được yếu chỉ của kinh điển để rồi không có lúc nào chúng ta không tu. Chúng ta đi, đứng, nằm, ngồi cũng tu thì vấn đề thời khóa không cần đặt ra. Tuy nhiên, cần hiểu rằng thời khóa được lập ra để giữ nề nếp tu tập của đại chúng; nếu chúng ta sống trong chúng, không nên phá vỡ thời khóa. Còn bình thường, chúng ta đừng nên cố chấp vào thành quả tu tập trong thời khóa, vì điều đó sẽ trở thành cái bệnh làm chướng ngại việc tiếp cận đạo lý.

Chí Thành lễ bái Đức lục Tổ và thưa rằng ông ở chỗ đại sư Thần Tú học đạo chín năm không được khế ngộ; nay nghe Hòa thượng nói một bài kệ, ông liền ngộ được bốn tâm. Mặc dù nói khế ngộ được bốn tâm, nhưng chưa thấy ông trình điều gì thể hiện việc khế ngộ, cũng chưa có chỗ nào nói ông khế ngộ. Ông lại hỏi thêm rằng sinh tử là việc lớn, xin Hòa thượng vì lòng đại bi mà chỉ bảo thêm.

Tổ bảo tôi nghe Thầy ông dạy pháp giới định huệ, chưa biết Thầy ông nói hành tướng của giới định huệ như thế nào, ông hãy nói xem.

*Chí Thành thưa: “Đại sư Thần Tú nói: các điều ác chớ làm gọi là giới, các điều thiện vâng làm gọi là huệ, tự tịnh ý mình gọi là định.*

Rõ ràng điều này rất đúng, rất phù hợp với kinh điển. Chúng ta còn nhớ bài kệ nói lên ý này: “Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo”; đó là lời của Đức Phật dạy. Ngài Thần Tú nương vào lời Phật để dạy giới định huệ cho Tăng chúng. Người có kiến thức uyên bác như Ngài thì nói điều gì cũng đúng với kinh điển cả và điều Ngài nói cũng hay. Ngài nói điều ác chớ làm gọi là giới, tức trong lòng không hề nghĩ điều ác và không bao giờ phạm lỗi lầm, không phải giữ giới theo hình thức, không phải giữ 250 giới Thanh văn. Giới của Bồ tát theo Đại thừa là không làm việc ác, làm tất cả việc thiện và nguyện độ tất cả chúng sanh. Và thường làm các việc phước là huệ. Tâm ý không còn loạn động là định.

Tu giới định huệ theo cách dạy của Ngài Thần Tú cũng tốt, cũng đúng với tinh thần Đại thừa. Trong lòng không bao giờ còn ý niệm ác nào và khi khởi nghĩ thì tất cả những ý niệm đều thuần thiện. Làm như vậy rõ ràng người này quá tốt, chắc chắn sẽ không bị đọa trong ba đường ác và có phước báo được tái sanh cõi lành. Nhưng thành quả đó vẫn chưa phải là đạt đạo, chưa phải là ngộ tánh theo con đường Thiền tông. Tự tịnh ý mình, tức là bỏ ác hành thiện, thì có khi được định mà có khi không được, chưa hẳn là chúng ta được định hoàn toàn theo cách dạy này. Vì vậy, Đức lục Tổ không dạy giống như Ngài Thần Tú.

Đức lục Tổ dạy rằng: *Tôi nói pháp chẳng là tự tánh, là thể nói pháp thì gọi là nói tướng, tự tánh thường mê.*

Nghĩa là người nào thấy có ác có thiện là người ấy là tự tánh nói pháp, cho nên bắt đầu sanh hình tướng, thì tự tánh người đó mê, không phải tỉnh. Trước kia Đức lục Tổ đã nói rằng người thấy tánh hươu đao xông trận cũng vẫn thấy tánh; vì đối với người thấy tánh, tất cả các pháp đều là Phật pháp. Người chưa thấy tánh thì thấy vẫn còn có ác và có thiện, vẫn còn có hai đầu, tức là họ còn phân biệt hai bên. Và nếu đứng ở lập trường phân biệt hai bên để dạy đạo, Đức lục Tổ khẳng định rằng người đó ở trong mê.

Học đạo theo Thiên tông không cho phép chúng ta lấy cái này bỏ cái kia. Nếu ngày nào chúng ta tu tập mà còn lấy cái này bỏ cái kia là ngày đó chúng ta vẫn còn ở trong mê. Khi nào mà thiện ác đối với chúng ta dung thông, chúng ta không bị lệ thuộc trong ác cũng không bị lệ thuộc trong thiện, không hoàn toàn ở hai đầu đó, không bị vướng mắc thiện ác, chúng ta được tự tại sẽ có cái thấy dung thông thiện và ác, lúc đó chúng ta mới thật sự thoát khỏi mê lầm.

Còn bây giờ khi đối diện với cảnh duyên bên ngoài, chúng ta nhìn sự vật, hay nghe điều gì đó, tâm chúng ta vẫn còn phân biệt thiện ác, phải quấy, hơn thua, nên biết rằng chúng ta đang đi vào mê lộ. Chúng ta phải ngưng vun

phân bồi nước, không được tiếp tục dẫn thân vào mê lộ này nữa, chúng ta sẽ giác. Cách tu này cũng đơn giản, không khó, phải không? Mắt chúng ta thấy sắc, nhưng không có gì thêm nữa, không rớt vào phân biệt hai bên để lấy hoặc bỏ, để thương hoặc ghét trong đó. Tai nghe tiếng cũng vậy, khi nào lục căn tiếp xúc với lục trần mà không còn phân biệt hai bên để lấy và bỏ, lúc đó chúng ta thoát khỏi đường mê, trở về tự tánh.

Và đến lúc tọa Thiền, chúng ta đi thẳng vào công phu tu tập, không tiếp xúc với bên ngoài, nhưng chúng ta chưa được định thì tâm bắt đầu khởi lên. Lúc tâm chúng ta khởi mà mình còn lấy, còn bỏ, còn muốn xua đuổi, còn muốn chấp thủ, vì chúng ta quen phân biệt động và tịnh, thấy rằng động là ác và tịnh là thiện, nên ráng gạt bỏ hết cái ác ra để tâm chúng ta còn cái tịnh, rồi cố gắng giữ cái tịnh đó, tức có chỗ để mình trụ chấp. Như vậy, chúng ta vẫn còn dẫn thân vào con đường mê, chưa thoát được. Làm sao giữa tịnh và động, chúng ta dung thông được, không phải là chấp giữ bên nào, không phải là không có tịnh, cũng không phải là sạch động.

Thật sự có con người đang rõ biết động tịnh, nhưng động tịnh không lay động được con người này. Người hay biết được động tịnh đó mới là người thật, là người quan trọng; còn con người động hay con người tịnh không phải là người thật.

Như vậy, nếu lìa tự tánh mà nói, lìa tự tánh mà thấy nghe hay biết là người còn thấy nghe hay biết trong phân biệt, còn thấy có hai. Ví dụ chúng ta ngồi đây nghe mà vẫn còn thấy mình và pháp mình đang nghe là chúng ta còn rớt trong hai, nên còn tiếp tục đi vào đường mê. Làm sao chúng ta nghe mà không còn người đang nghe và âm thanh bị nghe nữa, làm sao chúng ta thấy mà không còn người thấy và vật bị thấy, thì lúc đó chúng ta sẽ thoát được hai bên, mới được gọi là thấy bằng tánh thấy, nghe bằng tánh nghe, đi đứng nằm ngồi bằng tánh.

*Phải biết tất cả muôn pháp đều từ nơi tự tánh khởi dụng, ấy là pháp Chân giới, Chân định, Chân tuệ.*

Chúng ta hãy thử một lần, trên giường bước xuống, đừng chuẩn bị điều gì hết, mắt mở thì cứ mở bình thường, đừng cho ý thức sanh trước khi hành động thì hành động đó xuất phát từ tự tánh, không thông qua ý thức. Lúc đó chúng ta vẫn làm, vẫn đi đứng bình thường, nhưng mình không rớt vào chân trời của ý thức. Và nếu ý vọt ra, chúng ta rõ biết như vậy, để rồi ý thức tự lặng lẽ xuống, nó không tiếp tục khuấy đảo cuộc sống chúng ta nữa. Chúng ta cứ rõ ràng trong đi đứng nằm ngồi. Ví dụ đứng thì cứ đứng, không phải đứng để làm cái gì đó; ngồi thì cứ ngồi, không phải ngồi để làm cái gì đó. Chúng ta làm tất cả mọi hành động mà không khẳng định mình đang ở vị trí này, đang ở vị trí kia, tức là ngã không sanh ra thì sẽ không có pháp để đối trị. Nếu chúng ta

làm mà thấy mình làm, tức là có người đang làm, có người đang nói, có người đang nghe, có người đang hành động, có người đang tu và có người đang trụ định, v.v... thì tất cả những cái định, cái loạn đó đều là hai đầu cả.

Mặc dù chúng ta cố trụ trong cái định nào đó, cố bám giữ cái lặng lẽ thanh tịnh; nói chung, bằng mọi cách, chúng ta trở lại định, vừa khởi vọng niệm là chúng ta cắt liền, không cho tiếp tục khởi niệm nữa để mình tiếp tục trụ trong định đó và lấy định đó làm cứu cánh của mình. Hành trì như vậy, chúng ta đang đi lệch đường, vì lúc đó vẫn còn người và còn định. Làm sao không còn người trụ định và không còn định để trụ thì tự tánh chúng ta hiển bày.

Khi tu tập, chúng ta phải tự phát hiện ra mình đang đi vào hai chiều, hay là chúng ta đang ở trong tự tánh. Ở trong tự tánh thì rất đơn giản, không thêm thắt gì cả; nhưng bắt đầu thêm thắt là bắt đầu rối rắm, bắt đầu có vấn đề.

Nhưng oái ăm thay, chúng ta không chịu yên. Rõ ràng là không có lúc nào mình chịu yên hết, mình ngồi mà không chịu yên, mình muốn phải thế này thế kia mới được. Còn ngồi là ngồi, thì mình cảm thấy không có hương vị gì hết; nghĩa là lia thọ tướng, chúng ta không chịu nổi, luôn luôn con người đòi hỏi phải có một sự cảm thọ nào đó cho mình. Mình ngồi thì muốn phải được yên, phải được cảnh

giới này, được an lạc nọ; đó là sự tìm cầu dục lạc của tâm sâu lắng của mình, không phải là ham muốn dục vọng bên ngoài. Mình muốn an trú chỗ an lạc, đó cũng là một cách cảm thọ và được như vậy, mình rất thích, phải không? Ngồi Thiền mà nghe không được an thì khó chịu lắm, ngồi Thiền mà không được cái gì thì buồn lắm. Chỉ là người đang ngồi, không thêm không bớt gì thì mình cảm thấy làm sao đó, không chịu được; phải kiếm cái gì đó mới được. Rõ ràng là tâm thức chúng ta luôn tìm cầu để có được một cái gì đó. Và khi nào mình còn đòi hỏi, còn tìm kiếm, còn mong mỏi có một kết quả thì khi đó chúng ta còn đang hướng ngoại, tất nhiên chúng ta đang xa rời tự tánh, rời bỏ chân thật. Khi chúng ta đòi hỏi muốn đạt được, muốn thêm bớt cái gì đó, phải tự biết rằng chúng ta đang làm sai. Phải tự nhắc mình đó là điều đang sai, chỉ như vậy là chúng ta sẽ trở lại chỗ luôn hiện hữu và rõ biết mà không có cảm thọ, cảm giác.

Một lần chúng ta thôi dứt được tất cả những mong muốn tìm cầu và cái khẳng định mình là ai đó, quý vị sẽ thấy cuộc đời mình có một cuộc chuyển hóa rất lạ lùng. Nếu chúng ta ngồi đây chỉ là ngồi đây và chấp nhận con người đang ngồi này, chúng ta không thêm bớt gì nữa, chúng ta sẽ có một bước ngoặt khác liền. Một lần trong thăm sâu tâm hồn chúng ta chấp nhận sự thật này và chúng ta luôn an trú trong hiện tại hiện tiền này, đi đâu cũng là cái hiện



tại đang lơ lộ ra, đứng đâu cũng là cái hiện tại đang đứng lơ lộ này, chúng ta đi đứng nằm ngồi trong hiện tại hiện tiền này, thì rõ ràng từng phút giây chúng ta đang ở trong tự tánh. Còn chúng ta móng khởi muốn như thế này, tức là vọng hướng tương lai, hoặc là chúng ta nhớ chuyện quá khứ, thì bắt đầu xa rời sự thật, xa rời thực tại hiện tiền đang rõ ràng với chúng ta; chứ cái đó không rời mình để mình phải đi tìm.

Ở đây Đức lục Tổ dạy rằng tất cả muôn pháp đều từ tự tánh khởi dụng, chưa có một lần ô trược. Như vậy, tất cả đều phát xuất từ chỗ vốn dĩ thanh tịnh đó thì không còn phải giữ giới để được thanh tịnh nữa. Cho nên, đối với người thấy tánh, mọi cái đều là chân giới và nếu xuất phát từ tự tánh thì đó là chân định, là chân huệ. Ví dụ như tôi nói, tất cả âm thanh đó, quý vị đều nghe rõ ràng; không phải vì âm thanh ô trược mà cái nghe của chúng ta bị ô trược, không phải vì âm thanh động mà cái nghe của chúng ta bị động. Nếu tôi không nói nữa, âm thanh ngưng lại, quý vị vẫn nghe rõ ràng âm thanh đang ngưng lại; cái nghe của mình vẫn hiện có, không phải vì âm thanh, không phải vì các pháp mà cái nghe đó bị nhơ nhiễm. Tất cả các pháp trần gian, tất cả những thấy biết đều xuất nguồn từ tự tánh cả. Nếu chúng ta nhận hiểu tự tánh, thì vạn vật giữa trần gian này, cả vũ trụ mênh mông này, đều có chung một gốc sanh ra, mà chung gốc đó là thanh tịnh, không phải là gốc

ô trước. Vượt qua tầng ý thức là chúng ta thấy tất cả mọi cái đều thanh tịnh hoàn toàn, cho nên gọi chân giới. Và cái đó chưa bao giờ bị loạn bởi duyên cảnh; rõ ràng cái nghe của chúng ta luôn nghe như vậy, tất cả âm thanh không làm loạn cái đang nghe của mình thì đó là chân định. Và từ chỗ lặng lẽ đó, cái gì nó cũng nghe, cái gì nó cũng biết thì gọi là chân huệ.

Cái lặng lẽ không phải là bất vọng niệm, hoàn toàn không còn gì trong đó. Cái lặng lẽ đang định đó không có một động dụng nhỏ nào mà nó không biết, không có một ý niệm nhỏ nhiệm nào phát sanh mà nó không hay. Cái rõ biết tất cả mọi cái gọi là chơn huệ. Chứ không phải huệ là do chúng ta làm thiện, làm ác bên ngoài nữa, thì đó mới là định của tự tánh và huệ của tự tánh theo cách dạy của Đức lục Tổ Huệ Năng.

Tất cả những người học Thiền phải nhận ra chơn định, chơn huệ, tức là phải thấy được tự tịnh tự định của chính mình; không phải do công phu để được định, không phải do công phu để được huệ.

*Đất tâm không lỗi tự tánh giới,  
Đất tâm không si tự tánh huệ,  
Đất tâm không loạn tự tánh định,  
Chẳng tăng chẳng giảm tự Kim cang,  
Thân đến thân đi vốn Tam muội*

Đức lục Tổ nói lại ý trước, trong mảnh đất tâm của chính mình từ xưa đến nay chưa từng có một lần lầm lỗi. Cho nên khi ngộ đạo, Ngài nói rằng nào ngờ tự tánh của ta xưa nay vốn tự thanh tịnh. Dù chúng ta sanh tử luân hồi ngàn đời ngàn kiếp; nhưng chưa có gì có thể làm nhiễm được tự tánh. Rõ ràng tự tánh của chúng ta và tất cả chúng sanh tinh anh và thanh tịnh hoàn toàn và đất tâm luôn sáng rõ hiện tiền, chưa bao giờ bị lu mờ. Lúc chúng ta khóc, tự tánh rõ biết mình đang khóc; lúc chúng ta khổ, tự tánh rõ biết mình đang khổ; hoặc chúng ta đang tham dục, tự tánh mình vẫn rõ ràng mình tham dục và lúc khổ vừa hết, tự tánh cũng rõ biết mình hết khổ... Tự tánh đó chưa hề có một lần bị si mê. Chúng ta nên hiểu điều này.

Thật ra mảnh đất tâm không bao giờ si mê. Chỉ có con người đang đứng đây, đang làm việc đây còn ở trong vòng quay của ngã chấp thì con người đó si mê; chứ tự tánh của chúng ta chưa có lần nào không biết gì hết. Tự tánh luôn sáng tỏ như mặt trời giữa hư không này, chỉ khi bị mây che thì mặt trời không rọi đến khắp nơi mà thôi. Mặt trời vẫn luôn tỏa sáng, mây không bao giờ làm tắt được ánh sáng của mặt trời.

Cho nên đất tâm không si là tự tánh huệ chưa có một lần bị làm lẫn dối với tất cả các việc, đối với tất cả các pháp. Không có việc gì xảy ra mà tự tánh chúng ta không

biết. Lúc chúng ta đau rên la khủng khiếp đi nữa thì lúc đó tự tánh vẫn rõ ràng; chúng ta đang ở trong chỗ bình yên, tự tánh vẫn rõ ràng; lúc âm thanh ồn ào, chúng ta vẫn rõ ràng; lúc âm thanh lặng mất, chúng ta cũng rõ ràng. Cái rõ ràng đó chưa bao giờ thay đổi; đó chính là huệ của tự tánh.

Do vậy, Đức lục Tổ nói rằng tâm địa không loạn là tự tánh định, tức là tự tánh chúng ta từ xưa đến nay tự tịnh, tự định và mãi mãi về sau cũng tự tịnh, tự định; nhưng chúng sanh có nhận ra được hay không mà thôi. Không phải đợi chúng ta tắt hết âm thanh, tắt hết tất cả vọng niệm, rồi lúc đó mình mới thanh tịnh. Bao nhiêu cuồng vọng xảy ra, mình cũng rõ biết nó và khi vọng niệm lắng dịu mình cũng rõ biết, chứ đâu phải lúc đó cái rõ biết của mình bị tắt lịm. Cái động loạn không thể làm cho cái rõ biết của tự tánh bị loạn theo. Rõ ràng tự tánh chúng ta từ xưa đến giờ vốn tự tịnh, tự định. Người khéo tu sẽ nhận ra chỗ này và khi nhận ra được điều này rồi, chúng ta sẽ không bị duyên cảnh làm động loạn mình nữa; ngày đó mình ngộ tánh.

“*Chẳng tăng chẳng giảm tự Kim cương*”. Ví dụ chúng tôi nói tiếng “Phật”, quý vị nghe như vậy, quý vị không thể thêm cái gì trong tiếng đó, quý vị cũng không bớt ra được cái gì trong tiếng đó. Như vậy, nơi tự tánh chúng ta từ trước đến nay không hề tăng giảm trong khi tiếp duyên xúc cảnh. Nếu

chúng ta thấy duyên cảnh mà chúng ta tăng giảm là chúng ta rớt vào tầng ý thức. Tự tánh từ xưa đến nay vốn như vậy; nói bao nhiêu tiếng tự tánh rõ ràng như vậy. Chúng ta chưa từng bị tăng giảm trong việc nói nghe này; không ai làm cho tự tánh rõ thêm được một chút và cũng không ai có khả năng làm cho tự tánh bớt đi cái rõ ràng một chút.

Nếu chúng ta không biết được cái Như của tất cả các pháp, chúng ta muốn được thế này, muốn được thế kia, muốn được thanh tịnh, muốn được an lạc, v.v..., đó là cái muốn của phàm phu, không phải cái muốn của người thấy đường. Người thấy đường thì họ thấy tất cả các pháp chưa từng tăng giảm, hướng chỉ là tự tánh; tất cả các pháp từ xưa đến nay vốn là như vậy mà. Trong suốt một tiếng đồng hồ, chúng tôi nói; quý vị muốn thêm cái gì vào trong âm thanh tôi nói cũng không được, muốn bớt cái gì trong âm thanh chúng tôi đang nói cũng không được. Đúng không? Âm thanh phát ra, quý vị chỉ là người tiếp nhận âm thanh, như vậy mà nghe tất cả mọi cái, như vậy mà thấy tất cả mọi cái, thì chúng ta đang ở trong chỗ như như để thấy tất cả các pháp, bằng cái như như để nghe tất cả các pháp. Và các pháp từ xưa đến nay vốn là như vậy; chúng ta khéo nhận được hay không mà thôi.

Chúng ta đừng có thêm bớt; chuyện qua rồi, đừng bao giờ muốn quay lại để mà tìm, hoàn toàn không được. Khi

chúng ta quay lại thì đó là chuyện mới. Giờ đó, phút đó, giây đó là ý niệm mới. Chúng ta phải như vậy mà tiếp nhận. Khi chuyện qua rồi, đương nhiên là nó hiện lại trong đầu chúng ta, nhưng lúc đó nó là cái đang hiện hữu, chúng ta phải như vậy mà tiếp nhận chỗ đang hiện đó, là chúng ta đang ở trong cảnh giới như như bất động. Còn nếu chúng ta moi lại chuyện cũ để nhớ, tức là nhớ chuyện quá khứ, chúng ta đã rời chân như để hay biết.

Trong công phu, chúng ta cố gắng khéo léo một chút, sẽ nhận ra được điểm này. Thiền là cái không phải mình bỏ công nhiều mà được; người đạt đạo thường nói rằng bao năm công phu từ trước đến khi đạt đạo thật sự là vô ích. Rõ ràng là chưa có một công phu nào dính tới tự tánh cả; chẳng qua chỉ là làm chơi cho vui mà thôi. Nhiều người cứ nghĩ rằng mình tu mới ngộ tánh, mà khi ngộ tánh rồi, nhận thấy rõ việc công phu từ trước đến nay quá dư thừa, uổng công vô ích; mình đã tiêu hao quá nhiều năng lượng cho chuyện huyễn ảo, không thật.

Con người mình ham thích cự quậy lắm, bảo dừng lại một chút, chúng ta không chịu đâu. Công phu đến một ngày nào đó, mình kiệt sức, không còn cự quậy nổi, không còn công phu gì được, đến té xỉu, nhưng khi giật mình thức dậy thì ngộ tánh. Có thể nói không có ai đi bằng con đường

công phu mà ngộ được tự tánh cả. Điều này nói ra dễ làm mất lòng nhiều người, nhưng đó là cái lý thật, tức là tự tánh từ xưa đến nay, chưa có một lần tăng giảm. Chúng ta muốn tăng muốn giảm là chúng ta đang làm sai tự tánh; chúng ta muốn tách rời tự tánh để làm cái gì theo ý muốn của chúng sanh, chứ không phải là cái muốn về nguồn thật sự của mình.

*Thân đến thân đi vốn là tam muội*, nghĩa là từ xưa đến nay thân chúng ta vốn ở trong tam muội, tức ở trong đại định. Thân chúng ta chưa bao giờ rời đại định cả. Chúng ta chấp nhận nổi điều này hay không? Đối với Đức lục Tổ Huệ Năng, dù đi, dù đến, dù đứng, dù ngồi, đều luôn ở trong đại định, trong tam muội. Cho nên Ngài nói rằng thân đến, thân đi vốn là tam muội, chưa từng có một lần loạn động. Vì vậy, người nói Giới là bỏ ác, Huệ là hành thiện, Định là tự tịnh kỳ ý, thì rõ ràng người này còn cách xa đạo Thiền.

Chí Thành nghe tới đây bắt đầu hỏi tạ. Đến giờ phút này, ông mới ngộ, còn trước đó nói Chí Thành ngộ là không đúng. Chí Thành ngộ mới bắt đầu nói bài kệ:

*Năm uẩn thân huyễn hóa,  
Huyễn làm sao cứu kính,  
Xoay lại tìm chân như,  
Pháp trở thành bất tịnh.*

Đây là câu nói của người mới vừa nhận được tự tánh và chỗ này chúng ta có thể chấp nhận được. Qua bài kệ của Đức lục Tổ, Chí Thành nhận ra thân ngũ uẩn là huyễn hóa thì dụng công trên thân ngũ uẩn này, tu tập trên thân ngũ uẩn này, lập công khóa trên thân ngũ uẩn này, chắc chắn không thể đạt tới cứu cánh giác ngộ được. Và nếu ở nơi thân này, chúng ta quay lại tìm chân như thì chân như trở thành bất tịnh; vì chúng ta còn bị nhiễm trong ngã chấp, chúng ta còn ở trên bản ngã để tìm chân như.

Ý này được kinh Viên Giác diễn tả rằng bằng cái vọng mà nhận được viên giác thì viên giác trở thành vọng. Viên giác là viên giác và khi hòa nhập vào viên giác thì không có người nhận và cái viên giác để nhận, đó là viên giác thật. Cũng vậy, chân như tự là chân như, chứ không phải có người nhận ra chân như; nếu soi vào để nhận chân như và soi ra để diệt trừ vọng nghiệp thì pháp đó trở thành bất tịnh, không thật.

Ngài Chí Thành đã nhận rõ điều này, coi như là người sáng mắt tạm thời. Đức lục Tổ cũng đã chấp nhận rằng Chí Thành sáng mắt. Trước đó mà nói rằng Chí Thành sáng mắt là không đúng. Đức lục Tổ liền ẩn khả và bảo Chí Thành rằng với định huệ của Thầy ông, tức là Ngài Thần Tú khuyên dạy người là tiêu căn tiêu trí.



Sau khi nghe Chí Thành trình đạo lý rồi, Đức lục Tổ dạy tiếp: *Nếu ngộ được tự tánh cũng chẳng lập Bồ đề, Niết Bàn, cũng chẳng lập giải thoát tri kiến, không một pháp có thể được mới hay dựng lập muôn pháp.*

Nghĩa là người đã ngộ tánh thì không có Bồ đề, tức là không có cái giác, không có Niết Bàn, cũng không có giải thoát và giải thoát tri kiến, không có gì là sở hữu, là sở đắc, là sở chứng cả. Dù Niết Bàn cũng không phải là chỗ an trụ; dù cái giác đó cũng không phải là chỗ an trụ. Nếu còn trụ trong giác thì giác đó không phải là giác thật, nếu còn Niết Bàn để người an trụ thì Niết Bàn đó cũng không phải là Niết Bàn. Giây phút mà người nhận ra tự tánh thì vong bật tất cả mọi cái; nó chỉ là toàn tri mà thôi.

Toàn tri đó không phải là mình, không phải là người, mà toàn tri đó là cả Pháp giới đều toàn tri một lượt. Lúc toàn tri, không có người nhận ra toàn tri, chỉ là sự hiện hữu của toàn tri thôi; giống như mặt trời lộ ra toàn là ánh sáng và người tiếp nhận ánh sáng mặt trời không phải là ánh sáng mặt trời. Ánh sáng mặt trời luôn sáng như vậy, người hay biết ánh sáng không phải là ánh sáng.

Lúc nhập trong tự tánh chỉ là cái toàn tri, không có người nhận. Chúng ta đừng nghĩ rằng tu hành để chúng ta nhận

tánh; giây phút đó không còn chúng ta thì tự tánh mới lộ ra. Còn mình, còn người nhận tánh là còn có hai. Cho nên không có Bồ đề, Niết Bàn, hoàn toàn không có một pháp có thể được. Lúc này không có chỗ để trụ trước, lúc này hoàn toàn thanh tịnh khắp Pháp giới mười phương, hoàn toàn không có cái gì được; như vậy mới là người ngộ tánh, tức là đã giải thoát được tri kiến và không có chỗ được dựng lập.

Người không dựng lập bất kỳ một pháp nào, không có một pháp có thể được nơi tâm mình và không hề có bất kỳ sự chuẩn bị nào trước, hỏi thì liền đáp. Ví dụ có người ở phía sau kêu tên mình thì mình quay lại liền; lúc đó mình đâu có chuẩn bị được cái gì. Làm sao mọi thời mọi lúc chúng ta như vậy thì chúng ta sẽ đi lại tự do; mình không trụ ở đâu, nhưng không việc gì xảy đến mà mình không biết.

Chúng ta luôn tự tại, tự do. Ngồi ở đây muốn nghe thì chúng ta nghe, muốn thấy thì chúng ta thấy, muốn nghĩ thì chúng ta nghĩ...; chúng ta hoàn toàn tự do tự tại, chưa từng bị trói buộc phút giây nào cả. Cho nên Đức lục Tổ nói rằng khắp hiện hóa thân, tức là chúng ta đi đứng nằm ngồi, làm hết việc này đến việc kia, mắt thấy đủ thứ, tai nghe đủ điều, tay cầm mọi vật, chân đi cùng khắp, v.v... mà chúng ta luôn ứng hóa từng thời, từng lúc, không hề bị ngăn trệ

phút giây nào. Chúng ta ứng hóa từ tự tánh, chưa bao giờ lìa tự tánh cả và chính nhờ có tự tánh mà chúng ta mới thấy nghe hay biết mọi việc. Vì vậy, nên chấp nhận chỗ thanh tịnh sáng suốt này lưu xuất tất cả mọi điều mà không hề có sự chuẩn bị nào qua kiến thức. Khi chúng ta thấy nghe, chỉ là sự thấy nghe, không thông qua bất kỳ một thứ lớp nào; như vậy chúng ta đang ở trong tự tánh. Nếu thấy nghe mà thêm thắt cái gì nữa, thêm thắt những gì chúng ta đã huân tập từ trước, đã học trong Phật pháp phải thế này thế nọ. Từ đó, trong đầu chúng ta bắt đầu có sự so sánh là chúng ta bắt đầu xa rời sự thật để mà thấy nghe.

Chúng ta phải thôi dứt những điều đó mới có được du hí tam muội, mới được gọi là kiến tánh. Làm sao đi đứng nằm ngồi luôn luôn tự do, mỗi cái đều luôn lưu xuất từ tự tánh, không hề có động dụng của tâm thức dựa vào và phải không còn vướng mắc nào trong đi đứng nằm ngồi, không còn có một pháp có thể được nơi tâm; đó mới là người thấy tánh.

*Chí Thành lại thưa: Thế nào là nghĩa chẳng lập?*

*Tổ bảo: Tự tánh không lỗi, không si, không loạn, niệm niệm Bát nhã quán chiếu, thường lìa pháp tướng, tự do tự tại, dọc ngang trọn được, có gì nên lập? Tự tánh tự ngộ, đốn ngộ đốn tu cũng không thứ lớp, cho nên chẳng lập tất cả pháp. Các pháp là lạng lẽ, có thứ lớp gì?*

*Chí Thành liền lễ bái, nguyện làm người hầu hạ, sớm chiều không lười mỏi. Chí Thành là người Thái Hòa Cát Châu.*

Ở đây, từ “Không dựng lập” mà Đức lục Tổ nói có nghĩa là trong thâm sâu tâm mình không muốn được điều này, không muốn được điều kia, không muốn làm điều nọ... Ví dụ không ước định đây là Niết Bàn, đây là thanh tịnh, đây là loạn động; trong tâm chúng ta hoàn toàn không có phút giây nào bị loạn cả. Nếu chúng ta có ước định một cái gì đó trong tâm, chúng ta mới loạn động.

Người thấy rõ tự tánh từ xưa đến nay chưa từng có một chút lỗi lầm, chưa từng si mê, không hề loạn và niệm niệm là Bát nhã quán chiếu, tất cả những gì thấy nghe hay biết đều là thấy nghe hay biết của Bát nhã, chưa hề có chút gợn như nhiễm nào nơi tự tánh. Như vậy là trọn vẹn được sự dọc ngang tự tại. Nếu chúng ta có một chỗ để hướng đến là lúc đó chúng ta dựng lập. Chúng ta còn muốn mình được cái này, muốn mình được cái kia, còn muốn thành tựu đạo nghiệp nọ, lúc đó chúng ta dựng lập. Người hiểu rõ tự tánh luôn sống trong tự tánh, gọi là trước một khoảnh khắc không thể được, sau một khoảnh khắc không thể có, họ luôn ở nơi hiện tiền này,

Và chúng ta cũng tập như vậy trong cuộc sống của mình, trong đi đứng nằm ngồi, quý vị đừng bao giờ

dựng lập trước cho mình một điều gì cả. Giả sử muốn gặp người bạn, đừng nghĩ sẽ nói với họ điều gì, đừng nhớ ngày hôm qua họ cư xử tốt hay xấu với mình để mình đáp trả tốt xấu với họ, v.v... Thử một lần gặp ai đó một cách vô tư, không chuẩn bị gì cả; đủ duyên thì gặp, khi họ hỏi câu gì chúng ta theo đó mà trả lời. Nếu chúng ta chuẩn bị nói điều này điều nọ là chúng ta đã dựng lập sẵn nơi tâm mình rồi, thì khi gặp họ nói khác, đương nhiên mình dễ bị chới với. Vì vậy, đừng bao giờ dựng lập nơi tâm bất kỳ điều gì và đừng bao giờ có một sự chuẩn bị trước để giao tiếp, sẽ gặt hái được nhiều kết quả rất tuyệt vời trong cuộc sống. Còn nếu chuẩn bị trước, đôi khi phải thất bại.

Đây là điều rất lạ, chúng ta phải vô tư khi đối diện với tất cả mọi người, mọi việc; giống như Ngài Đức Sơn đã nói rằng không có tâm nơi pháp, không có pháp nơi tâm; làm sao trong mỗi thời mỗi phút, chúng ta được như vậy, không hề có sự chuẩn bị nào. Làm được điều này một lần, là chúng ta chuyên biến toàn triệt, không phải chuẩn bị để không chuẩn bị.

Chúng ta thử một lần không chuẩn bị nhé, ví dụ nấu cơm, quét nhà, hoặc trong những việc lật vật, chúng ta làm mà không chuẩn bị, mới thấy cái hay trong đó. Lúc tâm chúng ta hờn nhiên, vô tư để làm công việc, quý vị

sẽ thấy rõ ràng công việc mình làm có kết quả nhiều hơn là mình chuẩn bị. Thử một lần rồi chúng ta sẽ thấy điều này. Cho nên trong tâm đừng bao giờ có bất kỳ sự dụng lập nào, lúc đó lúc tuyệt vời xảy ra, bao nhiêu cái đẹp cái hay sẽ đổ dồn về chúng ta. Còn chúng ta có chuẩn bị tức là chúng ta ngăn bít cái tươi nhuận của tự tánh và huệ. Vũ trụ này có một điều kỳ lạ là nếu xen cái đầu của mình vào thì mình tự ngăn bít nguồn tâm thông với mình; mình muốn tốt thì ngược lại, cái xấu sẽ đến. Nói cách khác, mong muốn của tâm thức nằm trong ngã chấp, mà nằm trong ngã chấp thì không có mong muốn nào tốt cả. Cho nên sẽ có nhân quả của mong muốn tốt đó tới với mình, chứ không phải có cái tốt tự nhiên của tự tánh của vũ trụ mang tới.

Chúng ta được quyền tập thử rút hết những mong muốn, đừng bao giờ có một sự dụng lập nào trước, đừng bao giờ có sự chuẩn bị khi chúng ta làm bất kỳ điều gì. Ví dụ như bây giờ chúng ta đang đứng mà muốn té, chúng ta tự buông mình xuống một lần mà không hề có vương vấn một ý niệm nào. Buông mình xuống đương nhiên bản ngã của mình sẽ phản ứng lạ lắm, mình không bao giờ té tự nhiên được đâu, khó lắm; vì đến lúc té là mình sợ bể đầu, sợ đau tay, sợ đủ thứ, rồi phải chửi, phải chổng. Nghĩa là chúng ta chưa có một lần dám buông mình ra, chưa có chuyện gì mình dám buông mình thật sự.

Trong tất cả những việc nếu có một lần không chuẩn bị, chúng ta sẽ cảm nhận được cái lực của tự tánh không chuẩn bị và chính lực đó sẽ chuyển hóa chúng ta hoàn toàn, một phút giây đó thôi là nó chuyển hóa rồi. Nhưng chỉ vì từ xưa đến nay, chúng ta học đạo mà chưa có một lần chuyển hóa, có nghĩa là chúng ta chưa một lần buông thân mạng thật sự thì cuộc đời chúng ta chưa chuyển hóa theo chiều hướng mới.

Không phải chúng ta học đạo để biết cách này cách kia rồi nương theo đó chúng ta làm. Đối với Thiên tông, không cho phép điều này. Như Đức lục Tổ đã nói nếu có một pháp cho người là ta gạt người. Đối với Thiên tông, hoàn toàn không có pháp. Do đó, chúng ta học Thiên là không nương theo chỗ này, chỗ kia, không nương theo ý nọ để mà tu. Học Thiên tông là rút đi các pháp mình đang nắm để mình hoàn toàn là con người tự do đi với mình, đứng với mình, nói với mình, làm với mình và tu với chính mình. Không phải tu do Phật dạy, không phải tu do Tổ dạy nữa, không phải tu do cái gì, không nương bất kỳ cái gì mà đi vào công phu là lúc đó chúng ta đang sống với Thiên tông. Trái lại, chúng ta còn nương tức là chúng ta muốn dựng lập theo chiều hướng nào đó; muốn làm theo Tổ, muốn làm theo Phật, muốn làm theo ai đó là chúng ta còn nương tựa.

Thiên tông tuyệt đối cắt đứt tất cả những con đường nương tựa này. Nếu một lần chúng ta đủ niềm tin mà không

nương ai thì lúc đó mình sống đúng với mình. Lúc nào mà chúng ta còn sợ sệt, còn muốn nương tựa là lúc chúng ta chưa sống thật với chính mình, trong khi người tu muốn quay trở về sống thật với chính mình. Hãy thử giống mình một lần xem, chính thật của mình mới phá vỡ được chấp trước từ xưa đến nay, trở lại con người thật thì mình không còn nương tựa. Vì một phen còn nương tựa tức là mình còn phóng ngoại để tìm cầu, luôn luôn đi ra và tạo thành nhân quả của việc phóng ngoại.

Phải buông hết mọi cái mới được tự do. Muốn trở lại con người thật của mình, đừng bao giờ tiếp tục nương tựa, trả hết tất cả mọi cái cho trần gian, việc nào của Phật để Phật làm, việc của Tổ thì Tổ làm. Có bất kỳ một sự cuu mang nào đều là nặng nhọc cho chính mình, chứ không lợi ích gì. Vì vậy, chúng ta đừng bao giờ dựng lập cho mình, đừng bao giờ có vọng ước nào, đừng bao giờ có hoài bão nào khi bắt đầu đi vào con đường Thiền tông. Phải rũ sạch tất cả mọi cái, mình là mình, mình muốn đi, mình muốn đứng, mình muốn ngồi, mình muốn nằm chỉ là mình thôi; đừng có thêm ai vô, lúc đó chỉ là duy nhất cái đó thì cái đó sẽ lộ ra. Còn chúng ta kè kè bên mình cái gì đều là không phải.

Học đạo Thiền, chúng ta trở lại với con người thật của mình và khi trở lại con người thật với mình thì đừng bao



giờ dựng lập như Đức lục Tổ đã dạy. Như vậy là tự tánh chúng ta sẽ hiển lộ, gọi là đốn ngộ đốn tu, chẳng lập tất cả và các pháp là lặng lẽ thì không có thứ lớp gì. Vì thế, đối với Đức lục Tổ Huệ Năng, tự tánh, tự tu, tự ngộ, tự độ gọi là đốn tu, đốn chứng, không hề có một sự dựng lập, không hề có bất kỳ thứ lớp nào. Chúng ta không phải tu chứng cái này, tu chứng cái kia rồi mới được ngộ tự tánh. Đối với Thiền tông không có điều này, vì còn ngã là còn riêng tư. Một phen dứt trừ được tất cả ngã chấp, chúng ta hoàn toàn nhập vào tự tánh; đơn giản như vậy thôi, được thì ở trong tự tánh, không được là vẫn còn ở ngoài cửa. Được là vô trong nhà, ở trong nhà trọn vẹn; không được là ở bên ngoài, chứ Thiền tông không có thứ lớp nào khác. Rõ ràng từ xưa cho đến bây giờ, con người chúng ta luôn ở trong đó; có điều là chúng ta có chịu bỏ cái riêng tư, có chịu thôi dứt cái riêng tư của ngã chấp hay không mà thôi.

Nếu một phen chúng ta thôi dứt cái riêng tư này thì mình ở trong tự tánh, tự tánh đang bao phủ tất cả chúng sanh, đang tràn ngập trong Pháp giới này, chúng ta không thoát ra được đâu. Không ai thoát khỏi chân trời tự tánh cả. Mình cứ nghĩ rằng mình rời được, tách khỏi được tự tánh; nhưng thật sự không ai tách được, mà tự tánh luôn luôn phủ trùm. Mình chạy cách nào, có trốn kiểu nào cũng ở trong tự tánh cả.

Như vậy, tự tánh từ xưa đến nay luôn là như vậy rồi, chỉ cần chúng ta thôi cái riêng tư để hòa nhập vào đại thể mênh mông. Một phen như vậy là coi như xong con đường tầm cầu đạo lý của mình. Nếu chúng ta còn cái gì đó để làm, để tiến thủ, để công phu và muốn tu chứng kiểu này kiểu nọ, thì đều là người muốn rời tự tánh. Tâm tư chúng sanh rất kỳ lạ, cứ nghĩ rằng mình rời khỏi tự tánh được rồi và bây giờ mình nhập trở lại, trong khi thật sự mình chưa từng rời tự tánh để làm. Cho nên không có chuyện quay lại nơi đây, mà chỉ không tiếp tục sai lầm; chỉ vậy thôi, đừng tiếp tục sai lầm nữa là mọi cái đều tự hiển lộ với chính mình.

Vì vậy, mong rằng tất cả chúng ta từ đây về sau đừng tiếp tục sai lầm là đủ, đừng tiếp tục nhận những việc cũ nữa, đừng tiếp tục nương tựa để mà sống. Chúng ta là chúng ta, chúng ta làm Phật của chính mình, chúng ta không thể là Phật Thích Ca và đừng mong mình là Phật Thích Ca, mình là Phật Di Đà, mình là Phật gì đó. Tất cả những mong mỏi đó là sự sai trái của chính mình, phải biết lỗi đó mà không tiếp tục; chỉ cần không tiếp tục lỗi lầm nữa là xong. Tất cả chúng ta đều thấy biết được việc của chính mình, đừng dấn sâu vào mê lộ, đừng rời tự tánh để làm việc; như vậy là chúng ta đang ở trong tự tánh, đang ở trong chỗ thanh tịnh thì đứng đi đều ở trong đại định. Giống như Đức lục Tổ đã nói: "*Thân đi đứng đều là*

*tam muội"*. Cầu mong tất cả chúng ta luôn được ở trong tam muội đó, không vùng vẫy vọt ra thì cuộc sống chúng ta hoàn toàn an lạc giải thoát đúng như ý Phật Tổ muốn chỉ dạy.

❁ **Tăng Chí Triệt** quê ở Giang Tây, họ Trương, tên **Hành Xương**, thuở nhỏ là một hiệp khách, nghe lời xúi giục, tìm đến ám sát Tổ. Tổ tâm thông dự biết việc ấy nên để mười lượng vàng ở dưới tòa. Ban đêm Hành Xương vào trong thất toan muốn hại Tổ, Tổ đưa cổ cho chém, Hành Xương liền vung kiếm chặt ba lần đều không thương tổn.

Đoạn này cho thấy từ trước người ta thường nghĩ rằng người tu Thiên ngộ tánh là chỉ biết tánh mà thôi, không biết chuyện gì khác; nhưng ở đây chúng ta thấy Đức lục Tổ sau khi ngộ tánh, Ngài đã trải qua nhiều năm sống trong rừng, chưa có một lần Ngài tọa Thiền và có lần, Ngài lại xua vị Tăng không cho tọa Thiền.

Và chúng ta cũng thường cho rằng tọa Thiền nhập định mới có thần thông; nhưng Đức lục Tổ Huệ Năng chưa từng ngồi Thiền, chưa từng một lần nhập định. Kể từ khi Ngài ngộ tánh, Ngài sống bằng tánh thì lục căn hoàn toàn thanh tịnh. Đây là chỗ tuyệt vời của người tu Thiền. Người tu Thiền chưa ngộ tánh thì chúng ta không bàn, vì tâm họ cũng giống như tất cả người phàm phu, thấy duyên vẫn

dính mắc, nghe âm thanh vẫn dính mắc. Trái lại, người thấy tánh chắc chắn hơn người bình thường, một phen thấy tánh, ngay khi đó lục căn hoàn toàn thanh tịnh mà không cần phải tu bất kỳ một pháp nào. Chúng ta phải hiểu điều này, đừng nghĩ rằng người ngộ tánh là phải tu như thế này, thế kia, gọi là phải kiến tánh mới khởi tu. Nghĩ như vậy rất lầm lẫn về đạo lý nhà Thiền.

Cho nên tất cả Thiền sư đều mong muốn đệ tử ngộ Thiền, vì ngộ tánh là coi như xong mọi việc, bởi đối với người đã triệt ngộ tự tánh, ngũ uẩn hoàn toàn Không thì họ không còn vướng mắc bất cứ cái gì. Thức không còn phân biệt các pháp có không, hay dở, buồn thương, giận ghét nữa. Thức không còn phân biệt thì Hành cũng không còn có chỗ để vướng mắc, để tạo thành ý chí hành động theo kiểu phàm phu tục tử nữa.

Do vậy, từ thăm sâu, người đã ngộ tánh không còn vướng chuyện trần gian, mà không vướng chuyện trần gian thì lục căn đã thanh tịnh, mà lục căn thanh tịnh thì tự động có thần thông, không phải nương nhờ một lực bên ngoài tác động. Đây là điều chúng ta phải biết. Còn người có năng lực nhưng chưa ngộ tánh, họ có khả năng làm được việc này, việc kia, thậm chí họ có thể dời núi lấp biển, biết việc quá khứ vị lai, họ làm được tất cả những việc như người ngộ tánh làm.

Tuy nhiên, người ngộ tánh và người chưa ngộ tánh mà có năng lực, hai người này khác nhau ở điểm là người chưa ngộ tánh vẫn có thần thông, hay đúng hơn gọi là có thần lực. Trong truyện Tây Du ký, ông Ngô Thừa Ân nói rất rõ điều này. Lúc Tề Thiên đã được Ngài Tu Bồ Đề truyền pháp, Tề Thiên bắt ấn và trì chơn ngôn thì liền phi hành trên mây gọi là cân đầu vân. Lúc đó, Tề Thiên chưa ngộ tánh vẫn có thể vận thần thông được và sau khi Tề Thiên lật Ngũ Hành sơn, mới ngộ tánh.

Như vậy, trước khi ngộ tánh, người ta vẫn có thần lực do nương nhờ một lực nào đó, như nương nhờ câu mật chú, nương nhờ ấn khế; nhưng đó không phải là sự chứng đạo theo Phật pháp, không phải là người ngộ tánh. Và khi người chưa ngộ tánh mà có năng lực trước, nếu duyên lành của họ cạn mỏng, họ thường chấp vào năng lực này mà tự cho rằng họ chứng đạo. Vì họ tự thấy rằng họ hơn những người bình thường và thậm chí họ còn xem thường những người tu Thiền có trí huệ khai thông nhưng chưa có thần thông.

Như đoạn trước đã nói, Đức lực Tổ Huệ Năng sau tám tháng ở Hoàng Mai, Ngài đã thấy biết việc quá khứ và vị lai, nên mới dạy Huệ Minh trên bước đường hành đạo, đến nơi nào nên dừng, nơi nào nên ấn, v.v... Điều này có thể hiểu rằng Đức lực Tổ đã có chút thần thông sau khi Ngài

ngộ tánh. Và Ngài đã trải qua suốt 15 năm sống chung với nhóm thợ săn, không nói một câu đạo lý nào với họ, Ngài cũng chưa từng một lần tụng kinh hay tọa Thiền khi ở chung với họ. Nhưng đến khi từ giã nhóm người ác này, Ngài bắt đầu lên tòa thuyết pháp, không hề có một sự chuẩn bị nào cả và càng lúc, Ngài càng hiển lộ tất cả những năng lực Phật pháp; điển hình là Đức lục Tổ đã nhiếp phục con rồng, rồi nhìn thấy dưới đất có long mạch và Ngài cắm cây tích trượng xuống cho nước trào lên để giặt lá y, v.v...

Điều này chứng minh rằng người tu Thiền sau khi ngộ tự tánh, sống trong tự tánh một giai đoạn đến mức lục căn thật sự thanh tịnh hoàn toàn, họ thấu suốt được việc quá khứ, vị lai, gọi là có thần thông, không cần phải tu luyện để có thần thông.

Rõ ràng nếu nói về công phu tu hành, thì đời này, Đức lục Tổ Huệ Năng chưa hề có công phu gì; thậm chí nếu so sánh với chúng ta, chúng ta còn ngồi Thiền nhiều hơn Ngài; vì theo lịch sử, Ngài chưa ngồi Thiền thời nào cả, chưa từng tụng kinh, lễ Phật. Chỉ trong lúc Ngài làm lễ thọ giới là có lễ Phật mà thôi. Cho nên, có những vị thuộc về hàng đại căn trong Phật pháp đã thành tựu công hạnh tu từ nhiều đời, thì đời này, gần như họ không cần làm gì thêm, mà họ chỉ phục hồi lại tất cả những năng lực cũ đã có sẵn từ nhiều đời nhiều kiếp. Nếu chúng ta chỉ nhìn một đời này

thôi để so sánh công phu tu hành của mình với Đức lục Tổ, thì quả là đại khờ và chắc chắn mình thất bại. Như đã nói, vì Ngài đã trải qua nhiều đời tu hành và đời này, tất cả những thành quả tu tập ấy được sống lại, cho nên chỉ cần nghe một lời kinh Kim Cang, Ngài đã ngộ rồi.

Chúng ta thấy Đức lục Tổ hoàn toàn thấu suốt việc quá khứ và vị lai. Vì thế, khi Hành Xương khởi lên ý định hại Ngài, Ngài liền rõ biết nhân quả đời trước chỉ nợ ông này tiền, nên Ngài chuẩn bị sẵn dưới pháp tòa mười lượng vàng để trả ông vừa đủ số nợ đó, không trả dư và cũng không vay thêm.

Trong lịch sử, chúng ta cũng thấy ghi những câu chuyện của các vị Tổ như Tổ Sư Tử bị vua Kế Tân chặt đầu, hoặc Tổ Huệ Khả bị chết trong tù. Những việc này gọi cho chúng ta ý thức về luật nhân quả nhiều đời mà các vị tu hành đắc đạo luôn sẵn sàng trả đầy đủ một cách hoàn toàn tự tại, không chút dao động, không chút sợ sệt, khác với hạng phàm phu luôn muốn quịt nợ, thường chỉ vay mà không muốn trả, hoặc vì vô minh, không nhớ được tiền kiếp của mình đã làm hại người như thế nào, chỉ thấy đời này mình bị hại và sanh tâm khổ đau, oán hận người.

Ngoài thần thông biết việc quá khứ và vị lai, Đức lục Tổ còn có thần thông thứ hai là biến thân mình thành Kim

cang để cho Hành Xương là kiếm khách chém Ngài ba lần nhưng cổ Ngài vẫn y nguyên. Đây là chuyện dễ sợ. Sau khi Hành Xương đã đâm kiếm ba lần mà không làm tổn hại được Ngài, Đức lục Tổ mới nói rằng *kiếm chánh thì chẳng tà, kiếm tà thì chẳng chánh. Ta chỉ nợ ông tiền, chứ không nợ mạng*. Lúc đó, Hành Xương té xỉu liền; sau khi tỉnh dậy, ông xin xuất gia với Đức lục Tổ. Ngài sợ đề chúng biết việc nửa đêm ông vào hãm hại Ngài thì ông sẽ khó giữ được mạng sống, Ngài đã khuyên ông nên rời khỏi nơi này, về sau thay đổi hình tướng hãy quay lại; nghĩa là bây giờ là cư sĩ, nhưng sau này xuất gia mới được trở lại.

Điều này cho chúng ta thấy rằng một Thiên sư như Đức lục Tổ, bên ngoài trông rất bình thường, Ngài không tọa Thiền, không tụng kinh, không làm gì theo kiểu hình tướng phàm phu như chúng ta, nhưng thành quả của Ngài phải nói rằng không biết bao nhiêu kiếp chúng ta mới làm được một phần nhỏ như Ngài. Và sau khi ngộ tánh, Ngài an trú trong tự tánh từng giờ, từng phút, từng giây, không có kẻ hở nào. Do vậy mà vừa có một sự động dậy nào trong Pháp giới liên hệ tới Ngài, Ngài biết liền, biết tới ba đời nhân quả. Cho nên, khi đệ tử của Ngài Thần Tú có tác ý muốn hại Đức lục Tổ Huệ Năng, Ngài thấu suốt liền, chứ không phải biết một cách bình thường là cái biết không có động, cái nghe không có động, v.v... của người chưa vượt qua được thân căn ngũ uẩn.



Khi đã vượt qua thân căn ngũ uẩn, Đức lục Tổ thấu suốt việc quá khứ vị lai và làm chủ hoàn toàn thân này; thậm chí Ngài còn chuyển đổi được thân vật lý bình thường thành thân Kim cang bất hoại mà Hành Xương không thể chém được, không làm tổn hại được. Đây là điều tuyệt vời, không phải là vận khí công như các môn phái khác, mà Ngài sử dụng tâm lực, định lực.

Nói đến định lực gọi chúng ta nhớ câu chuyện có một lần Ngài đại trí Xá Lợi Phất nhập định, một con quỷ lấy tay đập lên đầu Ngài. Lúc đó, Ngài Mục Kiền Liên đứng trên đỉnh núi bên kia trông thấy rất lo sợ, vì con quỷ đó có thể đập một cái là nát quả núi. Nhưng nó đánh Ngài Xá Lợi Phất ba lần mà Ngài không hề hấn gì, vì Ngài đang nhập trong đại định. Điều này cho chúng ta hiểu rằng những người tu đúng pháp Phật mà nhập định và có được định lực; mặc dù lúc đó tâm không khởi niệm gì, nhưng mà thân họ trở thành Kim cang bất hoại, tức vật lý trần gian không khuấy phá được họ.

Đức lục Tổ Huệ Năng không hề nhập định, không xuất nhập Thiền định như cách của Ngài Xá Lợi Phất, nhưng định lực của tự tánh nơi Ngài rất vĩ đại. Ngài vẫn đứng yên, nhưng dùng lực định đó mà chuyển đổi thân vật chất này trở thành Kim cang bất hoại, cho nên kiếm chém không đứt. Lúc đó, toàn thân của Đức lục Tổ được hoạt động như

thế nào đó là do tự tánh lưu xuất, nghĩa là Ngài tác ý thân mình như thế nào thì thân sẽ như thế đó.

Vì vậy, chúng ta biết thêm rằng, ngoài việc biến thân thành Kim cang bất hoại, Đức lục Tổ còn làm chủ được thân xác này trong tất cả mọi tình huống. Thật vậy, một người ngộ tánh thì tuyệt đối không còn có bệnh tật đến với họ; vì họ đã làm chủ được thân căn, mới ngộ tánh, hay ngược lại, ngộ tánh rồi thì làm chủ thân căn. Do vậy, thân này muốn khỏe mạnh thì khỏe mạnh, muốn đau yếu thì phải đau yếu và muốn thân không đau thì dứt khoát không bao giờ đau. Đó là việc tất yếu của người ở trong tánh. Người phải bị ốm yếu, bệnh hoạn, tức là mất tự chủ về thân này, phải biết rằng họ chưa sống thuần thực trong tự tánh. Cho nên đối với những vị Thiền sư thực thụ đã triệt ngộ, dứt khoát không có bệnh hoạn và thậm chí các vị này muốn chết giờ nào cũng được, muốn sống bao lâu tùy hạnh nguyện; nói cách khác, họ làm chủ hoàn toàn thân xác, mới là người ngộ tánh.

Người không ngộ tánh muốn chết nhưng chết không được, muốn sống trở lại cũng không được. Đọc cuộc đời hành đạo của các vị Thiền sư đắc đạo, chúng ta thấy các Ngài muốn chết cách nào cũng được. Chẳng hạn như Ngài Đặng Ấn Phong chết bằng cách lộn ngược thân lại, không cần phải ngồi bình thường, không cần phải nhập định. Đó là năng

lực của người đắc Thiên và ngộ tánh; vì tự tánh sanh ra tất cả các pháp và làm chủ tất cả các pháp, cho nên người sống trong tự tánh, làm chủ được tự tánh của mình và làm chủ được cuộc sống chung quanh. Đức lực Tổ đã đạt đến mức độ quá thuần trong tự tánh, nên Ngài điều động thân căn ngũ uẩn của Ngài hoàn toàn tự tại, vừa tác ý cho thân chuyển đổi thành Kim cang bất hoại là nó thành như vậy liền.

Một thời gian sau, Hành Xương quay lại. Chúng ta còn thấy chỉ có những bậc Thánh mới có khả năng thương người đến mức độ không thể tưởng nổi. Đức lực Tổ đã nói với Hành Xương bằng tất cả tấm lòng tràn đầy từ bi, mà chỉ có vị Thánh mới có được. Ngài nói rằng *tôi nhớ ông đã lâu, sao ông đến muộn vậy*. Bị Hành Xương chém đầu, chẳng những Ngài không oán giận, mà còn thương ông ta đến mức bảo ông hãy mau trốn đi để đại chúng không bắt giữ và xử tội ông ta. Chỉ có Thánh nhân mới hành xử đức độ như thế, còn người phạm tình không thể nào có cách xử sự quá từ bi như Ngài. Phạm phu thì ăn miếng trả miếng liền; thậm chí chỉ cần người khác nói hơn họ một câu thôi là họ ăn không ngon, ngủ không yên và chờ dịp trả đũa.

Chúng ta nhận thấy rõ ràng Đức lực Tổ toát lên tư cách một vị thánh Tăng, mới có tâm từ bi đến mức độ chờ đợi, mong mỗi người giết hại Ngài quay lại để độ họ. Điều này thể hiện rõ nét rằng người ngộ tánh đã dứt sạch nhân ngã bị

thử, hoàn toàn không còn chấp ngã nữa, mới có cuộc sống cao thượng trọn vẹn như thế.

Khi Hành Xương trở lại và xin Đức lục Tổ giảng dạy nghĩa vô thường trong kinh Niết Bàn. *Tổ bảo: Vô thường tức là Phật tánh, hữu thường tức là tâm phân biệt tất cả pháp thiện ác vậy.*

Từ xưa đến nay, văn kinh đã từng nói rằng tất cả các pháp thế gian đều là vô thường; tự tánh của chúng ta, hay Phật tánh là thường, vì Phật tánh hay tự tánh thì cố định, không hề thay đổi, không từng sanh, không từng diệt. Và chính trong kinh Niết Bàn, Đức Phật cũng nói như vậy. Còn tất cả những gì chúng ta thấy được, nghe được, biết được, là vô thường. Điều này thuận lý vô cùng và rõ ràng từ xưa đến nay, chúng ta đã từng hiểu như thế.

Nhưng ở đây Đức lục Tổ lại bảo vô thường là Phật tánh và tâm phân biệt các pháp là hữu thường, là thường tại. Cho nên, Hành Xương nghe điều nghịch lý này không hiểu được.

Ý nghĩa thâm sâu này chúng ta cần phải vượt qua tầng ý thức, mới có thể tiếp nhận được. Nếu không, chúng ta vẫn hiểu theo thông thường từ trước tới bây giờ, tức là hiểu theo tâm phàm phu, thì rõ ràng tất cả các pháp mà

chúng ta thấy nghe hay biết là vô thường. Ví dụ chúng ta đã nói chuyện hai tiếng đồng hồ, bây giờ tất cả tiếng nói đó không còn nữa, là vô thường. Những âm thanh chúng ta nghe, những hình sắc chúng ta thấy, luôn thay đổi, những gì mũi chúng ta ngửi được, thân chúng ta xúc chạm được, tất cả những cái đó có rồi mất, là vô thường. Nhưng Đức lục Tổ lại nói tất cả thấy nghe hay biết của chúng ta, tức những cái vô thường chính là Phật tánh. Chúng ta tin nổi hay không.

Người nào nhận được tất cả pháp tướng hiện tại này là Phật hiện tiền, người đó ngộ được lý chân thường mà Đức Phật muốn chỉ; nghĩa là Phật tánh lúc nào cũng hiển lộ, tất cả các pháp lúc nào cũng như như bất động. Ví dụ chúng ta nói chữ “Phật, chúng ta như vậy để tiếp nhận tiếng đó, tiếng đó như vậy đối với chúng ta. Nói cách khác, nếu chúng ta đang an trụ ở chỗ thường tại này, thì từng tiếng một không có vô thường, cũng không có thường, mà nó vốn là nó, nó như như bất động, nó luôn hằng hữu sáng suốt hiện tiền như thế. Nếu mỗi tiếng, mỗi tiếng chúng ta không bị vướng ở tiếng trước, tiếng thứ hai, đến tiếng thứ ba, tiếng thứ tư...; mỗi tiếng đều như vậy mà hiện tiền và chúng ta như vậy để mà nghe từng tiếng đó, thì tất cả những tiếng đó đều thật hiện tiền và không có giờ phút nào chúng ta không có hiện tiền như thế. Cho nên lúc chúng ta hiện tiền như thế, tất cả mọi cảnh duyên đều hiện tiền như thế đối với chúng ta. Tất

cả mọi cái hiện trước mắt, bên tai chúng ta đều hiện tiền như thật, như thị, không hề có một cái gì khác.

Nhưng chúng ta rớt xuống tâm phàm phu, thì tất cả những pháp Có, pháp Không liền sanh ra, xấu tốt hay dở liền có mặt. Thực tế cho thấy khi chúng ta rớt xuống tầng tâm thức thì âm thanh như thật hiện tiền liền được chúng ta phân biệt, chẳng hạn như tiếng này là tiếng micro, tiếng kia là tiếng xe chạy, tiếng nọ là tiếng quạt máy, tiếng này ồn nghe khó chịu, tiếng kia du dương nghe hay, v.v...

Những gì từ trước mà chúng ta cho là vô thường, một người sáng đạo thấy nó là thường. “Thường” ở đây không phải là thường còn, tồn tại hoài, nhưng đó là chỗ bất sanh bất diệt của tất cả các pháp.

Cái thấy ban đầu của người học đạo là thấy tất cả các pháp vẫn còn sanh diệt, vẫn còn là vô thường và chỉ có tự tánh là bất sanh bất diệt mà thôi. Nhưng người nào bước qua một bước thứ hai nữa, phải thấy được tất cả những gì mà từ xưa tới nay từng thấy là vô thường, nó thật sự là thường, tất cả các pháp chưa từng bị sanh, chưa từng bị diệt theo sanh diệt.

Thấy bằng mắt của phàm phu, thấy bằng trí não của phàm phu, thì thấy có, thấy không, thấy còn, thấy mất.

Nhưng đối với người ngộ tánh tuyệt đối, không hề có và không, không hề còn và mất lúc nào cả. Đây là chỗ phải vượt qua cái đầu của chúng sanh, chúng ta mới có thể tiếp nhận được.

Người ngộ tánh lúc nào cũng thường tại như thế, không hề có trước, không hề có sau. Trước khi có âm thanh, chúng ta chưa nghe, trước khi có âm thanh “Phật”, chúng ta vẫn nghe tiếng khác. Khi âm thanh “Phật” hiện ra, chúng ta nghe âm thanh này và âm thanh kế tiếp, ngay lúc đó chúng ta đang rõ biết. Như vậy, từng giờ, từng phút, từng giây, chúng ta đang sống trong cái sống động mới mẻ này, chúng ta không lưu trữ bất kỳ quá khứ nào hết; chúng ta luôn mới mẻ và hiện tại như vậy. Cho nên tất cả mọi cái mà từ xưa đến nay, phàm phu cho là vô thường, thì chính là cái chân thật thường hằng. Vì nếu không có cái chân thật này, hay không có tự tánh, sẽ không có tất cả các pháp ở trần gian. Vì vậy, lúc Đức lục Tổ ngộ tánh, đã nói rằng nào ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp. Tất cả muôn pháp được sanh ra từ tự tánh, mà tự tánh bất sanh bất diệt, thì tất cả các pháp từ tự tánh sanh ra cũng phải bất sanh bất diệt.

Vì đứng ở chân trời của dụng tự tánh, nên chúng ta nhìn thấy có cái còn, có cái mất. Nhưng nếu chúng ta nhập vào bản thể thật sự, tức là chúng ta trụ trong tự tánh thật sự để thấy nghe hay biết, thì tất cả những gì hiện tượng ở đây đều

là như như. Ví dụ nói Phật, thì như Phật chúng ta thấy; nói pháp thì như pháp chúng ta thấy; nói Tăng thì như Tăng chúng ta nghe. Như Phật, như Pháp, như Tăng, như ma, như phải, như đúng, như quấy, như sai, v.v..., chúng ta phải từng giờ, từng phút, luôn như vậy để tiếp xúc với tất cả mọi cái, là chúng ta đang ở trong như như bất động. Chúng ta luôn như vậy mà tiếp xúc với cảnh duyên thì tất cả cảnh duyên đều như vậy đối với chúng ta; không có giờ phút nào chúng ta không Như và tất cả các pháp không có phút giây nào mà không Như. Chỉ tại chúng ta rớt xuống chân trời của ý thức, các pháp mới trở thành thế này thế kia với chúng ta mà thôi; chứ tất cả các pháp từ xưa đến nay chưa bao giờ có bị sanh, chưa bao giờ có bị diệt. Đây là điều chúng ta phải thấy.

Người nào một phen nhận hiểu như thế, họ luôn tự tại, vô quái ngại liền, không cần dụng công. Nếu chúng ta chỉ nhận được tự tánh bất sanh bất diệt thôi, chúng ta vẫn còn bị sanh diệt chi phối mình. Giả sử bây giờ chúng ta đang sống trong cái như như đó, nếu những ý niệm xảy ra trong đầu chúng ta, chúng ta như vậy mà rõ những ý niệm đó. Chúng ta đang buồn người nào, thì như vậy chúng ta rõ đang buồn; chúng ta đang vui một chuyện nào, chúng ta rõ chuyện đang vui. Chuyện vui buồn đều như vậy mà được chúng ta rõ biết. Chuyện vui buồn không phải là chuyện thật của mình, mà chuyện vui buồn hiện ra trong chân trời của tự tánh để tự tánh như vậy mà rõ tất cả những ý niệm



buồn thương giận ghét xảy ra trong tâm thức. Cho nên tâm thức lúc này hiện như thế nào thì như vậy mà rõ biết. Cái như vậy rõ biết luôn luôn hiện tiền để tất cả mọi cái đều hiện trong đó, vẫn hiện bằng cái rõ biết của chúng ta, chứ chúng ta không có sụp xuống chân trời ý thức.

Tuy nhiên, điều cần lưu ý là nếu chúng ta chỉ cần chậm một chút thôi, chỉ cần một giây lia khỏi sự rõ biết của tự tánh, thì ý thức hoạt dụng liền. Mà khi ý thức hoạt dụng rồi, tất cả các pháp lại trở thành vô thường, trở thành có, thành không, thành sanh, thành diệt, v.v...

Phải nói rằng trí huệ của người ngộ tánh rất nhạy bén đến độ mà đá xẹt, điện nháng còn không theo kịp. Nếu như chậm một chút là rớt vào chân trời ý thức, nghĩa là rớt vào cuộc sanh tử này liền. Cho nên trí huệ hết sức nhạy bén của người ngộ tánh là họ luôn ở trong tự tánh, điều đó vượt tầng ý thức, họ luôn luôn rõ biết tất cả các pháp trước khi ý thức sanh ra.

Khi ý thức sanh rồi, người đó đã rớt vào chân trời phàm phu tục tử, thì liền có sanh có diệt. Cho nên người nào nhận ra tất cả các pháp đi đứng nằm ngồi này đều là Như, thì không còn gì để có thể dụng công được nữa. Vì tất cả các pháp là Như, thì trong đầu mình không lưu lại chuyện cũ, nên không vướng mắc với duyên cảnh bên ngoài thì

đâu còn gì để vương, để mà dụng công; chúng ta đâu có chuyện để buồn và cũng không có chuyện để vui theo kiểu thế tục nữa. Chúng ta không thể phân biệt “Có Không” với trần gian này nữa. Khi chúng ta ngồi lại, là tự động trong tư thế như như mà ngồi; khi chúng ta đứng dậy thì như như chúng ta đang đứng, khi đi thì tự động như như mà đi; hoàn toàn không có chuyện quá khứ, vị lai ở trong đầu mình nữa, như vậy là không cần tẩy xóa chuyện cũ. Lúc đó, chúng ta rỗng lặng, thanh tịnh hoàn toàn, thì một phen ngồi đây mà chúng ta tiếp nhận được cái như như hiện tiền này trong từng giờ, từng phút, từng giây. Điều này đang hiện hữu, chỉ tại chúng ta không chịu nhận sự hiện hữu này. Chúng ta nghe để thấy rằng chuyện này giống với chuyện hôm trước, là bắt đầu chúng ta lui về quá khứ để nghe, chứ chúng ta không nghe cái hiện tại. Chúng ta đã đánh mất cái hiện tại này, chúng ta đã bỏ qua cơ hội ngàn vàng của mình trong từng giờ, từng phút, từng giây giữa cuộc sống này, đã phạm cuộc sống hiện tiền của chính mình. Chúng ta không chịu sống như vậy, để như vậy mà thấy biết mọi cái. Chúng ta luôn lui về quá khứ, hoặc hướng vọng về tương lai để thấy. Không bao giờ chúng ta dừng trụ ngay tại đây.

Mọi cái nó đều là như vậy, thì nói tiếng trước, chúng ta như vậy mà biết, tiếng sau cũng như vậy mà biết và nói nhiều tiếng cũng như vậy mà rõ biết, rồi ngưng lại

thì cũng như vậy mà rõ biết. Chúng ta luôn luôn là như vậy để hay biết mọi cái; nhưng mình lại không chịu sống với sự thật hiện tiền này. Ví dụ nhìn thấy bông hoa, chúng ta liền nghĩ bông hoa này đẹp hơn bông hoa hôm trước. Lúc đó, chúng ta không còn rõ biết bông hoa trước mắt nữa, mà bông hoa quá khứ đang hiện ra trong đầu để mình phân biệt. Con người chúng ta luôn luôn rớt vào tình trạng phân biệt đối đãi như thế; cho nên khi nghe “Vô thường chính là Phật tánh”, chúng ta chịu không nổi, chứ sự thật thì tất cả các pháp từ xưa đến nay, nó vốn là như vậy. Vì thế, bà Bàn Long Uẩn nói rằng trên đầu trăm cổ là ý Tổ sư. Một chỗ khác cũng nói tất cả các pháp đều là Phật pháp. Vì chúng ta còn ở trong Thức uẩn phân biệt thì rõ ràng còn có sanh có diệt, nên không thể nào hiểu được yếu nghĩa của câu “Tất cả các pháp là Phật pháp”. Thay vì nói tâm phân biệt tất cả các pháp là vô thường, ở đây Đức lục Tổ nói rằng hữu thường, hay chơn thường là tâm phân biệt tất cả các pháp và cái hữu thường đó là tự tánh của chúng ta. Chúng ta chịu nổi hay không?

Giả sử tự tánh chúng ta không rõ tất cả các pháp thì tự tánh là cái gì chết lạng hoàn toàn, không biết gì hết. Nhưng trái lại, người nhập trong tự tánh không có việc gì mà họ không biết, nhưng họ không hay biết theo kiểu phàm phu để phân biệt.

Cái hữu thường tức là tự tánh của chúng ta luôn hay biết và phân biệt tất cả các pháp, luôn hay biết và phân biệt tất cả những gì xảy ra trong tam giới; không phải tự tánh chúng ta là cái chết lặng không biết gì. Điều này chúng ta cần phải nhận thức cho đúng. Tâm phân biệt tất cả các pháp không phải là phân biệt để có sự buồn thương giận ghét, không phải phân biệt đúng sai, hay dở như một phàm phu. Chúng ta phải hiểu lời của Đức lục Tổ dạy. Ngài chưa bao giờ rời tự tánh nói bất kỳ một câu nào khi khai thị cho người khác. Cho nên, muốn hiểu lời Ngài dạy, chúng ta phải trở về tự tánh để hiểu thì chúng ta mới hiểu hết ý Ngài. Đừng hiểu lầm khi nghe nói tự tánh là cái hữu thường, tự tánh chúng ta hay phân biệt tất cả các pháp, thì mình nghĩ là phân biệt như mình, phân biệt để thấy cái này đúng, cái kia sai, cái đó dở, cái nọ hay theo kiểu phàm phu.

Và nghe hai câu này, Hành Xương rất bất ngờ, thưa rằng: *Hòa thượng nói pháp rất trái với văn kinh.*

*Tổ bảo: Ta được truyền tâm ấn của Phật, đâu dám trái với kinh Phật.*

*Hành Xương thưa: Kinh nói Phật tánh là thường, Hòa thượng lại nói là vô thường, các pháp thiện ác cho đến tâm Bồ đề đều là vô thường mà Hòa thượng*

*lại nói là thường. Đây tức trái nhau khiến cho học nhân nghi ngờ.*

Rõ ràng theo văn kinh chữ nghĩa thì Phật tánh thường tại, không sanh, không diệt và tất cả các pháp đều là vô thường. Nhưng chúng ta đã nói ở phần trên, nếu chỉ nhận Phật tánh bất sanh bất diệt thôi, chúng ta mới mở được một con mắt. Khi nào chúng ta nhận chân được tất cả các pháp bất sanh bất diệt, là thường như như bất động, thì lúc đó tất cả các pháp đều là thanh tịnh Pháp thân.

Có một vị Thiên sư dùng từ “Xuất mục tức Bồ đề”, nghĩa là nó hiện ra trước mắt thì nó là Bồ đề, là giác ngộ hoàn toàn, không có chuyện khác nữa. Như vậy chúng ta luôn tự tại ở trong tự tánh, không hề bị sanh tử quấy rối, thì không còn phải dụng công bình thường. Nếu vẫn còn thấy tất cả các pháp là vô thường, chắc chắn chúng ta còn phải nhọc nhằn.

*Tổ bảo: “Kinh Niết Bàn thuở xưa tôi có nghe Ni Vô Tận Tạng đọc một lần, liền vì bà giảng nói, không có một chữ một nghĩa nào không hiệp với văn kinh, cho đến vì ông nói cũng trọn không có hai thuyết”.*

Ngày xưa, sau khi rời Hoàng Mai, Đức lục Tổ Huệ Năng trên đường đi lánh nạn, có một lần ghé qua chùa của Ni cô

Vô Tận Tạng. Ban đêm nghỉ lại, Ngài nghe sư cô tụng kinh Niết Bàn và cô đã thỉnh Ngài giảng kinh bộ kinh này. Sau khi nghe Ngài giảng kinh, sư cô nhận biết được Đức lục Tổ không phải là người tầm thường, nên ngày hôm sau, mới tập trung dân làng và Tăng Ni đến nghe rất đông. Và lúc đó chùa Bảo Lâm được xây dựng lại trên nền chùa cũ và định thỉnh Đức lục Tổ làm trụ trì chùa này; nhưng chưa đầy mấy tháng, người xấu lại bắt đầu đuổi theo Ngài. Lục Tổ liền tiếp tục ẩn thân. Ngài đã giảng kinh Niết Bàn, cho nên hôm nay, đối với Hành Xương, Ngài nói lý này cũng chưa từng có sai khác nào cả.

*Hành Xương thưa: Học nhân thức lượng cạn tối, cúi mong Hòa thượng lượng thứ mà từ bi khai thị.*

*Tổ bảo: Ông biết chẳng nếu Phật tánh thường lại nói gì là các pháp thiện ác, cho đến cùng kiếp không có một người phát tâm Bồ đề, nên tôi nói là vô thường, mà chính là đạo Chân thường của Phật nói.*

Đến đây, Đức lục Tổ bắt đầu giải thích về Phật tánh là vô thường. Nếu Phật tánh là thường, ví dụ chúng ta hiện diện nơi đây là thường hết, thì chúng ta phạm phu là phạm phu hoài, không phát tâm Vô thượng Bồ đề được. Cho nên nói vô thường có nghĩa là chúng ta không ở yên vị trí này mãi, mà từ chúng sanh phát tâm, tu tập, mới thành Phật được.

Vì vậy, tâm của người phàm phu vẫn ở trong tự tánh, nhưng tâm họ vẫn còn thay đổi để từ phàm phu trở thành Thánh hiền. Nói theo Đức lục Tổ, vì Phật tánh là vô thường, cho nên tất cả phàm phu mới có thể phát tâm Vô thường Bồ đề, mới có chuyện thiện ác. Vô thường của Đức lục Tổ nói chính là chân thường của Phật nói.

*Lại tất cả pháp nếu là vô thường, tức mỗi vật đều có tự tánh, dung thọ sanh tử mà tánh Chân thường có chỗ bất biến, nên tôi nói thường chính là Phật nói nghĩa Chân vô thường.*

Nghĩa là ở nơi tất cả các pháp, mặc dù sanh tử hiện tiền trong thấy nghe hay biết, chúng ta thấy rõ ràng là có được, có mất, có không, giữa trần gian này; nhưng nó vẫn bất biến. Mặc dầu tự tánh hay sanh tất cả vạn pháp, tức vạn pháp được sanh ra từ tự tánh, nó cũng bất biến như như; chứ không phải nó được sanh ra từ tự tánh mà nó lại sanh tử như chúng ta nghĩ. Cho nên, Ngài nói tất cả các pháp là chân thường; đó là lý thật mà Ngài muốn chỉ chúng ta.

*Phật xưa vì phàm phu ngoại đạo chấp tà thường, còn các hàng Nhị thừa, thường mà chấp là vô thường, cộng thành tám thứ điên đảo, nên trong giáo lý liễu nghĩa kinh Niết Bàn phá thiên kiến kia mà hiển bày Chân thường, Chân ngã, Chân tịnh. Nay ông y theo lời nói mà trái với*

*nghĩa, dùng đoạn diệt vô thường và xác định cái tử thường mà làm hiểu lời nói mầu nhiệm viên diệu tối hậu của Phật, dù có xem một ngàn biến kinh thì có lợi ích gì?*

Phàm phu chưa hiểu đạo luôn chấp tà thường mà có bốn thứ điên đảo. Điên đảo thứ nhất là họ thấy thân này là thường, là thật. Thứ hai, cuộc đời này là khổ mà họ thấy là vui. Thứ ba là không có cái ngã mà họ thấy có ngã và thứ tư là thân này bất tịnh, họ thấy là tịnh.

Riêng về thân ô uế này, nếu chỉ tính riêng phần trên đầu của chúng ta thôi, có bao nhiêu cái lỗ mà xì ra mùi thì rõ ràng gây khó chịu cho người khác. Ví dụ từ hai hốc mắt xì ra ghèn, từ hai lỗ tai ra cứt ráy, từ hai lỗ mũi ra cứt mũi, từ miệng có ke..., chưa nói đến nếu những phần này bị bệnh thì còn bốc mùi kinh khủng hơn nữa. Chỉ bao nhiêu mùi hôi xì ra ở phần cao nhất của thân thể chúng ta cũng đủ ngán sợ; nhưng chúng ta vẫn cho nó là thanh tịnh, là tốt đẹp. Ai nói miệng mình hôi quá, lỗ tai thúi quá, người ta nói đúng chứ không nói sai, nhưng mình vẫn giận. Nghĩa là trong tâm chúng ta vẫn chấp cái điên đảo theo kiểu phàm phu thì thân chúng ta bất tịnh vẫn chấp là tịnh.

Thân ngũ uẩn này hòa hợp nghĩa là huyễn, là giả, là vô ngã, mà chúng ta chấp nó là thật ngã, thì đó không phải là chân ngã theo kinh Niết Bàn. Rồi thân này vô thường, tức



là nó chột có, chột mắt, nó không tồn tại hoài; nhưng hôm nay chúng ta luôn tính chuyện ngày mai, ngày mai mình tính chuyện ngày một, có khi tính làm cái này để mười năm sau mình hưởng, cất giữ cái này để một trăm năm sau con cháu mình nhờ, v.v... Có nghĩa là tất cả những chuyện tính toán của chúng ta chưa bao giờ thấy rõ cuộc đời này là vô thường. Thật sự người nào thấy thân mình từng giờ, từng phút, từng giây vô thường, hay đúng hơn, thân mình chỉ có trong hơi thở, thì mới thấy được lý vô thường. Người nào thấy thân này còn hoài, sống được năm chục, bảy chục năm và cho tới khi gần tới xuống mồ rồi, họ vẫn hy vọng sống thêm vài năm nữa để thêm được cái này, cái nọ trong cuộc sống này. Đó chính là tâm điên đảo của chúng sanh tạo nên cuộc sống như trong kinh Đức Phật phân tích rằng chúng ta có tám cái khổ, mà chúng ta không thấy và luôn mưu cầu hạnh phúc giữa trần gian này. Chúng ta mong mỗi bữa nay mình được niềm vui này, ngày mai mình được niềm vui kia, ngày một mình được điều vui nọ; chứ chúng ta không chấp nhận cuộc đời mình khổ. Lâu lắm có chuyện gì mình chịu không nổi, rồi khóc lóc, lúc đó mới thấy mình khổ một chút. Còn bình thường, buông ra là chúng ta kiếm chuyện để vui đùa, không thấy cuộc sống này đầy khổ ải. Đó là bốn thứ điên đảo ban đầu của một phàm phu bình thường.

Nhưng hiểu theo hàng nhị thừa, họ thấy đời này là khổ, cuộc sống ở thế gian này là vô thường, là vô ngã và thấy thân

này bất tịnh. Tuy nhiên, đối với cái nhìn của Đại thừa, bốn kiến giải này vẫn là điên đảo; cho nên trong kinh Niết Bàn, Đức Phật nói chân thường, nghĩa là chẳng những phá bỏ cái thường tà của phàm phu thấy thân này thường còn mà còn phá luôn lý vô thường cho rằng tất cả các pháp bị sanh diệt. Vì từ xưa đến nay, mặc dù các pháp hiện ra và mất đi theo cái nhìn của phàm phu phân biệt thì nó là vô thường; nhưng theo cái nhìn của người an trú trong tự tánh, tất cả các pháp chưa từng bị sanh, chưa từng bị diệt, gọi là chân thường. Như vậy, không phải duy có tự tánh là chân thường, mà tất cả các pháp cũng là chân thường. Một phen chúng ta nhận được âm thanh đang nói đây thật sự chưa từng sanh, chưa từng diệt, thì chúng ta hiểu được chân thường của Phật nói.

Bây giờ mình nói chuyện ở đây xong, chúng ta ngưng, thì âm thanh mất, không còn; nhưng âm thanh này mãi mãi còn trong không gian, vô thường nhưng không hề mất. Đây là chỗ chúng ta cần hiểu. Có nghĩa là âm thanh không trụ, không dừng lại ở đây, mà nó vang động khắp không gian này, chưa từng mất. Cho nên trong kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện nói rằng: “Chư pháp trụ pháp vị tướng thế gian thường còn”, nghĩa là các pháp trụ nơi pháp, tướng thế gian thường còn, không bao giờ bị hư hoại.

Hình dáng chúng ta trong đời này, nếu mai một chúng ta chết thì hình bóng này một tỷ năm sau vẫn còn nguyên

trong không gian mà mắt thường chúng ta không thấy được. Sẽ có một ngày khoa học tiến bộ đến mức độ có thể chụp được hình của Đức Phật cách đây mấy ngàn năm và sẽ bắt được tần sóng dao động của Đức Phật, sẽ thấu được tất cả âm thanh thuyết pháp của Đức Phật lúc còn tại thế; cũng như sờ được làn sóng dao động của tâm thức chúng ta và sẽ thấy ngược lại kiếp quá khứ của mình. Trong tương lai, khoa học có thể chứng minh rằng những gì đã xảy ra không mất. Nếu chúng ta học Phật pháp mà vẫn còn thấy tất cả các pháp là vô thường mà mất, thì rõ ràng chúng còn non kém. Trí huệ của đạo Phật vượt tầm hơn khoa học ở điểm này. Đức Phật đã thấy những chuyện dao động có ở đây, nó mất ở đây, nhưng mà vẫn còn hoài trong không gian; tức là tất cả các pháp đều bất sanh bất diệt, chưa từng có một lần sanh diệt ở một pháp nào cả. Khoa học một ngày nào đó tiến đến mức độ dò được tâm thức của chúng ta. Tuy nhiên, nó vẫn còn kém hơn người chứng đạo ở chỗ nếu có giỏi lắm cũng chỉ dò ngược lại từ lúc già ngược về quá khứ tần sóng tâm thức của con người cho đến hết một tuổi mà thôi. Người đắc đạo siêu hơn nhiều, chứng được Túc mạng thông rồi thì ngàn muôn kiếp trước muốn thấy là thấy.

Và điều thứ hai, nếu khoa học tiến lên một tầng nữa, giả sử dò ngược lại được ba đời của chúng ta đi nữa, cũng phải mất cả ngàn năm, mà cũng chỉ dò lại được tần dao động của sóng Thức mà thôi, không thể tăng tốc hơn được.

Ví dụ chúng ta đếm 1, 2, 3 cho đến 10, thì khoa học dò ngược lại từ 10, 9, 8 cho đến 1, phải dò từ từ như vậy mới biết. Trong khi người chứng đạo không phải dò dẫm từng bước như vậy, một khi đã chứng Túc mạng thông, thì chỉ trong một sát na tâm, họ biết được một triệu năm trước. Nói cách khác, trí huệ Phật đạo luôn luôn dẫn đầu mọi thấy biết trong vũ trụ này, dù khoa học phát triển đến mức độ nào cũng không thể sánh bằng. Cho nên cách đây hàng ngàn năm mà Đức Phật đã thấy rõ tất cả các pháp giữa trần gian này là bất sanh bất diệt, một điều mà khoa học hiện đại mới thấy được một phần nhỏ.

Ngoài ra, thời gian gần đây, khoa học đã chứng minh được vật chất là chân không. Vì vậy, người tu mà không nhận biết được cái chân không thật sự của tất cả vạn pháp là vẫn còn đi sau khoa học. Chúng ta rất vui vì trí huệ Bát Nhã của đạo Phật đã thấy vượt tầm rồi, cách đây hàng ngàn năm, Đức Phật của chúng ta đã thấy tất cả các pháp là chân không, tất cả những vật thể là chân không hoàn toàn. Ví dụ bức tường này mắt bình thường của chúng ta thấy nó là một khối, nhưng với kính hiển vi, sẽ thấy nó rỗng hoàn toàn. Hoặc những vật cứng, những phân tử kết cứng hơn như sỏi cây, không phải phân tử kết chết như vậy; chúng ta đừng tưởng sỏi cây cứng ngắt kết gắn dính với nhau thành thân cây. Từ trước đến nay, chúng ta thường hiểu lầm điều này, nó chỉ là một sự dao động của phân tử với tốc độ nhanh hoặc chậm mà thôi. Cây

nào cứng nhiều thì dao động phân tử của nó rất nhanh, cây nào mềm thì dao động phân tử của nó chậm hơn. Đây là điều chúng ta phải hiểu thêm những gì thuộc về vật chất mà Đức Phật đã nói. Đến thời hiện đại, khoa học mới khẳng định rằng vật chất là chân không. Rõ ràng là càng ngày khoa học càng hiểu rõ thêm những tinh ba của Phật pháp; đó là niềm vui mừng của hàng đệ tử Phật khi tiến bước trên con đường Phật đạo, lấy trí huệ làm sự nghiệp.

Đức Phật chúng ta đã dạy rõ trong kinh điển rằng tất cả các pháp là bất sanh bất diệt. Đến nay, khoa học đã lần lần chứng minh được điều này; một ngày nào đó, khoa học phát triển đến mức độ sẽ đem được về hiện tại tất cả những hình bóng cách đây mấy ngàn năm, sẽ chứng minh rằng vật chất đã qua đi nhưng không mất.

Chúng ta phải hiểu lý vô thường là những gì đã qua có nghĩa là không tồn tại ở một dạng thức nào đó, chứ không phải nó mất luôn. Cho nên vật chất chưa từng bị sanh, chưa từng bị diệt. Nếu không nhận chân được sự thật này, thì thấy biết Phật pháp của người đó còn đi theo đuôi khoa học, còn bị khập khiễng. Vì vậy, theo đạo Phật, đương nhiên phải có trí huệ vượt tầm. Sự thật ngày xưa Đức Phật đã vượt tầm khoa học cách đây mấy ngàn năm rồi và những đệ tử của Phật chứng đắc cũng có những thấy biết mà khoa học vẫn chưa thấy nổi.

Khi chúng ta thấy được tất cả các pháp vật chất là bất sanh bất diệt, nó còn hoài, tạo thành một dòng nối kết từ quá khứ cho tới hiện tại. Chúng ta có thể tưởng tượng giống như cuộn băng nhựa khi sử dụng máy thu băng, nó kéo từng đoạn, từng đoạn. Nhiều kiếp sống của chúng ta cũng giống như vậy, mỗi đoạn đời của chúng ta được kết nối lại với nhau thành một dòng sanh tử liên tục miên viễn. Nhưng đối với người ngộ tánh, họ cắt được dòng kết nối sanh tử này, để cuộc đời họ không bị tiếp tục luẩn quẩn trong dòng thác sanh tử nữa. Mặc dù cắt đứt dòng kết nối như vậy, nhưng vẫn còn nguyên hình bóng quá khứ; nói cách khác, họ không tiếp tục cái vòng luẩn quẩn này nữa, nhưng họ đủ sức để phăng tìm quá khứ. Nếu cái gì qua rồi mà mất đi, thì người chứng Túc mạng thông không thể thấy một triệu năm trước được.

Vật chất trôi qua mà không mất, nó vẫn còn tồn tại hoài trong không gian này; tất cả vật chất chưa bao giờ bị diệt. Chúng ta phải hiểu lý vô thường đến mức độ này, đang vô thường nhưng mà vẫn thường, chứ không phải vô thường có tánh chân thường. Từ xưa đến nay, nó vô thường, hiện tại vô thường, mãi mãi về sau nó vô thường và luôn luôn từng giờ, từng phút, từng giây, nó vô thường, mà là thường.

Cái vô thường không hề bị gián đoạn, không hề bị gián cách, không hề bị mất đi; nó luôn luôn là vô thường như

thể để nó tạo tác tất cả các pháp, để làm hưng phấn tất cả các pháp, để làm tất cả các pháp tồn tại, các pháp yếu đi, các pháp mất đi và tái tạo pháp mới. Một vòng như thế không hề mất, gọi là “Thường vô thường”, để cho các pháp không đứng hoài một chỗ. Nếu có cái gì đứng hoài một chỗ, thế gian này trở thành vô nghĩa rồi. Ví dụ chúng ta nói tiếng Phật, tiếng Phật còn hoài, quý vị chẳng nghe được tiếng sau, quý vị chẳng hiểu điều gì mình muốn nói.

Tất cả các pháp thường vô thường, cho nên thế gian sống động vui tươi như thế này. Chứ một phút chốc nó thường, mà không có vô thường, thì thế gian này chẳng còn nghĩa lý gì hết. Cuộc đời này sẽ không có sức sống, chúng ta phải hiểu điều này. Do vô thường mà có ra cuộc sống giữa trần gian này, do vô thường mà có tất cả các pháp giữa vũ trụ này, do vô thường mà thế gian này mới có ý nghĩa.

Cho nên, “thường vô thường”, chứ không phải vô thường không. Tất cả các pháp luôn luôn vô thường, nhưng mà nó thường, thường vô thường, không phải là thường mà vô thường. “Thường vô thường” ba chữ này đi liền với nhau, không có gạch nối. Nếu thấy thường mà vô thường, nghĩa là có cái thường ở ngoài cái vô thường thì không phải. Chính cái vô thường này là thường, vô thường thị thường. Chính bản thân tất cả các pháp là thường vô thường, chưa có một lần nào tất cả các pháp bị sanh diệt cả.

Hiểu vô thường mà không mất thì chúng ta hiểu được vô thường mà Đức lục Tổ muốn nói ở đây, tức vô thường là Phật tánh. Còn hiểu vô thường theo nghĩa khác thì vô thường không phải là Phật tánh, vô thường là cái gì có rồi mất, sanh rồi diệt theo tâm phàm phu.

Và người hiểu được rằng tất cả các pháp từ xưa tới nay chưa có một lần bị sanh diệt thì sao? Trong kinh Kim Cang dùng từ “Vô trụ” để diễn tả tự tánh là gần chuẩn nhất. Như đã nói ở những phần trước, chúng ta thường hiểu lầm rằng tự tánh của chúng ta là cái mà mình gọi là thường tại định và mình nghĩ cái định là cái chết đứng. Trong khi tự tánh chúng ta chưa bao giờ bị chết đứng. Trái lại, tự tánh luôn sống động vận hành một cách mãnh liệt để hình thành vũ trụ trần gian này và sự vận hành đó làm cho tất cả các pháp được hiện hữu, được tiến hóa.

Nhưng phàm phu thấy có thường theo kiểu tà thường, thấy có vui theo kiểu của thế gian, chứ không phải là chơn lạc, thấy có cái ngã thật và thân này sạch đẹp. Còn nhị thừa thấy thân này là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh. Bốn cái thấy của phàm phu và bốn cái thấy của hàng nhị thừa cộng lại theo kinh Niết Bàn là tám điên đảo. Cho nên kinh Niết Bàn mới nói tới chân thường, chân lạc, chân ngã, chân tịnh. Và rõ ràng thế gian này là chân thường và chân ngã, chưa từng bị vô thường. Chân ngã đó là toàn tri, chưa từng bị



khổ vui, gọi là chân lạc và hoàn toàn chưa bị nhiễm như gọi là chân tịnh. Đó là ý của kinh Niết Bàn nói.

Ở đây, Hành Xương nghe được và tỏ ngộ mới nói bài kệ:

*Vì giữ tâm vô thường,  
Phật nói có tánh thường,  
Không biết được phương tiện,  
Như ao Xuân mò gạch.  
Nay tôi chẳng thi công,  
Mà Phật tánh hiện tiền,  
Không phải Thầy trao cho,  
Tôi cũng không sở đắc.*

Từ trước hiểu theo kiểu phạm phu thì mình không nói rồi, tâm phạm phu cho thế gian là thường. Nay học hiểu Phật pháp một chút, mình thấy tất cả các pháp là vô thường và cố chấp với cái thấy hiểu của mình như vậy, mà Đức lục Tổ nói rằng “Vì giữ tâm vô thường”, cho nên Đức Phật mới dùng phương tiện nói tất cả các pháp là thường và Đức lục Tổ mới nói vô thường là Phật tánh. Và dù là vô thường hay thường, cũng đều là phương tiện Phật nói mà thôi.

Tất cả các pháp vốn dĩ chưa từng thường và vô thường; nếu hiểu lầm phương tiện này thì ví như ao Xuân mò gạch. Trong kinh dẫn câu chuyện một người trưởng giả chèo ghe đi trên ao Xuân, bỗng dựng chiếc nhẫn kim cương rớt xuống ao, thì mạnh người nào người nấy phóng xuống lặn

mò. Người nào mò lượm được cái gì đó, cứ nghĩ là lượm được viên kim cương, mới leo lên bờ, đưa lên xem thì đó chỉ là hòn gạch. Nhưng có một người trí không cần lặn lội xuống ao, vì họ biết viên kim cương như ý đó ở đâu thì nước sẽ lóng trong tới đó. Họ chỉ ngồi chờ đến khi nước lóng lại, nhìn thấu được viên kim cương ở dưới đáy ao, từ từ lượm lên, không cực khổ mò lặn như những người vô trí.

Ví dụ này nhằm chỉ rằng khi chúng ta còn lầm lẫn dụng công giống như người lặn xuống ao Xuân để mò được cái này, mò được cái nọ. Lúc khổ sở lặn hụp trong nước ao vẫn đục đó ám chỉ cho lúc còn si mê để dụng công, chúng ta thấy có sở đắc này, sở đắc kia; nhưng tất cả sở đắc, sở chứng ấy trên bước đường công phu giống như viên gạch, viên ngói giữa ao Xuân mà thôi, không có giá trị và cũng chưa mò đúng được viên kim cương. Khi nào người đó không dụng công, mà lắng trong để thấy được viên kim cương thật sự nằm ở đâu, tự động bước nhẹ xuống để mà lấy thôi, không cần lặn hụp để mò cực khổ nữa.

Những người mò cực khổ nói rằng tôi đã cực khổ như vậy còn tìm không được; ông ngồi không, tự thấy thì phi lý quá. Nhưng sự thật người trí không cần làm điều đó, không cần nhọc nhằn mò như chúng ta. Cho nên đối với

đạo Thiên, có điều đặc biệt là không phải dụng công theo kiểu thường tình như tất cả công phu khác, mà đạo Thiên chỉ thuần cho chúng ta nhận tự tánh thôi. Tất cả những người ngộ đạo đều liền nói một câu giống nhau là chưa từng dụng công mà ngộ được tự tánh. Và chính chỗ này Hành Xương đã ngộ, cũng thốt lên rằng nay tôi chẳng dụng công mà Phật tánh hiện tiền.

Sự thật là như vậy, nếu chúng ta còn công phu là bản ngã công phu, nếu chúng ta thành tựu là bản ngã thành tựu. Khi chúng ta không làm, mới rớt bản ngã ra. Chúng ta hãy tự suy nghĩ xem, ai muốn làm, người muốn làm đó là ai? Tất cả những công phu đều khởi từ cái muốn cả; chúng ta dụng công để được cái này, chúng ta muốn để được cái kia, được cái nọ, chúng ta muốn thành tựu công phu, muốn có năng lực, muốn được định, muốn được gì đó... Tất cả những ham muốn gom lại chỉ là khởi nghĩ của bản ngã mà thôi.

Khi chúng ta buông bỏ bản ngã, chúng ta còn muốn hay không. Không còn ham muốn thì không thể dụng công được và lúc đó Phật tánh hiện tiền. Tôi thường nói chơi rằng chúng ta dụng công đến một ngày nào đó chúng ta ngộ đạo, thì giống như một người chạy mệt quá, đứt hơi, té xỉu, không còn ráng gượng chạy được nữa và lúc đó ngộ đạo. Lúc đó tâm thức không còn cựa quậy để muốn làm cái gì nữa, chứ không phải do công phu mà tâm thức ngưng

lại. Phút giây chúng ta hết còn làm gì nổi là lúc đó chúng ta có khả năng ngộ đạo.

Ở đây một người sáng mắt đại diện cho những người sáng mắt khác, nói một câu rằng nay ta chưa từng dụng công mà tự tánh hiện tiền. Tức là tự tánh đã vốn hiện tiền từ ngàn xưa tới bây giờ. Mình nghĩ là mình đã cách xa, bây giờ mình mới đi về; mình nghĩ mình ở đâu đó, bây giờ mình trở lại; mình nghĩ mình có thể thoát được tự tánh, rồi bây giờ mình quay về, v.v... Tất cả những ý nghĩ đó là sự lầm lẫn của chúng ta; cho nên chúng ta bắt đầu dụng công. Trong khi một người ngộ tự tánh rồi thì tự tánh phủ trùm lên họ.

Tôi giảng kinh Kim Cang đã ví dụ rằng một người ngộ tánh giống như một đứa trẻ bị chặt đứt tay chân rồi bị quăng ra giữa biển khơi; nó không còn cách nào bơi ra khỏi biển được. Người ngộ tánh giống như đứa trẻ đó vậy, lúc ngộ tánh là lúc hay ra được thì mình đã tràn ngập trong đó, chứ không phải mình tu để quay về. Dùng từ “Hay ra”, tức là nhận ra cái cũ vốn có sẵn đủ của chính mình, chứ không phải là ngộ, không phải là thêm, không phải là bớt, không phải là hiểu, không phải là gì hết. Mà “Hay ra” có nghĩa là giựt mình hay ra mình có cái này, giống như bây giờ mình đang đi, không nhớ mình có cái thân, chợt vấp ngã, thì liền nghĩ mình bị đau ở chỗ nào,

lúc đó mới hay cái thân mình có đi. Chúng ta hay ra cái sẵn có như vậy, chứ không phải do chúng ta dụng công. Dụng công để có kết quả thì coi chừng những kết quả đó giống như mò gạch ở ao Xuân mà thôi, không hơn không kém đâu.

Hành Xương ngay lần đầu ngộ đạo, phải nói là đã ngộ tới nơi. Khi một người thấy rằng không dụng công mà tự tánh hiện tiền là người đó đã ngộ tới nơi. Còn nếu nói dụng công phải thế này, dụng công phải thế kia, kiến tánh rồi mới khởi tu, v.v...; tất cả những lối nói đó đều phải xét lại.

*“Không phải Thầy trao cho,  
Tôi cũng không sở đắc”.*

Quả tình đúng như vậy, hoàn toàn không có sở đắc, có gì đâu mà đắc, vì tự tánh đã như vậy rồi, nhưng từ xưa đến nay, mình không hay ra. Bây giờ giựt mình hay ra, thì đắc cái gì, chứng cái gì và có mình đâu mà đắc mà chúng ở chỗ này. Qua câu nói này chúng tỏ rằng Hành Xương đã ngộ đạo. Và ngộ đạo như Hành Xương là rõ ràng không phải do công phu mà tự tánh hiện tiền; nhưng từ xưa tới nay không hay ra, đến giờ phút này giựt mình tự tánh nó là như vậy, không phải do mình tu mới được tự tánh này.

Nếu tự tánh do chúng ta tu mà có thì tự tánh đó không dùng được; vì tự tánh vốn là như vậy. Chúng sanh mê lầm

không nhận ra mà thôi. Khi nhận ra tự tánh vốn có đủ hết tất cả mọi cái, không cần chúng ta mài dũa thêm, không cần phải làm đẹp cái gì. Có một vị Thiên sư đã nói ý này rằng đại đạo thiên nhiên tối kỳ trang hoàng. Chúng ta muốn thêm cái gì, bớt cái gì, muốn làm đẹp làm xấu gì gì đó, là chúng ta đã bị phạm rồi.

Qua câu nói của Hành Xương, Đức lục Tổ chấp nhận rằng: *Nay ông mới triệt vậy, nên đặt tên ông là Chí Triệt. Chí Triệt lễ tạ mà lui.*

Nghĩa là câu nói đầu tiên Tổ đã khẳng định Hành Xương triệt đạo, chứ không phải là ngộ một cách bình thường nữa. Vì vậy mà Ngài đặt tên ông là Chí Triệt, tức là ngộ tới chỗ tột cùng đạo lý. Phải nói ông là người đầu tiên mà Đức lục Tổ vừa công nhận vừa đặt luôn tên. Tất cả những người trước đã ngộ, họ chưa có lối trình kiến giải giống như vậy. Ngay câu đầu tiên là biết rằng tự tánh của mình không phải do công phu mà được, thứ hai là không phải do Thầy trao và thứ ba hoàn toàn không có sở đắc. Tự tánh hiện tiền như vậy, không có Phật, không có chúng sanh, không có ta, không có người, tan nát hoàn toàn bản ngã thì không có ai trong đó để được và mất, cho nên hoàn toàn không còn sở đắc nữa, thì người đó là người thấu triệt đạo lý đến chỗ cao tột, nên có tên là Chí Triệt.

Đến một vị kế tiếp là Ngài Thần Hội. Đức lục Tổ đã nhìn thấu Ngài Thần Hội thuộc hàng căn cơ và câu đối đáp của Thần Hội cũng không vừa. Vừa gặp Đức lục Tổ là coi như phát cờ xông ra trận liền. Ngày xưa có điếm hay đó, tất cả những pháp hội Thiên đều toát lên nét sống động vui tươi, chứ không trầm trầm như mình bây giờ, không phải chỉ có người giảng độc diễn; theo cách của chúng ta như vậy là không phải pháp hội của Thiên. Sau này chúng ta thấy pháp hội của Thiên luôn có sinh khí, tức luôn luôn có hỏi đáp tức thì để khai thị thôi, không có chuyện giảng thuyết như thế này. Chúng tôi hy vọng một ngày nào đó sẽ có những cuộc gặp gỡ vấn đáp giống như vậy cho việc tu hành được trực chỉ thật sự. Còn bây giờ thì buộc chúng ta phải đi một vòng tâm thức chơi cho vui cái đã.

Chúng ta thấy một chú bé mới 13 tuổi mà đi học đạo, rõ ràng đây là một vị có căn khí lớn và cách đối đáp của Ngài cũng thể hiện rõ điều này. Thần Hội nói lấy vô trụ làm gốc, thấy tức là chủ. Câu nói này không sai với văn kinh, nhưng với sự nhận biết của bậc Thầy chuyên môn là Đức lục Tổ thì dù kiến giải đạo lý của Thần Hội đúng, nhưng vẫn là lời nói rỗng sáo, không phải là thấy biết thật sự của người chứng ngộ. Thực tế cho thấy có người nói đạo lý nghe giống như văn kinh, đúng như lời chư Tổ nói; nhưng với sự tinh tường của trực giác, chúng ta sẽ nhận ra rằng

họ chỉ lập lại lời của kinh, của Tổ mà thôi, chứ họ chưa đạt được những gì họ nói.

Chỗ này, Đức lục Tổ phát hiện ra đối đáp của Thần Hội cũng chỉ mới ở trên văn tự ngôn ngữ mà thôi. Và điều đặc biệt là Ngài đã lý giải đạo lý với một chú bé con, nếu đối với một người lớn thì Đức lục Tổ dễ dàng bề gãy một cách bình thường. Vì Thần Hội còn quá nhỏ, Đức lục Tổ phải dùng phương tiện đánh Thần hội và hỏi có đau hay không để lý luận, để bắt bẻ Thần Hội.

Trẻ con thì hay cãi, cho nên Ngài phải bắt tới bí, làm cho Thần Hội không còn đường để tranh cãi nữa. Nếu bị đánh mà không đau thì đồng với gỗ đá, nếu đau là phạm phu. Đau hay không đau chỉ là chuyện của hai đầu, chẳng dính dáng gì đến Phật tánh cả.

Và một điều nữa là thấy biết của Đức lục Tổ cũng không thấy được cái mê của Thần Hội; nếu Thần Hội có thấy chẳng nữa cũng không thay được cái mê của lục Tổ. Ngài muốn dò hỏi hướng ra bên ngoài để coi Thần Hội có thấy biết hay không, thì ông vẫn phóng tâm tìm đạo, chưa trở về bản gốc.

Sau khi Ngài đã dò xét xong và giảng dạy, lúc đó Thần Hội nhận ra đạo lý liền, vội vàng lạy xin sám hối Đức lục



Tổ, siêng năng hầu hạ bên cạnh Ngài. Từ giờ phút này, Thần Hội làm thi giả Đức lục Tổ.

*Một hôm, Tổ bảo chúng: Tôi có một vật không đầu, không đuôi, không danh, không tự, không lưng, không mặt, các người lại biết chăng.*

Trên bước đường tu, chúng ta thường hay vướng vào văn tự, chữ nghĩa. Ví dụ nói cái gì không đầu, không đuôi thì liền nghĩ đó là tự tánh. Tự tánh cũng là văn tự chữ nghĩa hiện ra trong đầu chúng ta mà thôi. Làm sao đến một ngày nào đó, chúng ta nhận ra được cái không hình thành văn tự chữ nghĩa bên trong mới đúng.

Chúng ta nên nhớ cái gì mình nhận ra mà nó còn hiện hình bóng, ngôn ngữ văn tự là chưa phải chân thật. Ví dụ ngài Thiền, tâm rỗng lặng, mình liền hiểu đó là mình đang sống trong tự tánh. Danh từ “Tự tánh”, hay “Phật”, hoặc “Niết Bàn”, v.v... hiện trong trong đầu mình và mình còn nhận cái này, còn nhận cái kia, tức là trong dòng chảy của tâm thức chúng ta vẫn còn hiện hình bóng, hiện ngôn ngữ văn tự, thì lúc đó chúng ta chưa nhận rõ ràng. Chỉ khi nào một lần dứt sạch hình bóng, hết ngôn ngữ văn tự, chúng ta mới nhận ra điều thật.

Cho nên ở đây Thần Hội đáp: *"Cái không đầu, không đuôi, không danh, không tự là tự tánh, là Phật tánh, là bản*

*nguyên chư Phật, là tự tánh của Thần Hội".* Như vậy, ông đã rớt vào hàng tri giải.

Còn người biết chuyện không phải là người tri giải thì không có ngôn ngữ văn tự trong đầu. Một phen đầu chúng ta hết ngôn ngữ văn tự, mà chúng ta hay biết tất cả mọi cái là lúc đó tự tánh hiện. Khi tự tánh hiện rồi, chúng ta không còn ở đó để phân biệt có cái này cái kia, đây là đạo, đây là không đạo, đây là cái gì, mà chỉ thuần là cái Thức ngộ hoàn toàn thôi. Cái Thức ngộ lúc đó không phải là tâm thức bình thường như chúng ta đang hay biết ở đây. Một lúc nào, chỉ một bước nhẹ ra khỏi chân trời của tâm thức, lúc đó chúng ta sẽ tiếp nhận toàn tri thật sự. Toàn tri đó không phải là thân căn ngữ uẩn này, không còn rớt vào tầng của thân căn ngữ uẩn nữa, không phải do phân biệt theo kiểu của phàm phu nữa; nhưng không có gì mà chúng ta không rõ biết, lúc đó chúng ta mới ngộ tánh.

Vì vậy, dù Thần Hội biết cái đó chính là bản nguyên của chư Phật, nghĩa là hiểu tự tánh là cái không có tên, không có tuổi, không có đầu, không có đuôi, không trước, không sau, không màu, không sắc, không hình, không dạng, v.v... thì đã hiểu như tất cả những người phàm phu hiểu. Vì điều quan trọng là có chuyển hóa được hay không; nếu không chuyển hóa được, tức vẫn còn trơ trơ đó thì rõ ràng là hiểu biết của phàm phu rồi.

Cho nên khi chúng ta nhận được cái không đầu, không đuôi đó, chúng ta không hoạt động tâm thức nữa, nhưng chúng ta đã chuyển hóa thật sự, tức cuộc đời chúng ta có thay đổi hoàn toàn từ đây. Còn đầu chúng ta nhận ra được một điều gì thật chẳng nữa cũng vẫn là sự sai lầm.

Khi nào hiểu biết hoàn toàn hết lỗi nhãi trong đầu mình, chúng ta mới bước ra khỏi tâm thức; hay nói đúng hơn, một lần chúng ta chết tâm thức thật sự, chúng ta sẽ tự hòa nhập trong tự tánh. Và sau đó, tự tánh mới dựng lại cuộc sống chúng ta, nghĩa là chúng ta bắt đầu sống lại đời sống khác; tuy vẫn còn mang thân căn ngũ uẩn, nhưng lúc này rắn đã chuyển thành rỗng.

Chúng ta vẫn sử dụng thân căn ngũ uẩn này, nhưng không phải là con người cũ, mà lúc đó tự tánh bắt đầu sanh lại lần thứ hai, toàn bộ cuộc sống chúng ta bắt đầu tươi nhuận lại hoàn toàn. Mặc dù lớn tuổi, nhưng rõ ràng trong tâm chúng ta không còn cũ như hồi trước nữa, không phải là cái đầu của mấy chục năm nay, mà cái đầu mới hoàn toàn. Chúng ta là con người mới từng giờ, từng phút, từng giây, trở về sau chúng ta hoàn toàn mới mẻ, không thấy già, vì có giờ, có phút, có giây trong đầu đâu mà già.

Chúng ta chưa từng có quá khứ, vị lai, nếu một lần chúng ta đã chết tâm thức; như vậy chúng ta không còn chuyện

trước chuyện sau. Muốn biết thì chuyện một tỷ năm cũng vẫn biết, nhưng buông ra rồi là hoàn toàn trống trơn, không có quá khứ vị lai, nên không có vấn đề tuổi tác với người đó nữa. Thiên sư nói tuổi họ đồng tuổi với hư không là nghĩa này. Vì vậy mà một người có kiến giải chỗ này là tự tánh, chỗ kia là Phật, chỗ nọ là cái gì đó, thì đó chỉ là hiểu biết của tâm thức mà thôi.

Sau khi Đức lục Tổ diệt độ, Ngài Thần Hội vào Kinh Lạc hoàng truyền pháp Đốn giáo của Tào Khê và viết bộ *Hiển Tông Ký*. Có một số người cho rằng bài *Chứng Đạo Ca* không phải của Ngài Huyền Giác, mà là của Thần Hội; điều này chúng ta chưa rõ.

Lý luận trong *Hiển Tông Ký* của Ngài Thần Hội rất siêu xuất, có một chỗ Ngài dùng từ tri hành hợp nhất. Sau này ông Dương Văn Minh ở Trung Quốc cũng nói về tri hành hợp nhất; nhưng theo tôi ông này lấy cấp ý của Ngài Thần Hội.

Ngài Thần Hội có nói tri hành hợp nhất, tức là thấy biết hiện tiền, mà ở đoạn này diễn tả rằng thấy tức là chủ. Từ lúc còn bé, mới 13 tuổi mà Thần Hội đã đề cập đến vấn đề này rồi; cho nên sau khi ngộ đạo Ngài rất vững trong lý luận này. Và cũng có một số người cho rằng Ngài Thần Hội sắp xếp lịch sử của 33 vị Tổ. Điều này sai. Chúng ta còn

nhớ ở đoạn trước, sau khi Đức lục Tổ cắm cây tích trượng xuống đất, nước phun lên để giặt y. Lúc đó có một vị Tăng từ Ấn Độ sang Trung Hoa, vị này được Tổ Bồ Đề Đạt Ma dạy rằng ở Đông Độ còn có y bát của ta, ông phải đi nhanh tới đó để chiêm bái một lần sau cùng. Sau đó, Đức lục Tổ Huệ Năng mới mời ông tạc tượng của Ngài. Như phần trước đã nói, Đức lục Tổ đã đưa lá y cho ông. Ông chia y ra ba miếng, một miếng chôn ở chỗ đó và sau này, ông tái sanh trở lại thành vị Tăng đến đó xây dựng chùa.

Ngoài ra, Đức lục Tổ Huệ Năng khi nhận Ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng làm đệ tử và nói lời ấn ký của Tổ Bồ Đề Đạt Ma rằng dưới chân người có một con mã câu đạp chết người trong thiên hạ. Có nghĩa là Ngài sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã ấn ký tới đời lục Tổ Huệ Năng là qua sáu đời, tới Ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng có một đệ tử tên là Mã Tổ Đạo Nhất với đạo lực siêu xuất có thể cứu độ được nhiều người. Lời ấn ký của sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã phù hợp với sự kiện thực tế là vào thời Mã Tổ, Thiên tông rất thịnh hành và đã có đến 72 người ngộ đạo dưới trướng của Ngài Mã Tổ. Vì vậy, giả thiết nói rằng Ngài Thần Hội viết lại lịch sử của 33 vị Tổ là không đúng, vì trong kinh Pháp Bảo Đàn đã nói sự thọ ký vừa nêu trên cách thời Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến sáu, bảy đời.

Điều này khiến chúng ta lấy làm lạ, vì ông Tăng ở Ấn Độ dùng thần thông qua Trung Hoa, hiện trước mặt Đức

lục Tổ và đánh lễ lá y sau cùng lúc Ngài giặt y. Như vậy chứng tỏ tới giờ phút đó, Tổ Bồ Đề Đạt Ma vẫn chưa chết. Trải qua sáu, bảy đời rồi, Tổ Bồ Đề Đạt Ma mới bảo vị Tăng đến đánh lễ thì rõ ràng Ngài ẩn thân ở một nơi nào đó, chứ không phải Ngài chết theo lịch sử ghi nhận.

*Tổ thấy các tông nạn vắn nhau, đều khởi tâm ác, phân nhiều nhóm ở dưới tòa của Tổ. Ngài thương xót, mới bảo rằng: “Người học đạo, tất cả niệm thiện niệm ác nên phải dẹp sạch, không tên có thể gọi, ấy gọi là tự tánh, tánh không hai, ấy gọi là thật tánh. Trên thật tánh dựng lập tất cả giáo môn, ngay lời nói liền phải tự thấy”. Các người nghe nói thấy đều làm lễ, xin thờ Ngài làm Thầy.*

Trong thời lục Tổ có nhiều người muốn lập tông phái; vì nghe Nam Năng, Bắc Tú, nên họ cũng muốn lập thêm tông gì đó, rồi bắt đầu vắn nạn nhau. Nhưng Tổ dạy họ thấy tất cả pháp thiện ác phải dẹp; khi hết thiện ác rồi thì không có tên nào để gọi, đó là tự tánh. Và muốn dựng lập tất cả giáo môn, phải trụ trong tự tánh. Chưa ngộ tánh mà muốn lập tông, lập phái, rõ ràng là điều sai lầm, là tà ma ngoại đạo. Những người này nghe lời dạy của Đức lục Tổ Huệ Năng chí lý, nên từ bỏ sự tranh chấp và đánh lễ xin thờ Đức lục Tổ làm Thầy. ❀







PHẨM THỨ CHÍN  
**TUYÊN CHIẾU**

**VĂN KINH**

*Niên hiệu Thần Long năm đầu (705 TL) vào ngày rằm tháng giêng vua Trung Tông và Tắc Thiên ban chiếu rằng: Trẫm thỉnh hai sư An và Tú vào trong cung cúng dường, mỗi khi rảnh việc thì nghiên cứu về nhất thừa, hai sư đều nhường rằng: Phương Nam có Thiên sư Huệ Năng được mật trao pháp y của đại sư Hoằng Nhẫn, được truyền Phật tâm ấn, nên thỉnh người đến thưa hỏi. Nay sai Nội thị Tiết Giản mang chiếu nghinh thỉnh, mong Thầy từ niệm, chóng đến kinh đô.*

*Tổ dâng biểu từ bệnh, nguyện trọn đời ở nơi rùng núi.*

*Tiết Giản thưa: Ở kinh thành, các Thiên đức đều nói rằng: Muốn được hội đạo ắt phải tọa Thiên tập định, nếu chẳng nhân nơi Thiên định mà được giải thoát là chưa từng có vậy, chưa biết Thầy nói pháp như thế nào?*

*Tổ bảo: Đạo do tâm mà ngộ, há tại ngồi sao? Kinh nói: Nếu nói Như Lai hoặc ngồi hoặc nằm, ấy là người hành đạo tà. Vì có sao? Không từ đâu lại cũng không có chỗ đi, không sanh không diệt, ấy là Như Lai thanh tịnh Thiên, các pháp rỗng lặng ấy là Như Lai thanh tịnh tọa, cứu kính không chứng, há lại có ngồi ư?*

*Tiết Giản thừa: Đệ tử trở về kinh, Chúa thượng ắt hỏi, cúi mong Thầy từ bi chỉ bày tâm yếu, để tâu lại hai cung và những người học đạo ở kinh thành, ví như một ngọn đèn mỗi trăm ngàn ngọn đèn, chỗ tối đều được sáng, sáng mãi không cùng.*

*Tổ bảo: Đạo không có sáng tối, sáng tối ấy là nghĩa thay nhau, sáng mãi không cùng cũng là có ngày hết, vì đối đãi mà lập tên. Kinh Tịnh Danh nói: Pháp không có so sánh vì không có đối đãi.*

*Tiết Giản thừa: Sáng dụ cho trí huệ, tối dụ cho phiền não, người tu đạo như chẳng dùng trí huệ chiếu phá phiền não thì cái sanh tử từ vô thủy nương vào đâu mà ra khỏi.*

*Tổ bảo: Phiền não tức là Bồ đề, không hai, không khác, nếu dùng trí huệ phá phiền não, đây là kiến giải của hàng Nhị thừa, căn cơ xe nai xe dê, còn những bậc thượng trí đại căn, ắt không như thế.*

*Tiết Giản thừa: Thế nào là kiến giải Đại thừa?*

*Tổ đáp: Minh cùng với vô minh, phạm phu thấy hai, người trí rõ suốt tánh nó không hai, tánh không hai tức là thật tánh; thật tánh ở phạm ngu mà chẳng giảm, ở Hiền thánh mà chẳng tăng, trụ trong phiền não mà không loạn, ở trong Thiên định mà chẳng lặng lẽ, chẳng đoạn chẳng thường, chẳng đến chẳng đi, chẳng ở khoảng giữa và trong ngoài, không sanh không diệt, tánh tướng như như, thường trụ chẳng đổi gọi đó là đạo.*

*Tiết Giản thưa: Thầy nói chẳng sanh chẳng diệt đâu khác với ngoại đạo?*

*Tổ bảo: Ngoại đạo nói chẳng sanh chẳng diệt là đem cái diệt để dùng cái sanh, lấy cái sanh để bày cái diệt, diệt vẫn chẳng diệt, sanh nói không sanh. Ta nói chẳng sanh chẳng diệt là vốn tự không sanh, nay cũng chẳng diệt, cho nên không đồng với ngoại đạo. Nếu ông muốn biết tâm yếu, chỉ tất cả thiện ác trọn chớ suy nghĩ, tự nhiên được vào tâm thể thanh tịnh, lặng lẽ thường tịch, diệu dụng hằng sa.*

*Tiết Giản nhờ chỉ dạy, hoá nhiên đại ngộ, lễ từ trở về cung dâng biểu tâu lên những lời của Tổ. Ngày mùng ba tháng chín năm ấy có chiếu tướng dụ sư rằng: Thầy từ vì già bệnh, vì trầm mà tu hành, làm phước điền cho đất nước. Thầy cũng như Ngài Tịnh Danh giả bệnh nơi thành Tỳ Da để xiển dương Đại thừa, truyền tâm chư Phật, nói pháp bất nhị. Tiết Giản truyền lại lời Thầy chỉ dạy tri kiến Như Lai, trầm chứa được nhiều công đức lành, gieo được hạt giống lành đời trước, mới gặp Thầy ra đời, đón ngộ pháp thượng thừa, cảm ân đức Thầy, đầu đội không thôi, cùng dâng chiếc Ma Nạp ca sa và bát thủy tinh, sắc cho Thứ sử Thiều Châu sửa sang lại chùa và ban hiệu chùa cũ Thầy ở là chùa Quốc Ân.*

## **GIẢI NGHĨA**

Niên hiệu Thần Long, năm 705 dương lịch là thời bà Võ Tắc Thiên làm vua và Đức lục Tổ sống trong thời kỳ này. Trong các bài kinh tụng của chúng ta, luôn mở đầu bằng bài

kệ sau: Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp. Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ. Ngã kim kiến văn đắc thọ trì. Nguyên giải Như Lai chơn thật nghĩa. Bài này do bà Võ Tắc Thiên cảm tác. Bà Võ Tắc Thiên thật sự là một nhân tài và hiện nay, Trung Quốc cũng đã công nhận tài lãnh đạo của nữ anh kiệt này. Là một nữ nhân lãnh đạo một đất nước rộng lớn mênh mông, làm vua suốt 50 năm, quả là việc không đơn giản chút nào.

Điều thứ hai chúng ta thấy bà có tâm thiết tha học đạo, cho nên đã mời Thiền sư An và Thiền sư Thần Tú. Chúng ta còn nhớ Ngài Thần Tú cùng học với Ngài Huệ Năng ở ngũ Tổ Hoằng Nhẫn và đã có trình bài kệ đã nói ở phần đầu. Ngài rõ ràng là một bậc Thầy uyên thâm Phật pháp trong hội chúng của Đức ngũ Tổ Hoằng Nhẫn. Và sau khi Đức ngũ Tổ tịch, Ngài Thần Tú giáo hóa ở phương Bắc là kinh đô; Ngài Huệ Năng hành đạo ở phương Nam. Vì vậy, trong Thiền sử ghi rằng Nam Năng, Bắc Tú và phương Nam theo hướng Đốn ngộ của Ngài Huệ Năng, phương Bắc theo Tiệm tiến của Ngài Thần Tú.

Với tâm thành học đạo, bà vua Võ Tắc Thiên đã mời tất cả các vị danh Tăng về cung điện để học hỏi đạo Nhất thừa. Điều này chứng tỏ rằng bà thấy đạo không đơn giản và chỉ quyết lòng học đạo Nhất thừa, không học đạo khác. Đây là điều để chúng ta thấy khí khái của một bậc vua chúa khi tìm đạo, rõ ràng bà cũng đã có kiến thức Phật pháp, mới ý

thức rằng chỉ có đạo Nhất thừa giải quyết được việc thoát ly sanh tử của mình mà thôi. Và khi nói tới học đạo Nhất thừa, Ngài Thần Tú và đại sư An đều phải từ chối. Điều này cho chúng ta thấy tư cách của người đã từng là Thầy của thiên hạ, tu tập khá tốt, nhưng đối trước bậc quân vương, không thể nói chuyện chơi được. Vì vậy, nói tới đạo Nhất thừa, phải nghĩ tới Ngài Huệ Năng.

Ngài Thần Tú mặc dù đã là Giáo thọ sư của hơn 500 chúng trong thời Đức ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, được Tăng chúng kính nể; nhưng khi vua mời giảng, Ngài cảm thấy thấy e ngại. Chính trong tâm Ngài cũng thừa biết rằng Ngài không đủ khả năng truyền bá đạo Nhất thừa. Do vậy mà Ngài giới thiệu Đức lục Tổ Huệ Năng.

Chúng ta thấy tư cách của người học đạo ngày xưa, điển hình là Ngài Thần Tú rất thành thật. Ngài đã thẳng thắn cho biết Đức lục Tổ Huệ Năng là Thiền sư được mật truyền y bát từ Đức ngũ Tổ Hoằng Nhẫn mới đủ tư cách nói đạo Nhất thừa; còn Ngài không phải là người được nhận y bát từ Đức ngũ Tổ. Lúc đó, bà Võ Tắc Thiên mới sai Ngài Tiết Giản đi tìm gặp Đức lục Tổ Huệ Năng; nhưng khi ông đưa chiếu để mời, Đức lục Tổ đã dâng biểu từ chối.

Thật sự Đức lục Tổ Huệ Năng chẳng bệnh hoạn gì; nhưng những bậc tu đạt đạo thường không thích chôn phồn

hoa đô hội, nếu nhìn mặt tiêu cực là như thế. Ngoài ra, lý do chính yếu là sự tế nhị đối với những bậc đồng tu, đồng lãnh đạo. Vì Ngài Thần Tú lúc bấy giờ giữ vị trí quốc sư ở kinh đô, nếu Ngài Huệ Năng đích thân về cung đình để thuyết giảng đạo Nhất thừa thì mặt mũi Ngài Thần Tú sẽ như thế nào. Cho nên, Ngài từ chối lời mời của bà Võ Tắc Thiên; không phải Ngài không đủ khả năng. Trí huệ của Ngài Huệ Năng siêu xuất, thừa sức làm Thầy của Trời người, xá gì việc giảng dạy cho bà Võ Tắc Thiên.

Nhưng vì sự tinh tế, Đức lục Tổ không muốn có sự lấn cấn trong việc truyền đạo. Từ trước, Ngài Thần Tú ở cung đình đã từng thuyết giảng Phật pháp theo pháp Tiệm tiến thì “Thời thời cần phát thức”; nay Ngài Huệ Năng xuất hiện nói pháp Đốn giáo, nói Thiền không cần tọa, ngộ gì hết. Như vậy, sẽ gây ra sự xôn xao trong giới học đạo tại cung đình. Một là nếu tin theo Ngài Huệ Năng thì sẽ bỏ Ngài Thần Tú, mà bỏ Ngài Thần Tú là sẽ bỏ một lớp học đạo của Ngài Thần Tú, chắc chắn tạo ra sự khó khăn rất lớn trong việc truyền bá Phật pháp. Vì thấy xa như vậy mà Đức lục Tổ Huệ Năng đã nhường việc giảng dạy đạo lý ở kinh đô cho Ngài Thần Tú.

Ngoài ra, đối với những bậc đạt đạo thật sự như Đức lục Tổ, danh lợi hoàn toàn vô nghĩa. Thâm tâm Ngài chưa bao giờ nghĩ đến việc phải làm Thầy của vua, phải được danh cao, được người khen ngợi, kính trọng. Mục đích chính của

người thấy biết Phật pháp là làm sao cho người đối diện hiểu rõ Phật pháp; ngoài việc đó ra, họ không còn việc nào khác để làm. Tâm huyết của Đức lục Tổ Huệ Năng cũng vậy, Ngài ở núi rừng mà có người tìm đến học đạo lý như trong phẩm vừa rồi chúng ta thấy và đã có nhiều người ngộ đạo dưới trướng của Ngài. Ngài đã làm tròn trách nhiệm gánh vác Phật sự của một bậc nhận lãnh y bát, ở nơi thâm sơn cùng cốc, Ngài vẫn thành tựu được việc truyền bá chánh pháp một cách tốt đẹp. Còn ở kinh đô có giới trí thức nhiều, họ nặng về kiến thức hơn là hành trì đạo lý. Thời nào cũng vậy, thường ở những nơi tập trung văn minh như thành phố, đô thị, người hành trì đạo lý giác ngộ giải thoát thường hiếm hoi, đa số người học để thỏa mãn tri thức.

Do vậy, việc giáo hóa ở vùng đô thị có thể thấy khó phù hợp với đường lối của Đức lục Tổ Huệ Năng. Ở thời kỳ chúng ta cũng vậy, đa phần những bậc đạt đạo tu chứng thường ít ở đô thị. Người sáng đạo giáo hóa tùy duyên, không bon chen. Thật sự trong lòng một vị sáng đạo, không lúc nào không muốn truyền trao Phật pháp cho người khác; nhưng các Ngài rất điềm tĩnh, rất an nhiên tự tại, khi đủ duyên thì làm, không đủ duyên thì thôi, không có vấn đề phải giới thiệu, phải dụ dỗ giống như “Marketing” hàng hóa ở thời đại ngày nay.

Bậc đạt đạo tất nhiên thấu rõ nhân quả nghiệp báo, thấu suốt nhân duyên giáo hóa, thậm chí còn biết ai sẽ đến học

với mình và khi nào đến, người đó phải được học pháp gì và sẽ khai thị cho họ như thế nào. Vì biết rõ ràng nhân duyên giáo hóa như vậy, bậc đạt đạo không vội đi giáo hóa, không nôn nóng giáo hóa người có quyền thế. Khi được mời về kinh đô để giảng dạy cho vua là một vinh dự đối với người khác, nhưng với Đức lục Tổ Huệ Năng, Ngài mạnh dạn dâng sớ báo bệnh để khước từ.

Ở đây Ngài Tiết Giản cũng đã học hỏi Phật pháp, nghe các bậc Thiền đức nói muốn hội đạo, phải tọa Thiền nhập định. Nếu không tọa Thiền nhập định mà được giải thoát là điều chưa từng có. Vậy mà Đức lục Tổ Huệ Năng lại dạy không ngồi Thiền, không nhập định, thì ý đó như thế nào.

Bấy giờ, Tổ bảo: *Đạo do tâm mà ngộ, há tại ngồi sao?*

Chúng ta đã từng ngồi Thiền không biết bao nhiêu lần, nhưng mình chưa sáng đạo lý, nếu nghe câu nói đầu tiên này của Đức lục Tổ chắc cũng phải bị sốc. Thử nghĩ xem nếu thật sự ngồi Thiền mà ngộ đạo thì số lượng người ngộ đạo trên thế giới này hẳn phải nhiều lắm rồi.

Điều chính yếu của chư Phật, chư Tổ ra đời muốn chỉ cho chúng ta sự thật không ở trên tướng ngồi, không ở trên tướng đi, không ở trên tướng đứng, không ở trên tứ oai nghi. Điều quan trọng là nhận ra được sự thật của chính mình.



Sự thật đó có thể trong lúc ngồi chúng ta nhận ra, nhưng cũng không chắc trong tư thế ngồi mà nhận ra được. Điều đó còn tùy duyên của từng người và việc tiếp nhận được sự thật vốn có của chính mình mới là cần thiết chính yếu, chứ không phải do từ công phu mà ra. Ý này chúng tôi thường nói rằng những người công phu quyết liệt cho tới một ngày mệt mỏi té xỉu, không còn công phu được nữa, lúc đó đạo lý vụt hiện ra. Nghe như vậy thấy hơi lạ kỳ, nhưng sự thật nếu chúng ta còn muốn làm dù bất kỳ một công phu nào, thì lúc đó chúng ta tự tách mình ra khỏi sự thật. Đừng nghĩ mình ngồi Thiền, mình nhập định một ngày được là chúng ta đã thân cận Phật pháp. Đối với Thiền tông điều đó còn cách xa muôn dặm, phải nói như vậy.

Dù chúng ta có nhập định năm năm, mười năm đi nữa, đối với Thiền tông vẫn còn bị cách xa; vì chúng ta còn có chỗ để an trú, còn có chỗ chúng ta muốn quay về, là chúng ta vẫn còn tạo bức tường thành ngăn cách, chúng ta còn chẻ đôi ở nơi mình, dứt khoát chúng ta không thể nhận đạo lý được.

Ai là người dẫn chúng ta lên bờ đoàn, người đó mới quan trọng, không phải ngồi bờ đoàn để được cái gì. Được cái gì trên bờ đoàn là sản phẩm phụ. Những gì chúng ta làm ra, chúng ta tạo tác được thì tất cả những thứ đó còn nằm trong vòng nhân quả; đó không phải là chỗ Phật Tổ nói.

Ngay câu nói đầu tiên, Đức lục Tổ đã buộc chúng ta phải nhận ra đạo lý, dứt khoát không phải trên công phu ngồi nằm. Nếu ai chấp trên công phu đó thì rất khó tiếp nhận sự thật này.

*Kinh nói: Nếu nói Như Lai hoặc ngồi hoặc nằm, ấy là người hành đạo tà. Vì có sao? Không từ đâu lại cũng không có chỗ đi, không sanh không diệt, ấy là Như Lai thanh tịnh Thiên, các pháp rỗng lặng ấy là Như Lai thanh tịnh tọa, cứu kính không chừng, há lại có ngồi ư?”*

Đến đây, Đức lục Tổ khẳng định lại ý nghĩa của Như Lai. Trong kinh Kim Cang cũng có đoạn nói về Như Lai như sau: Nếu lấy sắc thấy ta, lấy âm thanh cầu ta, người ấy hành đạo tà, không thể thấy Như Lai, thì ở đây Tổ nói trên hình tướng ngồi, tức là dùng sắc để thấy Như Lai là người hành đạo tà. Nói điều này hơi bị mất lòng nhiều người; vì bây giờ chúng ta ngồi Thiên, mà lại cho rằng ngồi là hành đạo tà. Nhưng nói như vậy nhằm nhấn mạnh rằng nếu còn chấp trước hình tướng, rõ ràng chúng ta hướng ngoại tìm cầu, mà ngoài tâm có Phật tức là ma. Chư Tổ cũng đã từng nói rõ điều này. Vì vậy, chúng ta còn chấp trước tư thế nào đó, chúng ta còn chấp hình thức ngồi, hoặc còn chấp một cách tu tập, cho chỗ đó là duy nhất và phải làm như vậy mới được ngộ đạo, chắc chắn chúng ta đang bị chấp trước và còn chấp trước là còn rớt vào đạo tà.

Chính vì vậy mà đến đây, Đức lục Tổ định nghĩa lại Như Lai: “*Không có chỗ đi, không sanh không diệt là Như Lai thanh tịnh Thiền*”. Còn Như Lai trong kinh Kim Cang là: “*Vô sở tùng lai diệt vô sở khứ, cố danh Như Lai*”; nghĩa là cái không đi đâu, cái không về đâu, mới được gọi là Như Lai. Và chính chỗ này, chúng ta bị rớt trong sự lầm lẫn, lâu nay chúng ta bị chết trong từ ngữ.

Chúng ta nghĩ rằng Như Lai tự tánh là bất động, mà điều này ở phần trước đã nói sự vận hành của Pháp giới tánh là một sức sống mãnh liệt đang vận hành, không phải là bất động. Do vậy, người hiểu Như Lai là một sự bất động, họ sẽ dụng công cho tới khi nào không còn nhúc nhích, nơi tâm thức họ không còn sự máy động. Họ đã diệt hết tất cả những ý niệm vốn có nơi tâm và tự cho rằng họ đạt đạo, đã đạt được Như Lai thanh tịnh Thiền. Điều đó rất lầm lẫn.

Ví dụ chúng ta ngồi đây từ đầu tới bây giờ nghe nói rất nhiều tiếng; ngoài ra chúng ta còn nghe được tất cả những tiếng xung quanh. Và nếu nói tới chiều, tới ngày mai, ngày mốt, quý vị vẫn nghe nguyên như vậy. Cái nghe nguyên như vậy không hề bị thay đổi bởi âm thanh bên ngoài, thì đó gọi là Như Lai của mình. Như Lai là cái đã từng sống động, từng hiện hữu với chúng ta ở đây. Cái đó lúc nào cũng nghe rõ ràng tường tận, nói tiếng lớn nghe lớn, nói tiếng nhỏ nghe nhỏ, nói ở trên, ở trước, ở trong, ở ngoài, ở sau; bao nhiêu

âm thanh chúng ta đều nghe rõ ràng như vậy. Mà âm thanh có hiện ra, âm thanh có mất đi, âm thanh luôn dao động, nhưng chúng ta vẫn luôn rõ ràng, không thay đổi. Cái không thay đổi đó chính là Như Lai thanh tịnh Thiên.

Không phải thanh tịnh Thiên là ngồi vong bật hết tất cả mọi niệm. Chúng ta đừng làm lẫn chỗ này để rồi rớt vào trường hợp chết lặng của một người công phu tu Thiên. Vì muốn dẹp trừ tất cả những ý niệm, những vọng thức nơi tâm để chúng ta nhận được cái gì rỗng lạng, minh mông, thênh thang, khô queo, là chúng ta rớt vào cõi nước chết. Giống như trời trong, không có mây, trông rất đẹp; nhưng có mấy người sống được mãi ở trong khoảng trời trong đó. Nếu trời không có mây để tuôn mưa xuống, cõi này sẽ khô cằn, theo thời gian mọi sinh linh sẽ chết hết, không thể có sự sống nào tồn tại được. Ngắm bầu trời không mây quả là đẹp thật, nhưng với bầu trời trong vắt đó, chúng ta được cái gì nào. Nếu cả năm không có gợn mây thì giá trị của bầu trời trong veo cũng trở thành số không đối với cuộc sống nhân gian. Nói đơn giản, suốt cả năm không có nước, chắc chắn con người và cả muôn loài không thể tồn tại trong tình trạng khô kiệt, sự sống phải chấm dứt, không còn cách gì khác.

Cũng vậy, tự tánh chúng ta là một sự sống, một sức sống rất mãnh liệt luôn phủ trùm cả vũ trụ nhân sinh này. Và tất cả con người, tất cả chúng sanh ở trong tự tánh, ở trong sức

sống mãnh liệt đó và chúng ta là một phần tử nhỏ nhiệm ở trong đó. Chúng ta đang cảm nhận sức sống mãnh liệt đó trong từng giờ, từng phút, từng giây. Sức sống luôn ban phát cho tất cả chúng sanh muôn loài, tất cả vũ trụ mệnh mông này, mà nó chưa hề bị thay đổi, thì đó gọi là Như Lai. Không phải Như Lai là cái chết lặng, hoàn toàn không có chuyện đó và điều này lúc trước chúng tôi đã nói rồi.

Ở đây Đức lục Tổ nói hai điều, điều thứ nhất, Như Lai không bị sanh diệt bởi thời gian và không gian và điều thứ hai, các pháp rỗng lặng là Như Lai thanh tịnh tọa. Ngài định nghĩa hai chữ tọa Thiền rất thâm thúy, Thiền là nhận được bản thể thanh tịnh vốn có sẵn đủ với tất cả chúng ta và nhận được tất cả các pháp đều rỗng lặng, gọi là Như Lai thanh tịnh tọa. Chúng ta thấy ít có vị Thiền sư nào nói như vậy. Ngài Bách Trượng Hoàng Hải nói về dụng của các pháp, các pháp vốn tự thanh tịnh, chứ Ngài không nói tự tánh thanh tịnh. Cũng có vài lần chúng ta thấy Đức lục Tổ đã nói tới điều này và đến đây, Ngài bắt đầu nói lại.

Ngài định nghĩa tọa Thiền, “Tọa” nghĩa là tất cả các pháp đều rỗng lặng thanh tịnh. Chúng ta tin nổi điều này hay không? Chúng ta đang nói chuyện, tất cả những âm thanh hiện ra trước quý vị, nếu ai thấy nó thật sự rỗng lặng thanh tịnh thì người đó đang Thiền, đang tọa. Nếu chúng ta

nghe âm thanh ồn ào, thấy những sắc tướng là hình tướng sanh diệt, là bất tịnh, chung quanh chúng ta còn có cái gì đó không thanh tịnh, thì chúng ta không thể tu Thiền tông được. Chúng ta luôn nghĩ như vậy và cũng nghĩ rằng ở nơi mình chỉ có tự tánh là thanh tịnh mà thôi, tự tánh là bất sanh bất diệt; ngoài tự tánh ra chẳng có gì thanh tịnh cả. Nhưng đối với cái nhìn của những bậc đạt đạo, tất cả các pháp thật sự rỗng lặng. Làm sao chúng ta nhìn thấy cái nhà này rỗng lặng được, phải không? Làm sao chúng ta nhìn nổi tất cả những hình sắc trước mắt là rỗng lặng và nhìn thấy tất cả các pháp vốn là thanh tịnh; điều này rất khó đối với chúng ta. Nhưng sự thật nếu chúng ta vượt qua được tầng tâm thức, sẽ thấy rõ ràng tất cả các pháp này vốn tự thanh tịnh, vốn rỗng lặng tuyệt đối.

Do vậy, một người thấu hiểu sự thật tuyệt đối này như Đức lục Tổ thì còn nói tới việc tọa Thiền hay không? Hoàn toàn không thể được, vì Ngài đã thể nhập tự tánh và thấy Pháp giới hoàn toàn rỗng lặng, thanh tịnh; như vậy, đâu có chỗ nào để vướng lại trong tâm mà “Tọa”, mà “Ngọa”, mà dụng công, phải không?

Nếu chúng ta còn dụng công, còn tu tập, phải biết rằng lúc đó cái thấy của chúng ta còn bị sai lệch đối với vạn pháp, nhất là đối với tự tánh, chúng ta không triệt để ngộ. Một người triệt ngộ tự tánh, tự động họ cũng thấy được tất

cả các pháp vốn tự thanh tịnh và như vậy bằng sự thanh tịnh của Pháp giới tánh, họ nhìn, họ thấy, họ nghe, thì tất cả các pháp vốn đều là thanh tịnh nữa. Cho nên đi đứng nằm ngồi, tất cả mọi việc đều thanh tịnh một cách tuyệt đối, họ thanh tịnh trong từng giờ, từng phút, từng giây giữa cuộc sống này. Thanh tịnh này vượt ngoài suy luận của thế gian.

Nếu người nhìn tất cả các pháp còn có, còn không, còn đúng, còn sai, tâm họ còn vọng niệm và khi còn vọng niệm, họ còn lấy, còn bỏ, thì lúc đó mới phải dụng công. Như vậy, người nào còn dụng công tức còn rớt vào tầng phân biệt của ý thức thì rõ ràng cũng là người chơi giỡn ở hai đầu của khúc gỗ giữa dòng sông mà thôi, không tới đâu hết. Cho nên đừng bao giờ nghĩ rằng chúng ta dụng công sẽ được cái gì đó. Nói không dụng công, chắc chắn nhiều người phản đối. Tuy nhiên, nếu biết được sự thật này, chúng ta không còn cách nào để dụng công được nữa, nghĩa là chúng ta muốn dụng công cũng không được; chứ không phải là tại chúng ta hiểu như vậy mà có chủ ý không dụng công. Trong lúc này nếu thật sự chúng ta đang nghe tất cả những âm thanh rớt trong vùng trời này, chúng ta đang rõ ràng như vậy để mà tiếp nhận âm thanh đó, thì dù có nói bao nhiêu âm thanh chẳng nữa, quý vị vẫn rỗng lặng, thanh tịnh, sáng suốt mà nghe. Và quý vị nghe âm thanh rất là thanh tịnh, không có chỗ vướng lại; sau khi nghe hết rồi, không còn một chút xíu vướng lại cho chính mình. Như vậy lấy chỗ nào để dụng công.

Ngày xưa bảo rằng phải dụng công ngay âm thanh, đừng có dính nơi âm thanh đó. Chúng ta phải hay ra được sự thật là chúng ta không thể dính được nơi âm thanh, để từ đây về sau chúng ta là người không dính được, chứ không phải chúng ta tu để chúng ta không dính. Phật pháp là sự thật đó, chỉ cần nhận ra sự thật này mà thôi, thì muôn đời chúng ta không thể dính được, nói chi là bây giờ. Đạo Thiên muốn chỉ tới sự thật này. Đức lục Tổ Huệ Năng cũng như chư Phật, chư Tổ đều muốn chỉ chúng ta sự thật này và rõ ràng khi chúng ta học Thiên tông, phải tạm thời trở lại với sự thật hiện tiền để chúng ta thấy, nghe, nhận biết được tất cả những sự thật này. Đừng bao giờ chúng ta làm lẫn để trôi qua vận may luôn có với chúng ta.

Bây giờ ngang đây, chúng ta chỉ là người rõ ràng hay biết như thế này, đâu cần thêm gì nữa, phải không? Nhưng vì chúng ta luôn muốn thêm cái gì đó, chính cái muốn gì đó buộc chúng ta rơi vào quá khứ, hoặc vọng hướng tương lai. Ví dụ chúng ta đang nghe giảng pháp liên khởi nghĩ vị này giảng giống Hòa thượng nào đó giảng hôm qua. Chúng ta bắt đầu lôi chuyện quá khứ ra, lúc đó chúng ta moi chuyện quá khứ để chúng ta nghe, chứ không nghe người đang giảng. Hoặc là đang nghe giảng pháp, thấy điều nào hay, mới khởi nghĩ ngày mai mình về bắt chước làm theo; như vậy là chúng ta không chịu ở nơi hiện tại rõ ràng này, mà muốn ngày mai để chúng ta thành cái gì đó. Và chính cái



đó làm chúng ta mệt mỏi, rõ ràng là chúng ta đã quá mệt với những chuyện đó rồi.

Vì vậy, chư Phật, chư Tổ khuyên chúng ta hãy thôi dứt, hãy dừng lại, ở ngay nơi thực tại hiện tiền này là chúng ta đã có đầy đủ. Bây giờ ngồi đây, quý vị còn thêm cái gì nữa trong cái đang nghe của mình? Không thể thêm gì, cũng không thể bớt được gì. Mình đã là như vậy rồi, thì tại sao mình không như vậy mãi mãi trở về sau để mọi chuyện được yên lành, phải không? Học Phật pháp, phải cố gắng nhận ra sự thật này, để trong những phút giây mà chúng ta còn có mặt giữa cuộc đời này là những phút giây chúng ta luôn an trú trong thực tại. Và lúc nào cũng là thực tại với mình, không có chuyện quá khứ, không có chuyện tương lai. Lỗi lầm của chúng ta là luôn luôn vọng hướng, là luôn luôn so sánh, hoặc luôn lôi kéo quá khứ về. Nghe pháp không chịu ở đây để nghe, mà chúng ta nghe lại cái gì của mình, hoặc là chúng ta nghe để làm cái gì đó. Chính hai tâm này làm cho chúng ta luôn trôi qua. Đây là điều đáng tiếc cho tất cả chúng ta học đạo từ xưa tới bây giờ.

Sự thật lúc nào cũng lộ bày, nhưng chúng ta luôn luôn bị lỡ mất cơ hội, vì nghe sự thật, chúng ta không chịu tiếp nhận. Mà điều nghiệt ngã là dù mình có tiếp nhận hay không tiếp nhận, thì sự thật muôn đời vẫn là sự thật. Tới một ngày nào đó, chúng ta hay ra sự thật này thì nó đã là

như vậy rồi, hoàn toàn không phải do chúng ta tu như thế nào đó mà sự thật mới có ra.

Cho nên chư Tổ Thiền tông không dạy chúng ta tu, chỉ dạy chúng ta tiếp nhận sự thật này mà thôi. Ngài Đức Sơn đã tuyên bố một câu: “Tông ta không có ngữ cú, không có pháp cho người”. Nghĩa là đối với Ngài, không có lời, không có câu và hoàn toàn không có pháp để cho các vị dụng công. Vì Ngài thấy rõ sự thật, không muốn người ta đi tiếp vào con đường bệnh hoạn. Nếu còn đi và còn làm gì đó, còn thực hiện công phu nào đó, chúng ta sẽ tiếp tục đi vào mê lộ. Nhưng có nhiều người không dụng công là không chịu được, họ nghĩ rằng không dụng công coi chừng rớt vào tà ma ngoại đạo.

Nhưng chính chúng ta có làm cái gì, chúng ta mới bị lệch đường; có bước mới có đi lạc, thật sự không bước, chúng ta ở tại đây, thì lạc ở đâu. Và lúc nào chúng ta cũng ở tại đây và ngay bây giờ thì chúng ta lạc đường nào. Chúng ta dụng công, chúng ta có cảnh giới này, có cảnh giới nọ hiện ra nơi tâm mình, mình chứng cái này, mình đạt cái kia. Những chứng đạt đó là ngộ rồi, phải nói như vậy. Con đường Thiền tông hoàn toàn không hướng đến chứng đắc, nên Đức lục Tổ bảo rằng cứu cánh là không chứng, thì đối với chuyện ngồi và nằm hoàn toàn không có.

Với đạo Thiên, dứt khoát phải thấy được sự thật hiện tiền này, để từ đây về sau, chúng ta luôn ở trong sự thật mà thấy nghe. Đừng bao giờ chúng ta nghe bằng lỗ tai để so sánh như từ trước nữa, đừng thấy bằng cái so sánh như từ trước nữa, chúng ta thấy ở nơi đó mà thấy, ngay khi thấy là thấy. Mình đi mình biết mình đi, mình đứng mình biết mình đứng. Nhưng mình không chịu như vậy, mà còn muốn biết thêm cái gì nữa, nghĩa là cái đầu chổng thêm cái đầu rồi. Vậy mà người ta lại thích thú trong công phu đó, nghĩ rằng tu phải làm như vậy mới đúng. Bây giờ chúng ta đi chỉ là bước chân, giở chân lên, để chân xuống; nếu không có cái đó thì chân chúng ta không nhúc nhích được. Chúng ta ngồi chỉ là ngồi như thế này, mặc gì còn phải thêm “cái biết ngồi” nữa làm gì. Chúng ta chỉ có cái hằng hữu luôn rõ biết đó mà chúng ta không chịu, còn đòi thêm cái gì đó, con người ta xưa nay vốn là như vậy. Do muốn là cái gì đó, chúng ta mới bắt đầu lộn xộn. Sự thật nếu một lần tất cả chúng ta ngồi đây là chỉ ngồi thôi thì mọi chuyên tuôn đổ hết.

Do nghiệp chướng của chúng ta sâu dày từ nhiều đời, nhiều kiếp đã từng sanh tử luân hồi, đã từng tạo nghiệp ác, đã từng tạo đủ điều rồi. Bây giờ bảo mình nhận sự thật hiện tiền này, mình không chịu nhận, đòi phải để tôi tu một thời gian cái đã, tôi tu cho rục xương hay gì đó, rồi tôi mới chịu ngộ đạo; còn đạo lý hiện tiền này chúng ta không chịu nhận.

Nhưng sự thật dù chúng ta có là gì chẳng nữa, chúng ta vẫn rõ ràng hay biết mọi cái, đúng không? Chúng ta là người tự do ngồi đây, hoặc là người đang bị cột trói, hoặc là người đang bị đau oằn oại trên giường, hoặc là bị cái gì đi nữa, chúng ta vẫn biết rõ ràng mọi thứ. Cái biết đó chưa từng có một lần bị khuất lấp, dù chúng ta ở hoàn cảnh nào. Đây là điều chúng ta phải thấy và tất cả các pháp từ ngàn xưa cho tới ngàn sau vốn tự rỗng lặng, thanh tịnh tuyệt đối. Không có pháp nào nhiễm cả. Đừng dùng cái đầu mình vào công phu thì tự động tất cả các pháp đều thanh tịnh; chắc chắn là như vậy. Nếu chúng ta còn sử dụng cái đầu đi vào cuộc sống này thì các pháp có nhiễm có nhơ. Chúng ta hãy tự kiểm tra lại xem, từ trước tới nay mình quen phân biệt không phải mấy chục năm đời này mà hàng triệu triệu kiếp, hàng tỷ kiếp về trước, chúng ta đã từng thấy để phân biệt rồi và rõ ràng cái thấy để phân biệt luôn dẫn chúng ta vào mê lộ.

Bây giờ chúng ta thử thấy thôi, đừng thêm phân biệt ở trong đó. Mọi người cho rằng khó quá, làm như vậy không được. Tôi có bảo làm đâu mà được với không được. Phải chi bắt làm thế này, làm thế kia rồi cho là khó thì tôi chịu. Còn tôi nói với quý vị là không làm, quý vị lại hỏi không làm thì phải như thế nào? Không như thế nào cả! Chỉ là như vậy mà thôi. Còn như thế này, như thế kia là chúng ta đã chuẩn bị làm rồi. Hoàn toàn chúng ta không làm gì hết, chúng ta chỉ là người như vậy mà thấy biết thôi. Chúng ta

không có cử động xoay tới xoay lui, không có trước, không có sau, không trong, không ngoài, chỉ là hiện hữu mà thôi thì như vậy mọi chuyện ổn rồi. Như vậy quý vị lại không chịu, lại cho rằng mình làm không được. Rõ ràng không làm thì mới được; còn làm thì không có gì được cả. Điều này nghe nghịch lý, nhưng đó là sự thật.

Chúng ta thử một phen thôi dứt hết mọi cái. Thôi dứt không phải là chúng ta xua đuổi, không có nghĩa là chúng ta dụng công trừ khử, tẩy trừ cái gì nơi tâm thức của mình hết. Hiện tại chúng ta đang ngồi đây thì tất cả mọi cái chúng ta chỉ như vậy rõ biết. Nếu không tiếp nhận sự thật này, chúng ta cứ mò mẫm hoài, hết tìm pháp này tới tìm pháp kia để tu, tìm hết ông Thầy này tới ông Thầy nọ. Chúng ta chạy cả đời chỉ là người hưởng ngoại để tìm cầu, chứ không chịu dừng lại với chính mình. Và đến khi nào chúng ta mệt mỏi, té xỉu, đi không được, đứng không nổi, làm không xong, thì đạo lý hiển lộ. Sự thật đạo lý đã hiển lộ từ xưa tới bây giờ rồi, nhưng lúc chúng ta kiệt sức, làm không được nữa, chúng ta mới chấp nhận đó là Đạo. Thay vì chúng ta còn khỏe, chúng ta chấp nhận thì sướng hơn, phải không? Không chịu như vậy, làm cho tới khi kiệt lực thật sự, hết đường để dụng công, hết tu tiến gì được nữa, buông ra ngã xỉu, lúc đó chúng ta mới nhận được đạo lý, quả là uổng phí cả một đời rồi. Vì vậy, tất cả những người ngộ đạo thường có câu nói giống Ngài Trí Thường. Ngài nói rằng đã trải qua nhiều năm công

phu, nay thấy như là dư thừa. Hoặc Ngài Lâm Tế khi ngộ đạo cũng nói đạo lý Hoàng Bá không có nhiều.

Sự thật đạo lý xưa nay không có nhiều, do chúng ta không chịu nhận sự thật này, cho nên chư Phật, chư Tổ mới dùng đủ thứ phương tiện thiện xảo để bảo chúng ta dừng lại. Chỉ có một việc dừng lại là xong mọi chuyện, không cần thêm bớt cái gì trong này. Vì vậy Đức lục Tổ định nghĩa hai chữ tọa Thiền rằng tự tánh thanh tịnh của chúng ta vốn có sẵn đủ là Thiền và tất cả các pháp vốn rỗng lặng thanh tịnh là Như Lai thanh tịnh tọa.

Theo sự phân biệt của ý thức chúng ta, theo cách học hiểu Phật pháp từ xưa tới bây giờ, nói rằng tự tánh thanh tịnh là chúng ta chấp nhận liền; nói các pháp thanh tịnh thì khó chấp nhận lắm. Ví dụ bỗng dưng có người mắng nhiếc mình, bảo mình thanh tịnh nổi hay không. Không thanh tịnh nổi đâu, vì rõ ràng họ chửi tôi mà, đó là sự thật mà. Nhưng nếu mình nghe tiếng chửi, phân biệt lời nói đó là nặng nhẹ, đúng sai thì tiếng nói đó bắt đầu rớt vào tầng tâm thức và tâm thức mình bắt đầu so đo, tính toán, tức giận. Nếu chúng ta nghe mà không rớt xuống tầng tâm thức, dù họ có mắng chửi từ sáng tới chiều đi nữa, họ nói là chuyện của họ, mình nghe là chuyện của mình và nghe như vậy rồi thôi, họ hết chửi thì hết nghe nữa, vậy thôi, bảo đảm là không bị dính vì không bị tâm thức tác động, sai sử.

Nói chính xác hơn, sự thật cũng không có cái gì dính lại; chỉ có điều lầm lẫn của chúng ta từ xưa tới bây giờ, nghĩ mình chấp được điều gì đó, nhưng thật sự cuối cùng mình chấp không được nên mới khổ. Cho nên ở đây Đức lục Tổ nói với Tiết Giản về ý nghĩa của tọa Thiền và cứu cánh không có chứng, không có đắc. Rõ ràng nơi tâm chúng ta thô dứt chuyện chứng đắc, tất cả mọi việc đối với chúng ta sẽ hết sức yên ổn.

Nói không chứng không đắc, mình không chấp nhận đâu. Trong lòng chúng ta cũng ngấm ngấm muốn mình chứng cái gì đó, phải được cái gì đó. Chúng ta học đạo lâu nay, nếu hỏi từng người xem họ tu, họ muốn cái gì. Người ta sẽ trả lời muốn như thế này, muốn đạt được thế kia, muốn được định, muốn đủ thứ; tức là trong tâm chúng ta chưa chịu hết muốn. Khi trong tâm thật sự hết muốn là đã vượt qua tầng chứng đắc, họ mới biết được đạo Thiền. Trong tâm chúng ta còn muốn cái gì đó thì ngay khi muốn là chúng ta liền cách ly sự thật hiện tiền. Trong khi cái thấy nghe rõ ràng như vậy, nhưng chúng ta muốn cái gì đó, bắt đầu nó ản, nó bị che chắn thì chúng ta thấy lệch lạc các pháp liền.

Đến đây Tiết Giản bắt đầu thấy hơi mù mịt . Nghe Đức lục Tổ nói không tu, không chứng, coi bộ khó nghe. Từ trước tới nay ở kinh đô nghe Ngài Thần Tú giảng phải tu

như thế này, phải chứng như thế kia; nhưng giờ đây nghe Đức lục Tổ dạy rằng không ngồi Thiền, không tu, không chứng nữa, thì bị tá hỏa tam tinh, về không biết tâu với chúa thượng ra sao. Rước Đức lục Tổ thì Ngài không về, mà Ngài dạy đạo cũng không hiểu, làm sao trình với vua. Tiết Giản lo lắng cũng là bình thường, vì ngay như chúng ta nghe điều này cũng bị hơi choáng. Chúng ta từ xưa cũng quen nghe rằng phải tu như thế này, tu như thế nọ. Nay bảo mình không tu, không chứng cũng thấy e sợ chứ. Bản thân Ngài Tiết Giản cũng sợ là vậy, khi về trình với vua không biết lấy đâu để nói, mới hỏi Đức lục Tổ.

Tổ bảo rằng sáng tối là cái nghĩa thay nhau mà thôi, sáng mãi rồi cũng có lúc hết sáng. Kinh Tịnh Danh nói các pháp không có so sánh, vì không có đối đãi. Nói chuyện có sáng tối và chuyện đúng sai là tất cả những gì trong đầu chúng ta còn so sánh được. Mà còn so sánh được là chuyện thay nhau. Bây giờ trời sáng thì một chút trời tối, cũng ở nơi này mà nó thành sáng, thành tối. Nhưng chúng ta là người không phải sáng tối đó. Chỗ Phật Tổ muốn chỉ cho chúng ta là chỗ không phải sáng của ban ngày, không phải tối của ban đêm, mà là con người đang hay biết sáng tối đó. Nếu chúng ta ở bên sáng tránh né cái tối, hoặc chúng ta ở bên tối tránh né cái sáng, chúng ta chỉ là người chạy theo hai đầu, chúng ta luôn lấy, luôn bỏ, không bao giờ chịu dừng, chúng ta còn nghiêng bên này, nghiêng bên kia để thủ.



Tiết Giản thấy rằng bây giờ mình ở phần dưới này, nên nói: *Sáng dụ cho trí huệ, tối dụ cho phiền não, người tu đạo chẳng dùng trí huệ chiếu phá phiền não thì cái sanh tử từ vô thủy nương vào đâu mà ra khỏi.*

Đây cũng là tâm trạng chung của tất cả những người học đạo, trong đó có chúng ta. Nếu không dùng trí huệ sáng suốt để phá trừ phiền não thì lấy đâu để mà thoát khỏi sanh tử ngàn đời ngàn kiếp. Điều bản khoán của tất cả những người tu hành đều như vậy. Học đạo một thời gian, chúng ta thấy rõ ràng mình là một chúng sanh đầy nghiệp chướng đã bị sanh tử ngàn đời ngàn kiếp tới nay, mà mỗi đời chúng ta lại huân tập thêm không biết bao nhiêu là nghiệp nữa. Nếu không dùng trí huệ để chiếu phá nó, không dùng công phu để trừ nghiệp chướng thì làm gì chúng ta thoát khỏi sanh tử đây. Và chúng ta nghĩ phải dùng trí huệ soi ngược vào bên trong để moi móc từng nghiệp tập, từng phiền não để loại bỏ, như thế mới gọi là tu. Nếu chúng ta không loại bỏ được là không tu. Nhưng một người dụng công theo đạo Phật, còn sử dụng sự so sánh, sự phân biệt để đi vào công phu, rõ ràng còn tự gây rối cho mình.

Đối với sai lầm này, ở phần trước Đức lục Tổ đã ví dụ rằng tất cả các pháp nếu còn đứng ở bên này bên kia, chúng ta còn chạy ở hai đầu đối đãi. Và trong kinh Tịnh Danh cũng nói tất cả các pháp vốn không thể so sánh được, vì

các pháp không đối đãi. Đối đãi là do tâm thấy sai lệch của chúng ta mà thôi. Giống như với đôi mắt bình thường, tất cả cảnh vật thế nào thì chúng ta thấy nó như vậy; nhưng nếu tự lấy tay ấn mắt một chút, chúng ta liền thấy nhiều hình ảnh hiện lên, mà những hình ảnh này không đúng với hình ảnh thật. Rõ ràng chúng ta là người bị ấn mắt, chứ không mở mắt ra thấy bình thường; cho nên chúng ta thấy có hai đầu. Nếu mắt mở bình thường, chúng ta sẽ thấy được hình ảnh trung thực, không thấy méo mó vì tâm phân biệt so sánh. Nếu rớt vào tầng so sánh, chúng ta liền rời sự thật, hay ngược lại, chỉ cần một chút tâm tư rời sự thật là chúng ta rớt vào tầng so sánh, tầng nhị biên liền, không còn an trú ở chỗ thanh tịnh vốn có của chính mình.

Cho nên ở đây Tổ bảo: *Phiền não tức là Bồ đề, không hai, không khác, nếu dùng trí huệ phá phiền não, đây là kiến giải của hàng Nhị thừa, căn cơ xe nai xe dê, còn những bậc thượng trí đại căn, ắt không như thế.*

Ngài bác bỏ việc sử dụng trí huệ để chiếu phá phiền não. Đối với Đức lục Tổ, phiền não và Bồ đề không khác. Có nhiều người lý giải về phiền não và Bồ đề như sau, giả sử có người chọc mình giận, nhưng mình tu mà phiền não là sai, nên ráng lắng nó xuống, không còn phiền não nữa, thì người ta cho rằng phiền não tức là Bồ đề. Xưa nay chúng ta quen tu như vậy, cứ nghĩ rằng ngay nơi phiền não, mình

dùng trí huệ để soi lại nó, để mình không tiếp tục phiền não nữa, tức là Bồ đề. Nghĩ như vậy mọi người cho là hợp lý; nhưng đó chỉ là chiều hướng suy nghĩ của tâm thức mà thôi.

Sự thật đối với người thấy như thật, mê lầm là phiền não, không mê lầm là Bồ đề, mà người còn rớt trong mê lầm thì luôn luôn phiền não, người vượt qua khỏi mê lầm thì ngay đó là Bồ đề. Người ta chửi, mà mình phân biệt, cho lời nói này nặng nhẹ, lúc đó chúng ta đang phiền não. Nhưng nếu chúng ta nghe mà không phân biệt thì ngay nơi lời chửi nặng nề của người ta, đó là chỗ giác ngộ của mình. Như vậy, giác ngộ và mê lầm thể hiện thành Bồ đề và phiền não. Nếu tiếp nhận tất cả những cảnh duyên mà chúng ta phân biệt, vướng mắc, phiền não liền có. Cũng ngay nơi cảnh duyên đó mà chúng ta rõ ràng hay biết, đó là Bồ đề. Chứ không phải trừ khử phiền não đó, không phải dụng công để xua hết phiền não ra là Bồ đề.

Đối với người thấy như thật, tất cả các pháp đều là Phật pháp, ngay nơi trần gian này là Tịnh độ, làm gì có phiền não trong đó; cho nên gọi phiền não tức Bồ đề. Không phải chúng ta dẹp phiền não vì thấy nó là huyễn, là giả, là Không, là cái không dính mắc, v.v... Không cần tất cả những kiến giải đó; người thấy ngay phiền não là Bồ đề là thấy ngay sự thật của tất cả các pháp vốn tự thanh tịnh, các pháp chưa từng bị nhiễm, thì gọi phiền não tức Bồ đề.

Nghĩa là phiền não và Bồ đề không khác, không hai, không phải mình có phiền não nổi lên rồi mình dần xuống, nếu như vậy là có hai: có và mất. Ngay nơi nhiễm ô mà thanh tịnh mới là không hai. Ví dụ chúng ta đang mang thân ngũ uẩn này, nhưng một phen nhận được tự tánh, toàn thân ngũ uẩn này trở thành Không. Ngay nơi thân ngũ uẩn này mang đầy phiền não, nhưng nó vốn tự Không từ ngàn xưa tới bây giờ, tại chúng ta lầm lẫn cho nó là Có, bây giờ giựt mình, hay ra thân ngũ uẩn này vốn là Không, thì trở thành Bồ đề, tức không còn phiền não nữa và nhận ra được sự thật của tất cả các pháp là Phật pháp. Sự thật tất cả các pháp là giác ngộ, là Bồ đề, mà ở những phẩm trước chúng tôi đã nói rằng tất cả các pháp là toàn tri thật sự. Khi chúng ta nhận ra nó, tự động phiền não bị tắt mất bởi thấy biết đúng như thật này. Đức Phật dạy chúng ta đến với sự thật này để mà thấy.

Trong kinh có câu chuyện rất thú vị, ở một làng nọ có một anh chàng mù, cả làng thuyết phục anh là có ánh sáng, có màu sắc; nhưng anh ta nhất định không tin mà bảo họ làm sao cho lỗ tai anh ta thấy được ánh sáng, lỗ mũi anh ta ngửi được màu sắc thì mới tin. Nhưng cả làng đành chịu thua, vì lỗ tai và lỗ mũi không thể làm được chuyện ngược ngạo như thế. Một hôm cả làng nghe Đức Phật giáo hóa ở vùng nọ, vội vàng dắt anh mù đến nhờ Đức Phật thuyết phục cho anh mù này tin có ánh sáng, có màu sắc. Đức Phật mỉm cười bảo rằng ta không đại gì làm chuyện đó cả, các người chỉ

cần đưa anh mù này đi chữa bệnh cho sáng mắt thì tự động anh ta sẽ thấy được sự thật, thấy được màu sắc và ánh sáng, không cần phải mắt thì giờ vô ích để lý luận với anh mù này.

Chúng ta cũng giống như vậy, Tổ đã lý giải cho chúng ta biết rằng các pháp thanh tịnh, mình chịu không nổi, mình tin không được, có khác gì anh mù kia đâu. Nhưng một phen chúng ta biết được sự thật rồi thì rõ ràng không có cái gì phiền não cả, tất cả các pháp đều là Bồ đề, đều là giác ngộ. Một phen chúng ta buông bỏ sự hoạt động của tâm thức, đừng quan trọng hóa nó để sử dụng nó nữa thì tự động nó tắt mất. Hãy tự kiểm nghiệm lại xem sở dĩ chúng ta tu hoài, dụng công hoài mà không có kết quả, vì mình vẫn còn thấy cái này quan trọng, thấy cái kia quan trọng, thăm sâu trong lòng chúng ta còn thấy có một điều gì đó hết sức quan trọng. Cho nên chúng ta phải làm theo cái kiểu quan trọng đó, như thế này là đúng, như thế kia là đúng, trong tâm chúng ta vẫn còn hoài những cái đúng đó, thì chúng ta làm hết cái này đúng, mai một sẽ làm cái kia cho đúng. Như vậy, cả đời chúng ta hướng vào cái đúng sai, mà trần gian này có một chút đúng và một chút sai là đã rời xa sự thật. Đây là điều rất khó chấp nhận bằng cái đầu phân biệt; vì tất cả những đặt định đúng sai đều là tâm thức cả.

Nhưng người biết sự thật rồi, đối với tất cả những đúng sai, họ biết thấu tới bề sau của nó, chứ không phải họ không

biết đúng sai. Hai điều này hoàn toàn khác nhau. Không phải phá vỡ hết đúng sai rồi chúng ta hoàn toàn không biết chuyện đúng sai. Một người biết sự thật sẽ trở thành người đạo đức thật sự, vì họ thấu triệt được mặt sau của sự vật.

Cái đúng sai dù chúng ta có thấy chẳng nữa, cũng chỉ thấy một chừng hạn nào đó thôi. Bây giờ chúng ta thấy đúng, vài ba bữa sau, trình độ tâm thức chúng ta nâng lên một bậc nữa, chúng ta thấy điều đó sai, hoặc là còn thấp. Tâm thức chúng ta luôn luôn thay đổi như vậy, cho nên còn thấy đúng sai theo tâm thức là không bảo đảm. Còn người biết sự thật một lần, biết thấu tới mặt trái của tất cả mọi cái, họ không còn bị lằng nhằng ở trong cái đúng sai, hay dờ dĩa giữa trần gian này nữa, không còn bị dính mắc trong đó. Đó là điều chúng ta phải thấy ra.

Vì vậy, khi vượt tâm, phải nói là thấy ra được sự thật, ngay nơi phiền não đó, nó vốn không phải là phiền não, nó vốn thanh tịnh; cho nên phiền não tức là Bồ đề. Ta làm gì trên phiền não đó để thành Bồ đề là sự sai lầm. Một người không biết được sự thật, dù làm thế nào cũng không phải là sự thật. Khi chúng ta biết sự thật rồi thì tất cả mọi cái đều tự lộ bày; lúc đó không còn có lý luận được, vì nó vốn là như vậy rồi.

Người học đạo phải tiếp nhận sự thật, không hề có sự so sánh phân biệt hai bên nơi tất cả các pháp từ ngàn xưa cho

đến bây giờ. Tất cả các pháp vốn tự thanh tịnh. Do chúng ta lầm mê, nên thấy có phiền não; nhưng chúng ta hay ra được sự thật thì phiền não tự biến thành Bồ đề, vì nó đã là Bồ đề, chứ không phải là phiền não. Đó là ý nói phiền não tức Bồ đề, nó không là hai, không khác.

Như Đức lục Tổ nói nếu dùng trí huệ để chiếu phá phiền não thì chúng ta còn đang ở trong vùng tối; chúng ta theo kiểu dụng công, theo kiến giải nhị thừa, tức là dùng cái này để phá cái kia và dùng cái kia để phá cái nọ là chúng ta còn ở hai bên, gọi là nhị thừa. Dụng công của chúng ta giống như ban đêm lấy đèn pin đi rọi chỗ này thì nó sáng chỗ này, chúng ta quay qua bên kia thì chỗ này tối trở lại và chúng ta tiếp tục dùng đèn pin để rọi cho hết đời này của chúng ta, thì chỗ nào rọi sáng chỗ đó; chỗ nào không rọi nó không sáng, đúng không? Nhưng nếu chúng ta bật đèn sáng lên thì cả nhà sáng hết, mặt trời mọc lên làm sáng cả quả địa cầu, không cần đi rọi từng cái. Đây là sự thật trong đạo lý. Cho nên lúc nào chúng ta còn dùng cái này để chiếu phá vô minh, dùng cái kia để phá trừ phiền não, dùng cái nọ để dụng công, khử vọng niệm, v.v..., thì cũng chỉ là người cầm đèn pin đi vào bóng tối. Chúng ta chỉ thấp ánh sáng lên mà thôi, ánh sáng đó tự làm sáng hết mọi cái, không cần đi rọi và hơn nữa, chúng ta để cho mặt trời mọc lên, tất cả đều được nhuộm sáng là xong mọi chuyện. Bao nhiêu vô minh, bao nhiêu phiền não, bao nhiêu tối tăm một triệu kiếp đi

nữa cũng bị sáng chói bởi ánh mặt trời, đầu cần phải rơi từng cái, như vậy khỏe hơn.

Muốn cho mặt trời mọc là muốn cho chúng ta đừng vất vả nữa, thì đừng chạy hai đầu, đừng dựa vào pháp này để khử pháp kia. Một phen thôi dứt tất cả những việc đó, Ví dụ chúng ta tranh thủ, sắp xếp sáng làm việc này, trưa làm việc này, tới 9 giờ mình ngồi Thiền một thời, 10 giờ mình làm gì đó, rồi ngủ một giấc, tới 1 giờ chúng ta ngồi một thời, đến 2, 3 giờ làm công chuyện, tối chúng ta ngồi một thời, khuya ngủ thức dậy ngồi một thời nữa, tức là một ngày chúng ta tu tới sáu thời. Nếu không tu kịp những thời đó, mình thấy khó chịu lắm, mình là người tu mà giải đãi bỏ công phu, thấy bực bội, tự gây phiền não cho chính mình. Trái lại, khi không có công chuyện, rảnh rỗi lắm thì chúng ta bắt chân ngồi Thiền, chứ không phải quyết tâm dành thời gian ngồi Thiền như trường hợp trước. Hai điều đó khác nhau. Nói cách khác, làm sao để chúng ta được yên trong mọi thời. Ví dụ như chúng ta đang làm công việc này, phải làm gấp gấp để ngồi Thiền. Cái gấp gấp đó làm hư việc hiện tại của mình và tới thời Thiền hơi gấp rút đó cũng làm cho thời Thiền không xong được. Cho nên người biết tu là ngay nơi công việc đó mà họ tự an.

Phần trước Đức lục Tổ có nói an tâm tại vọng tình, ngay đó không có ba chướng đầu; nghĩa là ngay nơi đó,



chúng ta an cho kỳ được, chúng ta không hện một chút nữa. Người tu mà đợi một chút nữa là không được, một sát na cũng không cho phép. Đừng bao giờ kỳ hện với mình bất cứ thời khắc nào, thì lúc nào chúng ta cũng đang ở nơi hiện tiền. Chúng ta đang chạy xe ào ào ngoài lộ, chúng ta cũng đang ở hiện tiền đó mà chạy, không phải chúng ta chạy rút rút về nhà để tu. Không phải như vậy là người tu tốt. Chúng ta đang chạy trên xe, chúng ta đang tu trên xe, dù chạy nhanh hay chạy chậm, chúng ta vẫn tu được ở trên xe đó, như vậy mới là đúng. Chạy lẹ lẹ về nhà để tu coi chừng xảy ra tai nạn phải vô bệnh viện tu, chứ không phải là tu ở nhà. Cho nên phải khéo, từng thời, từng khắc, chúng ta tự an lấy mình thì đó là người biết tu. Không phải chúng ta sắp xếp việc để có đủ một ngày sáu thời, lỡ đi công chuyện xa ở Cà Mau, phải mua vé xe tốc hành mắc hơn để chạy về nhà tu. Rất nhiều người làm chuyện này, luôn luôn gấp gấp, rút rút để mình tu vì mình là Phật tử rồi, mình là người xuất gia phải lẹ lẹ để giữ được công phu như vậy chúng ta tu mới bền. Còn người nào ngồi Thiền được một thời, rồi bận công việc, bỏ một thời ngồi Thiền, là ngày đó họ thiếu công phu, như vậy rõ ràng là luôn luôn bị thiếu. Trái lại, nếu chúng ta biết thì 24 tiếng đồng hồ chúng ta luôn tu đủ.

Đức lục Tổ quả rằng nếu chúng ta còn có kiến giải hai bên để dụng công, chúng ta sẽ rớt vào con đường nhị thừa.

Tới chỗ này, Tiệt Giản vẫn chưa hiểu nổi, mới hỏi: *Thế nào là kiến giải Đại thừa?*

*Tổ đáp: Minh cùng với vô minh, phàm phu thấy hai, người trí rõ suốt tánh nó không hai, tánh không hai tức là thật tánh; thật tánh ở phàm ngu mà chẳng giảm, ở Hiền thánh mà chẳng tăng, trụ trong phiền não mà không loạn, ở trong Thiên định mà chẳng lặng lẽ, chẳng đoạn chẳng thường, chẳng đến chẳng đi, chẳng ở khoảng giữa và trong ngoài, không sanh không diệt, tánh tướng như như, thường trụ chẳng đổi gọi đó là đạo.*

Ở đây, Đức lục Tổ định nghĩa vô minh và minh. Lúc nào trong đầu chúng ta còn có sáng tối, còn có đúng sai, còn có hay dở, là chúng ta đang còn ở vô minh. Lúc nào chúng ta nghe còn phân biệt là chúng ta đang ở trong vô minh. Nhưng cũng ngay cái nghe phân biệt đó mà chúng ta nghe không phân biệt, thì rõ ràng đó là minh.

Cái nghe vốn đã minh rồi, nhưng chúng ta không chịu nhận cái minh đó, chúng ta rớt xuống tầng phân biệt thì nó trở thành vô minh. Chúng ta phải hiểu lại chỗ này, phiền não tức là Bồ đề, minh và vô minh không phải là hai. Sở dĩ có phân biệt là do chúng ta lầm lẫn lúc đó. Ngay lúc lầm lẫn, chúng ta nghĩ rằng mình phân biệt được, chấp trước được, phiền não được, thì lúc đó chúng ta rớt vào vô minh. Nhưng khi nhìn

lại sự thật, rõ ràng chúng ta không thể chấp trước được cái gì, ngay khi chúng ta không chấp trước là chúng ta mình.

Ngay nơi hiện tại mà tiếp duyên xúc cảnh, chúng ta rõ được sự thật, đó là mình, mặc dù chúng ta còn mang thân này, còn đầy đủ tham sân si. Chúng ta tu từ xưa tới bây giờ, không rút được một chút phiền não nào; nhưng chúng ta hay ra được sự thật này. Chúng tôi dùng từ “Hay ra được sự thật”, vì không phải do chúng ta làm cái gì để nó có, mà chúng ta đã có sẵn. Bây giờ chúng ta giựt mình, hay ra thì đó gọi là mình; còn lúc mình “chưa hay ra” gọi là vô minh, chứ nó không có khác nhau, vì tất cả các pháp từ xưa đến giờ, nó vốn thanh tịnh.

Tự tánh thanh tịnh rồi, chúng ta không thể làm thêm cái gì được và chúng ta cũng không thể bớt được cái gì. Trong lúc chúng ta thấy mình còn thêm được, còn bớt được, tức là lúc đó chúng ta còn vô minh. Và khi thấy được sự thật rằng chúng ta không thể thêm được, không thể bớt được bất kỳ một cái gì giữa trần gian này, lúc đó chúng ta mình.

Như vậy, mình và vô minh không khác nhau, chỉ có một điều là chúng ta muốn tiếp nữa, hay là dừng lại, chỉ đơn giản vậy thôi. Minh và vô minh cũng giống như vậy, chúng ta muốn thêm là vô minh, dừng lại là mình. Người phàm phu còn phân biệt thấy có hai; người thấy tánh rồi thì rõ

ràng không có hai. Cái không hai đó, tự tánh thanh tịnh đó ở phàm phu nó cũng không giảm miếng nào và ở Thánh hiền, nó cũng không tăng thêm miếng nào. Giả sử có một vị Bồ tát và thậm chí ở đây có một vị Phật đang ngồi với chúng ta, có bao nhiêu âm thanh xảy ra, Phật cũng nghe y như mình nghe, không khác; mà khác ở chỗ Đức Phật nghe như vậy, không thêm không bớt. Còn mình nghe liền có đúng có sai, có hay có dở, có buồn có giận ở trong đó. Đức Phật không rớt vào tầng tâm thức để nghe như mình; nhưng Ngài ở trong Thiên định mà không phải lạng lẽ. Đức lục Tổ định nghĩa ý này thật là siêu, ở trong Thiên định mà không phải lạng lẽ và không rớt vào đoạn và thường.

Nói tới chuyện đoạn và thường, từ xưa tới bây giờ, tất cả những người dụng công muốn diệt trừ phiền não, trong lòng họ còn nghĩ rằng có lần nào đó họ diệt được vọng niệm, tức là có một cái để diệt được, có một cái trừ khử được, có một cái qua rồi nó mất đi. Như vậy, họ đã rớt vào đoạn kiến của ngoại đạo.

Nói điều này dễ làm mất lòng nhiều người; nhưng đó là sự thật. Tất cả các pháp từ xưa tới bây giờ chưa từng mất, rõ ràng trong kinh Pháp Hoa, Đức Phật cũng đã nói rằng chư pháp trụ pháp vị, tướng thể gian thường còn; nghĩa là các pháp luôn ở yên ngôi vị của nó, tướng thể gian thường còn, không hề mất. Tất cả các pháp từ xưa tới bây giờ chưa

từng sanh, chưa từng diệt; nếu chúng ta có kiến giải sanh diệt trong này là rớt vào đoạn kiến, hoặc là chúng ta rớt vào thường kiến. Không phải các pháp trôi qua là mất, mình đã nói chuyện ở nơi đây vài tiếng đồng hồ, tuy âm thanh không còn, nhưng cái dao động sóng của âm thanh vẫn tồn tại mãi mãi trong không gian. Như đã nói đến một ngày nào đó, khoa học sẽ bắt được làn sóng âm thanh của chúng ta, sẽ thu ngược lại âm thanh có từ ngàn đời trước.

Sự thật các pháp xưa nay vốn không sanh không diệt, nó chỉ thay đổi vị trí, thay đổi hình dáng, kích cỡ nào đó giữa không gian này mà thôi, tất cả các pháp chưa từng đoạn mất. Người nào kiến giải rằng tu hành để bật hết tất cả những cái lăng xăng lộn xộn nơi đầu, nghĩ rằng mình diệt trừ được tất cả phiền não, là rớt vào đoạn kiến của ngoại đạo và nghĩ rằng mình trụ ở cái rỗng lặng không thay đổi, là rớt vào thường kiến. Cho nên ở trong Thiên định mà chẳng lặng lẽ. Đây là điều tuyệt vời nhất của Thiên tông, phải nói như vậy. Đức lục Tổ của chúng ta quá tường tận chỗ này. Ngài nói ở trong Thiên định mà chẳng lặng lẽ, điều này rất khó chấp nhận. Rõ ràng là chúng ta la hét mà chúng ta không thanh tịnh được thì chưa phải là tu Thiên. Chúng ta đang nhảy múa mà chúng ta không thanh tịnh được thì chưa phải là người tu Thiên. Đợi ngồi yên một chỗ mới thanh tịnh là còn rớt vào tầng của nhị thừa, hoặc là rớt vào ngoại đạo, không phải là Thiên.

Thật sự một người ngộ Thiên, thời thời khắc khắc ở trong Thiên định, đi đứng nằm ngồi, nói năng động dụng, tất cả mọi cái đều ở trong Thiên định cả. Sự thanh tịnh tuyệt đối của tự tánh chưa hề bị dao động và họ đã thấy rõ các pháp vốn tự thanh tịnh rồi, thì bây giờ họ nói cũng là pháp, họ đi cũng là pháp, họ đứng cũng là pháp, họ nhảy múa cũng là pháp, một pháp đang thanh tịnh hiện hữu, chứ không phải pháp này động, không phải hươ tay múa chân là động, hoàn toàn không phải như vậy. Đối với Thiên tông, luôn luôn ở trong Thiên định, nhưng không phải lặng lẽ, mà cũng không phải loạn động. Đó là điều chúng ta phải hiểu thêm, chứ không phải lặng lẽ mà um sùm ở bên trong. Họ luôn an ổn, luôn thanh tịnh, mà luôn sống động. Điều này rất khó đối với một tâm thức bình thường. Người tu Thiên mà không đạt được cảnh giới này thì còn cực khổ lắm. Còn phải đợi ngồi yên mới thanh tịnh được thì còn vất vả lắm, mệt mỏi lắm và còn lao vào sanh tử tiếp tục nữa, chứ chúng ta không thể yên được đâu.

Cho nên làm sao đi đứng nằm ngồi đều ở trong Thiên, luôn an ổn mà sống động thật sự, người đó rõ ràng lặng lẽ, nhưng không bị bất an, không bị dao động. Thật sự một người biết Thiên rồi, điều này luôn hiện hữu nơi họ trong từng giờ, từng phút, từng giây, họ không bao giờ rớt vào tình trạng bị quấy nhiễu tâm thức như người bình thường, họ không bao giờ bị rớt vào đoạn và thường, chỗ đó không

phải là chỗ đến và đi, không có trong ngoài, không có khoảng giữa, không có sanh, không có diệt, tánh tướng là như như.

Tánh như như là đúng rồi, nhưng tướng là như như nữa, thì phải là Đức lục Tổ mới dám nói điều này, người bình thường không chịu nổi và rõ ràng chúng ta nghe nói các pháp là Như, thì bị sốc lắm. Và nếu chúng ta chưa một lần thấy rõ tất cả các pháp là Như, thì đời này chúng ta chưa giải quyết xong việc của mình.

Một phen thấy tất cả các pháp là Như, thậm chí phải thấy được tất cả các pháp là toàn tri thật sự, mới xong việc tu tập. Không phải chỉ có tự tánh là như như bất động, việc đó trẻ con ba tuổi vào đạo Phật cũng đã biết rồi. Bây giờ phải thấy cho được tất cả các pháp là Như, là thanh tịnh tuyệt đối, là bất sanh bất diệt và phải thấy cho tới các pháp là toàn tri, thì chừng đó mới được bàn luận Phật pháp, nhất là Thiên tông. Chứ Thiên tông mà chỉ nói tự tánh và kiến tánh để đạt cái bất sanh bất diệt thì chưa được. Phải thấy cho tới là tất cả các pháp là như như thật sự, tánh tướng nó vốn là tự Như, nó thường trụ chẳng hề đổi dời từ xưa tới bây giờ. Thấy tất cả các pháp là thường trụ mới dễ sợ, cho nên cái diệu trạm tổng trì bất động của kinh Lăng Nghiêm, không phải tự tánh là diệu trạm tổng trì, mà tất cả các pháp đều là diệu trạm tổng trì.

Chẳng hạn như mình đưa tay lên, mình không biết ở đâu mà đưa ra như vậy, hoặc từ đâu mà bao nhiêu âm thanh trong ta ùn ùn phát ra như thế này, vi diệu quá chứ, mình thấy đâu nổi. Mình ăn cơm, tự động thức ăn tiêu hóa, biến thành máu, không vi diệu thì là gì. Cho nên tất cả các pháp từ xưa tới bây giờ phải nói vốn rất vi diệu, nó thường trụ, chẳng đổi, chưa từng sanh, chưa từng diệt; phải thấy cho tới như thế mới là thấy trọn vẹn, gọi là triệt ngộ trong Phật pháp. Chưa thấy tới chỗ này thì người đó vẫn còn bị hai đầu chuyển đổi, còn thấy tự tánh là thanh tịnh thì các pháp là bất tịnh, còn có chỗ thanh tịnh, còn có chỗ bất tịnh, chúng ta vẫn còn chạy và chạy không biết tới đời nào mới dừng lại được.

Tiết Giản thưa rằng *Thầy nói chẳng sanh chẳng diệt đâu khác với ngoại đạo*. Chỗ này ông quá làm rồi, cho nên nghi ngờ lục Tổ trở thành ngoại đạo.

*Tổ bảo: Ngoại đạo nói chẳng sanh chẳng diệt là đem cái diệt để dùng cái sanh, lấy cái sanh để bày cái diệt, diệt vẫn chẳng diệt, sanh nói không sanh. Ta nói chẳng sanh chẳng diệt là vốn tự không sanh, nay cũng chẳng diệt, cho nên không đồng với ngoại đạo.*

Chúng ta thấy kiến giải của ngoại đạo mặc dù nói không sanh diệt, nhưng dùng cái diệt để diệt cái sanh và dùng cái sanh để sanh cái diệt. Nói cách khác, thấy tâm thức dao



động, mình làm cho hết dao động, để không còn cái dao động gọi là bất sanh; ngoại đạo kiến giải như vậy.

Nhưng Đức lục Tổ nói rằng hồi xưa nó không sanh và bây giờ nó không diệt; đó là kiến giải của Phật pháp. Người tu đạo Phật phải hay ra được sự thật là bất sanh bất diệt của tự tánh mình, hoặc bất sanh bất diệt của tất cả vạn pháp; không phải tu để bây giờ chúng ta được cái bất sanh bất diệt. Tu để được cái bất sanh bất diệt là đang rớt vào kiến giải của ngoại đạo. Ý này ở phần trước chúng ta đã dẫn kinh Tăng Chi, trong đó Đức Phật nói rằng vì có cái không sanh, có cái không tác thành, không hiện hữu, không làm ra, mà Đức Như Lai mới nói vấn đề thoát khỏi sanh già bệnh chết.

Đức Phật đã nói như vậy và tới giờ phút này, Đức lục Tổ lập lại để khẳng định với chúng ta rằng có cái bất sanh bất diệt thì cái đó mới là cái không sanh; chứ không phải dẹp cái sanh này để còn cái không sanh theo như kiến giải của ngoại đạo. Người tu theo Phật phải hay ra sự thật tất cả vạn pháp từ xưa tới bây giờ vốn là bất sanh bất diệt. Tánh tướng vốn là tự Như thật sự, mới được kiến giải chân chánh.

*Nếu ông muốn biết tâm yếu, chỉ tất cả thiện ác trọn chớ suy nghĩ, tự nhiên được vào tâm thể thanh tịnh, lặng lẽ thường tịch, diệu dụng hằng sa.*

Đức lục Tổ cũng dạy đơn giản thôi, nếu muốn biết được tâm yếu này, chúng ta không suy nghĩ chuyện thiện ác, thì tự động rớt vào Đạo, chứ chúng ta không thêm không bớt gì; nghĩa là chúng ta đừng có rớt bên thương, đừng có rớt bên ghét, như vậy là đủ rồi. Rõ ràng Đức lục Tổ không bảo chúng ta làm thêm gì hết. Ngài không dạy muốn được cái này thì phải ngồi quay mặt vào vách tường năm, mười năm, hay phải nhập định cho được thế này thế kia. Ngài không dạy điều đó. Chỉ cần chúng ta đừng rớt vào hai đầu là chúng ta ở trong đạo lý, mà đó là sự thật muôn thuở. Còn thích rớt vào hai đầu, chúng ta còn bị phiền não trói buộc. Khi nào chúng ta không thích rớt vào hai đầu nữa, tự động chúng ta ở trong đạo lý, tự động chúng ta thành Phật. Chỉ tại chúng ta còn ham chơi trò chúng sanh quá, còn thích làm thế này, còn muốn làm thế kia, còn muốn được cái nọ, thì rõ ràng muôn đời chúng ta là chúng sanh. Khi nào chúng ta hết chơi trò huyễn ảo, tự động trong lòng chán, không muốn chơi cái trò trần gian này nữa, vậy là đủ, vậy là chúng ta đang ở trong đạo lý, chứ không thêm gì cả. Đức lục Tổ không dạy chúng ta thêm và như vậy rớt vào cái lạng lẽ, diêu dụng hằng sa đó.

Tiết Giản nhờ Đức lục Tổ chỉ dạy, hoát nhiên đại ngộ và từ tạ Ngài. Ông đi về, tâu tất cả những điều này cho vua, lúc đó là ngày mùng 3 tháng 9. Vua có chiếu gọi Đức lục Tổ Huệ Năng và trong chiếu, ghi như thế này: *Thầy từ vì già bệnh, vì trẫm mà tu hành, làm phước điền cho đất nước. Thầy cũng như*

*Ngài Tịnh Danh giả bệnh nơi thành Tỳ Da để xiển dương Đại thừa, truyền tâm chư Phật, nói pháp bất nhị. Tiết Giản truyền lại lời Thầy chỉ dạy tri kiến Như lai, trăm chứa được nhiều công đức lành, gieo được hạt giống lành đời trước, mới gặp Thầy ra đời, đón ngộ pháp thượng thừa, cảm ân đức Thầy, đầu đội không thôi, cùng dâng chiếc Ma Nạp ca sa và bát thủy tinh, sắc cho Thứ sử Thiệu Châu sửa sang lại chùa và ban hiệụ chùa cũ Thầy ở là chùa Quốc Ân.*

Trước kia chúng tôi có đọc bản dịch kinh Pháp Bảo Đàn của Hòa thượng Minh Thiện (rất tiếc là bản dịch đó đã bị mất), trong đó có ghi rằng khi Tiết Giản về kinh trình cho vua Võ Tắc Thiên những kiến giải của Đức lục Tổ, bà rất xúc động và đã ngộ đạo. Ngộ đạo rồi, bà mới cảm tác bài kệ khai kinh mà các chùa đều đọc tụng hằng ngày: "*Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp. Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ. Ngã kim kiến văn đắc thọ trì. Nguyện giải Như Lai chơn thiệt nghĩa*". Phải nói rằng thời nhà Đường bà Võ Tắc Thiên trị vì là thời Phật pháp rất thịnh hành, lúc đó đạo Lão, đạo Khổng ở Trung Quốc yếu thế, nên họ rất hận. Sau đó, vua khác lên ngôi lại mến đạo Lão, đạo Khổng, họ đã tiêu hủy những điều tốt đẹp ghi trong sử sách về vua Võ Tắc Thiên và ghi chép lại những điều không đúng sự thật khiến cho người đời sau hiểu lầm rằng bà Võ Tắc Thiên là hạng người xấu ác, dâm loạn, v.v... Làm kiêu đó mới thỏa cái hận của ngoại đạo.

Phải khẳng định rằng thật sự bà Võ Tắc Thiên là một Phật tử rất tốt, không phải chúng ta bênh vực bà, nhưng rõ ràng chúng ta thấy bà đã cung thỉnh Ngài Thần Tú và đại sư An để học đạo mà vẫn chưa thỏa lòng. Vì bà quyết tâm học đạo Nhất thừa cầu giải thoát khỏi sanh tử luân hồi thì bà không phải là người tầm thường. Ngoại đạo không có cách gì chen vô trong thời bà làm vua, vì bà đã hướng tâm về đạo Nhất thừa, thể hiện tư cách của một người đã quá thuần thực Phật pháp rồi, nên đạo Lão, đạo Khổng đối với bà không còn giá trị. Trong khi ở Trung Quốc trước đó, hai đạo này rất được trọng dụng. Vì vậy mà những Nho sĩ cảm thấy bị mất quyền lợi, họ rất hận và khi có cơ hội, họ trả thù bằng cách tạo dựng lại một hư sử nhằm bôi nhọ bà Võ Tắc Thiên.

Sự thật trong kinh đã ghi rõ, năm 1996 tôi đã đọc bản kinh Pháp Bảo Đàn của Hòa thượng Minh Thiên biên dịch, có một đoạn ghi rằng bà Võ Tắc Thiên đã nói một câu rất hay mà người bình thường không thể nghĩ được. Bà nói rằng sở dĩ đất nước được thịnh vượng trong thời kỳ bà làm vua là nhờ có một người đạt đạo, đó là Đức lục Tổ Huệ Năng. Chúng ta cũng thấy rõ trong bất kỳ thời nào, đất nước nào hưng thịnh thì ở nơi đó có người đạt đạo. Một người thấy Phật pháp sâu dày mới có thể nhận xét được như vậy và bà cũng nói rằng do phước đức bà tu nhiều đời mới gặp được Đức lục Tổ Huệ Năng. Thứ hai là do Ngài ân tu ở trong rừng, mới xiển dương được pháp Đại thừa. Như vậy, bà đã nhận định rất rõ sự thấp

cao trong đạo Phật. Nếu không có Đức lục Tổ Huệ Năng ẩn tu trong rừng sâu và nếu Ngài không đạt đạo, thì không đủ trí huệ để xiển dương Phật giáo Đại thừa. Ngài từ chối về triều viện lý do bị bệnh cũng giống như Ngài Tịnh Danh ngày xưa vậy, để ẩn tu mới xiển dương được giáo lý Đại thừa. Và trong thời kỳ bà làm vua, nhờ Đức lục Tổ đạt đạo mà Phật giáo Đại thừa nói chung và Thiền tông nói riêng được hưng thịnh tại đất Trung Hoa. Người có được kiến giải như thế rõ ràng là bậc minh quân, không phải người bình thường. Và nếu không có tài, bà không thể trị vì nổi đất nước Trung Hoa suốt 50 năm. Trong lịch sử nước này, chưa có vị vua nào tồn tại trong thời gian lâu dài như bà, nhất là ở thời kỳ phong kiến của Trung Hoa trọng nam khinh nữ. Cho nên sau thời bà Võ Tắc Thiên, Nho giáo trở lại thịnh hành, rất trọng nam và không thể chấp nhận nữ nhân có tài như bà, đặc biệt là bà lại đề cao đạo Phật, trái với họ. Họ đã làm đủ mọi điều để xóa bỏ vinh danh của vua Võ Tắc Thiên bằng cách gài những việc xấu xa cho bà trong hư sử. Chỉ có vậy thôi.

Đọc lịch sử, chúng ta thấy không có một vị vua Phật tử nào kính trọng Phật pháp đến mức độ rước hết vị Thiền sư này đến vị Thiền sư khác về cung vua để dạy đạo. Bà Võ Tắc Thiên đã rước Ngài Thần Tú là một vị rất uyên thâm Phật pháp, rồi rước Thiền sư Đại An nữa, vị này cũng rất giỏi; nhưng bà cảm thấy còn muốn học đạo Nhất thừa, một pháp siêu tuyệt mà bà chưa học được. Ngài Thần Tú tự biết không đủ sức dạy

đạo Nhất thừa, mới chỉ bà tìm học với Đức lục Tổ Huệ Năng. Phải nói bà đã có tâm muốn ngộ đạo Nhất thừa ngay trong đời này, rõ ràng thể hiện tư chất cao tột của một Phật tử thuần thành, một điều không đơn giản và hiếm thấy trên cuộc đời này. Nhưng vì những ẩn khuất bên trong như chúng tôi đã nói mà những điều tốt đẹp thật sự trong cuộc đời của vua Võ Tắc Thiên đã bị thế lực xấu xóa bỏ, khiến cho người đời sau hiểu sai lầm về bà. Bà không phải là người xấu như lịch sử hiện đại nói đâu, vì thử nghĩ xem một người có tâm xấu ác thì làm gì có thể thiết tha mong cầu đạo Nhất thừa. Chúng ta sống trong đạo đã lâu cũng thấy hiếm có người canh cánh bên lòng tìm đạo Nhất thừa để học, huống chi là một vị vua đang trị vì một đất nước nhiễu loạn vô cùng, một đất nước mà nữ giới bị coi là thấp kém. Vậy mà bà Võ Tắc Thiên vẫn bình yên được ở trên ngai vàng trị vì muôn dân và đặc biệt là bà vẫn tìm cầu học hỏi Phật pháp được. Đây là vị minh quân hiếm có trong lịch sử của Trung Quốc.

Trong bản dịch kinh của Hòa thượng Minh Thiên có nói rằng bà Võ Tắc Thiên là người ngộ đạo. Còn bản dịch này không có ghi như vậy. Mong rằng có dịp gặp lại bản dịch của Hòa thượng Minh Thiên, chúng tôi sẽ bổ túc điều đó. ❀







PHẨM THỨ MƯỜI  
**PHÓ CHỨC**

**VĂN KINH**

Một hôm Tổ gọi đệ tử là Pháp Hải, Chí Thành, Pháp Đạt, Thần Hội, Trí Thường, Trí Thông, Chí Triệt, Chí Đạo, Pháp Trân, Pháp Như, v.v... bảo rằng: Các ông không đồng với những người khác, sau khi tôi diệt độ, mỗi người làm Thầy một phương, nay tôi dạy các ông nói pháp không mất bản tông, trước phải dùng ba khoa pháp môn, động dụng thành 36 đối, ra vào tức là hai bên, nói tất cả pháp chớ là tự tánh; chợt có người hỏi pháp, ông xuất lời nói trọn trong đối đãi, đều lấy pháp đối đi lại làm nhân cho nhau, cứu kính hai pháp thấy đều trừ, lại không có chỗ đi. Ba khoa pháp môn là âm, giới, nhập vậy. Âm là ngũ âm: Sắc, thọ tướng, hành, thức; nhập là thập nhị nhập, ngoài có sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, trong có sáu cửa là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; giới là thập bát giới: sáu trần, sáu cửa và sáu thức. Tự tánh hay gồm muôn pháp gọi là hàm tàng thức, nếu khởi suy nghĩ tức là chuyển thức sanh 6 thức ra 6 cửa, thấy 6 trần, như thế thành 18 giới, đều từ nơi tự tánh khởi dụng. Tự tánh nếu tà thì khởi 18 tà, tự tánh nếu chánh thì khởi 18 chánh, gồm ác dụng tức

*là dụng chúng sanh, thiện dụng tức là dụng Phật. Dụng do những gì? Do tự tánh mà có.*

*Đối pháp, ngoại cảnh vô tình có 5 đối: Trời cùng đất đối, mặt trời cùng mặt trăng đối, sáng cùng tối đối, âm cùng dương đối, nước cùng lửa đối, đây là 5 đối.*

*Pháp tướng ngữ ngôn có 12 đối: Ngữ cùng pháp đối, có cùng không đối, có sắc cùng không sắc đối, có tướng cùng không tướng đối, hữu lậu cùng vô lậu đối, sắc cùng không đối, động cùng tịnh đối, trong cùng đục đối, phàm cùng Thánh đối, Tăng cùng tục đối, già cùng trẻ đối, lớn cùng nhỏ đối; đây là 12 đối vậy.*

*Tự tánh khởi dụng có 19 đối: Dài cùng ngắn đối, tà cùng chánh đối, si cùng tuệ đối, ngu cùng trí đối, loạn cùng định đối, từ cùng độc đối, giới cùng lỗi đối, thắng cùng cong đối, thật cùng hư đối, hiếm cùng bình đối, phiền não cùng Bồ đề đối, thường cùng vô thường đối, bi cùng hại đối, hỷ cùng sân đối, xả cùng bôn xẻn đối, tiến cùng thoái đối, sanh cùng diệt đối, Pháp thân cùng sắc thân đối, hóa thân cùng Báo thân đối; đây là 19 pháp đối vậy".*

*Tổ bảo 36 pháp này nếu hiểu mà dùng tức là đạo, quán xuyên tất cả kinh pháp, ra vào tức lia hai bên, tự tánh động dụng, cùng người nói năng, ngoài đối với tướng mà lia tướng, trong đối với không mà lia không, nếu toàn chấp tướng tức là tăng trưởng tà kiến, nếu toàn chấp không tức tăng trưởng vô minh, người chấp không là có chê bai kinh. Nói thẳng chẳng dùng văn tự, đã nói chẳng dùng văn tự thì người cũng chẳng*

*nên nói năng, chỉ lời nói năng này liền là tướng văn tự. Lại bảo: Nói thẳng chẳng lập văn tự tức hai chữ chẳng lập này cũng là văn tự, thấy người nói liền chê bai người ta nói là chấp văn tự. Các ông nên biết tự mình mê thì còn khả dĩ, lại chê bai kinh Phật, không nên chê bai kinh, vì đó là tội chướng vô số. Nếu chấp tướng bên ngoài mà tác pháp cầu chân, hoặc rộng lập đạo tràng, nói lỗi lầm có không, những người như thế nhiều kiếp không thể thấy tánh; chỉ nghe y pháp tu hành, lại chớ có trăm vật chẳng nghĩ mà đối với đạo tánh sanh chướng ngại; nếu nghe nói chẳng tu khiến người biếng sanh tà niệm, chỉ y pháp tu hành, bỏ thí pháp mà không trụ tướng. Các ông nếu ngộ, y đây mà nói, y đây mà dùng, y đây mà hành, y đây mà tạo tác, tức không mất bản tông. Nếu có người hỏi nghĩa ông, hỏi có thì đem không đáp, hỏi không thì đem có đáp, hỏi phạm thì đem Thánh đáp, hỏi Thánh lấy phạm đáp, hai bên làm nhân cho nhau sanh ra nghĩa trung đạo, như một hỏi một đáp, bao nhiêu câu hỏi khác đều y đây mà khởi tác dụng, tức không mất chân lý. Giả sử có người hỏi sao gọi là tối thì đáp rằng: Sáng là nhân, tối là duyên, sáng mất tức là tối, dùng sáng để hiển tối, dùng tối để hiển sáng, qua lại làm nhân cho nhau thành nghĩa trung đạo, ngoài ra hỏi những câu khác thấy đều như đây mà đáp. Các ông về sau truyền pháp y đây mà chỉ dạy cho nhau, chớ làm mất tông chỉ”.*

Vào niên hiệu Thái Cực năm Nhâm Tý, Diên Hòa tháng 7 (712 DL), Tổ sai đệ tử đến Tân Châu, chùa Quốc Ân dựng tháp và khiến thợ khởi công gáp, năm kế cuối mùa

hạ lạc thành, ngày mùng 1 tháng 7, Tổ họp đồ chúng bảo rằng: "Tôi đến tháng 8 muốn lìa thế gian, các ông có nghi phải hỏi nhau sớm, tôi vì các ông phá nghi khiến các ông dứt mê, nếu tôi đi rồi, sau không có người dạy các ông". Ngài Pháp Hải, v.v... nghe Tổ nói thấy đều rơi lệ, chỉ có Thần Hội thân tình bất động, cũng không có khóc.

Tổ bảo: Thần Hội tiểu sư lại được thiện bất thiện cùng là đồng, khen chê chẳng động, vui buồn chẳng sanh, ngoài ra đều không được, ở trong núi mấy năm, cứu kính tu đạo gì? Nay các ông buồn khóc là vì lo cho ai? Nếu lo ta chẳng biết chỗ đi thì ta tự biết chỗ đi, nếu ta chẳng biết chỗ đi thì trọn không báo trước cho các ông. Các ông buồn khóc bởi vì chẳng biết chỗ đi của ta, nếu biết chỗ đi của ta tức không nên buồn khóc. Pháp tánh vốn không sanh diệt đi lại, các ông ngồi đây ta sẽ vì các ông nói một bài kệ gọi là Chân giả động tịnh kệ. Các ông tụng bài này cùng với ta ý đồng, y đây mà tu hành thì không mất tông chỉ. Chúng Tăng đều làm lễ, Tổ nói kệ rằng:

Tất cả không có chân,  
Chẳng do thấy nơi chân,  
Nếu thấy được cái chân,  
Thấy đó trọn không chân.  
Nếu hay tự có chân,  
Lìa giả tức tâm chân,  
Tự tâm không lìa giả,  
Không chân chỗ nào chân.

Hữu tình tức biết động,  
Vô tình tức không động,  
Nếu tu hạnh bất động,  
Đồng vô tình bất động.  
Nếu tìm chân bất động,  
Trên động có bất động,  
Bất động là bất động,  
Vô tình không Phật tánh.  
Hay khéo phân biệt tướng,  
Đệ nhất nghĩa bất động,  
Chỉ khởi cái thấy này,  
Là dụng của chân như.  
Bảo những người học đạo,  
Gắng sức phải dụng tâm,  
Chớ đối pháp Đại thừa,  
Lại chấp trí sanh tử.  
Nếu bàn luận tương ưng,  
Liên cùng bàn nghĩa Phật,  
Nếu thật không tương ưng,  
chấp tay khiến hoan hỷ.  
Tông này vốn không tranh,  
Tranh tức mất ý đạo,  
Chấp nghịch tranh pháp môn,  
Tự tánh vào sanh tử.

Khi ấy đồ chúng nghe Tổ nói kệ rồi thấy đều làm lễ,  
biết rõ ý Tổ, mỗi người nhiếp tâm, y theo pháp tu hành,

*lại không dám tranh cãi. Biết Tổ không còn ở đời bao lâu, Thượng tọa Pháp Hải lại đánh lễ hỏi rằng: Sau khi Hòa thượng nhập diệt, y pháp sẽ trao cho người nào?*

*Tổ bảo: Tôi ở chùa Đại Phạm nói pháp cho đến ngày nay, sao chép để lưu hành, gọi là Pháp Bảo kinh, các ông gìn giữ, truyền trao cho nhau, độ các quần sanh, chỉ y nơi lời nói này, ấy gọi là chánh pháp, nay vì các ông nói pháp chớ chẳng trao y, bởi vì các ông tin căn đã thuần thực, quyết định không còn nghi ngờ, kham nhận được đại sự, nhưng cứ theo ý bài kệ "Phó thọ" của sơ Tổ Đạt Ma, y không nên truyền, kệ rằng:*

*Ta đến ở cõi này,  
Truyền pháp cứu mê tình,  
Một hoa nở năm cánh,  
Kết quả tự nhiên thành.*

*Tổ lại bảo: Các thiện tri thức, các ông mỗi người nên tịnh tâm lắng nghe tôi nói pháp, nếu muốn thành tựu chủng trí phải đạt được nhất tướng tam muội và nhất hạnh tam muội. Nếu ở tất cả chỗ mà không trụ tướng, ở trong tướng kia, không sanh yêu ghét, cũng không thủ xả, chẳng nghĩ các việc lợi ích thành hoại, v.v... an nhàn điềm tịnh, hư dung đạm bạc, đây gọi là nhất tướng tam muội. Nếu ở tất cả chỗ đi đứng nằm ngồi thuần một trực tâm, không động đạo tràng, chân thành Tịnh độ, đây gọi là nhất hạnh tam muội. Nếu người đủ hai tam muội này như đất đã có chứa hạt giống, nuôi dưỡng lớn lên, thành thực được hạt kia,*

*nhất tướng nhất hạnh cũng lại như thế. Nay tôi nói pháp vi như mưa ướt khắp cả quả đất, Phật tánh của các ông vi như là hạt giống gặp được sự thấm ướt này thấy đều phát sanh, nương lời chỉ dạy của tôi, quyết định được Bồ đề, y theo hạnh của tôi, quyết định chứng được diệu quả, hãy nghe tôi nói kệ:*

*Đất tâm chứa hạt giống,  
Mưa rưới thấy nảy mầm,  
Đón ngộ hoa tình rồi,  
Quả Bồ đề tự thành".*

*Tổ nói kệ rồi bảo: Pháp kia không hai, tâm kia cũng vậy, đạo kia thanh tịnh, cũng không các tướng, các ông dè dặt chớ quán tịnh và để tâm kia không, tâm này vốn tịnh, không nên thủ xả, mỗi người tự nỗ lực tùy duyên đi vui vẻ. Khi ấy cả thấy chúng đều làm lễ thối lui.*

*Đến ngày mừng tám tháng bảy, Tổ chợt bảo đệ tử rằng: Tôi muốn trở về Tân Châu, các ông hãy chóng sửa sang thuyền chèo. Đại chúng đều buồn bã, cố cầm Tổ ở lại. Tổ bảo: Chư Phật xuất hiện còn phải thị tịch Niết bàn, có lại tất có đi, lý vẫn thường nhiên, hình hài của tôi đây trở về ắt có chỗ.*

*Chúng thưa: Thầy từ đây đi, bao giờ mới trở về?*

*Tổ bảo: Lá rụng về cội, trở lại không hẹn ngày.*

*Lại hỏi rằng: Chánh pháp nhãn tạng truyền trao cho người nào?*

*Tổ bảo: Người có đạo thì được, người không tâm thì thông.*

*Lại hỏi: Về sau có nạn hay chăng?*

*Tổ bảo: Tôi diệt độ khoảng năm, sáu năm, sẽ có một người đến cắt đầu của tôi, nghe tôi huyền ký rằng:*

*Trên đầu nuôi thân,  
Nơi miệng để ăn,  
Gặp nạn họ Mãn,  
Dương Liễu làm quan.*

*Lại nói: Tôi đi khoảng bảy mươi năm, có hai vị Bồ tát từ phương Đông lại, một người xuất gia, một người tại gia, đồng thời hưng hóa, dựng lập tông tôi, kiến thiết những ngôi già lam, xương long chánh pháp tiếp nối.*

*Hỏi: Chưa biết từ trước Phật Tổ ứng hiện đến nay, sự truyền thọ được bao nhiêu đời, mong Ngài thương xót chỉ dạy.*

*Tổ bảo: Cổ Phật hiện ra đời đã vô số lượng, không thể kể hết, nay kể từ bảy Đức Phật làm đầu.*

*Thuở quá khứ kiếp Trang Nghiêm có: Phật Tỳ Bà Thi, Phật Thi Khí, Phật Tỳ Xá Phù; Hiện kiếp này có: Phật Câu Lưu Tôn, Phật Câu Na Hàm Mâu Ni, Phật Ca Diếp và Phật Thích Ca vãng. Đó là bảy Đức Phật. Nay do Đức Phật Thích Ca vãng đầu tiên truyền cho: Tôn giả Ma ha Ca Diếp, Tổ thứ 2 là A Nan, Tổ thứ 3 là Thương Na Hòa Tu, Tổ thứ 4 là Ưu Ba Cúc Đa, Tổ thứ 5 là Đề Đa Ca, Tổ thứ 6 là Di Giá Ca, Tổ thứ 7 là Bà Tu Mật Đa, Tổ thứ 8 là Phật Đà Nan Đề, Tổ thứ 9 là Phục Đà Mật Đa, Tổ thứ 10 là Hiếp Tôn Giả, Tổ thứ 11 là Phú Na Dạ Xa, Tổ thứ 12 là Mã Minh, Tổ thứ 13 là Ca Tỳ Ma La, Tổ thứ 14 là Long Thọ, Tổ thứ 15 là Ca Na Đề Bà, Tổ thứ 16 là La Hầu La Đa, Tổ thứ 17 là Tăng Già Nan Đề,*



*Tổ thứ 18 là Già Da Xá Đa, Tổ thứ 19 là Cưu Ma La Đa, Tổ thứ 20 là Xà Dạ Đa, Tổ thứ 21 là Bà Tu Hành Bàn Đầu, Tổ thứ 22 là Ma Noa La, Tổ thứ 23 là Hạc Lặc Na, Tổ thứ 24 là Sư Tử, Tổ thứ 25 là Bà Xá Tư Đa, Tổ thứ 26 là Bất Như Mật Đa, Tổ thứ 27 là Bát Nhã Đa La, Tổ thứ 28 là Bồ Đề Đạt Ma, Ngài cũng là sơ Tổ ở Trung Hoa, Tổ thứ 29 là Huệ Khả, Tổ thứ 30 là Tăng Xán, Tổ thứ 31 là Đạo Tín, Tổ thứ 32 là Hoằng Nhãn, Huệ Năng là Tổ thứ 33.*

*Từ trước chư Tổ mỗi vị đều có bả m thừa, các ông về sau phải theo thứ tự truyền trao, chớ khiến sai lầm.*

*Năm thứ hai niên hiệu Tiên Thiên (1713 DL) năm Quý Sửu ngày mùng 3 tháng 8 (tháng 12 năm ấy đổi là Khai Nguyên), Tổ ở tại chùa Quốc Ân, sau buổi ngộ trai, bảo các đồ chúng rằng: Các ông mỗi người cứ ngồi y chỗ cũ, tôi cùng các ông từ biệt.*

*Ngài Pháp Hải bạch rằng: Hòa thượng để lại giáo pháp gì khiến cho những người mê đời sau được thấy Phật tánh?*

*Tổ bảo: Các ông lắng nghe, những người mê đời sau nếu biết chúng sanh tức là Phật tánh, nếu chẳng biết chúng sanh muôn kiếp tìm Phật cũng khó gặp. Nay tôi dạy các ông biết tự tâm chúng sanh, thấy tự tâm Phật tánh. Muốn cầu thấy Phật, chỉ biết chúng sanh, chỉ vì chúng sanh mê Phật, chẳng phải Phật mê chúng sanh. Tự tánh nếu ngộ, chúng sanh là Phật, tự tánh nếu mê Phật là chúng sanh, tự tánh bình đẳng chúng sanh là Phật, tự tánh tà hiểm Phật là chúng sanh. Tâm các ông nếu hiểm*

*khúc tức Phật ở trong chúng sanh, một niệm bình trực tức là chúng sanh thành Phật. Tâm tôi tự có Phật, tự Phật đó là chân Phật, nếu tự không có tâm Phật thì chỗ nào cầu được chân Phật? Các ông tự tâm là Phật, lại chớ hồ nghi, ngoài không một vật mà hay dựng lập đều là bản tâm sanh ra muôn pháp, nên kinh nói tâm sanh các thứ pháp sanh, tâm diệt các thứ pháp diệt. Nay tôi để bài kệ cùng các ông từ biệt gọi là Tự Tánh Chân Phật kệ, người đời sau biết được ý kệ này, tự thấy bản tâm, tự thành Phật đạo. Kệ rằng:*

*Chân như tự tánh là chân Phật,  
Tà kiến tam độc là ma vương,  
Khi tà mê ma ở trong nhà.  
Trong tánh tà kiến tam độc sanh,  
Tức là ma vương đến trong nhà,  
Chánh kiến tự trừ tâm tam độc,  
Ma biến thành Phật thật không giả.  
Pháp thân, Báo thân và Hóa thân,  
Ba thân xưa nay là một thân,  
Nếu nhằm trong tánh hay tự thấy,  
Tức là nhân Bồ đề thành Phật.  
Vốn từ Hóa thân sanh tánh tịnh,  
Tánh tịnh thường ở trong Hóa thân,  
Tánh khiến Hóa thân hành chánh đạo,  
Về sau viên mãn thật không cùng.  
Tánh dâm vốn là nhân tánh tịnh,*

*Trừ tâm tức là thân tánh tịnh,  
Trong tánh mỗi tự là ngũ dục,  
Thấy tánh sát na tức là chân.  
Đời này nếu gặp pháp Đốn giáo,  
Chợt ngộ tự tánh thấy được Phật,  
Nếu muốn tu hành mong làm Phật,  
Không biết nơi nào nghĩ tìm chân.  
Nếu hay trong tâm tự thấy chân,  
Có chân tức là nhân thành Phật,  
Chẳng thấy tự tánh ngoài tìm Phật,  
Khởi tâm thấy là người đại si.  
Pháp môn Đốn giáo nay lưu truyền,  
Cứu độ người đời phải tự tu,  
Bảo ông người học đạo đời sau,  
Không khởi thấy này rất xa xôi.*

*Tổ nói kệ rồi bảo rằng: Các ông ở lại an vui, sau khi tôi diệt độ, chớ làm theo thế gian khóc lóc như mưa, nhận lễ vật điếu tang, thân mặc hiếu phục, chẳng phải là đệ tử của tôi, cũng không phải là chánh pháp. Chỉ biết tự bản tâm, thấy tự bản tánh, không động không tịnh, không sanh không diệt, không đi không lại, không phải không quá, không trụ không vắng, e các ông trong tâm mê, không hiểu ý tôi, nay lại dặn dò các ông, khiến các ông thấy tánh. Sau khi tôi diệt độ, y theo đây tu hành, như ngày tôi còn sống, nếu trái lời tôi dạy, giả sử tôi còn ở đời, cũng không có lợi ích gì. Tổ lại nói kệ rằng:*

*Ngơ ngơ không tu thiện,  
Ngáo ngáo không làm ác,  
Lặng lẽ dứt thấy nghe,  
Thênh thang tâm không dính.*

*Tổ nói kệ rồi ngồi ngay thẳng đến canh ba, chợt bảo đệ tử rằng: Tôi đi nhé!. Rồi im lặng mà hóa. Khi ấy mùi hương lạ đầy cả thất, có một móng trắng vòng giáp đất, trong rừng cây cối đều biến thành màu trắng, cảm thú kêu vang bi thương.*

*Đến tháng 11, quan liêu cùng môn nhân Tăng tục ba quận Quảng, Thiều, Tân, đua nhau tới đón thân của Tổ, không giải quyết được việc tranh giành, mới thắp hương khẩn đảo rằng: "Khói hương chỉ về chỗ nào là Tổ về chỗ ấy". Khi ấy, khói hương bay thẳng về Tào Khê. Ngày 13 tháng 11 dời thần khám và những y bát được truyền trở về. Năm kế, tháng 7 mới mở khám, đệ tử Phưong Biện dùng đất trâm tô lên trên, đệ tử nhớ lại lời huyền ký sẽ bị lấy đầu của Tổ, mới lấy sắt lá bao quanh cổ để giữ cổ của Tổ rồi đưa vào trong tháp, chợt trong tháp có hào quang trắng hiện ra thẳng lên trên trời, ba ngày mới tan. Thiều Châu tâu lên vua và phụng sắc lập bia ghi đạo hạnh của Tổ.*

*Tổ sống 76 tuổi, 24 tuổi được truyền y, năm 39 tuổi mới thể phát, nói pháp lợi sanh 37 năm, đệ tử nói pháp 43 người, ngộ đạo siêu phàm không biết bao nhiêu mà tính. Tín y của Tổ Đạt Ma truyền, áo Ma nạp cùng với bát báu*

*của vua Trung Tông ban cho và tượng của Phương Biện đắp cùng với những đạo cụ của Tổ để tại đạo tràng Bảo Lâm, lưu truyền kinh Pháp Bảo Đàn để bày tông chỉ của Tổ, hưng long Tam bảo và lợi ích quần sanh.*

## **GIẢI NGHĨA**

Lúc này Đức lục Tổ đã lớn tuổi và cũng biết Ngài sắp viên tịch, Ngài mời đại chúng lại và phó chúc, tức là nói lời sau cùng trong quãng đời thuyết pháp của Ngài. Ngài gọi một số đệ tử hầu cận bên Ngài, những vị này trong phẩm Đốn Tiệm đã được Ngài khai thị và ở lại trong pháp hội của Tổ.

Đầu tiên, Đức lục Tổ nói rằng các ông không giống những người khác. Thường thì các vị tu tập ở trong chúng, khi đến học với Thầy của mình và sau khi vị Thầy thành lập tông phái, thành lập cơ sở, sẽ có những vị kế thừa, một là họ kế thừa cơ sở thừa tự, tức là kế thừa ngôi chùa, hai là họ kế thừa giáo pháp. Ở đây, trước khi Đức lục Tổ viên tịch, các vị đệ tử đã được Ngài khai thị, đã nhận được giáo pháp và đã ngộ Thiên, nhận được đạo lý rồi, họ đủ khả năng làm Thầy thiên hạ, không cần phải ở lại chỗ của Thầy Tổ mình để nhận cơ sở.

Đọc phẩm Đốn Tiệm, chúng ta thấy trong pháp hội của Tổ đã có rất nhiều người ngộ đạo. Thời nhà Đường là thời Đức lục Tổ giáo hóa phải nói là thời kỳ thịnh vượng nhất

của Phật giáo Trung Hoa. Ngoài ra, Ngài Thần Tú ở kinh thành để giáo hóa vua quan và trong pháp hội của Ngài cũng có rất đông Tăng Ni; trong khi Đức lục Tổ ở vùng quê để giáo hóa những người có tâm mong cầu đạo lý giác ngộ giải thoát.

Chúng ta thấy bất kỳ người nào sau khi sáng đạo, đều mong mỏi trong hàng đệ tử của mình phải có người sáng đạo; nhưng đối với Đức lục Tổ thì không cần mong mỏi, vì dưới Ngài có rất nhiều người ngộ đạo. Đây là một điều hiếm có trong tất cả các thời giáo hóa của chư Tổ. Đọc lịch sử của Thiền tông, chúng ta chỉ thấy trong thời Đức Phật và đến đời chư Tổ chỉ có thời của Đức lục Tổ Huệ Năng là có nhiều người ngộ đạo. Sau đó có Ngài Mã Tổ cũng có nhiều đệ tử ngộ đạo. Ngoài ra một số vị khác tuy có nhiều đệ tử, nhưng người ngộ đạo thì rất hiếm và có nhưng vị Tổ như Ngài Tĩnh Niệm Thủ Sơn đến cuối đời Ngài cũng không có người kế thừa ngộ đạo, thì đạo lý của Thầy Tổ đến đây bị đoạn diệt. Vì vậy, Ngài buồn, khóc.

Chúng ta thấy những người biết được giá trị lớn lao của Phật pháp, đã nhận được chân lý, tức được xem như ngộ đạo, thì hoài bão duy nhất của họ là tìm người để truyền trao đạo lý. Vì tất cả những người hành đạo, dù đạt ngộ sâu hay không đạt ngộ sâu, nhưng bản thân họ đã nhận thấy rõ với quá trình giảng dạy của họ, với tất cả những Phật sự ở cõi đời này mà

họ đã dần thân, nói chung là cuộc sống đạo lý đã mang lại cho họ nếp sống an lạc, giác ngộ, giải thoát. Cho nên người tu, hay tất cả các vị tông chủ đều mong mỗi có đệ tử kế thừa tiếp nối thấp sáng ngọn đèn đạo lý giữa trần gian này.

Đức lục Tổ có quá nhiều đệ tử ngộ đạo, nên Ngài không phải lo nghĩ như những vị Tổ khác. Ở đây Ngài gọi một loạt những người đệ tử ngộ đạo đến và Ngài biết rõ ràng tất cả những người này đã đạt ngộ tự tánh, tất nhiên sẽ không có tâm tranh giành ngôi Tổ vị. Và điều đặc biệt là ở thời Đức lục Tổ, Ngài đã phân chia lá y rồi. Chúng ta thấy sự truyền thừa từ 28 vị Tổ ở Ấn Độ qua đến Trung Hoa, truyền tới Đức lục Tổ Huệ Năng và ngang đây không còn truyền y nữa; vì thế, không xảy ra việc tranh giành y như thời của Đức ngũ Tổ. Chúng ta còn nhớ khi mới vừa nhận y từ Đức ngũ Tổ, lục Tổ đã ôm y bát đi lánh nạn suốt 15 năm; vì sau ngũ Tổ, chỉ duy nhất có Ngài lục Tổ ngộ đạo thôi, cho nên sự kế thừa Tổ vị là điều rất quan trọng đối với thời đó. Nhưng đến thời Đức lục Tổ, Phật pháp sáng lạng hoàn toàn, người ngộ đạo đã nhiều, họ đã hiểu giá trị thật của Phật pháp không nằm trên y bát nữa mà ở nơi chứng đắc của từng hành giả. Y bát chỉ có giá trị làm tin trong lúc chưa có người hiểu biết. Khi người ta hiểu biết rồi thì không cần vật làm tin, đủ sức để có thể giáo hóa ở đời sau. Cho nên sau thời Đức lục Tổ, không còn nói tới y bát, không đặt nặng y bát như tất cả các thời chư Tổ trước.

Đức lục Tổ dạy rằng sau khi ta tịch diệt, mỗi người đi giáo hóa một phương. Điều này nhắc chúng ta nhớ đến thời Đức Phật tại thế, sau khi Ngài thành đạo, giảng dạy cho năm anh em Kiều Trần Như và sau đó có khoảng 60 vị Tăng đầu tiên. Có lần Đức Phật đã bảo các vị này mỗi người đi một phương, không được hai người cùng đi một hướng, mỗi người đi một phương giáo hóa vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho số đông, vì hạnh phúc cho chư Thiên và loài người.

Ở thời Đức lục Tổ cũng vậy, sau khi đối đáp trong phẩm Đón Tiệm, tất cả những người kể tên đều sáng mắt cả. Nghĩa là họ đã biết rõ đường đi lối về của Phật pháp, không còn lầm đường lạc lối trong việc tu hành và có khả năng dẫn dắt người khác đi đúng chánh pháp, họ đủ khả năng làm Thầy thiên hạ. Cho nên Đức lục Tổ tin tưởng hàng đệ tử như vậy, không nói tới việc Ngài sẽ truyền y bát cho ai và sau khi Ngài viên tịch, ai là người trụ trì chùa này. Điều đó Lục Tổ không cần nói tới nữa, rõ ràng việc đó không quan trọng đối với Ngài. Và chúng ta thấy điều này đúng với tinh thần của Đức Phật. Trong phẩm Đại Bát Niết Bàn, lúc Đức Phật sắp tịch diệt, Ngài A Nan thưa với Đức Phật rằng ai sẽ thay Đức Phật để lãnh đạo Tăng đoàn. Ngài nói rằng kể từ ngày ta dựng lập Tăng đoàn cho tới giờ phút này, trong thâm tâm ta chưa bao giờ nghĩ tới việc lãnh đạo Tăng đoàn. Do đó, sau khi ta tịch diệt, ta không chỉ định ai là người lãnh đạo Tăng đoàn cả.



Ngày nay chúng ta thấy khi một vị Thầy chuẩn bị tịch, mọi người đều lo lắng ai là người thừa kế để giảng dạy đại chúng; vì người sáng mắt mới đủ tư cách kế nghiệp Thầy và Thầy phải giới thiệu để tạo uy tín cho người kế nghiệp làm việc.

Nhưng từ thời Đức Phật còn tại thế, Ngài không giới thiệu Ca Diếp, hay Mục Kiền Liên, hoặc A Nan, v.v... Đức Phật không chỉ định người có đủ tư cách thay thế Ngài, hay làm việc gì. Trong kinh điển chúng ta không thấy điều này, mặc dù có lần Đức Phật khen ngợi Ngài Xá Lợi Phất rằng ngoài Phật ra, không ai có thể so với trí huệ của Xá Lợi Phất; nhưng Ngài không hề bảo đại chúng sau khi Ngài tịch diệt, phải theo Xá Lợi Phất, hay theo Mục Kiền Liên, hoặc theo ai cả. Đó là điều chúng ta thấy rõ người đạt đạo sẽ có những hướng dẫn phù hợp với Phật Tổ ngày xưa.

Đức lục Tổ trước giờ phút thị tịch, cũng không dặn dò người này làm việc này, người kia làm việc nọ, bầu người nào làm Chánh, người nào làm Phó, người nào làm Thư ký. Người đạt đạo không bao giờ nghĩ tới việc lãnh đạo theo kiểu hành chánh, vì Phật giáo là đạo lý giác ngộ giải thoát hoàn toàn. Tất cả những người đến với đạo Phật đều mang hoài bão giác ngộ giải thoát, chỉ mong có người giác ngộ để khai thị cho mình; ngoài ra họ không nghĩ tới việc thành lập tổ chức. Phật giáo đến một giai đoạn nào đó, đã thành

lập tổ chức có hình thức để đáp ứng sinh hoạt phát triển của xã hội mà thôi.

Đức lục Tổ không nghĩ tới việc thành lập Tăng đoàn và Ngài cũng không cần giới thiệu vị nào là người kế thừa Ngài, vị nào có khả năng nhất để đại chúng theo học. Ngài chỉ thuần dẫn dò tất cả đệ tử cần có một sự giáo hóa thống nhất để không làm lệch tông chỉ, không lìa tự tánh mà giáo hóa. Căn cốt của Phật pháp là như vậy. Một vị Thầy có tư cách, trước giờ phút tịch diệt, chỉ nêu cao ngọn đèn chánh pháp mà thôi và tất cả những người đến với Phật pháp chỉ thuần một việc duy nhất là tu học chánh pháp. Người kế thừa chỉ biết truyền bá chánh pháp; ngoài ra, không có ý niệm khác để cho người này phải lãnh đạo người kia, cho người kia lãnh đạo người nọ. Tinh thần chân thật của Phật pháp từ thời Đức Phật cho đến chư Tổ là như vậy.

Đức lục Tổ dạy đệ tử sau này thuyết giảng, làm Thầy Trời người thì *nói pháp không mất bản tông, trước phải dùng ba khoa pháp môn, động dụng thành 36 đối, ra vào tức lìa hai bên, nói tất cả pháp chớ lìa tự tánh.*

Nói pháp không lìa tự tánh, nghĩa là dù có giảng như thế nào, dù làm việc gì cũng không được rời tự tánh. Việc chính yếu của người tu tập là ở chân trời tự tánh, vì tất cả các pháp đều lưu xuất từ tự tánh. Vì thế, những người ngộ

tánh rồi thì đứng ở chân trời tự tánh để mà nói, đứng ở chân trời tự tánh để mà suy tư, đứng ở chân trời tự tánh để mà hành động. Không lìa tự tánh là không xa lìa chánh pháp; như vậy mới có thể làm cho đạo lý sáng tỏ giữa đời này. Còn lìa tự tánh để nói, để suy nghĩ, để làm, để hành Phật sự, sẽ đánh mất giá trị cao tột của chánh pháp.

Đức lục Tổ nói tiếp: *Chợt có người hỏi pháp, ông xuất lời nói trọn trong đối đãi, đều lấy pháp đối đi lại làm nhân cho nhau.*

Nghĩa là nếu chúng ta lìa tự tánh một chút thôi, liền thấy có sự đối đãi và sự đối đãi làm nhân cho nhau để chúng ta thấy rằng sự đối đãi là không thật. Do nhận thức được sự đối đãi không thật, chúng ta không bị vương vào sự đối đãi, thì chúng ta trở lại được với tự tánh. Còn người nào đi theo sự đối đãi, càng lúc càng xa lìa tự tánh.

Trong thấy biết của chúng ta giữa cuộc sống này, mỗi lần lục căn tiếp xúc với lục trần là chúng ta đã lìa tự tánh. Và lìa tự tánh mà thấy, chúng ta bắt đầu rớt vào tầng thứ hai là đối đãi. Vừa mở mắt chúng ta thấy sự vật, là thấy có mình và có sự vật, chúng ta đã rớt vào tầng đối đãi, cho nên đã lìa tự tánh. Và lìa tự tánh thì trong thấy nghe hay biết là phải động dụng, phải phân biệt và còn buồn thương giận ghét, còn so đo, còn phân tích, v.v...

Ba khoa pháp môn mà Đức lục Tổ nói là âm, giới và nhập. Âm là ngũ âm của chúng ta gồm có sắc âm, thọ âm, tưởng âm, hành âm và thức âm. Sắc âm là sắc thân của chúng ta. Thọ âm là cảm nhận, có cảm thọ vui, cảm thọ khổ, cảm thọ không vui không khổ. Tưởng âm là hình bóng và âm thanh hiện hữu trong tâm thức chúng ta. Ví dụ chúng ta ngồi đây nhớ lại người quen hôm qua mình gặp, thì lúc đó hình bóng của họ hiện lên; hoặc chúng ta nhớ người đó nói với ta câu gì, thì âm thanh đó bắt đầu hiện lên trong tâm thức chúng ta. Hành âm là năng lực của sự vận hành để tạo thành ý chí và hành động nơi chúng ta. Ví dụ ngồi Thiền năm phút tự nhiên chân chúng ta bị đau, nhưng mình quyết định ngồi nửa tiếng, thì ý chí khiến cho ta ngồi được nửa tiếng phát xuất từ hành âm và hành âm là nền tảng để sanh ra tưởng âm.

Khi ngồi Thiền, chúng ta thấy vọng tưởng nhiều, lúc đó chúng ta thấy được tưởng thôi, chưa thấy nổi tới hành âm. Chừng nào phá hết được tưởng âm, mới phá được hành âm. Họạ chẳng có một lần thật sự định sâu, mới thấy được sự vận hành khủng khiếp của hành âm của chúng ta. Nó là một khối mà chúng ta tưởng tượng như là một biển nước có một bọt nước trôi lên. Một bọt nước đó là tưởng âm, còn nguyên biển nước mênh mông là hành âm thật dễ sợ. Người tu chúng ta khó vượt qua hành âm là vậy, mà không một lần vượt qua được hành âm, thì không thể thấy đạo lý. Và tất nhiên việc

phá sạch cái lớp mênh mông của biển cả kia không đơn giản chút nào, phải đòi hỏi công phu rất quyết liệt.

Và thức âm là cái tri, tức là ngay khi chúng ta thấy, chúng ta đã biết; cái biết này chưa có phân biệt gì hết. Đây là chỗ lầm lẫn của nhiều người tu Thiền. Chúng ta học Thiền tông thường nghe nói rằng khi chúng ta biết mà không phân biệt, đó là chúng ta ngộ tánh. Xin thưa rằng không phải như vậy là ngộ tánh, mà đó chỉ là Thức biết mà thôi. Chùng nào chúng ta không dùng thân căn ngũ uẩn này để biết mới là ngộ tánh. Nếu mắt vẫn còn thấy hình sắc, tai vẫn còn nghe âm thanh, mũi còn ngửi mùi, mặc dù chúng ta không phân biệt, lúc đó vẫn còn nằm bên bờ ý thức, lúc đó chúng ta đang “tri”, dù cái tri đó không phải là khởi niệm phân biệt, nhưng cái tri đó rõ ràng, hết sức nhanh nhạy để nó thấy rằng mình đang tri sự vật. Và chúng ta có nhạy cỡ nào đi nữa, mắt chúng ta vừa thấy sự vật, tai chúng ta vừa nghe âm thanh, lúc đó vẫn còn bên đây bờ ý thức.

Một người phải có một lần không dùng đến thân căn ngũ uẩn này mà biết tất cả mọi cái, lúc đó mới được coi là biết tánh. Nếu không, chúng vẫn còn ở bờ bên đây; đừng nghĩ rằng mình lặng lẽ, thanh tịnh, sáng suốt, đang nghe, đang rõ biết tất cả mọi cái, mà cho rằng đó là tánh. Chúng ta đang lầm, chúng ta đang còn ở bờ mé của ý thức, cho nên sau đó chúng ta vẫn còn nguyên là như vậy. Ở đây có

rất nhiều người, thậm chí nhiều Tăng Ni và cư sĩ đã từng tọa Thiền, đã từng nhập định và đã từng có nhiều lần khởi vọng niệm mà biết hết tất cả mọi cái; nhưng buông ra rồi cũng còn nguyên đó, không thay đổi gì cả, thì biết rằng đó không phải là lần ngộ tánh. Vì một lần ngộ tánh, phải thay đổi toàn triệt thân tâm chúng ta; người nào nói rằng mình đã nhận tánh rồi, mà còn nguyên là không phải. Cá biến thành rồng cũng phải thay đổi vảy, cũng phải thay da đổi thịt hoàn toàn, thậm chí còn phải bay được, chứ không phải bò lết dưới đất nữa.

Một phen đã vượt qua nôi ngũ ấm, người ta thay đổi hoàn toàn, cuộc sống không còn như xưa nữa, mặc dù họ vẫn mang thân ngũ ấm, vẫn ăn uống, vẫn sinh hoạt như chúng ta; nhưng lúc đó họ là con người khác. Ý này tôi nói trong lược giải kinh Di Đà rằng lúc đó là thân của Phật sanh rồi, không dùng thân cha mẹ sanh nữa.

Ở đây Đức lục Tổ nói đến ngũ ấm trong ba khoa pháp môn là ấm, giới, nhập và đó chính là nhân sinh quan và vũ trụ quan của Phật giáo. Căn bản của người học Phật là phải hiểu thấu về ngũ uẩn, tức ngũ ấm, bởi vì thân ngũ uẩn là thân của mình, tâm của mình mà không biết, thì chúng ta không thể nói cái gì rành cả. Người học đạo chưa rành thân ngũ uẩn, phải nghiên cứu lại cho rõ ràng để thấy ranh vực của nó tới đâu.

Như chúng ta đã nói “Thức” là cái tri. Vô số người tu Thiền đã từng chết ngay cửa ngõ này, họ cũng từng xưng rằng họ ngộ đạo; vì có một lần ngồi im, không khởi vọng niệm nào rồi biết tùm lum và tự cho rằng họ ngộ tánh, nhưng đó chỉ là bờ mé của ý thức mà thôi, lúc đó “Tuồng” vừa lắng xuống, chưa phá nổi “Hành” nữa, cho nên vòng Thức ám còn nguyên.

Khi lặng hết vọng niệm, đừng nghĩ rằng lúc đó chúng ta ngộ tánh; vì lặng hết vọng niệm mới chỉ là làm voi đi Tuồng ám. Đâu dễ gì phá được nguồn vô tận của Hành ám. Một phen nguồn vô tận của Hành ám được phá là gần như nổ tung không gian này, không phải chuyện đơn giản đâu. Ý này được Tổ sư nói rằng cái gì đập bể hư không này để đi ra, chấn động đại địa sơn hà, v.v... Tất cả những lối nói đó là sự thật, một phen như vậy, nó nổ tung cả vũ trụ này, không dễ gì chúng ta phá nổi Hành ám. Sau này có duyên học kinh Lăng Nghiêm, chúng ta sẽ thấy rằng phá luôn 50 ngũ ám ma, vì mỗi ám lại sanh ra 10 loại ma, 5 ám thì có 50 ngũ ám ma. Đó là do chúng ta sai lầm, chấp trước mà có thôi.

Người học đạo phải thông thấu ngũ ám cái đã. Muốn tu Thiền hay tu Tịnh, chúng ta phải kiểm tra lại kiến thức xem đối với ngũ ám mình đã hiểu chưa; mới hiểu, chứ chưa nói tới mức độ chiều sâu, chưa nói tới mức độ chúng ta vượt qua ngũ ám này. Nhưng trước nhất phải hiểu cho được, vì nếu không

hiểu ngũ âm thì giống như chuyện trong nhà không biết mà biết chuyện của hàng xóm. Hiểu ngũ âm là chuyện trong nhà, nên buộc tất cả những người học Phật phải rõ, phải thông thấu.

Thứ nhất là Âm, thứ hai là Nhập, hay thập nhị Nhập (12 Nhập) là sáu căn chúng ta tiếp xúc với sáu trần, mắt tiếp xúc với hình sắc, tai tiếp xúc với âm thanh, mũi ngửi mùi, lưỡi chúng ta nếm vị, thân chúng ta xúc chạm trơn láng, lạnh nóng... và ý chúng ta tiếp xúc với pháp. Khi lục căn tiếp xúc với lục trần mà chúng ta còn dính nhiễm, gọi là Nhập. Ví dụ mắt vừa thấy sự vật, chúng ta liền khởi ý niệm phân biệt, ngay khi đó đã vướng mắc rồi.

Lý luận của kinh Lăng Nghiêm hay lắm. Đức Phật nói rằng tất cả sơn hà đại địa mà các người thấy, đó là bệnh nghiệp nhiều đời. Nghĩa là mình còn thấy có sơn hà đại địa, thấy có đất đai, núi sông, cây cối, rừng rậm; mặc dù cái thấy đó không phải là khởi niệm phân biệt, nhưng cái thấy đó là bệnh nghiệp của nhiều đời nhiều kiếp. Như vậy, biết rằng chúng ta chưa bao giờ có cái thấy thoát khỏi sơn hà đại địa, chưa bao giờ có cái thấy thoát khỏi hư không này, thì chúng ta chưa thoát ra bệnh nghiệp nhiều đời nhiều kiếp.

Khi căn tiếp xúc với trần mà chúng ta bị vướng, hay đã thoát, chúng ta phải biết rõ. Có một Thiên sư Trung Hoa



là quốc sư Huệ Trung, người ta hỏi Ngài thế nào là giải thoát. Ngài nói rằng căn trần không dính nhau là giải thoát. Chúng ta thấy đơn giản hay không? Với đạo Thiền, chúng ta phải thấy lại cái thật. Nghe nói căn trần không dính nhau thì chúng ta bắt đầu tu. Tôi nhớ quý thầy hay đi mua những con khỉ bằng gốm, con bịt mắt, con bịt tai, con bịt mũi, để trên bàn để nhắc nhở mình công phu. Bịt mắt nghĩa là mình không vương với trần cảnh, bịt lỗ tai là mình không vương với âm thanh, v.v...

Nhưng sự thật nếu chúng ta còn công phu như thế thì dính chắc rồi; vì tự thấy mình dính sâu mới tìm đường gỡ, hoặc là sợ bị dính thì dính nhiều nhất. Chúng ta đọc kinh Duy Ma Cát, thấy tiên nữ hiện ra nói chuyện Phật pháp rồi họ rải hoa và hoa dính lên áo Ngài Xá Lợi Phất, Ngài gỡ hoài không ra. Ý này nhằm nhắc chúng ta tu mà vẫn còn tâm lấy bỏ, tức là chúng ta chỉ chấp nhận cái chơn, lìa bỏ cái vọng, công phu kiêu đó là còn bị dính. Trong kinh Duy Ma Cát, Ngài Xá Lợi Phất tiêu biểu cho người tu tập dụng công để lấy bỏ, nên vẫn còn bị vướng mắc với hoa, tức hình sắc, mà gỡ hoài không ra.

Trong kinh Kim Cang, Đức Phật dạy rằng bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp, sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm; nghĩa là không trụ nơi sắc sanh tâm, không trụ nơi thanh, hương, vị, xúc, pháp mà sanh

tâm, nên sanh tâm không sở trụ. Và Đức lục Tổ đã nhận ra được sự thật này, là căn và trần xưa nay không dính nhau, chứ không phải Ngài cố gắng không cho mắt không dính sắc, không phải cố gắng không cho lỗ tai không dính mắc với âm thanh.

Có những người học kinh Kim Cang, thậm chí giảng kinh Kim Cang rằng thấy sắc không được quyền khởi niệm, nghe âm thanh không được quyền dính chấp, mũi ngửi mùi không được quyền dính mùi, thân xúc chạm không được quyền dính... lục căn đối với lục trần trong lúc chúng ta đi đứng nằm ngồi cố gắng gìn giữ miên mật để đừng bị dính; nhưng người đó không ngộ, không thể “Không chỗ trụ mà sanh tâm” như Đức lục Tổ.

Đức lục Tổ đã nhận ra được chỗ không trụ nơi sắc thanh hương vị xúc pháp, không trụ nơi tất cả các pháp, gọi là không chỗ trụ mà sanh tâm. Ngài không nhắm tới việc thấy sắc mà không dính sắc, không nhắm tới việc nghe âm thanh mà không dính âm thanh; vì Ngài đã ngộ một điều rất rõ ràng là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý từ xưa tới bây giờ vốn vô trụ. Trong khi chúng ta lại hiểu mắt mình không dính sắc mới được giải thoát, tai mình không dính âm thanh mới được giải thoát, mũi mình không dính mùi vị mới được giải thoát, v.v..., thì muôn đời chúng ta làm phàm phu.

Đức lục Tổ nhắc lại thập nhị Nhập để Tăng chúng thấy căn bản Phật pháp là phải biết rõ và vượt qua ngũ ấm và thập nhị Nhập. Đến khoa thứ ba là thập bát Giới, tức là sáu căn, sáu trần và sáu thức của chúng ta. Ví dụ ở nơi căn là mắt của chúng ta có nhãn thức, vừa thấy là chúng ta có phân biệt liên, nhưng phân biệt này chưa có danh tự. Giả sử như chúng ta thấy đây là chân đèn, đây là đồng hồ, đây là cái ly; vừa nhìn thấy ba đồ vật này, dù chưa hiện ra tên gọi của nó, chúng ta đã phân biệt ba thứ này không giống nhau, thì đó là Thức căn có sự phân biệt trước văn tự, đó chưa phải là trí, mà chỉ là Thức. Vậy mà từ xưa tới bây giờ, chúng ta thường lầm lẫn rằng thấy mà không phân biệt là trí; hiểu như vậy thì chúng ta vẫn mãi là phàm phu, không vượt qua nổi căn trần. Nhãn thức sanh ra cái thấy phân biệt rõ ràng, mặc dù phân biệt đó chưa dẫn tới buồn thương giận ghét..., mà ngay nơi cái thấy, chúng ta vẫn còn phân biệt, thì cái thấy phân biệt đó vẫn còn nằm ở tầng ý thức. Và tai chúng ta nghe âm thanh, ngồi đây chúng ta nghe đằng trước, đằng sau, trong ngoài, trên dưới, chúng ta nghe đủ hết. Lúc chúng ta nghe âm thanh bằng lỗ tai thì lúc đó chúng ta vẫn còn bên đây bờ của ý thức, tức là lúc đó nhĩ thức đang hoạt động.

Chừng nào một lần theo như kinh Lăng Nghiêm nói là lục căn hỗ dụng rồi, thì lỗ tai chúng ta có thể nghe được hình sắc, mắt chúng ta có thể thấy được âm thanh, chúng ta mới thấy nghe vượt khỏi căn trần. Còn bây giờ mắt chỉ

có thể thấy sắc, tai chỉ có thể nghe âm thanh, nhãn thức chỉ biết phân biệt hình sắc thôì, chứ nhãn thức không thể phân biệt âm thanh, mà phải là nhĩ thức mới phân biệt được âm thanh. Như vậy lục căn của chúng ta vẫn còn phải sử dụng riêng lẻ, chưa được hỗ dụng. Mà lục căn chưa được hỗ dụng thì người đó không ngộ đạo, không thể sử dụng tánh; vì tự tánh không dính vào sáu căn, mà biết khắp.

Một người sống bằng tánh, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý của họ sẽ biết khắp, sẽ phân biệt khắp, không phải phân biệt theo từng giác quan như chúng ta. Cho nên chúng ta còn mắt thấy sắc, phân biệt hình sắc bằng nhãn thức, chúng ta còn tai nghe âm thanh, phân biệt âm thanh bằng nhĩ thức cho đến cái biết của tỉ thức, thân thức, thiệt thức, chúng ta vẫn còn bên đây bờ mé ý thức, vẫn còn bị căn trần quấy nhiễu, chúng ta vẫn còn nằm trong 18 Giới, tức là trong cái khu biệt, hay trong giới hạn, trong ranh vực, trong bờ mé của sanh tử. Chúng ta chưa vượt qua được dòng khu biệt của sanh tử luân hồi. Tóm lại, khi lục căn tiếp xúc với lục trần mà còn bị lục thức phân biệt, thì biết rằng lúc đó chúng ta còn ở bên này sanh tử, chưa qua được.

Đức lục Tổ giải thích ba khoa: Âm, Nhập, Giới, để nhắc nhở chúng ta phải thông ba khoa này; từ đó, biết chúng ta đang ở đâu, đang làm gì, có vượt qua được Âm, Nhập, Giới hay chưa. Tất cả những người hành đạo phải rành các

pháp này; nếu chúng ta chưa phân biệt một cách rõ ràng rằng mình đã vượt qua hay chưa, thì không biết mình tu cái gì. Thật sự bây giờ nói mình tu hành, cầu đạo giải thoát, nhưng nếu có người hỏi rằng mình giải thoát cái gì, lấy cái gì để giải thoát cái gì và đứng ở đâu để giải thoát, thì mình bị lúng túng, không biết đường trả lời.

Đối với Âm, Nhập và Giới, chúng ta phải thông thật sự. Có thể nói đây là bài học cuối cùng mà Đức lục Tổ ôn lại cho chúng ta. Ba khoa này là căn bản của người học Phật. Chúng ta vương cũng từ Âm, Nhập, Giới, mà chúng ta thoát cũng từ Âm, Nhập, Giới. Ngoài Âm, Nhập, Giới ra, Phật pháp cũng không nói điều gì khác để tu tập. Rõ ràng chúng ta học hết tam tạng giáo điển của nhà Phật, thì Đức Phật cũng giải thích ngũ âm này.

Trong hệ thống kinh Nguyên thủy, Đức Phật ví dụ thân ngũ âm của chúng ta giống như cây chuối có nhiều bẹ chuối gộp lại và sắc, thọ, tưởng, hành, thức giống như là những bẹ chuối kết hợp thành thân ngũ âm này. Trong hệ thống kinh Đại thừa, Đức Phật cũng dạy cho người học đạo thấy rõ Âm, Nhập và Giới, như kinh Bát Nhã nói rằng muốn thoát khỏi ngũ uẩn này, tức là một phen ngũ uẩn giai Không thì mới độ được tất cả khổ ách. Và trong kinh Kim Cang ngoài việc nói về ngũ uẩn giai Không, Đức Phật còn dạy rằng căn trần không dính nhau, tức là

không nên trụ sắc sanh tâm, không nên trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm, nên không chỗ trụ mà sanh tâm, thì như vậy cũng nói tới 12 Nhập là lục căn lục trần và vượt qua được thì căn trần không còn dính nhau nữa, là được giác ngộ giải thoát. Nhưng căn trần không dính nhau không có nghĩa là chúng ta cố tình dụng công để trừ bỏ, điều này chúng tôi đã triển khai rất nhiều trong bài giảng kinh Kim Cang.

*Đức lục Tổ nói: Tụ tánh hay gồm muôn pháp gọi là hàm tàng thức, nếu khởi suy nghĩ tức là chuyển thức sanh 6 thức ra 6 cửa, thấy 6 trần, như thế thành 18 giới, đều từ nơi tụ tánh khởi dụng. Tụ tánh nếu tà thì khởi 18 tà, tụ tánh nếu chánh thì khởi 18 chánh, gồm ác dụng tức là dụng chúng sanh, thiện dụng tức là dụng Phật.*

Như vậy, Âm, Nhập và Giới mà chúng ta đã giải thích, dù có nói nhiều đi nữa, thì cũng từ dụng của tụ tánh mà ra. Đây là điều chúng ta phải thấy. Tất cả những gì có trong trần gian này, có trong tam giới này, cũng đều lưu xuất từ tụ tánh. Và ở phần trước, chúng ta đã nói rằng từ Pháp giới toàn chơn vận hành để sanh ra tất cả muôn pháp, cho nên muôn pháp mới có, mà người ta nhận thức được đều từ tụ tánh cả. Vì vậy, tất cả các pháp cũng mang tánh của Pháp giới, nên người nào nhận được các pháp thì người đó ngộ tánh. Nhận cho ra được tánh Pháp giới một phen là ngộ

tánh; còn chưa nhận ra được tự tánh của Pháp giới, chúng ta vẫn còn phân biệt nhỏ nhiệm, vụn vặt ở trong tam giới này, thì trí huệ chúng ta còn luẩn quẩn, kẹt trong 18 Giới, chưa thoát ra được.

Và cũng từ tự tánh khởi dụng, nếu chúng ta khởi theo chiều vương mắc thì thành tà, nhưng khởi theo chiều không vương mắc, chúng ta trở thành chánh. Tà và chánh đều do thấy đúng hoặc sai của hành giả mà thôi. Khi hành giả tu học đạt được trí huệ, phân biệt đúng đắn, tức là có chánh trí, sẽ luôn luôn sống ở chân trời tự tánh. Còn khi chưa đạt kiến giải chân chánh, thì thấy biết phân biệt của người đó đều là tà.

Chính nhờ sự thấy biết hai đầu này mà dựng lập nên tất cả các pháp. Rõ ràng là Đức Phật thương chúng sanh lắm Ngài mới hiện thân giáo hóa ở Ta bà này và Ngài phải tạm dùng phương tiện ngôn ngữ để chỉ dạy về Sắc và Không. Chúng ta đã từng nghe Bát nhã, đã từng học Bát nhã, nhưng nếu có một lần chúng ta vỡ được Sắc và Không, mới hiểu nổi bản kinh Bát nhã. Nếu chỉ đọc chữ nghĩa để hiểu thì chưa biết chút gì về Bát nhã.

Đức lục Tổ nhắc rằng nếu chúng ta lầm mê thì tà sanh; chúng ta giác ngộ thì chánh sanh. Tất cả những vật dụng hiện tiền từng giờ, từng phút giữa cuộc sống này, tất cả

những cái khởi, cái li ti, những động dụng, những hành động nhỏ nhiệm của chúng ta cũng đều phát xuất từ tự tánh cả. Người nào nhận ra được thì thoát khỏi tâm phân biệt hai bên; không nhận ra được sẽ rớt vào tâm phân biệt hai bên.

Và Ngài nói tiếp về sự đối đãi: *Đối pháp, ngoại cảnh vô tình có 5 đối: Trời cùng đất đối, mặt trời cùng mặt trăng đối, sáng cùng tối đối, âm cùng dương đối, nước cùng lửa đối, đây là 5 đối.*

Đối đãi thứ nhất là trời và đất. Khái niệm về trời và đất từ trước tới nay trong dân gian người ta thường nghĩ rằng loài người đang đứng trên mặt đất và ở trên đầu chúng ta là trời. Chúng ta thấy không trung mênh mông xanh xanh trên kia gọi là trời và chỗ chúng ta đang đứng là đất. Nhưng sự thật cõi trời không phải ở trên đầu chúng ta, đừng nghĩ trên cao kia là trời. Nếu hiểu biết khoa học một chút, biết rằng quả địa cầu của chúng ta treo lơ lửng giữa hư không, nó đang quay vùn vụt giữa hư không, chứ không phải giống như chúng ta đứng trên nền đất của quả địa cầu. Vì là quả cầu treo lơ lửng giữa hư không nên tất cả bề mặt của quả đất đều hướng ra hư không cả. Cho nên sự định hướng Đông Tây Nam Bắc theo kiểu của chúng ta là cái nhìn của phàm phu thôī, chúng ta vẫn còn thấy cái trên cái dưới, đó là sự hiểu lầm vậy.



Nếu nói trời đất là đối đãi giữa hai mặt theo phân biệt phạm phu, thì chỗ chúng ta đang đứng, đang an trụ là chỗ thấp, đó là đất. Và chỗ chúng ta không với tới, cao hơn mình thì tưởng tượng đó là trời. Nhưng hiểu biết theo Phật đạo, có ba cõi: Cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc. Cõi Dục là cõi của chúng ta đang sống và cõi Sắc là một cõi Trời cũng có hình sắc nhưng đẹp hơn cõi Dục của chúng ta rất nhiều. Nhưng cũng có những cõi Trời ở trong cõi Dục của chúng ta, đó là cõi Trời Tứ thiên vương. Trời Tứ thiên vương là người điều động, sắp xếp tất cả những công việc trong cuộc sống của cõi Dục chúng ta, giống như ông vua một nước đang điều hành cả quốc gia.

Cõi Trời Tứ thiên vương đang điều động cả cõi đất mà chúng ta đang sống ở đây, nhưng có một điều để chúng ta đừng hiểu lầm, vì chính Đức Phật không chấp nhận có một vị thần linh tối cao sanh ra cõi này, sanh ra tam giới này, sanh ra vũ trụ này và toàn quyền điều hành các cõi.

Sự thật không thể chối bỏ được rằng cõi Trời Tứ thiên vương đã điều hành chúng ta, nhưng tại sao chỗ này có thiên tai, bị bão lụt, chỗ kia lại được sống sung sướng, chỗ nọ phải sống cực khổ. Đó là do nhân quả nghiệp báo của người đó, hay của một nhóm người chung sống trong chỗ đó và cùng chịu nhân quả đó. Chính nhân quả quyết định cuộc sống của họ sướng hay khổ, không phải ông

Trời Tứ thiên vương muốn người nào khổ thì họ phải khổ, bất chấp việc họ không tạo nhân khổ. Đây là điều chúng ta phải biết. Giống như bây giờ sống giữa thành thị, có một số người vẫn phải lê lét ngoài đường để xin ăn, có một số người làm mướn, một ngày chỉ có đủ tiền ăn, ngày mai bệnh không làm được, liền bị đói khát giữa đô thị giàu sang. Như vậy trong đó sống lẫn lộn người có phước báo và người không có phước báo và khi nhân quả nghiệp báo của họ tới, các vị cõi Trời Tứ thiên vương cũng chỉ điều hành mọi việc đúng theo nhân quả nghiệp báo của cõi chúng ta mà thôi. Các vị đó không có quyền sắp xếp vượt ngoài nhân quả của mỗi người. Một người trong khoảng thời gian này phải khổ, các vị Trời Tứ thiên vương không thể làm cho họ không khổ; vì họ đã đến lúc phải gánh lấy nhân quả đó. Các vị Trời chỉ có quyền sắp xếp nhân quả đó phải tới với họ, chứ không phải là một sự điều hành theo kiểu quyền lực muốn buộc ai khổ cũng được, hoặc muốn cho ai sướng cũng được. Hoàn toàn không có việc đó.

Mặc dù cõi Trời Tứ thiên vương đang điều hành cõi chúng ta, nhưng điều hành theo nhân quả nghiệp báo của mỗi người, hay của mỗi nhóm người, hoặc của mỗi quốc gia. Vì thế, vùng nào bị thiên tai bão lụt thì dân chúng vùng đó phải chịu, có khi cả làng chết hết; nhưng cũng có một số người sống sót, vì theo nhân quả, họ cũng phải sống ở

đó để chịu chung một chút khổ báo nào đó thôi, còn nghiệp báo chết chóc họ không gieo nên họ vẫn được thoát ra. Và tất cả những việc xảy ra trong vũ trụ, người ta cứ nghĩ rằng một người nào đó có quyền năng sắp xếp mọi việc. Thật ra điều đó không đúng, do nhân quả nghiệp báo mà những người phải chiêu cảm, thì sẽ có một lực tác động tới để họ phải chịu nhân quả đó. Nếu có sự sắp đặt của các ông Trời, các vị này cũng chỉ có thể sắp đặt theo nhân quả nghiệp báo mà thôi.

Có những cõi Trời thuộc Dục giới, nhưng cõi Trời thuộc về Sắc giới vi diệu hơn và người làm phước bình thường không thể nào về cõi Trời Sắc giới được. Một người tu thập thiện làm phước mà thiếu Thiên định, chỉ được sanh về cõi Trời Dục giới để hưởng thọ cuộc sống vui sướng. Có Thiên định, chúng ta mới qua tới cõi Trời Sắc giới và cõi này vi diệu vô cùng. Chúng ta còn nhớ trong tự truyện của Ngài Hư Vân kể rằng có lần lính Trung Quốc nghi ngờ trong chùa của Ngài có hơn 1000 lượng vàng, nên chúng vô đánh Ngài để cướp vàng. Trong lúc chúng chuẩn bị đánh Ngài, Ngài siêu tuyệt lắm, chỉ trong chớp mắt là Ngài nhập định thì chúng chỉ đánh được thân xác của Ngài và Ngài cũng không cảm thấy đau đớn. Cho nên Ngài vừa nhập định, liền tới cõi Trời Đao Lợi và sau khi xuất định trở về, Ngài kể lại rằng cõi Trời Đao Lợi rất vi diệu, đến chỗ đó là xóa bỏ hết tất cả những ngã chấp.

Chúng ta đừng tưởng cõi Trời là bình thường, có những cõi Trời phải đến bằng định lực, không phải làm phước đến được. Làm phước chỉ đến được cõi Trời Dục giới, ở đó tuổi thọ ngắn, chỉ hưởng được dục lạc một khoảng nào thôi, rồi họ cũng rút trở lại cõi này. Ngài Hư Vân đã kể rằng có lần Ngài ngồi chum lửa nấu nồi khoai, Ngài rút vào trong định và lên cõi Trời Sắc giới, tới một tháng sau, Ngài mới xuất định, thì nồi khoai đã đóng một lớp mốc rất dày.

Ngoài ra, chúng ta cũng thấy trong lịch sử có bà mẹ của Thái tử Tất Đạt Đa sau khi sanh Thái tử được bảy ngày, bà được sanh về cõi Trời Đạo Lợi. Phước báo cuu mang một vị Phật tương lai không phải là điều đơn giản, không phải một đời này mà sanh ra Đức Phật. Một đời của người phàm phu bình thường không đủ sức để cuu mang Đức Phật. Người đã trải qua quá trình tu hành cả ngàn kiếp rồi, mới hiện thân xuống cõi Ta bà chúng ta để cuu mang, cho ra đời một Đức Phật ở cõi này, chứng tỏ Thiên định của người này nhiều đời nhiều kiếp mới đủ tư cách đi vào cõi Trời Đạo Lợi, chứ không phải có phước về đó nổi đâu.

Cõi Trời Đâu Suất cũng vậy, trong tự truyện của Ngài Hư Vân cũng kể có một lần Ngài bệnh nặng, sau lần bọn lính đánh Ngài để tìm vàng trong chùa, Ngài lâm bệnh và mê man. Trong lúc mê, Ngài đi đến cõi Trời Đâu Suất nội viện là nơi Bồ tát Di Lạc hiện đang giáo hóa. Ngài đã thấy

được tất cả những bậc danh Tăng của những đời trước Ngài và thậm chí còn thấy Đức A Nan đang học đạo và hầu hạ Ngài Di Lặc.

Chúng ta cũng nghe một số vị tu Thiền phát nguyện sau khi bỏ sanh thân này, xin được về cõi Trời Đâu Suất nội viện. Và trong tự truyện của Ngài Nguống Sơn, một lần Ngài nằm mộng thấy được về cung Trời Đâu Suất và có sẵn một ghế ngồi giành cho Ngài để thuyết pháp, nói lý bất nhị. Đây là câu chuyện ghi trong Thiền sử.

Cõi Trời Đâu Suất là cõi mà chư đại Bồ tát đang tập trung và đang học đạo với Ngài Di Lặc. Muốn về cõi đó phải đạt được Thiền định rất siêu tuyệt. Và tới cõi Trời Vô sắc cũng vậy, phải nhập định sâu lắm mới sanh về đó, chứ không đơn giản đâu.

Nhưng người tu đạo Phật phải vượt qua ba cõi đó, tức là phải có những định lực vượt hơn cõi Trời Vô sắc mới có thể nhập vô cảnh giới Niết bàn. Vì vậy, sự thanh tịnh, an lạc của những vị ở cõi Niết bàn rất siêu tuyệt, không thể dùng ngôn ngữ nói cho hết.

Ngài Hư Vân nói rằng sự an lạc thanh tịnh của cõi Trời Đạo Lợi thôi mà ngôn từ cõi nhân gian này đã không thể diễn tả nổi, tức là xóa đi những ngã chấp và chỉ còn sống

trong an lạc vi diệu mà thôi. Ngoài điều đó ra, không còn có gì sống trong cõi Dao Lợi và những người ở đó thông với nhau bằng tâm thanh tịnh. Ở cõi này, nhiều khi mình có trong ví vài triệu đồng, nhưng bạn nghèo cần giúp đỡ, hỏi mượn, mình nói hết tiền, chỉ còn vài ngàn thôi. Nhưng ở cõi Trời kia, không thể nói láo được đâu, vì vừa tác niệm là người khác biết rồi. Cho nên ở cõi Trời, không giấu nhau được, cõi này còn che giấu được nhiều thói hư tật xấu lắm. Và trong hai cái nhiễm của chúng ta, nhiễm dục là còn ham dục thì chúng ta còn luẩn quẩn trong cõi Dục này. Nhưng nếu tu hành thật sự được định lực sâu, chúng ta cũng chỉ qua cõi Sắc giới thôi.

Trong 12 nhân duyên, người nào không ái thì mới không thọ, không thọ thì không thủ, không sanh, không lão, không tử; tức là vượt qua ái mới có thể vượt qua tam giới; còn vượt qua cõi Dục thì chúng ta còn sanh trong cõi trời Sắc giới, chưa thoát tam giới. Cho nên, đối với năm món dục mà còn vướng mắc, chắc chắn chúng ta còn luẩn quẩn trong cõi Dục này, không thoát nổi đâu.

Năm món dục: Tài, sắc, danh, thực và thùỵ lôi kéo chúng ta luẩn quẩn trong cõi Dục hoại. Còn ái thì cao hơn, vi diệu hơn. Ví dụ bây giờ được chút định nào đó, chúng ta cảm thấy muốn trụ định này, mặc dù định này không phải là sự nhiễm đắm của trần tục, nhưng chúng ta còn cảm mến cái

gì đó. Sự cảm mến hết sức vi diệu bên trong cũng là ái. Hoặc chúng ta mến một vị Hòa thượng nào đó, cái mến này không phải là tâm trần tục của mình, chúng ta thấy vị này tu tốt, vị này có đạo lý, nên chúng ta cảm mến. Tâm cảm mến đó là tâm ái, không phải là tâm dục.

Chúng ta cần phân biệt sự thương mến theo dục khác với sự cảm mến theo ái. Ái có cấp độ cao hơn dục. Dục có tính cách nhiễm bản, trở thành trần tục liền. Ái mang cái gì đó thanh thoát hơn và những người tu cảm mến nhau thì ở tầng cao này rồi, tức là họ không bị nhiễm dục, họ cũng gần gũi, thân cận với những người tu khác, nhưng họ không bị nhiễm dục. Chúng ta cao hơn được một bậc, không còn bị luẩn quẩn trong kiểu dục kia.

Cho nên ái với dục có khi đi chung với nhau, nhưng khi chúng ta tu tốt, hai cái này đi riêng. Chúng ta nhiễm gì đó, mến gì đó, chẳng hạn như mến chùa, mến cảnh sắc Thiên môn, thì đó là ái, không phải dục, hoặc chúng ta cảm mến Thiên định, chấp trước Thiên định, chúng ta trụ chấp được, chúng ta hướng vọng về nó được, là chúng ta đang bị nhiễm ái. Thật ra người tu phải vượt qua cái ái này.

Định của các vị A la hán để thoát khỏi tam giới là đã diệt Thọ. Mà có ái là có Thọ; vì vậy, ái phải khô kiệt. Nhưng người tu khô kiệt ái không đơn giản, phải công phu khủng

khiếp; còn đối với dục, chúng ta công phu bình thường, có một số định sơ sơ là chúng ta vượt qua dục rồi.

Vượt qua dục, đến với sơ Thiền là ly sanh hỷ lạc; nhưng thật sự vẫn chưa hết dục. Tuy nhiên, một phen thấy tất cả cái dục nơi lòng chúng ta đổ hết, nghe như trút nặng ngàn cân, chúng ta liền nhập vào định của ly sanh hỷ lạc, tâm chúng ta thanh thoát nhẹ nhàng, tâm thức hoàn toàn không có cái gì nhiễm lại trong trần gian này. Chúng ta nghe có cái vui kỳ lạ nơi đó. Dù mới chỉ là sơ Thiền, đạt được định mỏng mỏng, là chúng ta thấy phước lạc vô biên rồi, đó là cảm nhận của cõi Trời, chứ hạnh phúc trần gian này không có đâu.

Tới sơ Thiền là được về cõi Trời rồi, được hưởng hạnh phúc của cõi Trời; nhưng phải một phen rớt hết dục vọng, chúng ta mới bước thoát cõi người này, mới được sanh về cõi Trời. Vì vậy, càng lên cao chừng nào thì càng định sâu chừng nấy.

Chúng ta còn ăn uống, còn sống lệ thuộc vật chất thì còn ở quả đất này, chưa thoát ra nổi. Đơn giản như cái thấy của chúng ta chưa ra khỏi căn trần, tức chưa ra khỏi vật chất; như vậy trong sự đối đãi đầu tiên là trời và đất, chúng ta vẫn còn vướng mắc. Nói cách khác, tâm chúng ta vẫn còn luân quần trong dục, thì chúng ta còn ở cõi đất này. Khi nào chúng ta không còn bị lệ thuộc vật



chất, tức lia thoát đục, là chúng ta ở cõi Trời; chứ không phải cõi Trời ở trên đầu chúng ta và cõi đất ở dưới chân chúng ta.

Ngoài việc lia khỏi ái, được về cõi Trời, nếu có một chút gì đó lia được vọng, tuy chưa hẳn là chơn, nhưng lia vọng cũng đủ sanh về cõi Trời cao hơn cõi người của chúng ta một bậc. Mặc dù là đối đãi trời và đất, nhưng chỉ cách biệt nhau ở định và loạn. Tạm thời có thể gọi họ có được một chút định thì họ ở tầng Trời nào đó và nếu định sâu hơn thì ở tầng Trời cao hơn nữa.

Ngoài đối đãi trời và đất, còn có mặt trời và mặt trăng đối nhau. Nói đến mặt trời, mặt trăng, nếu không hiểu biết khoa học một chút, chúng ta dễ thấy sai lầm. Nhiều người thường lầm mặt trăng lưỡi liềm là trăng mới lú ra một chút xíu. Thật ra trăng không phải bị khuyết đâu, trăng luôn luôn tròn, nhưng khi quả đất chúng ta quay đối diện thành một đường thẳng với mặt trăng thì chúng ta thấy hoàn toàn mặt trăng là hình tròn. Còn khi vận hành của mặt trăng và quả đất tiếp giáp với nhau ở một góc 45 độ, chúng ta thấy được gần một phần tư của mặt trăng và tới góc 90 độ, chúng ta mới thấy được phân nửa mặt trăng và khi đối diện trực tiếp 180 độ, chúng ta thấy trọn vẹn mặt trăng. Không phải mặt trăng mới lú lên hình lưỡi liềm, rồi từ từ mặt trăng mới lớn lên

Và điều thứ hai, nhìn thấy mặt trăng sáng, mình cứ nghĩ rằng nó sáng, nhưng thật sự là do cái bóng dạ của mặt trời làm cho mặt trăng sáng, chứ bản thân mặt trăng không sáng. Do đó, mặt trăng không nóng, vì ánh sáng của nó đã qua một trung gian rồi, chứ không phải là ánh sáng từ chính mặt trăng tỏa ra không nóng. Giống như đứa trẻ cầm cái kiếng ra nắng và rọi ánh sáng vào chỗ này chỗ kia, thì ánh sáng của mặt trăng giống như ánh sáng từ cái kiếng mà đứa bé cầm rọi vậy.

Đối đãi thứ ba là sáng và tối. Điều này dễ hiểu. Trái đất chúng ta quay quanh mặt trời, quay giáp một vòng mặt trời là 365 ngày. Trái đất quay tròn, không phải đi một chiều, khi trái đất xoay vòng, phần nửa quả địa cầu không trực tiếp hướng vào mặt trời thì lúc đó gọi là tối, còn khi nào nửa quả địa cầu chúng ta hướng về mặt trời, gọi là sáng.

Âm và dương cũng là một cặp đối nhau, nhưng có sự hấp thu lẫn nhau. Ví dụ người nam là dương, người nữ là âm; con trống là dương, con mái là âm; trời và đất cũng là âm dương. Nếu tính theo chiều tác động thì trời là dương và đất là âm. Nếu tính theo chiều vật lý thì trời là âm và đất là dương. Nước và lửa cũng là một cặp đối nhau.

*Pháp tướng ngữ ngôn có 12 đối: Ngữ cùng pháp đối, có cùng không đối, có sắc cùng không sắc đối, có tướng cùng*

*không tương đối, hữu lậu cùng vô lậu đối, sắc cùng không đối, động cùng tịnh đối, trong cùng đục đối, phàm cùng Thánh đối, Tăng cùng tục đối, già cùng trẻ đối, lớn cùng nhỏ đối; đây là 12 đối vậy.*

Ở đây Đức lục Tô phân biệt pháp tướng và ngôn ngữ. Ngôn ngữ là cái sanh sôi nảy nở để phân biệt, định danh, định nghĩa, định hình một cái gì đó. Ngữ ngôn là một cái đối đãi nữa ở trong đầu chúng ta. Như vậy có 12 cái đối. Ngữ cùng với pháp đối nhau. Có pháp thì chúng ta sanh tâm và thể hiện thành ngôn ngữ, thì đó cũng là một loại đối. Ví dụ như mình nói cái ly. Do ngôn ngữ mà chúng ta biết được pháp là cái ly và ngược lại, do có pháp là cái ly mà sanh ra ngôn ngữ “cái này là cái ly”. Như vậy, ngôn ngữ và pháp đối nhau.

Có cùng Không đối nhau. Có sắc cùng không sắc đối nhau. Có tướng cùng không tướng đối nhau, ba điều này dễ hiểu. Hữu lậu và vô lậu đối nhau. Vô lậu trong kinh gọi là không rỉ chảy. Hữu lậu nghĩa là rỉ chảy. Ví dụ chúng ta ngồi Thiền có lúc được yên tĩnh một chút rồi lại khởi lên một, hai ý niệm, tức là bắt đầu rỉ chảy. Chúng ta có ý niệm hướng về điều này điều kia, còn khởi nghĩ cái này cái nọ, tức vẫn còn vọng động trong tâm thức là chúng ta vẫn còn trong hữu lậu. Khi nào chúng ta hoàn toàn bật dứt, không còn bất kỳ một ý niệm nhỏ nhiệm nào, ngay cả Hành âm và Thức âm cũng không còn, tức là không còn mầm móng để

khởi lại trong tam giới này, mới đạt được vô lậu, mới được giải thoát hoàn toàn. Còn hữu lậu là còn sanh tử, cho nên hữu lậu có nghĩa là sanh tử, vô lậu là chứng quả Vô sanh hoàn toàn. Người chứng được pháp định sau cùng trên lộ trình Định của A la hán là diệt Thọ Tướng Định, tức là diệt hết Thọ và Tướng, lúc đó mới đạt đến chỗ vô lậu, được giải thoát hoàn toàn.

Ngoài ra, sắc cùng không đối nhau, động cùng tịnh đối nhau, trong và đục đối nhau, phàm cùng Thánh đối nhau, Tăng cùng tục đối nhau, già cùng trẻ đối nhau, lớn cùng nhỏ đối nhau; tổng cộng là 12 cái đối.

*Tự tánh khởi dụng có 19 cái đối nữa: Dài cùng ngắn đối nhau, tà cùng chánh đối nhau, si mê và trí tuệ đối nhau, ngu và trí đối nhau, loạn cùng định đối nhau, từ cùng độc đối nhau, v.v...*

“Từ” là đem đến nguồn vui cho người và “độc” là đem lại khổ đau cho người; cho nên hai cái này đối nhau.

Giới là thanh tịnh và lỗi là nhiễm nhơ; vì thế, giới và lỗi đối nhau.

*Thẳng và cong đối nhau, thật cùng hư đối nhau, hiểm cùng bình đối nhau.* Tâm dao động theo chiều hướng hiểm

độc sẽ đem đến đau khổ và tâm bình lặng đem đến sự an vui; gọi là hiểm và bình đối nhau.

*Phiền não và Bồ đề đối nhau. Thường và vô thường đối nhau. Bi và hại đối nhau.* Người có lòng bi khiến cho người khác không còn đau khổ, trong khi tâm ác hại chắc chắn gây khổ đau cho người.

*Hỷ cùng sân đối với nhau. Xả cùng bõn xẻn đối nhau.* Xả bỏ là không dính mắc, bõn xẻn là sự chấp trước, nên hai điều này đối nhau. Người bõn xẻn không bao giờ buông bỏ được bất cứ cái gì. Người xả ly thì không dính mắc bất kỳ một điều gì.

*Tiến cùng thoái đối nhau, sanh cùng diệt đối nhau, Pháp thân cùng sắc thân đối nhau, hóa thân cùng báo thân đối nhau.* Pháp thân là cái toàn thể không bị sanh diệt, sắc thân là cái sanh diệt, cho nên hai thân này đối nhau.

*Tổ bảo 36 pháp này nếu hiểu mà dùng tức là đạo, quán xuyên tất cả kinh pháp, ra vào tức lìa hai bên, tự tánh động dụng, cùng người nói năng, ngoài đối với tướng mà lìa tướng, trong đối với không mà lìa không, nếu toàn chấp tướng tức là tăng trưởng tà kiến, nếu toàn chấp không tức tăng trưởng vô minh, người chấp không là có chệch bại kinh. Nói thẳng chẳng dùng văn tự, đã nói chẳng dùng văn tự thì*

*người cũng chẳng nên nói năng, chỉ lời nói năng này liền là tướng văn tự.*

Đến đây, Đức lục Tổ bắt đầu lý luận một số điều để chúng ta thấy ngoài cái đối này ra, Ngài còn nói về sự chấp trước của con người. Nếu người chấp Không sẽ tăng trưởng vô minh, người chấp Có lại chê bai kinh điển. Chúng ta nghe nói đạo lý là Không, liền lia bỏ tất cả mọi cái và không chấp nhận tất cả những hình tướng, để chúng ta chấp cái không hình tướng. Người chấp Không như vậy sẽ tiến tới sự mù mịt, lại càng tăng trưởng vô minh là si tối hoàn toàn, không có gì hết. Người tu tập cố tình dằn ép vọng tưởng của mình, cố tình công phu để cho mình còn cái “Không ngộ” hoàn toàn thì họ mới hài lòng. Như vậy họ chỉ tăng trưởng vô minh, chứ không tăng trưởng trí huệ.

Người chấp Không là “Không ngộ” vì không hiểu tự tánh chúng ta rỗng lặng nhưng có đầy đủ muôn pháp và tự tánh luôn sinh động trong trần gian này. Và chư Phật muốn nói cái rỗng lặng mênh mông của tự tánh trùm khắp Pháp giới và nó hay sanh sôi nảy nở vạn vật trong Pháp giới, chứ không phải là cái chết lặng “Không ngộ”, không có gì hết. Đây là điều chúng ta phải hiểu.

Và đối với lời lý luận nói thẳng, chẳng dùng văn tự, Đức lục Tổ phê phán rằng câu nói “Chẳng dùng văn tự” là đã sử

dụng văn tự rồi, vì chúng ta đã bắt đầu nói năng, mà có nói năng là đã có văn tự. Điều này không đúng với ý nghĩa của việc không dùng văn tự mà chư Tổ đã dạy là Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự.

*Các ông nên biết tự mình mê thì còn khả dĩ, lại chê bai kinh Phật, không nên chê bai kinh, vì đó là tội chướng vô số. Nếu chấp tướng bên ngoài mà tác pháp cầu chân, hoặc rộng lập đạo tràng, nói lỗi lầm có không, những người như thế nhiều kiếp không thể thấy tánh; chỉ nghe y pháp tu hành, lại chớ có trăm vật chẳng nghĩ mà đối với đạo tánh sanh chướng ngại; nếu nghe nói chẳng tu khiến người biếng sanh tà niệm, chỉ y pháp tu hành, bỏ thí pháp mà không trụ tướng. Các ông nếu ngộ, y đây mà nói, y đây mà dùng, y đây mà hành, y đây mà tạo tác, tức không mất bản tông.*

Đức lục Tổ kết thúc, hướng dẫn đệ tử của Ngài trong phẩm này rằng y pháp tu hành, tức là y nơi chánh pháp, y nơi tự tánh để công phu tu tập là lia bỏ cả Có và Không. Nếu còn chấp Có, còn chấp Không để dụng công tu tập, chúng ta vẫn còn lầm lẫn. Người không vướng kẹt bên Có và không vướng kẹt bên Không, được tự tại nơi Có nơi Không, mới không lia bản tâm của mình mà tu tập.

*Nếu có người hỏi nghĩa ông, hỏi có thì đem không đáp, hỏi không thì đem có đáp, hỏi phàm thì đem Thánh đáp,*

*hỏi Thánh lấy phàm đáp, hai bên làm nhân cho nhau sanh ra nghĩa trung đạo, như một hỏi một đáp, bao nhiêu câu hỏi khác đều y đây mà khởi tác dụng, tức không mất chân lý. Giả sử có người hỏi sao gọi là tối thì đáp rằng: Sáng là nhân, tối là duyên, sáng mất tức là tối, dùng sáng để hiển tối, dùng tối để hiển sáng, qua lại làm nhân cho nhau thành nghĩa trung đạo, ngoài ra hỏi những câu khác thảy đều như đây mà đáp. Các ông về sau truyền pháp y đây mà chỉ dạy cho nhau, chớ làm mất tông chỉ”.*

Ở đây, Đức lục Tổ lại chỉ dạy chúng ta đối đáp theo kiểu hai đầu. Nếu người hỏi Có, mình lấy Không đáp; hỏi Không, mình lấy Có đáp; hỏi trời, mình lấy đất đáp; hỏi âm, mình lấy dương đáp; nghĩa là Ngài muốn nói nghĩa Trung đạo. Nghe điều này chúng ta thấy giống như nói đùa vậy, nhưng đó là sự thật. Giả sử hỏi thế nào là Phật, mình đáp là chúng sanh. Vì nếu đứng trên chiều hướng ngữ nghĩa để giải thích, thì chúng ta sẽ bị động. Ví dụ hỏi một với một là mấy, tất nhiên chúng ta phải đáp là hai; có nghĩa là chúng ta đã bị động trước câu hỏi của người khác để chúng ta theo cái nghĩa của họ mà trả lời. Do đó, một người truyền pháp phải đứng vững ở vị trí của mình. Khi người ta hỏi trắng, mình trả lời đen, trắng và đen chỉ là hai đầu thôi, nhưng muốn nói cái trắng cái đen để người ta nhận ra được cái không đen không trắng, chứ không phải muốn cho hành giả hỏi đen, mình trả lời trắng để họ nhận cái trắng mà bỏ cái đen, là sai. Hỏi tối,



mình trả lời sáng, để người ta nhận cái sáng, không nhận cái tối, thì như vậy họ cũng vẫn nhận cái hai đầu mà thôi.

Trong khi ý của Đức lục Tổ không muốn cho đệ tử chạy theo cái hai đầu của người hỏi, mà muốn mình làm chủ khi đối diện với tất cả mọi người, mọi sự việc. Ví dụ như hỏi thế nào là Phật, chư Tổ không bao giờ trả lời Phật là thế này thế kia. Có người hỏi Ngài Triệu Châu thế nào là đại ý Phật pháp, tức là hỏi thế nào là Phật, thế nào là Phật tánh, thế nào là chân tâm, v.v... Ngài đáp rằng cây bách trước sân. Câu trả lời chẳng dính dáng gì với đạo lý cả. Hoặ hỏi thế nào là đại ý Phật theo kiểu Ngài Lâm Tế, thì Hoàng Bá xách gậy đánh, có liên quan gì đến câu hỏi đâu. Hoặ hỏi thế nào là Phật thì bị hét một tiếng, hoặ bị cho một đạp, v.v...

Tất cả những câu nói hoặ những hành động không theo câu hỏi của hành giả mà người đối đáp trả lời là nhằm đem đạo lý ra để làm thức tỉnh người đang chạy theo ngữ nghĩa; vì trả lời cho họ hiểu nghĩa là làm cho họ chết chìm trong văn tự. Cho nên Đức lục Tổ mới dạy rằng hỏi trắng thì đem đen mà đáp, hỏi âm thì trả lời là dương, để đưa người ta thoát ra khỏi danh tự, giải vây cho người đang lủi vào dính mắc. Chận họ lại bằng cách trả lời ngược lại để họ vỡ ra vấn đề. Chúng ta nhớ hình như Ngài Hoàng Nam là đệ tử của Ngài Thiện Chiếu có lần đang giáo hóa, thì khi đệ tử hỏi đạo, Ngài dùng lời rất thô tục để trả lời. Đệ tử giận

quá nói rằng con đến đây học đạo, chứ không muốn nghe lời thô tục. Ngài trợn mắt hỏi rằng ta nói như vậy mà thô tục hả, thì ông này nhận ra đạo lý. Như vậy đạo lý vượt qua ngoài khung sáo bình thường. Ý của Đức lục Tổ muốn nói như vậy, thật ra hỏi trắng mà đáp đen thì không phải là đen cũng không phải là trắng. Thiền sư nói Đông mà phải hiểu là Tây mới đúng; đối với đạo Thiền là như vậy. Nói chỗ này mà hiểu chỗ kia, nói chỗ kia phải hiểu chỗ nọ, chứ đạo lý không nằm trên ngữ nghĩa, vì ngữ nghĩa thì hạn hẹp không thể chuyển tải được đạo lý vô cùng.

Thật sự là Thiền sư thì không bao giờ chạy theo câu hỏi của người khác; trái lại khi họ chạy loạn, Thiền sư phải tìm cách dừng họ lại và làm cho họ thấy được sự thật. Cho nên tất cả những đối đáp của Thiền gọi là Thiền ngữ đều không theo khung sáo. Đây là điều chúng ta phải biết rõ, vì có một cái để chúng ta ấn định thành đối thoại của ngôn ngữ nhà Thiền, chúng ta đã rớt vào cửa ngõ của tâm thức. Ví dụ người ta hỏi như vậy thì phải trả lời như vậy, tức là chúng ta đã có như vậy đặt trước trong đầu mình rồi, đó không phải là Thiền sư.

Thiền sư trong đầu hoàn toàn không có gì hết, vì họ ứng duyên tiếp vật, tức là khi tiếp xúc với người hay sự việc, họ tùy theo duyên đó mà có câu trả lời tương ưng thích hợp với người đối diện. Vì do nơi duyên đó mà tạm có ngôn

ngữ, để phá vỡ chấp trước, sai lầm của hành giả, để tháo đinh mở chốt cho người khác, chứ hoàn toàn không theo một lề lối nào hết. Cho nên, ở đây Đức lục Tổ dạy rằng người hỏi trắng thì phải lấy đen mà trả lời, họ hỏi đúng thì phải lấy sai trả lời, v. v..., như chúng tôi đã giải thích ở phần trên, nhằm phá đi tâm chấp trước ở hai đầu, để giúp người ta nhận ra yếu lý của Trung đạo.

Tuy nhiên, điều này chúng tôi còn có một nỗi nghi rằng không phải là lục Tổ nói; vì Ngài không bao giờ dạy đệ tử cái này, cái kia, cái nọ, nghĩa là không bao giờ đặt người ta rớt vào khung cũi. Rõ ràng suốt cuộc đời dạy đạo của Đức lục Tổ, chúng ta thấy Ngài luôn luôn phá chấp để giúp người ta thoát khỏi những cái có sẵn.

Nhưng tới phẩm Phú Chúc, lại đưa ra lối trả lời như thế này thì rõ ràng là sai lệch ý từ trước của Đức lục Tổ. Nhưng ý này có trong bản kinh đã hơn 1300 năm rồi. Chúng ta là người hậu thế mà nói lên cái nghi này e rằng sẽ bị quở trách; nhưng dưới nhãn quan Thiền tông, nói một cách nghiêm túc, phải khẳng định rằng chỗ này không thể chấp nhận được. Vì Thiền sư không bao giờ đặt định một cái gì cho người sau làm cả. Chưa có một vị Thiền sư nào dạy người ta một pháp để tu; nếu có một pháp để tu thì chúng ta sẽ bị vướng vào chỗ này, mà theo đạo lý Thiền, điều căn bản là phải phá bỏ mọi dính mắc, mới sống tự tại, giải thoát. Lập cước trên tinh

thần này, Ngài Đức Sơn đã nói rằng tông ta không có ngữ cú, không có một pháp cho người, tức là không có một cái gì để cho đệ tử nắm bắt cả; còn có một chỗ để cho mình nắm bắt là mình rút ngay vào nhân ngã mới, rút vào tứ tướng rồi.

Rõ ràng từ trước tới nay, Đức lục Tổ hoàn toàn trong sáng, nhưng rút vào lối kiến giải theo 36 đối đãi này, là làm mờ tối tông phong của lục Tổ. Cho nên chúng tôi nghi ngờ (tạm dùng từ nghi ngờ) điều này không phải do Đức lục Tổ nói. Ai nói ra điều này thì chúng ta chưa biết nổi.

Và câu cuối nói rằng: *Các ông về sau truyền pháp y đây mà chỉ dạy cho nhau, chớ làm mất tông chỉ.* Dùng từ “Tông chỉ” nghĩa là có một cái gì đặt định sẵn thì không đúng. Vì từ trước tới nay, lập trường giảng dạy của Đức lục Tổ Huệ Năng đều là tháo gỡ cho thiên hạ, chứ không phải đưa cái vòng cho thiên hạ tròng vào. Nếu nói trắng lầy đen mà đáp, là chúng ta suy nghĩ phải nói câu gì, phải trả lời cái gì, như vậy là đối đãi với kiểu hỏi của người khác thì rõ ràng chúng ta đã tạo một cái khung mới cho cái đầu của mình rồi.

Thiền nghĩ Đức lục Tổ không bao giờ làm điều này, chúng tôi đành nói “nghi ngờ” thôi. Kiến giải này của chúng tôi có thể chưa hẳn là đúng, nhưng trong suốt quá trình học bản kinh Pháp Bảo Đàn, chúng ta thấy rằng từ trước tới nay, Đức lục Tổ chưa bao giờ vạch ra con đường mòn để cho thiên hạ

đi cả. Tất cả những con đường đều bị lục Tổ bẻ gãy, đều bị lục Tổ khóa chặt, để cho người ta bước một cái là ra ngoài tam giới này, chứ không phải là con đường mòn để người ta lao đao lận đận đi mãi đi hoài mà cũng chẳng tới đâu. Ngài đã từng giảng dạy tinh ba Thiên như vậy trong suốt quãng đời giáo hóa của Ngài, chẳng lẽ cuối đời Ngài lại vạch ra con đường khác cho người ta đi hay sao. Đức lục Tổ luôn luôn sáng suốt, không bao giờ vạch lối mòn để cho đệ tử chết trong đó và đó cũng không phải con đường của Thiên.

Thiên không bao giờ có con đường. Không bao giờ một vị Thầy dạy Thiên buộc đệ tử mình phải làm như thế này là đúng, làm như thế kia là đúng. Bao nhiêu cái đúng đều bị bóp nát, bao nhiêu cái đúng đều bị phá vỡ hết, để đầu của chúng ta thoát khỏi những cái đúng sai trong tam giới này, thì ta mới có thể hòa nhập vào Pháp giới tánh được. Còn bây giờ phải làm như thế này là đúng, phải như thế kia, phải như thế nọ để đúng với đường lối, đúng với tông chỉ, đúng với tông môn, v.v..., thì những cái đó không phải là Thiên tông. Đây là cái nghi của chúng tôi về đoạn này không phải Đức lục Tổ nói. Mong rằng cái nghi này sớm được khai thông thì thật là quý báu cho chúng tôi biết đường nào.

*Vào niên hiệu Thái Cực năm Nhâm Tý, Diên Hòa tháng 7 (712 DL), Tổ sai đệ tử đến Tân Châu, chùa Quốc Ân*

dựng tháp và khiến thợ khởi công gấp, năm kế cuối mùa hạ lạc thành, ngày mùng 1 tháng 7, Tổ họp đồ chúng bảo rằng: Tôi đến tháng 8 muốn lìa thế gian, các ông có nghi phải hỏi nhau sớm, tôi vì các ông phá nghi khiến các ông dứt mê, nếu tôi đi rồi, sau không có người dạy các ông. Ngài Pháp Hải, v.v... nghe Tổ nói thấy đều rơi lệ, chỉ có Thần Hội thần tình bất động, cũng không có khóc.

Tổ bảo: Thần Hội tiểu sư lại được thiện bất thiện cùng là đồng, khen chê chẳng động, vui buồn chẳng sanh, ngoài ra đều không được, ở trong núi mấy năm, cứu kính tu đạo gì? Nay các ông buồn khóc là vì lo cho ai? Nếu lo ta chẳng biết chỗ đi thì ta tự biết chỗ đi, nếu ta chẳng biết chỗ đi thì trọn không báo trước cho các ông. Các ông buồn khóc bởi vì chẳng biết chỗ đi của ta, nếu biết chỗ đi của ta tức không nên buồn khóc. Pháp tánh vốn không sanh diệt đi lại, các ông ngồi đây ta sẽ vì các ông nói một bài kệ gọi là Chân giả động tịnh kệ. Các ông tụng bài này cùng với ta ý đồng, y đây mà tu hành thì không mất tông chỉ. Chúng Tăng đều làm lễ.

Đoạn này cho thấy Đức lục Tổ biết trước việc sanh tử của Ngài hơn một năm, có nghĩa là từ mùa Hạ năm trước, Ngài đã sai người đến chùa Quốc Ân để dựng tháp, tìm thợ khởi công xây dựng và cuối mùa Hạ năm sau làm lễ Lạc Thành. Đến mùng 3 tháng 8 năm sau, Đức lục Tổ mới viên tịch.

Đức lục Tổ đã biết ngày đi ngày về của Ngài một cách rất tường tận, biết trước cả năm trời, điều này chứng tỏ Ngài đã thông suốt cả lý lẫn sự và đối với việc sanh tử Ngài rất tự tại và có những giai đoạn, Ngài đã thể hiện thần thông giữa cuộc sống này. Khi học lịch sử của đạo Thiên, chúng ta thấy chư Tổ sau thời Đức lục Tổ Huệ Năng cũng có một số vị có khả năng tự tại sanh tử và nhiều vị biết trước ngày chết từ ba tháng trở lên.

Khi Ngài báo trước ngày chết, đồ chúng bắt đầu khóc, trong đó có Ngài Pháp Hải và một số vị đệ tử lớn của Ngài cũng khóc, chỉ có Ngài Thần Hội không khóc. Đức lục Tổ thấy như vậy mới quở đồ chúng và nói rằng trong chúng chỉ có tiểu sư Thần Hội là thần tình bất động, tức trong tâm không có một chút thay đổi nào cả, vui buồn chẳng sanh; ngoài ra thì không ai được cả. Như vậy, Tăng chúng ở trong chùa, ở trong núi lâu nay tu tập điều gì mà khi nói Tổ chết thì lại động lòng khóc lóc.

Và Đức lục Tổ đặt lại vấn đề là nghe tin Ngài chết, các vị khóc vì sợ Ngài không biết đường đi lối về chẳng. Ngài nói: Tôi đã báo ngày đi như thế này rồi thì chắc chắn là tôi biết đường đi lối về, cho nên đừng có sợ mà khóc cho tôi.

Thông thường, khi có người thân qua đời, chúng ta khóc vì lo sợ từ đây mình không được ai yêu thương, chăm sóc,

che chở cho mình. Nhưng nếu chúng ta hiểu đạo lý, sẽ có sự bản khoãn, không biết người thân khi còn sanh tiền có nghiệp thiện nghiệp ác như thế nào và sau khi chết họ sẽ ra sao, sẽ đi về đâu, không biết có bị đọa trong ba đường ác hay không; cho nên mình lo lắng, mình khóc. Điều này phù hợp với đạo lý hơn. Còn đấng này tất cả những vị đã có tu tập, nhất là tu sĩ khi hay tin Đức lục Tổ chuẩn bị viên tịch mà khóc, là vì họ cảm thấy mất chỗ nương tựa, không còn được Tổ hướng dẫn, dìu dắt, bơ vơ giữa cõi đời này. Đó là sự buồn tủi, khóc cho chính các vị này, chứ không phải khóc vì lo lắng việc đến đi của Đức lục Tổ.

Ở đây chỉ có chú tiểu Thần Hội mới 13 tuổi đã tinh thông Phật pháp, hay tin Thầy mất mà vẫn bình thường, không dao động, không lo lắng, buồn khổ gì cả, gọi là tâm thần bất động. Không phải Thần Hội không thương Đức lục Tổ Huệ Năng. Những người đạt đạo, hoặc đã tu tập tốt, thì cuối đời họ thật sự vui, vì họ bỏ thân huyễn giả này để trở về, hòa nhập vào tự tánh chân thật, tức là trở về nguồn cội của chính mình là chỗ an lành nhất, hạnh phúc nhất mà cả cuộc đời người tu huân tập.

Theo như hệ thống kinh điển Tiểu thừa, người đạt đạo đã ở trong hữu dư y Niết bàn, nhưng họ vẫn còn mang thân ngũ ấm sinh hoạt giữa nhân gian và đến giờ phút phải bỏ thân này ra đi là giờ phút các vị vui thật sự, chứ không có



buồn. Tất cả những người tu đến giai đoạn cuối đời, họ tập trung tất cả những thần lực, những định lực để hòa nhập trở về tự tánh. Đối với những người tu Thiên tông đều có phút giây thật sự an lạc như vậy.

Chúng ta chưa thấu tỏ đạo lý, thấy rằng thân này hết sức quan trọng với mình và cả đời chúng ta chăm chú cho cái thân, cho nên khi hay tin thân này phải chấm dứt, phải chết, thì cảm thấy đó là một đại nạn đối với mình, một sự chấn động lớn lao đối với mình, một sự mất mát không thể diễn tả được giữa trần gian này.

Nhưng đối với người tu, việc bỏ thân này giống như bỏ một chút vướng mắc, không có gì quan trọng cả. Lúc đó những thân nghiệp tự động không còn phải mang vác nữa thì mình được nhẹ nhàng vô cùng và được phúc lạc thật sự. Đối với người tu Thiên nếu có được một lần “Ngũ uẩn giai không”, tức là một lần họ nhập trong tánh, họ hay biết tất cả mọi điều không bằng thân tâm ngũ uẩn này, đã cảm nhận được phúc lạc đó rồi. Vì vậy mà lúc liả bỏ thân này, lúc viên tịch, họ hòa nhập trở lại tự tánh là họ đã tràn ngập an lạc thật sự trong cảnh giới Niết bàn, chứ không phải là phút giây buồn khổ. Do vậy người tu nào biết mình sắp viên tịch mà cảm thấy buồn khổ, chứng tỏ chưa thể nghiệm Phật pháp. Đơn giản là chúng ta tu tập, thì chết là tất cả những vướng mắc nơi thân xác một phen được rũ bỏ,

chẳng khác gì gỡ bỏ được gánh nặng, chứ không phải là việc gì ghê gớm giữa trần gian này.

Đức lục Tổ bảo đại chúng rằng Ngài tịch mà đã biết chỗ đi rồi, tất cả đồ chúng nên vui; ví như chuẩn bị tiễn đưa một người thân đi nhậm chức làm quan lớn là điều đáng mừng chứ. Và Ngài dạy rằng tự tánh vốn không sanh không diệt, còn cái thân này là sanh diệt. Như vậy chỗ không sanh diệt là cội nguồn xuất phát tất cả mọi cái. Sở dĩ tạm mang thân này là để sống, để làm việc Phật sự và đến lúc bỏ huyễn giả thân để hòa nhập tự tánh bất sanh bất diệt, đó là chỗ tất cả những người tu đều mong muốn. Và Đức lục Tổ đã đạt tới cảnh giới này, cho nên tất cả đệ tử không được buồn. Sau đó Ngài nói bài kệ cho đồ chúng như sau:

*Tất cả không có chơn,  
Chẳng do thấy nơi chơn,  
Nếu thấy được cái chơn,  
Thấy đó trọn không chơn.*

Ngài dạy rằng mọi điều giữa trần gian này, những gì mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm được, thân xúc chạm được và ý tiếp xúc được, đều không chân thật.

Cái không chân thật đó nếu chúng ta nhận biết được, tự động chúng ta sẽ nhận ra được cái chân thật. Nhưng khi chúng ta vẫn còn lẫn lộn giữa cái thật và cái giả, thì chúng

ta không thể nhận được cái thật. Ví dụ chúng ta đi chợ mua vàng, người ta bán lẫn lộn vàng thật và vàng giả. Nếu chúng ta biết rành, chỉ mua vàng thật, còn bao nhiêu vàng giả chúng ta không cần quan tâm. Như vậy, trong lòng chúng ta nhẹ nhõm, biết chắc rằng mình đang có vàng thật, nên không thắc mắc, không lo sợ mình đã mua lầm vàng giả. Nếu mình không biết rõ vàng nào là thật, vàng nào là giả, thì sau khi mua rồi, trong lòng không yên được, vì thấp thỏm không biết mình có đang nắm giữ vàng giả trong tay hay không.

Đức lục Tổ nói cho chúng ta biết rằng mọi cái của thế gian này đều không chân thật. Khi chúng ta nhận được tất cả các pháp tướng, những gì mà lục căn chúng ta tiếp xúc được thì không chân thật. Ngài nói nếu thấy được cái chơn thì cái đó không phải là chơn. Điều này hơi khó hiểu. Ví dụ cho dễ hiểu, như chúng ta thấy bông hoa này đẹp, thì bông này không phải là cái thấy của mình, vì vật bị chúng ta thấy không phải là mình. Nhưng từ xưa tới bây giờ, người tu tập bình thường quen bỏ cái giả để tìm về cái thật và một ngày nào đó tự động mình cảm thấy đã được cái thật rồi. Cái thật đó đã được mình thấy rồi, thì cái bị mình thấy đó không phải là thật nữa.

Cái chơn trong kinh điển Đại thừa mà Đức Phật thường dạy chúng ta rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, đều có cái chân thật bất sanh bất diệt của chính mình; hoặc là trong kinh Pháp Hoa nói tất cả chúng sanh đều có Phật

tri kiến. Vì vậy, trên bước đường tu tập, chúng ta thường quyết tâm phải nhận ra Phật tri kiến của mình và có một phút giây nào đó, chúng ta nghĩ rằng mình đã nhận ra được Phật tri kiến; nhưng thật sự chỗ chúng ta nhận không phải là Phật tri kiến. Đây là sự lầm lẫn mà nhiều người thường phạm phải trong lúc công phu rằng họ đã nhận được đạo lý rồi, đã ngộ rồi, đã được thế này thế kia. Nhưng điều đó cần phải xét lại, vì có một đạo lý nào đó mà chúng ta nhận được thì đó không phải là đạo lý thật.

Vì vậy, từ đầu Đức lục Tổ dạy tất cả đều là không chân thật thì tự động chúng ta sẽ nhận ra được chân thật. Tuy nhiên, nhận ra được chân thật này không phải là cái để chúng ta nhận được đâu, mà lúc nào đó chúng ta phải tự hòa nhập vào chân thật đó. Và giây phút chúng ta hòa nhập không phải do chúng ta muốn mà được, không phải do chúng ta công phu được, không phải do chúng ta tu tập mà được chỗ này. Đây là chỗ rất khó trong Phật pháp.

Lúc nào công phu, chúng ta đều muốn mình phải ngộ được đạo lý, nhưng phút giây chúng ta hòa nhập vào đạo lý đó thì không còn có người ngộ và đạo lý để chúng ta ngộ.

Nếu người nào thấy rằng mình đang nhập trong tánh, mình đang hòa nhập vào tri kiến Phật, mình đang ngộ đạo, mình đang sống trong tánh, mình đang nhập định, mình

đang tu tốt, mình đang sống trong an lạc hạnh phúc, v.v..., thì phút giây đó chúng ta vẫn còn đang ở bên đây bờ của bản ngã. Sự thật lúc đó tâm thức chúng ta cũng có một sự biến đổi, nhưng chỗ đó chưa phải là chỗ chân thật. Vì đạo lý là cái gì phủ trùm tất cả, mà chúng ta được hòa nhập trong đó, thì chúng ta không còn là một chủ thể riêng biệt và không có cái đạo để chúng ta nhận đâu.

Cho nên nếu thấy được cái chơn thì cái thấy đó không phải là chơn. Cái chơn không phải là cái để chúng ta thấy, mà khi nào chúng ta hết sạch cái thấy chơn thấy vọng, chúng ta mới hòa nhập vào chân thật. Đó là điều mà Đức lục Tổ muốn chỉ dạy chúng ta.

*Nếu hay tự có chơn,  
Lìa giả tức tâm chơn,  
Tự tâm không lìa giả,  
Không chơn chỗ nào chơn.*

Nghĩa là cái chơn lúc nào cũng hiện tiền trước mặt chúng ta trong từng giờ, từng phút, từng giây, ngay giữa cuộc sống này. Nhưng muốn cái chơn đó hiện hữu một cách rõ ràng với chúng ta, ở đây Đức lục Tổ dạy chúng ta phải lìa cái giả.

Khi nghe lục Tổ, hoặc là chư Phật dạy chúng ta lìa giả, thì liền nghĩ tới việc công phu là mình phải không dính

mắc, mình phải xua đuổi, mình phải từ chối, phải bịt tai, bịt mắt để tất cả những cái đó đừng tới với mình. Bây giờ thấy, mình đừng thèm thấy nữa, nghe mình đừng thèm nghe nữa; mình cứ dụng công như thế suốt ngày suốt đêm. Nhưng tu như vậy, thử hỏi có ngộ ra được chân thật hay không? Cứ nghĩ rằng lìa giả là chúng ta phải làm gì đó thì mới lìa được. Đó là lầm lẫn trong công phu của chúng ta từ xưa tới bây giờ.

Lìa giả mà Đức lục Tổ nói là chúng ta phải ở nơi cái giả này mà không làm gì nữa. Ví dụ như quý vị đang nghe chúng tôi nói một cách rất rõ ràng như vậy, thì tiếng thứ nhất quý vị nghe rõ, tiếng thứ hai cũng nghe rõ. Quý vị chỉ là người nghe rõ ràng thôi, quý vị không làm thêm gì cả, tự động sẽ không bị dính lại. Còn làm cái gì, chúng ta mới bị dính lại. Cho nên đối với tất cả duyên trần, nếu chúng ta có bất kỳ một thái độ nào, thì lúc đó chúng ta đã tạo điều dính mắc cho chính mình; chứ không phải làm cái gì thì chúng ta thoát. Đây là điều chúng ta thấy hơi khác với tất cả những công phu từ trước chúng ta đã từng làm. Chúng ta đã quen quán nó là huyễn, là giả, là vô thường, là duyên hợp, là gì đó..., thì nghĩ mình dụng công quán như vậy sẽ lìa được. Nhưng sự thật không lìa được, điều này chúng ta phải biết trong công phu đạo Thiền.

Vì vậy, ở đây Đức lục Tổ nói rằng chúng ta lìa giả ngay cái chỗ chúng ta không dính; chứ không phải chúng ta

công phu. Khi nghe mà chúng ta không dính nơi âm thanh, thì tâm đó là chơn. Khi thấy chúng ta không dính nơi thấy, đó mới là chơn. Không phải là chúng ta thấy thêm cái gì nữa, rồi chúng ta cho nó là huyền, là giả, là duyên hợp... để chúng ta lìa, như vậy chưa phải là cái chân thật mà đạo Thiên muốn dạy.

Nếu tự tâm chúng ta không lìa giả và không chơn, thì không có chỗ nào chơn. Nơi tất cả những cái thấy nghe này mà chúng ta không hòa nhập vào chỗ chơn thật, chúng ta lại tìm chỗ chơn thật khác, điều đó không thể được đâu. Cái chơn thật luôn hiển bày nơi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý của chúng ta giữa cuộc sống này. Như vậy trong thấy nghe hay biết hiện tiền này, chúng ta chỉ cần rỗng lặng rõ biết như thế, thì mọi cái đều hiện tiền.

Và chúng ta phải hay biết chơn thật trong từng giờ, từng phút, từng giây; chứ không phải chúng ta đợi đi tìm chỗ khác, không phải chúng ta đợi cho thân này hoại mất, không phải đợi dứt hết âm thanh ồn ào rồi lát nữa mình mới nhận ra cái chơn thật. Nhà Thiên không chỉ dạy như vậy.

*Hữu tình tức biết động,  
Vô tình tức không động,  
Nếu tu hạnh bất động,  
Đông vô tình bất động.*

Khi chúng ta thấy cảnh duyên, liền khởi ý niệm. Ví dụ nhìn thấy bình bông, chúng ta sanh tâm phân biệt, thì hữu tình này là cái có động; nhưng khi thấy sự vật, chúng ta không sanh tâm phân biệt, như vậy chúng ta không động.

Nếu chúng ta nghĩ rằng mình còn phân biệt, còn thấy nghe hay biết là còn động; cho nên mình tu hạnh bất động bằng cách không đi đâu, không sinh hoạt, không giao tiếp với mọi người, chỉ ngồi một chỗ để tu tập, mình sẽ tắt mắt tất cả những ý niệm trong tâm. Tu hạnh bất động theo cách đó, chúng ta sẽ đồng với cái bất động của vô tri, vô tình, không sáng được đạo lý, không phải là chỗ chân thật mà chư Phật, chư Tổ muốn chỉ dạy, nên bị quở là rớt vào mảnh đất chết.

*Nếu tìm chân bất động,  
Trên động có bất động,  
Bất động là bất động,  
Vô tình không Phật tánh.*

Ở đây nói nếu chúng ta tìm cái chơn bất động thì ngay nơi động đó có bất động; dù chúng ta nói, chúng ta la hét, thì bất động vẫn luôn là bất động. Không phải chúng ta bỏ cái động để có được cái bất động. Điều này có lẽ quý vị hơi khó hiểu. Ví dụ chúng ta đang nghe âm thanh, nhưng cái nghe của chúng ta không hề bị dao động bởi âm thanh. Âm thanh có nói nhiều, hay nói ít, người ta có la hét, có mắng



chửi, hoặc nói lời ngọt ngào với chúng ta thì vẫn nghe rõ ràng như vậy.

Âm thanh luôn thay đổi, từ giọng nói, từ lời nói, từ cách nói, người ta nói thương, nói ghét mình, chúng ta nghe dễ chịu, hoặc cảm thấy khó chịu, thì âm thanh đó luôn thay đổi. Nhưng cái chỗ hay biết âm thanh đó chưa hề bị thay đổi theo giọng nói, theo lời nói; như vậy ngay nơi cái động đó là cái bất động luôn hiện hữu để hay biết cái động này. Nhận được cái bất động ngay nơi sống động này là người biết tu Thiền. Còn đọi lạng dứt hết tất cả những âm thanh để nhận ra cái lặng lẽ nơi mình, không phải thấy chơn.

Người biết tìm ra cái chơn thì nhận ra cái bất động và dù có xảy ra chuyện gì thì bất động vẫn bất động, nó không thể bị động được. Từ thuở nhỏ cho tới tuổi này, mỗi người trong chúng ta đều nghe đủ thứ kiểu nói, đủ thứ lời nói, lời ngọt ngào an ủi từng nghe, lời nhục mạ bịa đặt cũng nghe không ít và bây giờ chúng ta vẫn thanh thản để nghe từng lời, từng tiếng trong Phật pháp. Như vậy cái nghe của chúng ta dù từ xưa tới bây giờ đã từng nghe đầy đủ tất cả mọi cái, nhưng nó vẫn nguyên là như vậy. Điều này thể hiện rõ nét cái bất động luôn luôn bất động, mặc cho âm thanh thay đổi theo chiều hướng nào, cái nghe vẫn rõ ràng như thế mà thôi. Âm thanh có, chúng ta cũng rõ ràng; âm thanh mất, chúng ta cũng rõ ràng; âm thanh buồn thương giận ghét chúng ta cũng

rõ ràng. Và cái rõ ràng đó luôn rõ ràng từng giờ, từng phút, từng giây giữa cuộc sống này, không bao giờ thay đổi và cái rõ ràng đó luôn bất động trên âm thanh.

Hoặc là trong một ngày từ sáng tới bây giờ, chúng ta thấy quá nhiều cảnh vật trên đường đi như phố xá, nhà cửa, công viên, cây kiểng, người ta, xe cộ, v.v... và bây giờ ngồi trong chánh điện này, cái thấy của chúng ta vẫn thấy rõ ràng tất cả mọi thứ trước mắt mình. Cái thấy của chúng ta đã không bị thay đổi bởi duyên cảnh, cái thấy vẫn luôn là như thế. Như vậy, lục căn chúng ta luôn bất động để hay biết tất cả lục trần, thì chính cái bất động đó, chư Phật, chư Tổ muốn chỉ chúng ta. Chúng ta khéo tu sẽ nhận được cái bất động trên cái động. Còn đợi lặng dứt tất cả mọi cái thì rơi vào cái chỗ vô tình bật hết vọng niệm, chỗ đó không phải là Phật tánh.

*Hay khéo phân biệt tướng,*

*Đệ nhất nghĩa bất động,*

*Chỉ khởi cái thấy này,*

*Là dụng của chân như.*

Nghĩa là lúc nào chúng ta cũng khéo nhận được đệ nhất nghĩa bất động như đã lý giải ở phần trên. Dù làm gì, đi đâu, nói năng hay lặng thinh, động hay tịnh, chúng ta cũng đều hay biết được cái bất động luôn hiện hữu để tiếp nhận tất cả duyên cảnh. Chỗ đó chính là đệ nhất nghĩa bất động,

là cái dụng của chơn như, cái hay biết tất cả mà không bị động. Chư Phật, chư Tổ muốn chỉ bày điều này.

*Bảo những người học đạo,  
Gắng sức phải dụng tâm,  
Chớ đổi pháp Đại thừa,  
Lại chấp trí sanh tử.*

Ngài khuyên tất cả những người học đạo phải gắng sức dụng tâm để hay ra được đệ nhất nghĩa bất động; đừng học đạo lý nhà Thiên để sanh ra kiến giải sanh tử. Kiến giải sanh tử là sao?

Kiến giải bình thường của một chúng sanh là thấy duyên cảnh thì phân biệt đúng sai, hay dở, để rồi buồn thương giận ghét nơi đó. Nhưng kiến giải sanh tử mà Đức lục Tổ nói là nếu chúng ta nhận ra được đạo lý là cái gì bất động không thay đổi, để chúng ta lặng dứt tất cả những cái dao động nơi tâm mình; nói cách khác, chúng ta tu để đạt đến tâm không còn hoạt dụng, là đạt tới vô tình bất động, thì đó cũng là chấp trí sanh tử.

*Nếu bàn luận tương ưng,  
Liên cùng bàn nghĩa Phật,  
Nếu thật không tương ưng,  
Chấp tay khiến hoan hỷ.*

Đến đây, Ngài dạy chúng ta cách giao tiếp với bên ngoài. Nếu có người đến nói chuyện đạo lý tương ưng

với chỗ này, chúng ta sẽ bàn luận cùng họ nghĩa lý Phật pháp. Nhưng nếu họ nói chuyện không khế hợp với mình thì mình chỉ chấp tay hoan hỷ thôi, đừng tranh cãi với họ.

Ngài dạy chúng ta rất rõ như vậy, vì chỉ những người có trí huệ tương đối khá, mới có thể nhận hiểu đạo Thiên tương đối sâu, họ mới nhận ra cái bất động trên sống động này. Còn đa số kiến giải bình thường rằng phải lìa bỏ cái sống động bên ngoài, phải ngồi để lặng hết mọi điều mới nhận được cái bất động. Nếu họ nghe kiến giải mà Ngài dạy chúng ta ở đây khác với họ, chắc chắn họ sẽ tranh cãi, không được lợi lạc gì. Cho nên Ngài dạy rằng đối với người không thấy biết như vậy, chúng ta cũng hoan hỷ, không nên tranh cãi.

*Tông này vốn không tranh,  
Tranh tức mất ý đạo,  
Chấp nghịch tranh pháp môn,  
Tự tánh vào sanh tử.*

Nghĩa là Ngài khẳng định rằng đối với đạo lý của Ngài, không có sự tranh cãi hơn thua. Người nào tranh hơn tranh thua, thì ngay nơi đó đã làm mất ý đạo rồi.

“Chấp nghịch” tức là chấp chặt mà đối nghịch với nhau, để rồi tranh chấp pháp môn, thì tự tánh đó đi vào sanh tử,

chứ không đi vào Niết bàn. Điều này có nghĩa là bây giờ chúng ta thấy mình hiểu điều đó là đạo lý rồi, khi nghe người nói khác, mình bắt đầu gân cổ lên cãi để mình thắng người khác và tự cho việc nói thắng người là đạo lý.

Đức lục Tổ dạy rằng sự tranh cãi hơn thua làm mất ý đạo, vì đạo lý là chân thật, nhưng nhận ra được sự thật này hay không còn tùy thuộc vào trình độ, căn cơ, vào sự tu tập của từng người khác nhau.

Người có hướng tâm, có kiến giải đồng với chúng ta, thì bàn luận. Nếu không, chúng ta tự an trú trong đạo lý mà mình thấy biết được, để một ngày nào đó, chính đạo lực của chúng ta có thể chuyển đổi người khác, gọi là đủ duyên chúng ta sẽ giúp họ, hoàn toàn không có sự tranh cãi trong đạo lý này.

*Khi ấy đồ chúng nghe Tổ nói kệ rồi thấy đều làm lễ, biết rõ ý Tổ, mỗi người nhiếp tâm, y theo pháp tu hành, lại không dám tranh cãi. Biết Tổ không còn ở đời bao lâu, Thượng toạ Pháp Hải lại đánh lễ hỏi rằng: Sau khi Hòa thượng nhập diệt, y pháp sẽ trao cho người nào?*

*Tổ bảo: Tôi ở chùa Đại Phạm nói pháp cho đến ngày nay, sao chép để lưu hành, gọi là Pháp Bảo kinh, các ông gìn giữ, truyền trao cho nhau, độ các quần sanh, chỉ y nơi lời nói này,*

*ấy gọi là chánh pháp, nay vì các ông nói pháp chớ chẳng trao y, bởi vì các ông tín căn đã thuần thực, quyết định không còn nghi ngờ, kham nhận được đại sự, nhưng cứ theo ý bài kệ “Phó thọ” của sơ Tổ Đạt Ma, y không nên truyền, kệ rằng:*

*Ta đến ở cõi này,  
Truyền pháp cứu mê tình,  
Một hoa nở năm cánh,  
Kết quả tự nhiên thành.*

Theo dòng truyền thừa của Thiền tông, từ thời Đức Phật Thích Ca truyền cho Ngài Ca Diếp, đến Ngài A Nan,... và tới Đức lục Tổ Huệ Năng là đời thứ 33, thì các vị Tổ trước khi viên tịch đều trao y bát cho đệ tử.

Cho nên Ngài Pháp Hải hỏi Đức lục Tổ rằng Tổ đã nhận được y bát do Đức ngũ Tổ Hoằng Nhẫn trao, sau khi Ngài viên tịch, y bát đó Ngài sẽ truyền cho ai, tức là ai kế Ngài làm vị Tổ thứ bảy.

Đức lục Tổ đáp rằng sở dĩ trước kia truyền y bát vì thời đó tín căn của Phật tử chưa thuần thực, chưa đủ niềm tin đối với Thiền tông. Do đó, việc truyền y bát nhằm cho thấy người được Tổ truyền có đầy đủ uy tín giáo hóa. Và đến thời Đức lục Tổ, căn cơ của đạo chúng đã thuần thực đạo lý nhà Thiền, người ngộ đạo quá nhiều. Vì vậy mà việc truyền y bát không còn quan trọng nữa.

Lý do thứ hai là y theo bài kệ của sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma, nên không truyền y bát. Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã huyền ký rất nhiều cho dòng Tổ, trong phẩm trước chúng ta thấy Tổ Bồ Đề Đạt Ma cho biết sau hai đời của lục Tổ Huệ Năng, là Ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng và kế đó là Ngài Mã Tổ Đạo Nhất, đệ tử của Ngài Nam Nhạc. Huyền ký này của sơ Tổ rất đáng nể phục, Ngài đã thấy trước tới bảy đời.

Ngoài ra, Đức lục Tổ còn nói bài kệ rằng Tổ Bồ Đề Đạt Ma từ Ấn Độ sang Trung Hoa với mục đích truyền pháp cứu mê đồ mà thôi. Ngài nói “Một hoa nở năm cánh” (Nhất hoa sanh ngũ diệp), nghĩa là dòng Thiền từ Ấn Độ sang Trung Hoa, truyền tới năm đời, tức đến đời lục Tổ Huệ Năng thì dừng lại, không truyền y bát nữa. Cho nên lục Tổ y theo lời huyền ký trong bài kệ của Tổ Bồ Đề Đạt Ma mà tới đời của Ngài không truyền y bát. Và từ đó trở về sau “*Kết quả tự nhiên thành*”, tức là đạo lý nhà Thiền kể từ đó về sau được tràn ngập ở đất Trung Hoa, không cần phải dùng y bát để làm tin nữa. Thực tế cũng cho thấy rõ ràng sau đời Đức lục Tổ Huệ Năng, Thiền tông thịnh hành ở Trung Hoa, việc truyền y bát không còn quan trọng, mà quan trọng là Đức lục Tổ đã để lại Pháp Bảo Đàn kinh mà chúng ta đang học.

Ngài bảo rằng sau khi Ngài viên tịch, gom lại tất cả những lời Ngài đã nói ở chùa Đại Phạm thành quyển kinh

gọi là Pháp Bảo Đàn. Chưa có một vị Tổ nào dám phó chúc gom lại tất cả lời dạy để thành kinh, chỉ duy nhất có Đức lục Tổ Huệ Năng dạy như vậy mà thôi. Chúng ta đều biết chỉ có lời Phật dạy mới được gọi là kinh. Lời nói của chư Tổ đều được gọi là Ngữ lục. Đức lục Tổ đã thấu tỏ chân lý mà chư Phật, chư Tổ chỉ bày và chính bản thân Ngài đã sống trong đạo lý đó và đã truyền dạy đạo lý đó cho nhiều người cùng tỏ ngộ. Ngài mới khẳng định rằng tất cả những lời nói của Ngài phù hợp chân lý từ xưa tới bây giờ, nên được coi là kinh.

*Tổ lại bảo: Các thiện tri thức, các ông mỗi người nên tịnh tâm lắng nghe tôi nói pháp, nếu muốn thành tựu chủng trí phải đạt được nhất tướng tam muội và nhất hạnh tam muội. Nếu ở tất cả chỗ mà không trụ tướng, ở trong tướng kia, không sanh yêu ghét, cũng không thủ xả, chẳng nghĩ các việc lợi ích thành hoại, v.v... an nhàn điềm tịnh, hư dung đạm bạc, đây gọi là nhất tướng tam muội. Nếu ở tất cả chỗ đi đứng nằm ngồi thuần một trực tâm, không động đạo tràng, chân thành Tịnh độ, đây gọi là nhất hạnh tam muội. Nếu người đủ hai tam muội này như đất đã có chứa hạt giống, nuôi dưỡng lớn lên, thành thực được hạt kia, nhất tướng nhất hạnh cũng lại như thế. Nay tôi nói pháp ví như mưa ướt khắp cả quả đất, Phật tánh của các ông ví như là hạt giống gặp được sự thấm ướt này thấy đều phát sanh, nương lời chỉ dạy của tôi,*



*quyết định được Bồ đề, y theo hạnh của tôi, quyết định chúng được diệu quả.*

Đức lục Tổ dạy tiếp hai hạnh là nhất tướng tam muội và nhất hạnh tam muội. Làm sao trong thấy nghe hay biết của chúng ta không làm cho tâm mình chao đảo, luôn an trú trong chỗ thanh tịnh sáng suốt, không có gì làm chúng ta thay đổi dung nghi. Đối với người tu Thiền, dù một chút nữa, có tan thân mất mạng, gương mặt và thái độ vẫn an nhàn, điềm đạm, không bị các tướng thế gian làm xao động tâm thức, đó mới là dung nghi đậm bạc. Đối trước tất cả những thuận nghịch trong cuộc đời này, chúng ta vẫn vững vàng trong đại định, gọi là nhất tướng tam muội. Bất cứ lúc nào trong đi đứng nằm ngồi, chúng ta sinh hoạt một cách tự tại, không có gì làm cho mình bị động, bị vướng mắc, bị tù hãm. Chúng ta an trú trong cái định này không hề thay đổi, mặc dù chúng ta vẫn luôn thấy, vẫn luôn nghe, vẫn luôn sinh hoạt một cách rất linh động giữa dòng sống này. Đây là sự thật của tất cả những người ngộ Thiền. Người biết được và sống được với lý Thiền, không có gì có thể làm cho họ xao động, không có cách nào làm cho họ dừng trụ để bám trở lại được.

Chúng ta thử kiểm tra lại công phu, nếu mình nghe người khác nói một câu hay, một câu dở, để lọt vô lỗ tai mình, mà việc đó qua rồi, chúng ta còn nhớ hay không, chúng ta

có bị động hay không, chúng ta có giận, có buồn, hay có thương có ghét người đó hay không. Nếu những cái đó còn quay lại với mình, vẫn còn sống động trong lòng mình, tức là chúng ta đã trụ tướng. Nghe lời nói nịnh ngọt êm tai mát lòng, chúng ta ngòì đó tự ôn đi ôn lại lời hứa hảo huyền là đã bị dính mắc rồi.

Dòng đời luôn trôi chảy và nếu chúng ta luôn sống ở chỗ vô trụ, chúng ta cũng sẽ luôn trôi chảy một cách rất êm ả. Nhưng tự động chúng ta nghe tâm thức mình có một cái gì khựng lại, tự biết lúc đó bắt đầu mình bị dính rồi. Đây là chỗ để chúng ta kiểm tra công phu, coi mình vướng cái gì, nguyên nhân nào khiến mình đang luân lưu như thế này mà phải dừng lại, thì sẽ phát hiện ra chỗ bị dính mắc và mình để cho nó trôi chảy tiếp; như vậy là dòng sống của chúng ta luôn trôi chảy, luôn luôn vô trụ. Còn nếu chúng ta sống qua rồi chúng ta nhớ lại, việc chưa tới chúng ta mong ngóng, thì tất cả những cái đó làm cho chúng ta vướng mắc, không thể trụ trong nhất tướng tam muội.

Và hạnh thứ hai là *nhất hạnh tam muội*, tức là trong tất cả những thời đi đứng nằm ngòì, chỉ thuần một trực tâm, không động đạo tràng, chơn thành Tịnh độ. Danh từ “Trực tâm” gọi chúng ta nhớ đến “Trực tâm là đạo tràng” trong kinh Duy Ma Cát. Có một lần Ngài Duy Ma Cát từ trong chợ đi ra, có người hỏi Ngài từ đâu tới. Ngài bảo từ

đạo tràng tới. Đạo tràng của Ngài là trong chợ, hay đúng hơn, chỗ chỗ là đạo tràng đối với Ngài. Và trong kinh Duy Ma Cật cũng có câu “Trực tâm là đạo tràng”. Trực tâm là gì? Theo người thế gian, thấy điều gì nói liền, không nhịn được, thấy đúng nói đúng, thấy sai nói sai, gọi là trực tâm.

Trực tâm trong Phật pháp không phải như vậy. Nhất là trong đạo lý nhà Thiền, những lời nói cuối đời của Đức lục Tổ Huệ Năng không nói điều tầm thường đó. Nơi cái thấy này mà chúng ta không có thiên lệch, nơi cái nghe này, chúng ta không kiến giải đúng sai vì bất kỳ ai, không nghiêng về phía nào; nói chung, chúng ta thấy tất cả cảnh duyên mà không phân biệt hai bên, thì đó là trực tâm. Ngay nơi thấy rõ ràng như thế mà thôi, ngay nơi nghe rõ ràng như thế mà thôi, là trực tâm, nghĩa là tâm ta trực tiếp với duyên cảnh đó, không có bất kỳ cái gì xen vào để tác động. Ví dụ, chúng ta thấy bình bông này, thì ngay nơi thấy, thấy làm sao giữa mình và bình bông không còn là hai nữa. Tất cả những gì hiện hữu trước mắt chúng ta không còn là đối tượng để ta thấy và cũng không có ta là người thấy, lúc đó gọi là trực tâm. Và trực tâm đó mới chính là đạo tràng, thì nơi nơi chỗ chỗ đều là đạo tràng, đều là thanh tịnh.

Ở đây nhất hạnh tam muội mà Đức lục Tổ muốn chỉ chúng ta là trực tâm này. Làm sao ngay nơi cái nghe là như

vậy thôi, chứ không phải nghe mà còn biết nghe, “Nghe còn biết nghe” là còn méo mó, không phải là trực tâm. Khi nghe mà tâm chúng ta không phân biệt, không tính toán so đo hơn thiệt, v.v... đó mới là trực tâm. Tâm chúng ta đối với cái gì thì ngay nơi đó mà thôi, mắt chúng ta thấy cái gì chỉ là như vậy thôi, nghe chỉ như vậy mà nghe; chúng ta không còn cái gì khác hơn, đó là trực tâm. Còn có một chút khác không phải là trực tâm nữa.

Đi đứng nằm ngồi, đều an trú trong trực tâm đó, chúng ta không bao giờ bị bề lệch thấy biết của mình, không bao giờ do cái thấy, do cái nghe làm sai lệch thấy nghe của mình, không vì hoàn cảnh làm chúng ta động tâm, đó gọi là trực tâm và không động đạo tràng. Được như vậy, đi đứng nằm ngồi đều ở trong đạo tràng, không bị động.

Đây là lời dạy hết sức thiết tha của Đức lục Tổ, Ngài muốn cho tất cả đồ chúng phải an trú trong nhất tướng tam muội và nhất hạnh tam muội. Xin được nhắc lại, nhất tướng tam muội là không có vướng mắc vào bất kỳ một tướng nào trong tam giới này và nhất hạnh tam muội là luôn luôn trực nhận chỗ hiện tiền, luôn luôn sống hiện tiền và chỗ chỗ nơi nơi đều là đạo tràng cả. Đó là hai điều mà Đức lục Tổ muốn truyền cho đệ tử, ngoài ra không còn chuyện khác để sống.

Và Ngài nói người nào y nơi đây sống thì chúng đạt được diệu quả, Ngài nói kệ rằng:

*Đất tâm chứa hạt giống,  
Mưa rưới thủy nẩy mầm,  
Đón ngộ hoa tình rồi,  
Quả Bồ đề tự thành.*

Nghĩa là nếu chúng ta có hạt giống Bồ đề, thì ở nơi mảnh đất tâm đó mà có được sự gợi nhắc của Đức lục Tổ, giống như mưa xuống, tự động mầm Bồ đề chúng ta nẩy nở và chúng ta đều nhận được đạo lý. Nếu người nào nhận được nhất tướng tam muội, nhất hạnh tam muội, tức là “*Đón ngộ được hoa tình*”, nghĩa là hoa Bồ đề của chúng ta đã nở, thì tự nhiên chúng ta đạt quả Vô thượng Bồ đề, không còn phải dụng công, không còn phải làm thêm điều gì nữa.

*Tổ nói kệ rồi bảo: Pháp kia không hai, tâm kia cũng vậy, đạo kia thanh tịnh, cũng không các tướng, các ông dè dặt chớ quán tịnh và để tâm kia không, tâm này vốn tịnh, không nên thủ xả, mỗi người tự nỗ lực tùy duyên đi vui vẻ. Khi ấy cả thấy chúng đều làm lễ thối lui.*

Ngài kết luận rằng tất cả các pháp không có hai, đạo lý thanh tịnh, không có các tướng, đừng quán tịnh. Tại sao không quán tịnh? Thông thường chúng ta nghe pháp

này thanh tịnh, liền huân tu bằng cách nghĩ rằng ở nơi mình có cái thanh tịnh; hoặc nhìn thấy cái gì đó mà quán nó trở thành thanh tịnh, quán từ nhỏ rồi bắt đầu lớn ra, tràn đầy khắp hư không. Và khi quán được tâm mình hiện ra ở chỗ thanh tịnh, nghĩ rằng đó là Đạo. Thực tế có rất nhiều người dụng công kiểu này và nếu quán tịnh như vậy thì đó là cái Tướng thanh tịnh, không phải là Đạo thanh tịnh.

Đạo thanh tịnh thì vốn nó tự thanh tịnh, ta không thể dụng công mà được. Cho nên Đức lục Tổ bảo chúng ta đừng đặt, không nên quán thanh tịnh và thứ hai là không được quán Không. Trước mắt chúng ta là tất cả những hình tướng mình đang thấy. Bây giờ nghe nói Đạo là Không, bắt đầu mình ngồi và quán cho tướng này từ có, rồi mờ dần dần, cho đến trở thành Không. Lúc đó trước mắt chúng ta, tất cả mọi cái đều Không và chúng ta đạt được cái Không đó, tự nghĩ rằng mình đã nhận được Đạo. Nhưng đó không phải là điều Phật, Tổ muốn chỉ chúng ta.

Và chúng ta không vướng vào hai bên, chúng ta không lấy không bỏ, không đúng không sai với tất cả mọi thời, mọi lúc, thì đi đứng nằm ngồi, tâm luôn hư rỗng, thanh tịnh; chúng ta sẽ nhận được đạo lý chân thật mà chư Phật, chư Tổ đã chỉ dạy. Đến đây, Tổ bắt đầu từ biệt đại chúng:

*Đến ngày mừng tám tháng bảy, Tổ chợt bảo đệ tử rằng: Tôi muốn trở về Tân Châu, các ông hãy chóng sửa sang thuyền chèo. Đại chúng đều buồn bã, cố cầm Tổ ở lại. Tổ bảo: Chư Phật xuất hiện còn phải thị tịch Niết bàn, có lại tất có đi, lý vẫn thường nhiên, hình hài của tôi đây trở về ắt có chỗ.*

Đoạn này nói Đức lục Tổ định rời chỗ Ngài đang giáo hóa để đi về Tân Châu, đại chúng buồn bã muốn giữ Ngài lại. Ngài mới nói khi Phật xuất hiện ra đời, Phật cũng phải thị tịch Niết bàn, có đến có đi là chuyện thường tình, các ông đừng nên lưu luyến làm gì.

Đại chúng băn khoăn rằng Tổ đi rồi khi nào Ngài quay lại. Ngài bảo ta đi không hẹn ngày về, như lá rụng về cội; nghĩa là Ngài hòa nhập về chỗ chân thật, chỗ đó không phải là chỗ sanh tử tiếp nối như tất cả chúng sanh khác, cho nên ngày trở lại không biết lúc nào.

Rồi đệ tử hỏi tiếp: *Chánh pháp nhãn tạng truyền trao cho người nào, tức là đạo lý mà Ngài có và giáo hóa từ xưa tới bây giờ, Ngài sẽ truyền trao cho ai.* Đệ tử của Ngài quá đông, người nào sẽ kế nhiệm làm Tổ thứ bảy.

Ngài trả lời rằng *người có đạo thì được, người không tâm thì thông.* Chúng ta thấy Đức lục Tổ trả lời rất khéo

léo. Rõ ràng trong đời Ngài đã lánh nạn 15 năm trời, Ngài rất thấm thía việc truyền trao Tổ vị. Và Tổ cũng biết rõ người nhận được y bát kế tiếp sẽ khó bề yên thân.

Ngoài sự huyền ký của sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma rằng đến đây không truyền y bát nữa, Đức lục Tổ cũng nhận thấy lúc này không cần truyền riêng đạo lý cho một người nào, vì đã có nhiều đệ tử thuần thực, thông hiểu đạo lý, đủ sức kế thừa đảm đương việc giáo hóa độ sanh, nắm giữ giềng mối đạo Thiền. Cho nên việc truyền y bát không còn quan trọng. Vì vậy mà Ngài trả lời rằng người nào có Đạo thì được, người thông tâm thì thông. Nghĩa là Ngài khẳng định chánh pháp nhãn tạng của Ngài truyền cho người có Đạo và truyền cho người Không tâm. Lời khẳng định của Đức lục Tổ Huệ Năng đã minh xác rằng tới giờ phút này nếu chúng ta có Đạo cũng sẽ được Ngài truyền y bát, nếu chúng ta là người Không tâm thì cũng thông được đạo lý của Ngài, cũng là đệ tử của Đức lục Tổ.

Như vậy, Đức lục Tổ Huệ Năng truyền y bát cho khắp Pháp giới, chứ không hạn hẹp truyền riêng cho một người đệ tử nào. Đây là cách truyền pháp vô cùng khéo léo của lục Tổ, Ngài truyền pháp rộng khắp nhân gian, người nào ngộ đạo đều chính thức được Tổ truyền, thậm chí không học theo dòng Thiền của Ngài, nhưng nếu người có Đạo thì Ngài truyền và người Không tâm thì thông đạo lý mà Ngài chỉ dạy.



Đây chính là chân lý, cho nên người thấu đáo đạo lý, nghiệm nhiên được Phật, được lục Tổ Huệ Năng truyền đạo lý. Đó là điều chúng ta phải thấy. Câu trả lời của Ngài quá tuyệt diệu, không dính vào đâu, nhưng bao trùm cả Pháp giới.

Đệ tử lại hỏi tiếp rằng về sau có nạn hay không. Chúng ta thấy trong phẩm trước Đức lục Tổ hàng phục con rồng bằng thần thông, chứng tỏ Ngài đã có thần thông trước khi thị tịch. Và tới giờ phút cuối đời của Ngài, đệ tử muốn Ngài nói việc vị lai. Đức lục Tổ mới huyền ký rằng năm, sáu năm sau khi Ngài tịch, có người tới lấy thi hài Ngài ra để chém đầu Ngài, người đó họ Mãn và thời đó là họ Dương, họ Liễu làm quan. Rõ ràng Ngài huyền ký đến mức độ siêu như vậy, thể hiện thần thông trước khi Ngài tịch, Đức lục Tổ biết rõ việc quan trọng liên quan tới Ngài, liên quan tới đạo lý như vậy, mà tạm nói thôi.

Ngài nói tiếp: *Tôi đi khoảng bảy mươi năm, có hai vị Bồ tát từ phương Đông lại, một người xuất gia, một người tại gia, đồng thời hưng hóa, dựng lập tông tôi, kiến thiết những ngôi già lam, xương long chánh pháp tiếp nối.*

Huyền ký này của Ngài đều đúng với sự thật mà trong những phẩm trước chúng ta thấy có một vị Tăng trở lại đào chỗ mà xưa kia Đức lục Tổ đã giắt lá y và lá y được chôn ở đó, rồi dựng lập đạo tràng nơi đó.

*Hỏi: Chưa biết từ trước Phật Tổ ứng hiện đến nay, sự truyền thọ được bao nhiêu đời, mong Ngài thương xót chỉ dạy.*

*Tổ bảo: Cổ Phật hiện ra đời đã vô số lượng, không thể kể hết, nay kể từ bảy Đức Phật làm đầu. Thuở quá khứ kiếp Trang Nghiêm có: Phật Tỳ Bà Thi, Phật Thi Khí, Phật Tỳ Xá Phù; Hiền kiếp này có: Phật Câu Lưu Tôn, Phật Câu Na Hàm Mâu Ni, Phật Ca Diếp và Phật Thích Ca vãng. Đó là bảy Đức Phật. Nay do Đức Phật Thích Ca vãng đầu tiên truyền cho: Tôn giả Ma ha Ca Diếp, Tổ thứ 2 là A Nan, Tổ thứ 3 là Thương Na Hòa Tu, Tổ thứ 4 là Ưu Ba Cúc Đa, Tổ thứ 5 là Đề Đa Ca, Tổ thứ 6 là Di Giá Ca, Tổ thứ 7 là Bà Tu Mật Đa, Tổ thứ 8 là Phật Đà Nan Đề, Tổ thứ 9 là Phục Đà Mật Đa, Tổ thứ 10 là Hiếp Tôn Giả, Tổ thứ 11 là Phú Na Dạ Xa, Tổ thứ 12 là Mã Minh, Tổ thứ 13 là Ca Tỳ Ma La, Tổ thứ 14 là Long Thọ, Tổ thứ 15 là Ca Na Đề Bà, Tổ thứ 16 là La Hầu La Đa, Tổ thứ 17 là Tăng Già Nan Đề, Tổ thứ 18 là Già Da Xá Đa, Tổ thứ 19 là Cưu Ma La Đa, Tổ thứ 20 là Xà Dạ Đa, Tổ thứ 21 là Bà Tu Hành Bàn Đầu, Tổ thứ 22 là Ma Noa La, Tổ thứ 23 là Hạc Lạc Na, Tổ thứ 24 là Sư Tử, Tổ thứ 25 là Bà Xá Tư Đa, Tổ thứ 26 là Bất Như Mật Đa, Tổ thứ 27 là Bất Nhã Đa La, Tổ thứ 28 là Bồ Đề Đạt Ma, Ngài cũng là sơ Tổ ở Trung Hoa, Tổ thứ 29 là Huệ Khả, Tổ thứ 30 là Tăng Xán, Tổ thứ 31 là Đạo Tín, Tổ thứ 32 là Hoằng Nhãn, Huệ Năng là Tổ thứ 33.*

*Từ trước chư Tổ mỗi vị đều có bạ̉m thừa, các ông về sau phải theo thứ tự truyền trao, chớ khiến sai lầm.*

Ở đoạn này có nhiều người đặt nghi vấn rằng việc dựng lập thứ tự truyền thừa của 33 vị Tổ Thiên sư trong dòng Thiên tông là do Thần Hội tự đặt ra.

Đọc lại huyền sử, chúng ta thấy có những câu huyền ký của Tổ Bồ Đề Đạt Ma chứng tỏ việc Bồ Đề Đạt Ma từ Ấn Độ qua Trung Hoa truyền pháp chắc chắn là có thật. Nhưng chúng tôi chưa gặp tài liệu nào nói về việc sơ Tổ huyền ký, mà chỉ thấy trong Pháp Bảo Đàn kinh này nói. Trong Pháp Bảo Đàn, khi Đức lục Tổ khai thị cho đệ tử là Nam Nhạc Hoài Nhượng, Ngài nhắc lại huyền ký của sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Như vậy, không biết khi ngũ Tổ nói về lục Tổ, có truyền lại điều này hay không, chúng ta không thấy ghi trong sử.

Tại sao tới khi giảng dạy cho đệ tử, Đức lục Tổ lại nói về huyền ký của sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma? Chúng tôi nghĩ rằng một khi lục Tổ đã ngộ tánh ở trong đại định, Ngài biết tường tận mọi việc quá khứ vị lai, nghe được lời pháp của chư Tổ ngày xưa và nhất là lời huyền ký của sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma nói trước việc thừa kế đến bảy đời, thì điều đó cũng là việc tất yếu của một bậc ngộ tánh. Không phải chỉ biết trước vài đời mà Ngài còn thừa sức biết cả trăm năm, việc đó không khó đối với Đức lục Tổ. Và điều đó nói lên

rằng chính sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã nói lời huyền ký và khi Thiền tông truyền sang Trung Hoa, đã truyền y bát qua năm đời. Như vậy, trước Tổ Bồ Đề Đạt Ma có Tổ Bát Nhã Đa La là sự thật và trước Tổ Bát Nhã Đa La có Ngài Bất Như Mật Đa, v.v... Vì vậy, trong dòng truyền thừa Phật pháp từ Ấn Độ sang Trung Hoa, những vị Tổ này đã hưng long chánh pháp. Đây là điều có thật, không hư dối.

Sau này có một số người thấy Thiền tông phát triển mạnh, họ có tâm ganh tỵ, mới dùng lý luận này nọ để bài bác. Nhưng nếu căn cứ vào lịch sử ghi nhận và một số bài huyền ký của chư Tổ còn sót lại, chúng ta thấy dòng Thiền tông có thật, có sự truyền trao rõ ràng, chứ không phải là chuyện dựng lập.

Và rõ ràng tất cả chư Tổ của chúng ta đã nhận y bát đều là những vị siêu xuất tam giới. Điển hình chỉ riêng đối với Đức lục Tổ, Ngài đã có thần thông và trước khi viên tịch, Ngài đã huyền ký một số việc sẽ xảy ra sau Ngài năm, bảy năm và thậm chí sau Ngài đến 70 năm, sẽ có chư Bồ tát tới nơi này để hưng long chánh pháp. Và thực tế xảy ra đúng hoàn toàn như lời Ngài huyền ký.

Chư Tổ thông hiểu đạo lý, nhận được tâm ấn, thì mọi việc quá khứ vị lai các Ngài đều thấu tỏ và đủ sức thấy được trước Ngài là ai. Đức lục Tổ nói lại 33 vị Tổ này

nhằm gợi nhắc đến dòng Thiên tông có thật ở cõi Ta bà, sau khi Đức Phật Thích Ca truyền dài dài cho các vị Tổ và đến Đức lục Tổ Huệ Năng là Tổ thứ 33.

*Năm thứ hai niên hiệu Tiên Thiên (1713 DL) năm Quý Sửu ngày mùng 3 tháng 8 (tháng 12 năm ấy đổi là Khai Nguyên), Tổ ở tại chùa Quốc Ân, sau buổi ngộ trai, bảo các đồ chúng rằng: Các ông mỗi người cứ ngồi y chỗ cũ, tôi cùng các ông từ biệt.*

*Ngài Pháp Hải bạch rằng: Hòa thượng để lại giáo pháp gì khiến cho những người mê đời sau được thấy Phật tánh?*

*Tổ bảo: Các ông lắng nghe, những người mê đời sau nếu biết chúng sanh tức là Phật tánh, nếu chẳng biết chúng sanh muôn kiếp tìm Phật cũng khó gặp. Nay tôi dạy các ông biết tự tâm chúng sanh, thấy tự tâm Phật tánh. Muốn cầu thấy Phật, chỉ biết chúng sanh, chỉ vì chúng sanh mê Phật, chẳng phải Phật mê chúng sanh. Tự tánh nếu ngộ, chúng sanh là Phật, tự tánh nếu mê Phật là chúng sanh, tự tánh bình đẳng chúng sanh là Phật, tự tánh tà hiểm Phật là chúng sanh. Tâm các ông nếu hiểm khúc tức Phật ở trong chúng sanh, một niệm bình trực tức là chúng sanh thành Phật. Tâm tôi tự có Phật, tự Phật đó là chân Phật, nếu tự không có tâm Phật thì chỗ nào cầu được chân Phật? Các ông tự tâm là Phật, lại chớ hồ nghi, ngoài không một vật mà hay dựng lập đều là bản tâm sanh ra muôn pháp, nên kinh nói tâm*

*sanh các thứ pháp sanh, tâm diệt các thứ pháp diệt. Nay tôi để bài kệ cùng các ông từ biệt gọi là Tự tánh Chân Phật kệ, người đời sau biết được ý kệ này, tự thấy bản tâm, tự thành Phật đạo.*

Ngài bắt đầu kết lại lời dạy rằng những người mê đời sau cần nhận rõ được mình vốn có Phật tánh; nếu không biết mình vốn có Phật tánh thì muôn kiếp không thể tìm được Phật. Cho nên điều quan trọng nhất đối với tất cả chúng ta là tin rằng mình có Phật tánh và Phật tánh đó đã có từ ngàn xưa cho tới ngàn sau. Chỉ vì chúng ta mê lầm, nên không thể thành Phật được. Khi nào chúng ta nhận được nơi mình có Phật tánh, lúc đó chúng ta thoát khỏi lầm mê. Do mê lầm, chúng ta bám theo duyên cảnh, chúng ta quên Phật, không phải Phật quên chúng ta, không phải Phật lìa bỏ chúng ta. Ví dụ tất cả những người ngồi đây đồng nhìn lên đều thấy tượng Phật, lúc đó tất cả cái thấy của chúng ta hết sức bình đẳng, chỉ thấy tượng Phật thôi. Nhưng sau đó một phút, tự động người này thấy Phật đẹp, người kia thấy Phật không đẹp, v.v..., tất cả những cảm thọ xen vào cái thấy đó bắt đầu làm cho tất cả chúng ta sai biệt nhau. Nghĩa là lúc đó chúng ta quên ông Phật đang hay biết của chính mình, không phải mình không có Phật. Lúc nào chúng ta cũng có cái thấy biết tương đồng với chư Phật. Giả sử như có Đức Phật cùng đang ngồi đây với chúng ta, Ngài cũng nhìn thấy cảnh vật y như mình vậy thôi.

Ngay cái thấy trong lặng sáng suốt ban đầu, chúng ta đều bình đẳng như nhau; nhưng rồi chúng ta sai biệt ở chỗ mỗi người sanh kiến giải riêng, người hiểu kiểu này, người hiểu kiểu kia. Chính kiến giải sai biệt đó dẫn dắt chúng ta vào sanh tử và chúng ta luôn bám chặt vào kiến giải sai biệt của mình, khiến mình rời khỏi Phật tri kiến của mình, chứ Phật không rời mình. Chúng ta tự nghĩ mình thấy như thế này là đúng, mình thấy như thế kia là đúng, rồi mình chấp cho cái thấy của mình là đúng, để mình theo thấy biết đó, rồi mình sanh kiến giải buồn thương giận ghét nơi đó; như vậy chúng ta đã tự lìa Phật.

Cho nên khi chúng ta thấy ở trong tinh nguyên sáng suốt ban đầu, chúng ta nghe ở trong tinh nguyên sáng suốt ban đầu, thì chúng ta đang ở trong cảnh giới Phật để thấy nghe. Và khi chúng ta bắt đầu có móng niệm sanh phân biệt, lúc đó chúng ta đã rời cảnh giới Phật, rớt xuống cảnh giới chúng sanh.

Đức lục Tổ nói rằng nếu chúng ta không tin mình có Phật tánh, không nhận ra ông Phật đang hay biết rõ ràng ở mình, thì muôn kiếp tìm cầu bên ngoài không thể được.

Điều thứ hai là chúng sanh tự mê, bỏ Phật, chứ Phật không lìa bỏ chúng sanh. Ngay khi ngộ, chúng sanh đó là Phật; nhưng đang lúc chúng ta thanh tịnh lặng lẽ đó, trong

thấy biết hiện tiền rõ ràng của chúng ta, tự động chúng ta thấy người này dễ ghét, người kia dễ bực, chúng ta liền trở thành chúng sanh phàm phu. Ngược lại, chúng ta dứt tất cả những ý niệm phân biệt, chúng ta thấy nghe trong sáng thì chúng ta trở thành Phật.

Mê hay ngộ đều ở ngay nơi thấy nghe hay biết của chúng ta. Từ cõi giới thanh tịnh chúng ta trở về cõi phàm tục, hoặc từ cõi giới phàm tục của chúng sanh, chúng ta trở về cảnh giới Phật, chỉ cần thay đổi ý niệm, thay đổi cái thấy nhìn của chúng ta. Nếu chúng ta thấy trong sáng rỗng lặng, tự động Phật hiện tiền. Còn nếu chúng ta thấy mà sanh tâm phân biệt thì từ cõi Phật trở thành cõi chúng sanh. Do đó, chúng ta không có tâm siểm khúc, không có tâm phân biệt hai bên, không có tâm so sánh trong thấy nghe hay biết của mình, chúng ta luôn được an trú trong cảnh giới chư Phật. Và Đức lục Tổ nói kệ:

*Chơn như tự tánh là chơn Phật,  
Tà kiến tam độc là ma vương,  
Khi tà mê ma ở trong nhà.  
Trong tánh tà kiến tam độc sanh,  
Tức là ma vương đến trong nhà,*

Chơn như tự tánh là chơn Phật của chính mình; nhưng nếu chúng ta sanh tâm tà kiến tam độc, sẽ rớt vào cảnh giới ma. Nếu bây giờ chúng ta thấy nghe hay biết mà khởi chánh kiến, khởi đúng đắn, đừng phân biệt phải quấy, buồn



thương giận ghét nơi đó, thì chúng ta đang thờ Phật ở trong nhà mình. Còn nếu chúng ta mời ma tới là bắt đầu chúng ta thấy người này đẹp, người kia xấu, thấy người này dễ ghét, người nọ dễ thương, thì chúng ta bắt đầu thờ ma. Như vậy, bây giờ trong nhà mình muốn có Phật nhiều, hay muốn có ma nhiều là tùy mình, phải không.

Đức lục Tổ nói rõ ràng, khi chúng ta khởi tâm tà kiến tham độc là chúng ta mời ma vào nhà. Nếu khởi chánh kiến thì chúng ta để Phật trong nhà. Trong nhà chúng ta luôn có Phật, chắc chắn chúng ta luôn sống bình an, hạnh phúc. Trong nhà luôn có ma, tất nhiên chúng ta phải sống trong đau khổ trầm luân. Hai điều này chúng ta phải chọn lựa, nhưng cũng dễ làm.

Chúng ta tự kiểm tra, tự tu từng ngày, từng giờ, tự thấy lại tâm mình, khi chúng ta đối duyên xúc cảnh, gặp gỡ mọi người, mình bằng cái thấy gì, bằng cái nghe gì, mình khởi tà kiến hay chánh kiến; như vậy chúng ta sẽ biết được mình đem ma vô nhà, hay để Phật trong nhà. Chúng ta luôn theo dõi, quán sát tâm như vậy để mình có cuộc sống bình an hạnh phúc giữa đời này, hoặc mình muốn bất an, đều do chính mình tạo ra, chứ không do người khác đem tới.

*Trong tánh tà kiến tam độc sanh  
Tức là ma vương đến trong nhà*

*Chánh kiến tự trừ tâm tam độc,  
Ma biến thành Phật thật không giả.*

Nếu bây giờ chúng ta thấy tà kiến và bắt đầu khởi tham sân si thì ma vương đến trong nhà chúng ta. Và khi chúng ta bực bội phiền não, lúc đó nếu chánh kiến khởi lên, tham sân si sẽ tự động mất và Phật thật bắt đầu xuất hiện trở lại trong nhà chúng ta.

*Pháp thân, Báo thân và Hóa thân,  
Ba thân xưa nay là một thân,  
Nếu nhằm trong tánh hay tự thấy,  
Tức là nhân Bồ đề thành Phật.*

Đức lục Tổ nói rằng Pháp thân, Báo thân và Hóa thân của chúng ta, mặc dù nói ba nhưng là một. Từ Pháp thân thanh tịnh sáng suốt sanh ra diệu dụng, diệu dụng đó vẫn không lìa tự tánh, gọi là Báo thân và bắt đầu làm lợi lạc cho nhiều người bằng những hành động, những việc làm khác nhau, gọi là Hóa thân Phật.

Như vậy, tất cả đều là một tự tánh khởi dụng mà thôi, nếu chúng ta lìa tà kiến và có chánh kiến, luôn hiện hữu trong thấy nghe hay biết của mình, trong mọi hành động ở cuộc sống này, lúc nào chúng ta cũng thấy rõ tự tánh hiển lộ nơi chúng ta, có đầy đủ ba thân: Pháp thân, Báo thân và Hóa thân, thì chúng ta sẽ luôn ở trong cảnh giới chư Phật.

Đức lục Tổ nói đó là nhân của Bồ đề và chúng ta có khả năng thành Phật.

*Vốn từ Hóa thân sanh tánh tịnh,  
Tánh tịnh thường ở trong Hóa thân,  
Tánh khiến Hóa thân hành chánh đạo,  
Về sau viên mãn thật không cùng.*

Thể tánh thanh tịnh thường ở trong Hóa thân, hoặc Hóa thân đó được sanh ra từ thể tánh thanh tịnh của mình. Vì vậy, khi Đức lục Tổ ngộ đạo, Ngài đã nói: “Nào ngờ tự tánh chúng ta vốn tự thanh tịnh”. Tự tánh thanh tịnh sanh ra Hóa thân, thì Hóa thân cũng phải thanh tịnh, cho nên người nhận ra tự tánh thanh tịnh và nhận được Hóa thân của mình thanh tịnh, thì viên mãn được đạo quả của mình.

*Tánh dâm vốn là nhân tánh tịnh,  
Trừ dâm tức là thân tánh tịnh,  
Trong tánh mỗi tự lià ngũ dục,  
Thấy tánh sát na tức là chân.*

Cái dâm là ô trược theo cách thấy từ xưa tới bây giờ; nhưng ở trong đó, cái tánh của nó cũng thanh tịnh. Khi chúng ta ở trong thanh tịnh rồi, thì tất cả mọi cái đều được nhuộm màu thanh tịnh, tự động ngay nơi ô trược đó, chúng ta nhận ra được chân thật. Còn chúng ta lià thanh tịnh, thì ô trược bắt đầu sanh nơi tâm chúng ta

Chính vì vậy mà người không hiểu biết đạo lý dù được ở đạo tràng thanh tịnh, họ cũng thấy bất tịnh. Nhưng người hiểu biết đạo lý phải ở chỗ ô trược, họ vẫn thấy thanh tịnh. Đó là điểm khác biệt giữa người thấy đạo và người không thấy đạo. Người không thấy đạo ở chỗ nào cũng cho là bất tịnh, thậm chí ở trong đạo tràng tu tập, họ vẫn thấy khó chịu. Người đã thấy đạo lý ra giữa chợ đời cũng thấy thanh tịnh. Thanh tịnh đó hiện hữu trong từng giờ, từng phút giây với người đã thấy biết đạo lý và thanh tịnh đó vốn tự thanh tịnh rồi; cho nên những gì được sanh trong tự tánh thanh tịnh thì cũng thanh tịnh luôn.

Vì vậy mà người ta thấy tánh dâm vốn là thanh tịnh, rồi trừ được hành động dâm thì thân thanh tịnh, tức là họ không dính nhiễm trong đó, cả thân lẫn tâm đều được thanh tịnh. Và ở trong tự tánh đó, sẽ tự động không dính mắc vào ngũ dục nữa. Người nào ngộ tánh một phen, ngũ dục tự rơi rụng, không cần dụng công.

“*Thấy tánh sát na tức là chơn*”, nghĩa là ngộ tánh rồi thì ngay nơi đó liền biến thành chơn, tất cả trần gian này đều là Tịnh độ.

*Đời này nếu gặp pháp Đốn giáo,  
Chợt ngộ tự tánh thấy được Phật,  
Nếu muốn tu hành mong làm Phật,  
Không biết nơi nào nghĩ tìm chân.*

Người gặp pháp Đốn giáo và ngộ tự tánh, thấy được Phật liền. Còn tu hành mong làm Phật và hướng ngoại tìm cầu thì không biết nơi nào để mà tìm được. Chỉ có một điều duy nhất là quay lại chột ngộ tự tánh của mình, mới có khả năng thành Phật thôi, chứ không thể tìm cầu bên ngoài.

*Nếu hay trong tâm tự thấy chân,  
Có chân tức là nhân thành Phật,  
Chẳng thấy tự tánh ngoài tìm Phật,  
Khởi tâm thấy là người đại si.*

Đức lục Tổ nói rõ chúng ta phải nhận ra nơi mình có tự tánh và tự tánh đó là cái chân thật của chính mình. Nếu ngày nào chúng ta nhận ra tự tánh, quay trở về tự tánh, sống bằng tự tánh, thì ngày đó chúng ta được giác ngộ. Trái lại, chúng ta luôn hướng tâm ra bên ngoài tìm cầu, dù chúng ta có được cái gì chẳng nữa, chúng ta vẫn là người si mê, một người đại si mê chứ không phải người mê bình thường.

*Pháp môn Đốn giáo nay lưu truyền,  
Cứu độ người đời phải tự tu,  
Bảo ông người học đạo đời sau,  
Không khởi thấy này rất xa xôi”.*

Ngài truyền pháp môn Đốn giáo, tức là ngay nơi thấy biết là Phật hiện tiền. Người nào nhận được thấy biết hiện tiền này, thì cứu độ được người tu ở đời sau và phải lưu

truyền pháp này cho hậu thế. Cho nên chúng ta phải cố gắng quay lại để nhận ra đạo lý ở chính mình, nhận ra tư tánh vốn có sẵn đủ ở nơi mình. Được như vậy, chúng ta mới gần gũi đạo lý, nếu không, chúng ta và đạo lý nghìn trùng cách xa.

*Tổ nói kệ rồi bảo rằng: Các ông ở lại an vui, sau khi tôi diệt độ, chớ làm theo thế gian khóc lóc như mưa, nhận lễ vật điều tang, thân mặc hiếu phục, chẳng phải là đệ tử của tôi, cũng không phải là chánh pháp. Chỉ biết tự bản tâm, thấy tự bản tánh, không động không tịnh, không sanh không diệt, không đi không lại, không phải không quấy, không trụ không vắng, e các ông trong tâm mê, không hiểu ý tôi, nay lại dẫn dò các ông, khiến các ông thấy tánh. Sau khi tôi diệt độ, y theo đây tu hành, như ngày tôi còn sống, nếu trái lời tôi dạy, giả sử tôi còn ở đời, cũng không có lợi ích gì.*

Trước khi viên tịch, Đức lục Tổ dặn dò rất kỹ lưỡng nhiều điều. Về hình thức đám tang, không được tổ chức linh đình, không mặc áo tang, không khóc lóc, không nhận lễ vật điều tang; vì thân này là thân huyễn giả và điều chính yếu là đã tự thấy được bản tâm, bản tánh mà tu hành.

Bản tâm bản tánh không sanh không diệt, không đến không đi, không phải không quấy, không trụ không vắng,

v.v... Ngài muốn khẳng định lại rằng khi bỏ thân mạng này, Ngài hòa nhập vào bể tánh thanh tịnh không sanh không diệt, không thể có điều gì quan trọng hơn việc này. Và Ngài còn dạy thêm một bài kệ nữa:

*Ngơ ngơ không tu thiện,  
Ngáo ngáo không làm ác,  
Lặng lẽ dứt thấy nghe,  
Thênh thang tâm không dính.*

Một số người đọc bài kệ này hiểu lầm ý của Đức lục Tổ. Bài kệ này ở cuối đời Ngài có thể coi là tâm huyết của Đức lục Tổ. Đối với người thế gian, không làm thiện thì tự động họ làm ác, nếu không làm ác thì họ sẽ làm thiện. Nhưng Đức lục Tổ dạy chúng ta không làm thiện, không làm ác, có nghĩa là chúng ta không vướng mắc ở hai đầu của thiện và ác. Ví dụ chúng ta là người Phật tử, thấy Thầy nào giữ giới thanh tịnh, tự động mình mến, Thầy nào không giữ giới thanh tịnh, mình không ưa. Như vậy mới nhìn bên ngoài, thấy chúng ta hộ trì chánh pháp, nhưng vì quý trọng ông Thầy giữ giới nên sanh tâm không ưa ông Thầy phá giới. Và tâm không ưa đó là tâm ác chứ còn gì, lúc đó chúng ta làm ác rồi.

Cho nên Đức lục Tổ dạy chúng ta đừng vướng mắc hai đầu, tức là chúng ta vẫn làm thiện, nhưng không dính mắc nơi đó. Có bổ thí, cúng dường, có làm lợi lạc

khắp tam giới này, nhưng trong lòng chúng ta không bao giờ nghĩ lại để thấy mình là người ban ơn, mình là người tác phước, mình là người giúp đỡ, mình là người cúng dường, mình là người có công, v.v... Tất cả những ý niệm đó không xảy ra nơi lòng chúng ta. Gặp người khó khổ, chúng ta giúp; gặp chùa chiền hay chư Tăng, chúng ta cúng dường, gặp người cần đến mình, mình sẵn sàng hỗ trợ; nhưng trong lòng chúng ta hoàn toàn không hề nghĩ tưởng trở lại những việc đã làm, chúng ta không tự hào đã giúp đỡ, hoặc cúng dường được nhiều người. Như vậy là không có sự vương mắc việc làm thiện của mình.

Và các việc ác tức làm khổ người, làm khổ mình, chắc chắn chúng ta không bao giờ làm. Không những không làm việc ác, mà còn tích cực làm việc thiện. Giả sử trong xóm chúng ta có một gia đình nghèo, nhà cửa của họ bị sụp đổ vì mưa bão, họ không có cơm ăn, không có nhà ở. Bây giờ nghe Đức lục Tổ dạy chúng ta không làm thiện, nên chúng ta không cho họ tá túc trong lúc mưa bão, để họ ở ngoài đồng trống bị đói lạnh mà chết. Như vậy chúng ta không làm thiện thì trở thành ác liền.

Một số người tu Thiên hiểu lầm ý Đức lục Tổ dạy trong bài kệ này mà trở thành thụ động. Chúng ta cần hiểu ý Ngài muốn dạy rằng người tu đạo Phật không thể bỏ quên người



khác được, tâm chúng ta luôn thương người và làm lợi lạc cho mọi người, nhưng dứt khoát là chúng ta không vướng mắc vào bất cứ việc thiện nào cả.

Và rõ ràng một móng khởi ác nhỏ nhiệm nào ở nơi tâm, chúng ta không được quyền lao theo để cho nó trở thành hành động. Đức lục Tổ bảo chúng ta “Sống ngơ ngơ”, tức là không quan tâm, không chú ý, không để trong lòng, việc gì làm xong rồi thôi, giống như người không biết gì. Ví dụ vừa giúp đỡ người ta một triệu đồng, mình quên mất, hay không cần để ý, không cần lưu tâm. Chúng ta không vướng kẹt ở hai bên, thấy mình giống như một anh chàng khờ giữa đời này vậy.

Không có chuyện gì làm dính mắc chúng ta được, thì mình sẽ luôn luôn ở trong lặng lẽ, mà người ngoài tưởng mình không thấy không nghe, nhưng sự thật không có gì mà chúng ta không thấy, không nghe. Chúng ta vẫn thấy nghe rõ ràng. Ví dụ chúng ta đã đi qua một đoạn đường dài, nhưng có người hỏi mình thấy gì hay không. Mặc dù mình thấy rất nhiều cảnh vật, nhưng vì không lưu tâm, cho nên giống như mình không thấy. Không thấy có nghĩa là mình không để ý, không vướng mắc vào những sự việc trên đường đi. Chứ nếu đang chạy xe mà không thấy thật, thì không thể trở về nhà an toàn.

Chúng ta làm thiện mà không hề lưu giữ điều đó trong tâm, không hề bị dính mắc với nó, gọi là “Ngơ ngơ không làm thiện”, chứ không phải chúng ta không làm thiện.

Và do chúng ta không trụ chấp ở hai đầu, trong lòng không vướng lại ở thiện và ác, tự động chúng ta dứt được dính mắc nơi thấy nghe giữa đời này, hai đầu thiện và ác không phải là chỗ để chúng ta trụ lại. Được như vậy, chúng ta luôn luôn sống trong thanh tịnh và thênh thang tâm không dính mắc. Đi đứng nằm ngồi chúng ta luôn ở trong cái thênh thang rộng lặng trùm khắp Pháp giới, không phải chỉ hạn hẹp là cái thân một người đang ngồi đây. Đó là ý mà Đức lục Tổ muốn dạy chúng ta.

*Tổ nói kệ rồi ngồi ngay thẳng đến canh ba, chợt bảo đệ tử rằng: “Tôi đi nhé!”. Rồi im lặng mà hóa. Khi ấy mùi hương lạ đầy cả thất, có một móng trắng vòng giáp đất, trong rừng cây cối đều biến thành màu trắng, cảm thú kêu vang bi thương.*

Sau bữa cơm, Đức lục Tổ dặn dò đệ tử mấy điều rồi Ngài nhập định hơn 12 tiếng đồng hồ và đến canh ba, Ngài nói: Tôi đi nhé, rồi tịch liền. Điều này khiến chúng ta càng kính phục Đức lục Tổ. Mặc dù cả đời Ngài không ngồi Thiền, không nhập định, nhưng tới cuối đời, Ngài thể hiện Thiền

định một cách tuyệt vời, muốn định là định liền và nhập định từ bữa trưa cho tới canh ba là gần tới sáng, tức hơn 12 tiếng đồng hồ và chỉ nói một câu từ già đại chúng là Ngài an nhiên tự tại tịch liền. Lúc đó, Đức lục Tổ tỏa ra những thần lực của Ngài. Nếu có duyên may được gần một bậc đạt đạo vào giây phút Ngài nhập diệt, chúng ta sẽ hưởng được phúc lạc rất lớn lao. Ngoài thần lực của Đức lục Tổ lúc Ngài nhập định để viên tịch đã ảnh hưởng cho chúng hội đạo tràng, nếu có tâm thanh tịnh một chút, chúng ta cũng cảm nhận được lực định rất sâu mầu ở cội Bồ đề, nơi Đức Phật thành đạo và nơi Ngài nhập Niết bàn, khi chúng ta đến chiêm bái hai thánh địa này tại Ấn Độ. Có thể nói lực định đó tồn tại trong tam giới này hàng ngàn năm sau vẫn còn, không bao giờ bị hư hoại cả.

Vì vậy, chúng ta nên sắp đặt một lần trong đời mình được đến lễ lạy nơi Đức Phật thành đạo và nhập Niết bàn. Những vị sống trong định như Đức Phật, hoặc chư Tổ thì tất cả những nơi sinh hoạt tu hành của các Ngài, chỗ đi, chỗ đứng, chỗ ăn, chỗ ngủ, chỗ thuyết pháp... của các Ngài vẫn còn tỏa ra lực định. Chúng ta chỉ cần ở gần bậc đạt đạo trong vòng năm chục, bảy chục thước, sẽ cảm nhận được lực định tràn ngập và lực đó sẽ tác động làm cho tâm thức chúng ta được thanh tịnh, hoặc ít dao động.

Trong pháp hội của Đức lục Tổ lúc bấy giờ thể hiện rõ nét ảnh hưởng của lực định phát ra từ Ngài, từ bữa Ngọ cho

tới canh ba, rõ ràng pháp hội đó bất động theo Đức lục Tổ, không ai dao động cả, tất cả ngồi bất động để chờ đợi Ngài, để hứng trọn đạo lục, pháp lục không lời của Đức lục Tổ truyền ra. Đây là điều vi diệu vô cùng và bắt đầu Ngài xuất định, nói một câu đơn giản nhẹ nhàng “Ta đi nhé”, rồi Ngài an nhiên tịch liễm. Như vậy, cả đại chúng hưởng được trọn vẹn định lực bất khả tư nghì của Đức lục Tổ vào cuối đời Ngài, mặc dù trong kinh, nhất là trong Thiền không muốn nói nhiều chỗ này, trong Ngũ lục thì không dám nói, nhưng kinh điển Đại thừa có những chỗ đã nói đến ảnh hưởng của định lực sâu mầu này. Riêng chúng tôi có lần đến chùa Đậu được chiêm bái hai nhục thân của Ngài Vũ Khắc Trường và Vũ Khắc Minh và ở trong thất của một vị đã tu chứng đạo, tôi cảm nhận nơi đó vẫn còn một lực định mạnh mẽ vô cùng.

*Đến tháng 11, quan liêu cùng môn nhân Tăng tục ba quận Quảng, Thiều, Tân, đua nhau tới đón thân của Tổ, không giải quyết được việc tranh giành, mới thắp hương khấn đảo rằng: “Khói hương chỉ về chỗ nào là Tổ về chỗ ấy”. Khi ấy, khói hương bay thẳng về Tào Khê. Ngày 13 tháng 11 dời thần khám và những y bát được truyền trở về. Năm kế, tháng 7 mới mở khám, đệ tử Phương Biện dùng đất trâm tô lên trên, đệ tử nhớ lại lời huyền ký sẽ bị lấy đầu của Tổ, mới lấy sắt lá bao quanh cổ để giữ cổ của Tổ rồi đưa vào trong tháp, chọt trong tháp có hào*

*quang trắng hiện ra thẳng lên trên trời, ba ngày mới tan. Thiều Châu tâu lên vua và phụng sắc lập bia ghi đạo hạnh của Tổ.*

*Tổ sống 76 tuổi, 24 tuổi được truyền y, năm 39 tuổi mới thể phát, nói pháp lợi sanh 37 năm, đệ tử nói pháp 43 người, ngộ đạo siêu phàm không biết bao nhiêu mà tính. Tín y của Tổ Đạt Ma truyền, áo Ma nạp cùng với bát báu của vua Trung Tông ban cho và tượng của Phương Biện đắp cùng với những đạo cụ của Tổ để tại đạo tràng Bảo Lâm, lưu truyền kinh Pháp Bảo Đàn để bày tông chỉ của Tổ, hưng long Tam bảo và lợi ích quần sanh.*

Đức lục Tổ thường xuyên giáo hóa ba quận: Quảng, Triều và Tân. Khi Ngài viên tịch, tu sĩ cùng các quan và dân chúng đến đó để giành nhục thân của Tổ về thờ. Cuối cùng, không giải quyết được, họ mới thấp hương khẩn Tổ rằng hương bay về hướng nào, nhục thân của Đức lục Tổ sẽ đưa về nơi đó và hương đã bay về Tào Khê. Một điều kỳ diệu nữa, khi đưa nhục thân của Đức lục Tổ về Tào Khê, an trí trong tháp để thờ phụng, hào quang bỗng sáng rực trong tháp đến ba ngày ba đêm mới tắt.

Và điều kỳ diệu hơn nữa, nhục thân của Đức lục Tổ đã lưu lại hơn 1000 năm, mà chúng ta thấy bức ảnh chụp nhục thân của Ngài (là hình bìa của quyển sách này) hình dáng vẫn y nguyên, nhất là thần sắc Ngài rất sống động.

Điều này cho thấy định lực của người tu đạt đạo theo Phật giáo quả là tuyệt diệu. Nhục thân của Đức lục Tổ vẫn còn y nguyên, không hư rã, không mục nát, mặc dù không ướp một chất gì cả. Điều này khoa học rất khó giải thích; nhưng Phật giáo có thể giải thích dễ dàng hiện tượng này của người được định. Đối với những vị đạt đạo, khi họ hòa nhập vào trong tự tánh, thì Kim cang định đó không bao giờ hư hoại theo thời gian và không gian. Chư vị Tổ chỉ sử dụng một chút lực định của tự tánh là giữ lại được thân xác này tồn tại bất kể thời gian. Mặc dù là thân vật chất, nhưng được bảo trì bằng lực của Kim cang định thì trở nên bất hoại, muốn để bao lâu cũng được, trừ trường hợp chính vị đó không muốn lưu nhục thân này nữa, thì chỉ trong thoáng chốc, thân đó tự rã ra.

Từ năm 1710 cho tới bây giờ là 1298 năm, mà nhục thân của Đức lục Tổ ngồi đấp y vẫn còn nguyên vẹn, không thay đổi và đặc biệt là thần thái của Ngài vẫn sáng rõ. Ngài thọ 76 tuổi, lúc 24 tuổi, Ngài ngộ đạo và 39 tuổi bắt đầu giáo hóa, tức là sau 15 năm Ngài mới cạo tóc xuất gia. Ngài nói pháp đầu tiên ở chùa Hội Tông. ❀







## KẾT LUẬN

**C**húng tôi mong rằng sau khi học Pháp Bảo Đàn kinh, quý vị nhận ra một điều mà từ khởi đầu cho tới phần cuối, Đức lục Tổ luôn luôn nhắc nhở chúng ta muốn thoát khỏi sanh tử luân hồi, muốn thành tựu đạo quả Vô thượng Bồ đề, chúng ta phải nhận ra được Phật tánh ở nơi chính mình và sống bằng tự tánh của mình. Đó chính là hạt nhân tốt đẹp nhất tạo thành Phật quả cho chúng ta. Ngoài việc đó ra, không có điều gì có thể đưa chúng ta tới Phật quả.

Và hai điều rất quan trọng nữa là Nhất tướng tam muội và Nhất hạnh tam muội. Đức lục Tổ dạy rằng nếu chúng ta không trụ trong tất cả các tướng, mà luôn sống trong đại định, tức luôn ở trong tướng thanh tịnh Bồ đề, đó là nhất tướng tam muội của mình.

Trong lúc đi đứng nằm ngồi, chúng ta luôn ở trong trực tâm, nghĩa là ngay nơi thấy nghe hay biết của mình là đạo tràng bất động; đó là Nhất hạnh tam muội. Và luôn sống

trong Nhất tướng tam muội và Nhất hạnh tam muội là luôn sống trong tự tánh thanh tịnh, sống trong giác ngộ, chắc chắn sự thành tựu quả vị Phật rất gần với tất cả chúng ta.

Chúng tôi kỳ vọng sau khi học được cốt tủy của bản kinh này, quý vị nên thôi dứt tất cả những cái lao xao bên ngoài để quay trở lại, hòa nhập vào tự tánh thanh tịnh của chính mình. Từ đó, trong quãng đời còn lại của chúng ta, khắp nơi nơi chốn chốn, chúng ta đều hiện hữu trong đạo tràng thanh tịnh của chính mình, cũng như hòa nhập trong cảnh giới của chư Phật trong khắp Pháp giới. Được như vậy, hành giả xứng đáng là Thầy của Trời người, làm ngọn đuốc soi đường cho chúng sanh thoát khỏi đường mê quay về bờ giác, mãi mãi thấp sáng ngọn đèn chánh pháp của Đức Từ phụ Thích Ca Mâu Ni trên cõi nhân gian này. ❀

